

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

Thực hiện
Nguyễn Đại Đồng



Thiền Chửu
Nguyễn Hữu Kha
(1902-1954)

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
2017

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT HỌC VIỆT NAM

Thực hiện:
Nguyễn Đại Đồng



nhà xuất bản tôn giáo

MỤC LỤC

Lời nói đầu | Nguyễn Hải Hoàn & Nguyễn Đại Đồng
Lời giới thiệu | GS. TS. Lê Mạnh Thát

Phần 1 - Những bài viết về Thiều Chửu

01. Em Nguyễn Hữu Kha | GS Nguyễn Hữu Tảo
02. Hoài cảm | Sa môn Trí Hải
03. Thiều Chửu - một gương sáng kết hợp tinh thần yêu nước với đạo Thiên | Vũ Tuấn Sán
04. Phát biểu tại sinh hoạt Lịch sử kỷ niệm 100 năm sinh của Nhà Văn hóa Thiều Chửu | GS, NGND, AHLĐ Đặng Vũ Khiêu
05. Lời mở đầu Sinh hoạt lịch sử | Nhà sử học Dương Trung Quốc
06. Đôi suy nghĩ nhỏ về một nhân cách lớn | Nhà văn Nguyễn Ngọc
07. Thiều Chửu - Nhân vật Phật giáo xuất chúng thế kỷ 20 | TS Nguyễn Quốc Tuấn
08. Đôi lời suy ngẫm | GS Vũ Ngọc Khánh
09. Chữ Nhẫn với Thiều Chửu | KS Dương Xuân Thự
10. Cư sĩ Thiều Chửu với Cả một trời thơ | TS. Đinh Công Vỹ
11. Cái sĩ của cụ Thiều Chửu | TS. Thích Đồng Bản
12. Thiều Chửu - một tâm hồn tu thế, tu nhân gian | TS. Phạm Toàn
13. Vài suy nghĩ về ngôn hành Phật giáo của Thiều Chửu | PGS. Nguyễn Duy Hinh
14. Tư tưởng Phật giáo cách mạng của Thiều Chửu | TS. Hồ Anh Hải
15. Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, một tài năng tự học, một cư sĩ nhập thế | Hoạ sĩ Trịnh Yên
16. Bản dịch Khoá Hư Lục của cư sĩ Thiều Chửu | PGS. Phan Văn Các
17. Mảng sáng tác thơ ca của Thiều Chửu | Nhà Hán học lão thành Vũ Tuấn Sán
18. Di sản tinh thần của cư sĩ Thiều Chửu với sự nghiệp đổi mới đất nước ở thiên niên kỷ mới | TS. Đức Uy
19. Sự công hiến trọn đời đáng trân trọng của cư sĩ Thiều Chửu | Đại tá Trần Việt Quang & Đại tá Nguyễn Hải Trùng
20. Tưởng niệm cụ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha | GS Minh Chi
21. Cư sĩ Thiều Chửu với nền giáo dục bình dân | NGƯT Vũ Thế Khôi
22. Cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, nhà trí thức Phật học - người Phật tử chân chính | Thượng toạ Thích Gia Quang
23. Tưởng nhớ nhà văn hoá Thiều Chửu | Nguyễn Đông A
24. Hành trạng nhập thế của sư Thiện Chiếu và Thiều Chửu | Nhà báo Lê Túy Hoa
25. Cư sĩ Thiều Chửu một nhân sĩ chân chính uyên thâm, một Phật tử độc đáo thuần thành trên con đường chấn hưng Phật học Việt Nam | Tuệ Khương

26. Cụ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha: Nhà văn hóa - nhà yêu nước | Nguyễn Khắc Mai
27. Ông Hai Kha | Lưu Văn Lợi
28. Các bài thơ viết về Thiều Chửu, cư sĩ Thiều Chửu xúc cảm | TS. Đinh Công Vỹ
29. Chùm thơ Mừng quý khách, Biết ơn Thầy, Theo thầy, Con nay... | Ngô Kim Thành
30. Thơ: Bác Tôi | KS. Trần Đình Thắng
31. Thơ: Đuốc Tuệ | Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ
32. Thơ: Nhà Văn hoá Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha sống mãi với non sông | Nhà giáo Vũ Xuân Ba
33. Thơ: Nhớ | Nhà giáo Văn Hậu
34. Các tác phẩm và dịch phẩm của Thiều Chửu | Nguyễn Đại Đồng
35. Cư sĩ Thiều Chửu - Nguyễn Hữu Kha (1902 - 1954) | Thích Đồng Bồn chủ biên
36. Thiều Chửu | Trích trong quyển Tác gia văn học Thăng Long - Hà Nội từ thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XX - Nhiều tác giả
37. Thiều Chửu | Trích trong quyển Từ điển Văn học Bộ mới - Nhiều tác giả
38. Nguyễn Hữu Kha | Trích trong quyển Từ điển nhân vật lịch sử - Nhiều tác giả

Phần 2 - Một số trước tác của Thiều Chửu

01. Thơ chữ Hán | Nguyễn Hữu Kha
02. Thơ ca làm trước Cách mạng Tháng Tám | Thiều Chửu
03. Thơ ca làm trong kháng chiến chống Pháp | Thiều Chửu
04. Truyện Ngụ ngôn | Thiều Chửu
05. Vì sao tôi dịch kinh Kim Cương | Thiều Chửu
06. Phật học vấn đáp | Thiều Chửu
07. Tự bạch | Nguyễn Hữu Kha
08. Thư tuyệt mệnh gửi Hồ chủ tịch | Nguyễn Hữu Kha

LỜI NÓI ĐẦU

Thiều Chửu tên thật là Nguyễn Hữu Kha, hiệu Tịnh Liễu, Lạc Khổ. Ông là con trai thứ hai của ông cử Đông Tác Nguyễn Hữu Cầu - một trong những người sáng lập Đông Kinh Nghĩa Thục và tham gia phong trào Đông Du, bị thực dân Pháp bắt, giam ở Hỏa Lò, phát vãng lên Bắc Giang rồi lưu đày Côn Đảo từ 1915 - 1920.

Chịu ảnh hưởng sâu sắc từ người cha và anh ruột là Giáo sư Nguyễn Hữu Tảo, ngay từ những năm ở tuổi niên thiếu và thanh niên, Thiều Chửu vừa phải lăn lộn kiếm sống, vừa tự học. Với thiên tư và ý chí tự lực vươn lên, ông đã có một căn bản về Hán học, thông thạo tiếng Pháp, Anh, Nhật và tự nguyện làm một cư sĩ, tích cực tham gia công tác từ thiện xã hội và hoằng dương Phật pháp.

Có thể nói, trải qua những biến động thăng trầm của lịch sử đất nước, ông đã sống đúng với lý tưởng mà ông hằng theo đuổi. Với niềm tin và nghị lực làm việc phi thường, ông đã để lại cho đời một sự nghiệp trước tác về Phật học, làm giàu cho thư tịch và văn hoá đất nước. Ông thực sự là một tấm gương về lao động sáng tạo, đã để lại những ấn tượng sâu sắc trong ký ức của nhiều người.

Với sự thành kính và trân trọng đối với ông, nhân kỷ niệm 105 ngày sinh của Thiều Chửu chúng tôi sưu tầm tư liệu và biên tập cuốn sách này, gồm hai phần:

Phần thứ nhất: Gồm những bài viết về ông, một số bài tham luận tại Sinh hoạt lịch sử kỷ niệm 100 năm sinh nhà văn hoá Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha do tạp chí Xưa & Nay, Hội khoa học Lịch sử Việt Nam và tạp chí Tia Sáng, Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường tổ chức ngày 21 tháng 6 năm 2002 tại Văn Miếu Quốc Tử Giám Hà Nội. (Các bài sắp xếp theo thứ tự thời gian người viết) và các bài viết về ông sau năm 2002.

Trong phần này chúng tôi đăng nguyên bản bài viết, những chỗ chưa đúng có ghi chú ở cuối bài.

Phụ lục: Gồm các bài viết về Thiều Chửu đăng trong các bộ Tự điển đã xuất bản.

Phần thứ hai: Gồm một số thơ ca và bài viết của Thiều Chửu.

Chúng tôi tin rằng, qua cuốn sách này độc giả gần xa sẽ biết và hiểu hơn về Thiều Chửu, một người tuy đã đi vào cõi vĩnh hằng hơn nửa thế kỷ nhưng vẫn được nhiều người nhớ tới bởi những gì ông đã dâng hiến cho đời.

Cuốn sách được biên tập lần đầu, không thể tránh khỏi thiếu sót, rất mong được sự đóng góp, phê bình của quý độc giả.

**Nguyễn Hải Hoàn
Nguyễn Đại Đồng**

LỜI GIỚI THIỆU

Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ 20 xuất hiện nhiều vị danh nhân Phật giáo kể cả xuất gia cũng như tại gia. Các vị danh nhân đó, dù tăng hay tục, tuy mỗi người một vẻ, một nhân cách khác nhau nhưng có cùng một mẫu số chung là tận tâm trong sự nghiệp Chấn hưng Phật giáo, xả thân quên mình vì hạnh phúc của đồng bào, dân tộc. Cư sĩ Thiều Chửu là một trong những bậc danh nhân đó.

Tên tuổi của cụ đã trở thành bất hủ với bộ Tự điển Hán - Việt Thiều Chửu. Những người Việt học Hán văn không thể không cúi đầu tri ân công trình văn hóa bất hủ mà Cụ đã để lại cho đời. Ngoài bộ Tự điển Hán - Việt Thiều Chửu, Cụ còn để lại rất nhiều tác phẩm cũng như dịch phẩm cùng nhiều bài tiểu luận nhưng rất tiếc, từ trước đến giờ chúng ta biết rất ít về các tác phẩm, dịch phẩm cũng như những bài tiểu luận của Cụ. Chúng ta biết rất ít về các công trình văn hóa ấy, lại càng không biết về cuộc đời, về hạnh nguyện lợi tha của Cụ vì sau cái chết mà chính Cụ gọi là Thiên cổ kỳ oan (nỗi oan kỳ lạ muôn đời) ấy, không ai dám nhắc đến tên tuổi của Cụ, các công trình văn hóa của Cụ không được phổ biến. Phải đợi đến năm 2002, khi các cháu trong dòng họ Nguyễn Đông Tác cùng những người học trò năm xưa của Cụ kết hợp với Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tạp chí Xưa và Nay, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Tạp chí Tia sáng Bộ Khoa học- Công nghệ - Môi trường tổ chức Lễ Tưởng niệm kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Cụ tại Văn Miếu Quốc tử giám, chúng ta mới biết được các công trình văn hóa của Cụ, biết rõ cuộc đời đầy thăng trầm, đắng cay của Cụ mà nhà giáo nhân dân, anh hùng lao động Đặng Vũ Khiêu gọi là “Nửa kiếp trầm luân” .

Qua các bài tham luận đọc tại Hội thảo, chúng ta biết được Cụ là nhà trí thức biết nhiều ngôn ngữ, để lại cho đời nhiều tác phẩm cũng như dịch phẩm nhưng lại không một ngày cắp sách đến trường. Đó là điều kỳ lạ. Nhưng kỳ lạ hơn nữa, khác với những nhà trí thức xưa nay thường thâm mình trong tháp ngà văn học, quên đi cuộc sống thực tại, Cụ dấn thân vào đời, làm tất cả công tác từ thiện để cứu dân độ thế với tâm lòng thật trong sáng trên tinh thần “Cư Nho mộ Thích”. Cụ đến với Đạo vì giáo lý vi diệu nhiệm mầu của Đạo pháp nhưng Cụ quyết tâm đạp đổ tất cả những tệ nạn hại dân hại nước tồn tại trong Đạo. Cụ đến với phong trào Chấn hưng Phật giáo là thế. Đọc Lời Tự bạch của Cụ chúng ta không thể cầm được nước mắt. Một con người phải chịu đựng không biết bao nhiêu đau khổ, thiếu thốn như thế mà luôn luôn suy nghĩ và hành động quên mình vì hạnh phúc của tha nhân. Cụ là nhà trí thức yêu nước thực sự, yêu nước một cách chân thành, thiết tha đến nỗi quên đi hạnh phúc cá nhân của mình. Chính lòng yêu nước chân thành đó đã đổ lên đầu Cụ bao nhiêu nỗi oan để cuối cùng Cụ phải chọn cái chết vì nước, vì dân. Đó là hạnh nguyện của Bồ tát. Chỉ có Bồ tát mới làm được như vậy. Chỉ có Bồ tát mới chấp nhận cái chết một cách nhẹ nhàng, không oán hận, không cầu minh oan, chỉ mong sao lợi ích muôn

người.

Tất cả những bài tham luận trong tập sách này là những dòng sử liệu sống động viết về Cụ, tạo nên một chân dung thực sự của Cụ. Nhận thấy đây là một tư liệu quý giá, đề cập đến Cụ một cách khá đầy đủ nên Viện Nghiên Cứu biên tập và xuất bản tập kỷ yếu này. Mục đích không phải để minh oan hay ca tụng Cụ mà chỉ muốn nói với tất cả độc giả rằng có một nhà trí thức yêu nước thực sự và có một vị đại Bô tát bằng xương bằng thịt hiện thực giữa cõi đời này.

Viện Nghiên cứu Phật học Việt nam
Giáo sư Tiến sĩ Lê Mạnh Thát

Phần thứ nhất
Các bài viết về Thiệu Chử

EM NGUYỄN HỮU KHA

NGUYỄN HỮU TẢO

Trong 8 người con cha mẹ sinh nuôi được, em là người giàu nghị lực và lòng nhân đạo nhất. Vì tình hình kinh tế gia đình, em không được đi học. Nhờ có trí thông minh và lòng kiên trì, em tự học tiếng Anh và chữ Hán và cuối cùng sử dụng được cả hai thứ tiếng. Em đã soạn được nhiều tác phẩm về đạo Phật, nhưng tác phẩm được nhiều người khen nhất là cuốn Hán Việt tự điển, rất tiện cho người học chữ Hán. Em xem được nhiều sách Nho, lĩnh hội khá sâu, thường nêu lên được những điều mấu chốt.

Em lớn lên giữa lúc nhà gặp nhiều tai hoạ. Lụt lội lội cuốn hết cả vườn lẫn đồng. Cha lại bị giặc Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Em cùng mẹ chạy chọt tìm chỗ cha bị giam và chăm chỉ đưa quà bánh cho cha. Thấy cảnh nhà bần hàn, em mới 14 tuổi đã xa nhà xuống Đồ Sơn bán thuốc và kẹo bánh rong mãi cho đến khi cha ở Côn Đảo về mới trở lại nhà.

Mục kích những mâu thuẫn lớn trong xã hội thực dân phong kiến mà không tìm được đường lối giải quyết, em quyết tâm theo đạo Phật, nghiên cứu kinh Phật phái Đại thừa. Say mê đạo Phật, em tu hành tại gia, nhưng tu thực sự, đúng như người ta gọi là chân tu, xả thân cứu người, không đòi hỏi gì, ngày chỉ ăn một bữa cơm chay, đêm nằm không màn, đông cũng như hè, làm bạn với một tấm phản đặt trên mặt đất và cái chăn đơn. Do sự thành tâm tu hành, tìm cái vui trong khổ cực (em lấy biệt hiệu là Lạc Khổ) nên được lòng tin của các tín đồ đạo Phật, nhất là của các Phật tử đến lễ ở chùa Quán Sứ mà em là một trong những người bỏ nhiều công sức nhất trong việc xây dựng lại chùa. Nhiều bà cụ sáu bảy mươi tuổi như cụ Cả Mọc cũng chấp tay kính cẩn: "Bạch cụ Trưởng".

Do đi sâu vào đạo Phật và quá say mê, em nhận thức không đúng chủ nghĩa Cộng sản. Em cho rằng đạo Phật và chủ nghĩa Cộng sản đều nhằm cứu vớt loài người, đều nêu cao chủ nghĩa nhân đạo, nhưng do em không nghiên cứu tài liệu kinh điển về chủ nghĩa Mác, nên không phân biệt được điểm khác nhau giữa chủ nghĩa Cộng sản và đạo Phật.

Em là một người yêu nước nhiệt thành, rất tán thành chủ trương kháng chiến của Đảng và chính sách cải cách ruộng đất của Đảng. Từ năm 1950 đến năm 1954, em có đọc một số tài liệu về chủ nghĩa Mác, nên đã có đôi chút giác ngộ về chủ nghĩa Cộng sản, nhưng không có nghị lực đoạn tuyệt với tôn giáo, vẫn là người chủ trương điều hoà chủ nghĩa Cộng sản với đạo Phật.

Em sẵn có từ tâm, say mê đạo Phật và được sự giáo dục trực tiếp của mẹ nên lòng bác ái của em thật rộng khắp. Ai cần đến em, lúc đau ốm, hoạn nạn, chết chóc, em đều chạy đến ngay và giúp thực sự, không nề hà việc gì. Những năm lụt lội, địa

phương nào có nạn đói, đại diện tôn giáo, em đến tận nơi làm không tiếc sức, ngày đêm săn sóc người đói người ốm, biểu hiện ý nghĩ lo lắng của mình, đúng như Mạnh Tử nói: "Vua Vũ nghĩ rằng thiên hạ có ai chết đuối chẳng khác gì mình làm người ta chết đuối. Ông Tắc nghĩ rằng: Thiên hạ có ai đói, chẳng khác gì mình làm cho người ta chết đói".

Đối với đồng bào còn như vậy, huống hồ đối với cha mẹ, anh chị em. Trong gia đình, em hiếu với cha mẹ, đễ với chị, anh, nhường nhịn các em. Trong 8 anh chị em, em là người hiếu hữu nhất mà hiếu hữu một cách vô tư. Không những em hết lòng giúp chị cả túng bán vì nỗi chồng đàn, nhà chồng không giúp đỡ gì, mà ngay đối với anh, vợ con đề huề, cơ sở kinh tế tương đối vững vàng, em cũng hết sức giúp mỗi khi cần đến. Tảo còn nhớ mãi năm bị ốm nặng, em bỏ hàng tuần xuống Hải Phòng, nâng giắc, thức đêm thức hôm không tiếc một cái gì. Để nhớ tấm lòng ân cần chăm sóc anh, Tảo may đôi quần nâu tặng em. Ngoài vấn đề tôn giáo, hai anh em hiếu nhau thường trao đổi tâm tư tình cảm với nhau, từ nhỏ chí lớn không một lúc nào là không tâm đầu ý hợp với nhau.

Năm 1945, cách mạng tháng 8 thành công, nước nhà được giải phóng từ Nam chí Bắc, đồng bào hết sức phấn khởi vui tết độc lập, cũng như toàn thể đồng bào, em vui mừng tham gia các cuộc mít tinh biểu tình, bầu cử đại biểu quốc hội, và khuyến khích tín đồ đạo Phật tỏ lòng yêu nước. Nhưng lúc đầu còn trù trừ trong việc chọn đường đi trong hai ngã Cách mạng vô sản và tôn giáo, em may được sự chỉ dẫn của cha, nên cũng xác định kịp thời phương hướng hành động của mình và cuối cùng tỏ lòng trung thành với cách mạng.

Cuối năm 1946, giặc Pháp định dựng lại nền đô hộ ở nước ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, toàn dân hăng hái kháng chiến, không ngại gian khổ, phá đường, tản cư. Cùng với gia đình lớn, em tản cư lên Sơn Tây, sang Phúc Yên rồi Thái Nguyên. Mặc dù gặp bao khó khăn trên đường tản cư kháng chiến, em đã cố gắng đưa cả gia đình, kèm theo đoàn trẻ nhỏ của Hội Tế sinh và một số đồ đệ Phật giáo. Chủ quan về năng lực của mình, em không dự liệu được những nỗi gian nan mà tập thể hàng mấy chục người có thể vượt qua được, do đó tình hình kinh tế ngày một quần bách. Gia dĩ quyền luyện với miền trung du, em không dám cương quyết lên sinh cơ lập nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên, lúc còn có vốn, đến khi địch đánh trung du, buộc phải lên Thái Nguyên thì vốn đã cạn rồi. Vì thế, trong mấy năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp, em hết sức vất vả để kiếm đủ gạo, ngô nuôi cả tập thể của em.

Năm 1954, em tích cực tham gia Cải cách ruộng đất (CCRĐ) mà bước đầu là giảm tô, giảm tức ở xã Đông Tiến. Khi đội CCRĐ về, những người tích cực tham gia giảm tô, giảm tức lại không được tín nhiệm. Vì một hai tín đồ của em thì thọt ra vào Hà Nội, đội trưởng nghi ngờ em cùng đi một đường với Tuệ Chiếu nhưng không có bằng chứng cụ thể, nên phải đánh vào mặt ruộng đất và qui em vào thành phần địa chủ bóc lột, đàn áp hết sức tàn nhẫn. Tin vào lòng trung thành của mình với Đảng và lo lắng nhiều đội CCRĐ có thể có những hành động vu oan người ngay như đội ở

Đồng Tiến, ngày 15 tháng 6 năm Giáp Ngọ, em gieo mình xuống sông Cầu, để lại một tập Nhật ký và một lá Thư gửi Hồ Chủ Tịch.

Năm ấy, 1954, Tào từ Khu học xá Trung ương (Nam Ninh, Quảng Tây, Trung Quốc) về tham gia CCRĐ ở Gia Sàng, cách Đồng Tiến 4 cây số. Kỷ luật của đội rất nghiêm nên không sang thăm em và cũng không biết tình hình em bên ấy ra sao. Đến cuối tháng 7, được phép đi thăm, khi anh tới nơi thì em đã về cõi Cực lạc rồi. Thương xót vô cùng! Nhất là khi em mất được mấy ngày thì đội qui lại thành phần là trung nông và ngày 27 tháng 7 năm 1954, Hiệp định Genever được ký kết, kết thúc cuộc chiến tranh ở miền Bắc nước ta.

Khi ở Thái Nguyên, Tào có nhờ Bộ chuyển hộ đơn minh oan cho em với đoàn CCRĐ. Đoàn hình như có cho người về thăm tra. Nhưng đang lúc cuộc CCRĐ tiến hành rầm rộ trên khắp miền Bắc, việc minh oan cũng khó đưa ra. Vả lại, đoàn cho là việc qui lại thành phần cho em cũng chứng tỏ là đội đã sửa sai.

Thương làm sao mà đáng tiếc biết bao! Giả sử em còn sống, em sẽ giúp nhiều trong việc đoàn kết những tín đồ Phật giáo cả Bắc lẫn Nam để đấu tranh cho sự nghiệp thống nhất nước nhà. Và anh cũng có một bạn già để cùng nhau hoạt động, công hiến cho cách mạng.

Bao nhiêu thương tiếc, cuối cùng chỉ được tỏ trên tờ giấy! Tập nhật ký của em còn kia, nét mực còn chưa phai mà người trung thực, hiếu hữu, giàu lòng bác ái như em không còn nữa. Than ôi!

Sinh năm 1902, mất năm 1954, em hưởng thọ 53 tuổi.

Anh Tào kính cẩn ghi
Hà Nội tháng 12 năm 1965

Ghi chú:

Giáo sư Nguyễn Hữu Tào (1900 -1966) là anh ruột Thiều Chửu. Năm 1924, tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, ông về dạy học tại trường Thành Chung Nam Định (nay là trường THPT Lê Hồng Phong), nơi các ông Đặng Xuân Khu (Trường Chinh), Phan Đình Khải (Lê Đức Thọ), Nguyễn Tuân ... từng theo học. Năm 1926 - 1945 ông dạy học tại trường Thành Chung Bonnal, Hải Phòng (nay là trường THPT Ngô Quyền), nơi các ông Nguyễn Văn Linh, Thế Lữ, Nguyễn Trọng Phấn, Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Đình Thi, Văn Cao, Lưu Văn Lợi, Đặng Vũ Khiêu, các tướng Hoàng Thế Thiện, Vũ Xuân Vinh, Trần Đình Cửu... từng theo học.

Tháng 8 năm 1945, ông về Hà Nội làm Tổng giám đốc Nha Tiểu học vụ Bộ Quốc gia Giáo dục, rồi Giám đốc Sở Giáo dục Liên khu Việt Bắc... Trước khi nghỉ hưu (1965), ông là Chủ nhiệm khoa Tâm lý - Giáo dục trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Đoạn trên trích trong cuốn Tự truyện của GS Nguyễn Hữu Tào viết năm 1965.

Rất tiếc do chiến tranh phá hoại, phải sơ tán nhiều nơi nên tập Hồi ký của Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha mà GS Nguyễn Hữu Tào nêu ở trên bị thất lạc.

HOÀI CẢM

Sa môn TRÍ HẢI

May mắn thay! Nhưng cũng rất đau đớn và thương tiếc lắm thay: Không ngờ đến nay tôi lại được gặp quyển “Nghiên cứu Duy thức theo khoa học” của soạn giả *Thiền Chửu*, lại cũng chính tay chú Thanh Tuấn đã chép ra.

Soạn giả với tôi là bạn đồng tâm, đồng nguyện, ước nguyện cùng nhau lo việc chấn hưng Phật giáo nước nhà. Tuy chưa phải nằm gai nếm mật, nhưng cuối năm 1933, hàn thử biểu ở Hà Nội xuống tới 7-8 độ mà hai chúng tôi chỉ có một cái chiếu với một cái chăn mỏng trải nằm ở nền nhà trong phố Sinh Từ (nay là phố Nguyễn Khuyến), Hà Nội trong lúc tổ chức lập Hội Phật giáo lần thứ nhất bị thất bại.

Chuyển sang lập Phật học tùng thư (PHTT), cho đến ngày vào nhận chùa Quán Sứ, Hà Nội năm 1934, tôi chỉ có 0\$40, nhờ được Tam bảo gia hộ thập phương hưởng ứng cho tới khi thành lập được, Hội có đủ cả nhà in, trường học, xuất bản được kinh sách báo chí v.v... Việc làm chùa Quán Sứ trắc trở mãi tới năm 1938 lại chuyển Ban Hưng công cho chúng tôi thì tiền gây quỹ làm chùa chỉ còn 6\$00. Công việc tiến hành cho tới thành tựu lại thêm nghĩa trang, chùa Tế Độ, trường Phổ Quang v.v... Trong đó chính ông đã góp một phần công lao rất lớn như tôi đã ghi rõ trong tập "Hồi ký thành lập Hội Phật giáo Việt Nam" (1934-1958).

Về phần biên tập, phiên dịch, trước thuật, soạn giả của ông những ai đã được đọc các kinh điển và báo chí: *Đuốc Tuệ*, *Diệu Âm* và *Tinh Tiên* đều đã thấy rõ. Ngoài ra cũng còn nhiều thứ chưa được ấn hành như tập "Nghiên cứu Duy thức theo khoa học" này ở trong tập sách mà chú Thanh Tuấn chép lại được là 707 trang khoảng hơn 300.000 chữ gồm 13 tác phẩm, quyển này chiếm 1/3 số trang.

Tông Pháp Tướng chuyên bàn về nghĩa lý danh tướng của hết thảy mọi pháp ở thế gian và xuất thế gian, tức là nguyên lý vũ trụ vạn vật, cấu tạo sinh hoá như thế nào và sự biến chuyển ra sao. Cho đến nay phương pháp tu hành cho tới thành Phật cao siêu huyền diệu rộng lớn vô cùng. Cho nên kinh sách cũng rất nhiều mà lại rất khó. Chính Ngài Huyền Trang học được ở Ấn Độ đưa về Trung Quốc thành lập hẳn một tông. Nhưng chỉ thịnh được có một thời vì nghĩa lý khó quá, nên dần dần đi đến hầu như biệt tích. Gần đây khoảng 6, 70 năm qua mới thấy giáo nghĩa này rất phù hợp với khoa học, nhiều chỗ còn vượt cả khoa học, nên được rất nhiều học giả trên thế giới chú ý tới. Các học giả Trung Quốc mới lại phải sưu tầm ở Nhật Bản đưa về hoằng dương lại.

Ở nước Việt Nam ta cũng nhờ ảnh hưởng đó mới lại có người để tâm nghiên cứu bởi vì nghiên cứu về tông này ít ra cũng phải là những người có kiến thức cao mới đủ sức hiểu biết và cũng phải tốn thời gian hàng bao năm mới thông suốt được. Chính soạn giả quyển này cũng phải tốn công nghiên cứu hàng chục năm trời, ông mới lại vận dụng theo phương pháp khoa học, so sánh với khoa học mà biên soạn

thành tài liệu đem ra giảng dạy cho các người học trong suốt một năm trường, mới thành tập sách này. Ông đã tìm ra phương hướng giảng dạy học tập khác hẳn với lề lối cũ, vạch ra một đường tắt nghiên cứu, đưa người đọc tới ngay chỗ hiểu biết đúng. Cũng như người dẫn một số người đi tắt thẳng qua một khu rừng rậm rọng lớn bao la. Nhưng đi tới đâu là ông chỉ rõ cho từ thấp lên cao, từ gần tới xa, nhận rõ ngay được tất cả mọi cảnh vật từ chim muông hoa cỏ đất đá khe suối, chông gai hiểm trở, cho đến vàng ngọc châu báu, đường lối bằng phẳng hay hiểm trở v.v... không gì là không chỉ rõ thứ tự mạch lạc tất tinh tường từ đầu chí cuối, đi tới đâu hiểu tới đó, mỗi nơi đều có tác dụng khác nhau, không bị trùng điệp trở đi lộn lại.

Nếu ai để ý đọc kỹ tập này rồi lại nghiên cứu lại các kinh sách nói về Duy thức, thì không khác chi người có sức khỏe mang nổi nghìn cân rồi mà nay chỉ cầm một vật rất nhẹ trong tay.

Nhận thấy sự lợi ích giúp đỡ cho những ai muốn hiểu rõ nghĩa "Duy tâm" (Duy thức) của đạo Phật mà quyển sách này có thể giúp đỡ cho một cách dễ dàng, mà không ngờ đâu tôi lại được gặp. Vì tôi với soạn giả xa cách nhau từ năm 1946 rồi soạn giả xa lánh cõi đời. Còn chú Thanh Tuấn khi mới xuất gia ở với tôi, năm 1946 tôi cho theo ông để học tập, nhưng sau chú ấy theo tiếng gọi của non sông hời tục đi kháng chiến, gần đây chú ấy đã hy sinh vì Tổ quốc.

Nay tôi mới thấy được tác phẩm của bạn hiền, thấy chữ viết của trò giỏi, không nén nổi lòng cảm xúc, xiết nỗi ngậm ngùi thương tiếc, nên tôi cố gắng đánh máy lại để làm kỷ niệm, và mong vị nào đọc cũng giúp ích thêm được phần nào kiến thức. Trong khi đánh máy có nhiều lúc trông thấy sách thấy văn lại nhớ đến người soạn người viết, đã làm cho tôi ứa hai hàng nước mắt, làm cho mắt mờ đi, lòng se lại, mãi lâu mới mở mắt ra. Nên trong này chắc không sao tránh khỏi sự mất dấu sai vắn, rất mong độc giả cũng thông cảm cho.

Cầm lòng không nổi, nói chẳng hết lời, tạm ghi lại mấy hàng, tỏ tình đồng "Nguyện"

Hải Phòng, ngày 19 tháng 5 năm Nhâm Tý (1972)

Ghi chú:

Hoà thượng Thích Trí Hải (1906 - 1979) tên đời là Đoàn Thanh Tảo quê ở Hải Hậu, Nam Định, xuất gia từ nhỏ. Khi tu học tại chùa Mai Xá, Lý Nhân, Hà Nam, Ngài lập tổ chức Thanh niên Phật giáo tại địa phương lấy tên là Lục Hoà Tịnh Lữ. Năm 1932, Hoà thượng lên Hà Nội vận động thành lập Hội Phật giáo nhằm chấn hưng Phật giáo xứ Bắc. Ngài và các sư Thái Hoà, Hải Châu cùng các cư sĩ Lê Toại, Trần Văn Giác, Nguyễn Hữu Kha thành lập Phật học Tùng thư. Cuối năm 1934, Phật học Tùng thư cùng các cao tăng như Tổ Bằng Sở, Tổ Trung Hậu, Tổ Tế Cát và các nhân sĩ trí thức Dương Bá Trạc, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Văn Vĩnh... thành lập Hội Phật giáo Bắc kỳ. Hoà thượng Trí Hải là người có công đầu trong cuộc vận động này.

Sau ngày quân ta rút khỏi Hà Nội tháng 2 năm 1947, HT Trí Hải đã xuống Đan Thâm, Thanh Oai, Hà Đông nhận đưa một nửa số trẻ Tế Sinh (trên 10 tuổi) mà cụ Thiều Chửu đã đưa về đây khi toàn quốc kháng chiến. Hòa thượng đưa đoàn theo hướng Hưng Yên, Thái Bình rồi về Mai Xá, Hà Nam. Trong khi đó cụ Thiều Chửu đưa một nửa trẻ em còn lại (dưới 10 tuổi) theo hướng ngược lên Sơn Tây sang Phúc Yên, Vĩnh Yên, qua Thái Nguyên. Từ đó hai người xa nhau.

Hòa thượng tịch tại Hải Phòng năm 1979.

Bài này là lời Tựa của Hòa thượng Trí Hải trong bản đánh máy tác phẩm Nghiên cứu duy thức theo khoa học của Thiều Chửu.

THIỆU CHỮU - MỘT GƯƠNG SÁNG KẾT HỢP TINH THẦN YÊU NƯỚC VỚI ĐẠO THIÊN

VŨ TUẤN SÁN

Trong phong trào Chân hưng Phật giáo nửa đầu thế kỷ XX ở nước ta, Cư sĩ Thiệu Chửu có thể coi là gương mặt tiêu biểu: Xuất phát từ lòng yêu nước thương nòi sâu sắc, đã dành cả cuộc đời, toàn tâm toàn ý tu hành, đồng thời hoàng dương đạo Phật bằng cách dịch kinh sách, dạy Tăng Ni và tích cực nuôi dạy trẻ mồ côi, tích cực tham gia các phong trào xã hội như cứu giúp những người bị nạn lũ lụt, bị nạn đói, giữ vững hoạt động lớp huấn luyện Tăng Ni và lớp dạy trẻ em mồ côi trên đường tản cư chống giặc, vượt mọi gian lao cùng toàn dân thực hiện cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc chống thực dân Pháp xâm lược.

Muốn tìm hiểu rõ cuộc đời và đánh giá thỏa đáng sự nghiệp của ông, như đối với bất cứ một danh nhân nào khác, không thể không nói tới hai mặt của môi trường thường tác động lớn đến tính cách của mỗi người: quê hương và dòng họ.

Một vùng quê đất cổ,

Một dòng họ lừng danh

Cư sĩ Thiệu Chửu thuộc họ Nguyễn, thường được gọi là họ Nguyễn Đông Tác, tên quê hương, để phân biệt với những họ Nguyễn khác. Tên đất Đông Tác đã lâu không còn là một địa danh trên bản đồ Hà Nội. Trong sách "Danh mục các xã Bắc kỳ" (Nomenclatur des communes du Tonkin) của Ngô Vi Liên in năm 1928, chỉ có tên Đông Tác thuộc phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An. "Đông Tác" là một tên cổ trong sách Đăng khoa lục, tại khoa thi năm 1697 triều Lê, Hoàng Giáp Nguyễn Trù "người Đông Tác, huyện Thọ Xương" (Thọ Xương huyện, Đông Tác nhân). Sang triều Nguyễn, sách Khoa bảng lục ở khoa 1832 ghi Nguyễn Văn Lý đỗ đầu Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ "Hà Nội Thọ Xương Đông Tác tức phường Đông Tác, huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội. Sách "Các trấn, tổng, xã danh bị lãm" liệt kê địa danh hành chính cuối Lê đầu Nguyễn, bản dịch dưới tựa đề "Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX" (NXB Khoa học xã hội, 1981, tr 96) cho biết tại huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội, như ở tổng Hậu Túc, thấy ghi "Đông Tác phường, Nhiễm Trung thôn" sáu chữ này có thể hiểu và dịch là "thôn Nhiễm Trung gốc phường Đông Tác". Đó là những thôn Nhiễm Thương thuộc tổng Hữu Túc, thôn Cửa Nam thuộc tổng Tiên Nghiêm. Riêng tổng Tả Nghiêm có hai thôn gốc phường Đông Tác là Nhiễm Hạ và Trung Tự.

Sách "Phương Đình địa chí loại" của Nguyễn Văn Siêu (q2, tờ 24b, 25a) cũng ghi như sách trên, trừ một điểm ở tổng Hậu Túc ghi "Đông Hà phường Nhiễm Trung". Ngờ rằng sách đã in làm "Đông Tác phường" thành "Đông Hà phường", vì liền sau đó có "Đông Hà phường", Hương Bài, Yên Phú. Nếu đúng là "Đông Hà, phường Nhiễm Trung" thì sau đó không cần phải nhắc lại "Đông Hà phường" lần

nữa.

Như vậy, đầu triều Nguyễn dưới thời Gia Long, vẫn còn có tên phường Đông Tác, nhưng không phải là một phường độc lập riêng biệt và tên này được gắn bó với những tên thôn, chắc trước đây có mối liên hệ mật thiết với phường, nên dù đã tách ra thành đơn vị hành chính biệt lập, vẫn kèm theo tên phường đặt lên trước, để không quên gốc rễ của mình. Sang thế kỷ 20, sách "Quốc triều hương khoa lục" ở khoa thi năm Bính Ngọ (1906) danh sách cử nhân trúng tuyển có Nguyễn Hữu Cầu được ghi là "cháu nội tiên sĩ Nguyễn Văn Lý quê Trung Tự, huyện Hoàn Long". Như vậy ở thời kỳ này tên Đông Tác đã bỏ, chỉ còn tên Trung Tự.

Sách "Danh mục các xã Bắc Kỳ" (đã dẫn ở trên) không có tên Đông Tác cũng như các tên Nhiễm Thượng, Nhiễm Trung, Nhiễm Hạ mà chỉ có tên Trung Tự, ở địa phận tổ 23 phường Phương Liên quận Đống Đa, đây có thể coi là nhà thờ Tiểu Tông. Còn nhà thờ Đại Tông rất tiếc là đã bị phá hủy năm 1954 hiện chỉ còn di chỉ ở phường.

Về nghĩa của từ "Đông Tác" ta thấy từ này lần đầu tiên xuất hiện là trong Kinh Thư, thiên Nghiêu Diên ở câu "Dần tân xuất nhật, bình trật đông tác" có nghĩa là "Kính cẩn đón mặt trời mọc, sắp xếp công việc đồng áng". Công việc đồng áng được gọi là đông tác vì nguyên nghĩa của từ này là việc làm vào mùa xuân, mùa xuân lại tương ứng với phương Đông thuộc hành mộc theo thuyết Ngũ Hành. Rất có thể việc đặt tên này cho phường dựa trên thực tế: Phường có nhiều đất canh tác và dân số đa phần làm nghề nông. Xét theo ý nghĩa của tên gọi và vị trí của phường thì đây tuy là một địa điểm nội thành nhưng là ven đô, đất đai nhiều, canh nông chiếm ưu thế.

Riêng dân phường Đông Tác "nông nghiệp" xưa còn có nghề nhuộm là nghề phụ, sau đó chuyển lên nội thành ở phía Bắc thành những làng nhuộm (Nhiễm thôn) nhưng không quên gốc rễ, nên đã ghi rõ tên quê cũ (Đông Tác phường) đặt tên lên trước tên làng mới (Nhiễm Thượng, Nhiễm Hạ, Nhiễm Trung) của mình. Trung Tự ở sát Kim Liên cạnh Ô Đòng Lầm có nghề nhuộm nâu nổi tiếng. Ca dao đã có câu:

*Đòng Lầm có vải nâu non
Có hồ cá rộng, có con sông dài.*

Trong các phường thuộc kinh thành Thăng Long, phường Đông Tác có thể coi như là phường có sức bành trướng mạnh hiếm thấy, dân làm nghề đi vào nội thành lập thành ba làng nhuộm (Nhiễm thôn) riêng biệt. Một nét đặc trưng nữa: so với các phường khác từng là nơi phát tích của các nhà khoa bảng (khá nhiều trong kinh thành Thăng Long) phường Đông Tác có thể tự hào đã có một dòng họ còn giữ được nhà thờ và con cháu hưng thịnh cho đến hiện tại. Đây là một hiện tượng có thể coi như hãn hữu ở đất kinh thành là nơi dễ bị xáo trộn do những biến thiên lịch sử và cũng là nơi hội nhập của nhiều người ở các địa phương khác đổ về.

Theo gia phả họ còn lưu lại tại gia đình, có cả bản sao nằm trong kho sách Viện Hán Nôm, gần đây được đại tá Nguyễn Hải Trưng, đời 15 của dòng họ tóm lược trong cuốn "Lược phả họ Nguyễn Đông Tác", ta thấy dòng họ này có nhiều nhân vật

tiêu biểu qua nhiều thời đại.

Đời thứ 7 có Giải nguyên (sau đỗ khoa Sĩ Vọng) Nguyễn Hy Quang, thượng thư Hiến Quận công, được phong Trung đẳng Phúc thân Trục ôn Văn nhã đại vương, được thờ tại đình Kim Liên cùng với thần Cao Sơn, một ngôi đền trong Thăng Long tứ trấn.

Đời thứ 8 có tiến sĩ Nguyễn Trù (ở chi Giáp) đỗ Hoàng Giáp năm 1697, được giới nho sĩ biết đến vì đã chú thích tập " Sách học đề cương", tập hợp các bài văn mẫu mực giúp cho việc hiểu rõ thêm các sách kinh truyện và cho việc học tập cách hành văn trong môn "Văn sách" ở các kỳ thi thời phong kiến.

Sang triều Nguyễn đời thứ 11 có Nguyễn Văn Lý (chi Bính) đỗ Tiến sĩ năm 1832, nhà văn học và thầy học nổi tiếng ở đất kinh kỳ, bạn thân của các văn hào đương thời như Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Vũ Tông Phan, Phạm Sĩ Ái... và đã có nhiều sáng tác lưu truyền ở đời, trong đó có Đông Khê thi tập và Đông Khê văn tập. Cháu nội là ông Nguyễn Hữu Cầu, đỗ cử nhân năm 1906, một nhân sĩ yêu nước trong nhóm sáng lập Đông Kinh Nghĩa Thục, bị Pháp bắt lưu đày ra Côn Đảo, khi về chuyên việc dạy học và làm thuốc.

Dòng họ Nguyễn Đông Tác còn nhà thờ cụ Nghè Nguyễn Văn Lý, nhà thờ đã được xây dựng do sự đóng góp của các học trò đông đảo, trong số đó, có nhiều người thành đạt. Nhà thờ hiện còn mấy câu đối đáng lưu ý. Một đôi tương truyền của Dương Khuê:

*Tích tuế tân cần môn hộ lập
Bình sinh trung tín sĩ phu tri*

(Tạm dịch: Bao năm gian khổ cần lao, dựng nếp nhà hưng thịnh.
Suốt đời kiên trung tín nghĩa, nổi tiếng giới sĩ phu).

Một đôi khác:

Tứ vinh ân, kim tự huy hoàng, danh tại bản triều tiên hữu tác.

Thực thái ấp, mộc tầm thông uất, phúc thủy ngoại âm hậu do trường.

(Ban vinh ân, chữ vàng sáng ngời, tên nêu tại bản triều, công ơn từ trước. Hưởng thái ấp, bóng cây xanh tốt, nhà mãi bền phúc âm, tiếp nối ngàn sau).

Câu đối ghi Bảo Đại Giáp Thân (tức 1944 dương lịch) đứng tên Nguyễn Văn Bé. Chữ khắc ở vé sau viết lộn: "mộc âm" và "ngoại âm" cần sửa lại như đã ghi ở trên. Vé sau có chữ "ngoại âm" (bóng râm bên ngoại), phải chăng người cung tiến câu đối thuộc họ ngoại và "Phúc thủy ngoại âm" đúng nghĩa phải dịch là: "phúc âm lan toả sáng bên họ ngoại".

Ngoài nhà thờ cụ Nghè Lý tại phường Phương Liên, cụ tổ bốn đời của Cư sĩ Thiệu Chử, còn một ngôi nhà thờ khác, nhà thờ cụ Cử Cầu thân phụ Cư sĩ, toạ lạc tại phường Kim Liên (hai nhà thờ ở hai phường khác nhau, nhưng trước đây đều thuộc thôn Trung Tự). Tại đây có ảnh chân dung cụ Cử Nguyễn Hữu Cầu, ảnh chân dung nhà giáo - giáo sư Nguyễn Hữu Tảo là anh ruột Cư sĩ Thiệu Chử và mấy câu đối. Một đôi của hai học trò cụ Cử quê ở Bắc Giang:

Học tự thành gia, tư dĩ thực thân kiêm thực thể.

Tâm hồn cố quốc, bất năng vi tướng tất vi y.

(Học từ chỗ gia đình thành đạt, nghĩ tới việc tốt cho mình kiêm tốt cho đời. Hàng để tâm cứu nước, không làm khanh tướng tất làm nghề y).

Câu đối đã nêu được niềm tự hào của gia đình thi lễ, truyền thống dạy người và yêu nước, cùng nghề y của nhà chí sĩ Giản Thạch (tên hiệu cụ Cử Cầu). Tại đây còn có câu đối chữ viết khá đẹp, tương truyền của chính cụ Cử:

Việt nhân tăng ẩm thượng trì thủy

Nguyễn Lang phi thái Thai sơn hoa.

(Người Việt từng uống nước Thượng trì

Chàng Nguyễn không hái hoa Thiên Thai).

"Nước thượng trì" là nước trên mặt ao, tức nước mưa chưa rơi xuống đất, được hứng ngay giữa trời, hay còn trên lá, hoặc là những hạt sương móc đọng trên lá. "Nước thượng trì" xưa được coi như rất công hiệu trong việc chữa bệnh và tăng cường sức khỏe. Còn "chàng Nguyễn" và "hoa Thiên Thai" lấy ở tích Nguyễn Tịch lạc vào đất Thiên Thai gặp tiên và sống nơi tiên giới một thời gian. Hiểu rộng ra, câu thứ nhất ca ngợi người Việt biết cách giữ gìn tốt sức khỏe, có được cơ thể kháng cường đồng thời ca ngợi nghề y có thể coi như nghề gia truyền của người làm câu đối. Ở câu sau, Nguyễn Lang - chàng họ Nguyễn có thể chỉ Nguyễn Tịch ở Trung Quốc, cũng có thể chính tác giả vốn họ Nguyễn. "Không hái hoa Thiên Thai", tức không muốn lạc vào cõi tiên, chỉ muốn vui sống ở cõi trần, gắn chặt với nhân thế. Câu thơ hàm súc, lại có thể coi như rất phóng khoáng về mặt hành văn, vì không theo luật bằng trắc thông thường trong thể câu đối, trừ hai chữ cuối câu ("thủy" đối với "hoa") và chữ thứ 5 ("thượng" đối với "thai") là bằng đối với bằng hay ngược lại, còn các chữ khác trong câu không đối nhau về mặt âm thanh. Phóng khoáng, đồng thời phản ánh niềm tự hào về nghề y trong gia đình, về thái độ tích cực với xã hội. Chính trong khung cảnh nề nếp thừa hưởng hiếu học của gia tộc, truyền thống qua bao đời mà cư sĩ Thiều Chửu đã tìm được cho mình con đường đi.

Một cuộc đời thanh tao, sống hoàn toàn vì lý tưởng

Cư sĩ Thiều Chửu, tên là Nguyễn Hữu Kha, sinh năm 1902, là con trai thứ hai của cụ Cử Cầu.

Ngay từ thuở nhỏ, Hữu Kha đã được bà nội chăm sóc, cụ bà được mọi người xung quanh kính phục vì giỏi chữ Hán, mộ đạo Phật, tứ đức vẹn toàn. Hữu Kha được bà dạy chữ Hán, theo bà ăn chay từ năm 8 tuổi, cùng với ảnh hưởng từ cha, Hữu Kha đã sớm thông hiểu Tứ Thư Ngũ Kinh. Không bước chân tới trường học Pháp - Việt thời đó nhưng nhờ chí hiếu học và thông minh sẵn có lại chịu ảnh hưởng từ người anh - giáo sư Nguyễn Hữu Tảo nổi tiếng sau này - Hữu Kha đã hấp thụ nên học vấn phương Tây, ngoài quốc ngữ còn có thêm tiếng Pháp, Anh, Nhật. Tất cả đều bằng con đường tự học.

Xuất thân từ một gia đình nổi tiếng, lại nhiều đời đỗ đạt, nhưng giữ nếp thanh

bạch làm đầu nên ngay từ nhỏ ông đã sống trong cảnh thiếu thốn. Bức thư ông gửi Hồ Chủ Tịch cho biết, từ lúc ông mới sinh ra, gia cảnh thật bần bách. Cha lúc đó chưa đỗ, tới làng Kim Lũ kèm dạy trẻ nhỏ - con một gia đình khá giả để có điều kiện tự học tập. Mẹ phải đi làm đồng, em nhỏ mới sinh chưa đầy tháng đã phải lấy tã cuộn chặt đặt nằm trên giường, không ai trông nom, đến trưa mới được mẹ cho bú, chiều mẹ lại đi đến tối. Khi ông lên 4 tuổi, cha đỗ cử nhân nhưng không chịu ra làm quan mà lại tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, bị Pháp bắt và đày ra Côn Đảo. Mới 7 tuổi, ông đã phải gánh nước nấu cơm, 12 tuổi tập cày bừa. Có hôm bò bị chết ông vẫn phải đi bừa, mẹ với chị làm bò kéo bừa ở phía trước ... Nhà nghèo không có điều kiện đi học, may bà nội dạy cho cùng với học theo chị và anh nên dần dần cũng tự đọc sách làm câu đối được. Dù rất hiếu học ông vẫn sẵn sàng gạt bỏ mọi ý thích riêng khi cần giúp đỡ gia đình. Năm 14 tuổi có người cho biết Đồ Sơn mới được thực dân Pháp mở mang thành bãi tắm, ra đó mà bán hàng vật lấy tiền lãi mà mưu sinh. Ông bàn với nhà vay tiền, cầm cổ ruộng, được một số tiền cho mang đi. Ông đưa thuốc nam, thuốc bắc (nhà trước vẫn có nghề làm thuốc) và bánh kẹo xuống để bán. Bốn tháng đầu có lãi vì dân chài lưới ở đây mỗi lần đi khơi đi lộng về "tiền tiêu như rác". Mấy tháng sau, đến tháng 9 hết mùa tôm cá, nhân dân 90% hết ăn, họ uống thuốc mua bánh kẹo chịu, ông dễ dàng thuận cho, không ngờ hết vốn vì không được ai trả nợ, ông phải lang thang tự mò cua bắt ốc, làm mọi thứ để sinh sống. Cũng vào thời gian này, bà nội ông mất, gia đình mời sư đến tụng kinh. Sư bảo ông tụng hộ kinh Lương Hoàng, ông rất cảm động khi tụng tới đoạn đức Phật Thích Ca rời ngôi thái tử đi tu khổ hạnh, tìm đường cứu vớt chúng sinh. Ý muốn đi sâu tìm hiểu đạo Phật đã nảy sinh từ đó. Mấy năm sau, khi ông 19 tuổi, cụ Cử Cầu hết hạn tù ở Côn Lôn về (năm 1920), ông đã rời bỏ Đồ Sơn để về gia đình. Hai cha con thuê nhà mở hiệu thuốc nhỏ ở Ngã Tư Sở. Cụ Cử có tiếng học rộng lại tinh thông nghề thuốc, thêm được ông con cần mẫn, hoà nhã nên khá đông khách. Tuy nhiên với lòng từ thiện vốn có, sẵn sàng cứu giúp người bệnh nghèo khó, nên bận rộn mà cũng chỉ đủ ăn.

Sau đó để giúp đỡ bà chị gặp khó khăn, ông xin với cha thôi việc ở hiệu thuốc để tới giúp đỡ bà chị, sau lại nâng đỡ một người em họ bằng cách cùng mua một máy in nhỏ loại dập bằng chân, mở hiệu sách bình dân ở phố Sinh Từ... Lúc này ông đã bắt đầu dịch kinh Phật và hướng về đạo Thích Ca nên đã đặt tên hiệu sách là "Hoà Ký" tên lấy từ phương châm "Lục Hoà"¹ của đạo Phật, nêu rõ lý tưởng đoàn kết, bình đẳng, dân chủ và bác ái trong cuộc sống chung giữa các tầng ni, suy rộng ra giữa mọi thành viên trong cộng đồng xã hội. Ở hiệu bày bán sách vở cho học sinh trường Sinh Từ gần đó, cùng với một số ấn phẩm về đạo Phật thời bấy giờ. Trong sách "Khóa hư lục" bản dịch của Đào Duy Anh (NXB Khoa học xã hội - 1974, chú thích cuối trang 12) có ghi bản dịch sách "Khoá hư" của Thiệu Chửu in vào khoảng năm 1932 - 1933 "nhưng chỉ xuất bản có 100 quyển", chắc sách được in tại nhà in của hiệu sách "Hoà Ký".

Lúc này vào năm 1934, Hội Phật giáo Bắc Kỳ thành lập, biết tiếng ông. Hội cho người đến mời ông tham gia. Mới đầu ông ngần ngại vì thấy Ban Trị sự có một số quan lại đáng ngờ, sợ họ mượn chuyện chân hưng Phật giáo để mưu cầu danh vọng; nhưng rồi suy nghĩ kỹ ông đã nhận lời, ông đã đem máy in của mình vào Hội. Hội mua thêm một máy, và tin cậy giao cho ông phụ trách việc in ấn, quản lý báo Đuốc Tuệ là cơ quan ngôn luận chính thức của Hội. Ngoài công việc trên, ông còn dịch kinh, sách, viết bài cho báo và tên Thiều Chửu bắt đầu quen thuộc. Nhưng trước khi có tên hiệu này, ông đã có 2 tên khác và qua những tên này, ta có thể hiểu hơn về tâm hồn ông, và cả quá trình tiến hoá trong địa hạt tu dưỡng, thâm nhập vào giáo lý đạo Phật. Trong bài tựa bản dịch "Giảng nghĩa kinh Kim Cương"(nhà in Đuốc Tuệ xuất bản không ghi năm), ông cho biết hồi 18, 19 tuổi ông lấy biệt hiệu là Tịnh Liễu, hồi này ông đã đi sâu nghiên cứu đạo Phật và bắt đầu dịch kinh Phật nên tên hiệu dùng từ Phật giáo: Tịnh là trong sạch, Liễu là hiểu biết. "Trong sạch" gắn liền với "Giới"- có nghĩa "gìn giữ phòng ngừa, từ bỏ mọi sai trái của thân và tâm theo đúng giới luật của đạo Phật khiến cho tâm trong sạch (tịnh)". "Liễu" là hiểu biết rành rọt gắn liền với "Tuệ". Tịnh và liễu để thực hiện "Giới" và "Tuệ", 2 bộ phận thiết yếu trong "Giới, Định, Tuệ", 3 phép học chính yếu của Phật giáo. Năm 25, 26 tuổi, ông lấy biệt hiệu là Lạc Khổ: Vui cảnh khổ. Khổ đứng đầu trong "Tứ đế" (4 điều chân lý) của đạo Phật, chân lý đầu tiên là "Khổ đế", đời người là khổ, là bể khổ; "Lạc Khổ" là dù trong cảnh khổ vẫn giữ vững niềm vui, để có được nghị lực phấn đấu loại trừ nỗi khổ cho mình và cho người. Cả hai tên hiệu trên nhấn mạnh ý chí tu dưỡng bản thân. Bút danh Thiều Chửu không rõ bắt đầu từ thời kỳ nào, rất có thể từ lúc ông ký tên trên các bài báo và sách được in ấn sau khi ông đảm nhận việc quản lý nhà in Đuốc Tuệ. "Thiều" chỉ loại cây như cây lau, người ta dùng cành hoa lau buộc lại để làm chổi. "Thiều Chửu" là chiếc chổi làm bằng hoa lau, nghĩa bóng là cái chổi nói chung. Chổi là vật rất tầm thường nhưng cũng rất quan trọng vì có nó mới quét sạch được mọi dơ bẩn. Tên hiệu đó chỉ sự khiêm nhường của mình đồng thời cũng kèm theo lòng tự hào bên trong. Vật tầm thường nhưng vô cùng hữu ích, quét sạch những thứ nhơ bẩn trong bản thân mình, đồng thời cũng làm sạch cho chung quanh. Chọn "cái chổi" làm tên mình, rất có thể cư sĩ đã nghĩ đến một câu đức Phật nói với các Tỷ kheo về việc quét nhà: "người quét nhà" có 5 điều lợi hơn cả:

1. Tâm mình trong sạch
2. Khiến tâm người khác cũng được trong sạch
3. Chư thiên hoan hỉ
4. Vun trồng chính nghĩa
5. Sau khi chết được lên cõi trời'

(Mục "Tảo địa" Từ điển Phật giáo Hán Việt tập 2, tr 1365).

Trong 5 điều lợi ấy chủ yếu 2 điều lợi đầu. Khiến mình trong sạch và khiến người chung quanh trong sạch, 3 điều lợi sau chỉ là hệ quả của 2 điều lợi trên. Cả cuộc đời của Thiều Chửu² rất ít nghĩ đến sự hưởng thụ cá nhân, luôn hướng về việc

giúp ích cho xã hội, có thể thấy được trong việc lựa chọn danh hiệu này. Điều đặc biệt là có lẽ ngay chính ông cũng không muốn cho người ta thấy ý nghĩa của tên mình. Chữ Hán "Thiền" không phải là chữ thông dụng. Từ điển Hán Việt Đào Duy Anh không thấy ghi. Ngay tự điển Hán Việt của Thiền Chử, ở bộ "Thảo" chữ "điều" chôi gọi là điều chử, và ghi thêm "ta quen đọc là thiền". Tự điển Khang Hy ghi âm là "điều" điền liên thiết, Nam Hoa tự điển của Nguyễn Trần Mô ghi âm "Thiền".

Bản thân tên hiệu Thiền Chử cho thấy người chọn đã có óc tự lập sáng tạo đồng thời đã xác định cho mình một lý tưởng sống. Khiêm nhường tự nhận ở một địa vị thấp kém nhưng tự hào về trách nhiệm, sứ mạng của mình: quét sạch dơ bẩn của bản thân, đồng thời quét dơ bẩn cho người chung quanh.

Hình tượng "Thiền Chử" (chiếc chôi bằng cành hoa lau) có thể coi như một biểu tượng về con người của Cư sĩ Thiền Chử, và cũng có thể nói cũng là lý tưởng sống của ông.

Ý thức phục vụ người khác - bắt đầu từ người thân nhất trong gia đình đã được ông thể hiện từ hồi còn rất trẻ. Sau khi xác định lý tưởng đi theo con đường của Thích Ca Mâu Ni, ý thức này càng được tăng cường. Ngay từ năm 20 tuổi, ông đã nhận dạy giúp chữ Hán cho các Tăng Ni trong vùng, cũng là để có dịp học hỏi, có thêm điều kiện nghiên cứu đạo Phật. Và từ hồi này, ông đã bắt đầu theo chế độ trường trai, ăn chay cả bốn mùa, mỗi ngày chỉ ăn một bữa, ăn mặc xoàng xĩnh như một dân quê.

Suốt thời kỳ xây dựng chùa Quán Sứ làm trụ sở Hội Phật giáo mới thành lập, nhất là sau khi báo Đuốc Tuệ ra đời năm 1935, Thiền Chử với cương vị là một cư sĩ đã tình nguyện tham gia mọi công việc lớn nhỏ một khi được giao phó. Được tin cây và được trao trách nhiệm quản lý báo Đuốc Tuệ, ông đã ăn ngủ ngay tại chùa Quán Sứ là nơi đặt toà soạn, trông nom việc biên tập, điều hành việc in ấn, đồng thời cũng trực tiếp viết bài cho báo.

Ngoài việc in báo Đuốc Tuệ, ông còn cho in các sách kinh và khoá lễ, các sách nghiên cứu giới thiệu đạo Phật, cả các bức tranh Phật cùng các bản nhạc về Phật giáo. Hoạt động khá sôi nổi của Hội Phật giáo Bắc Kỳ ở thời kỳ này có sự đóng góp tích cực của ông. Một cư sĩ không nằm trong hệ thống chính sắc của Giáo hội, nhưng toàn tâm toàn ý với công việc hoằng pháp, ông được mọi người tín nhiệm và khen phục.

Dù bận rộn công việc ở báo Đuốc Tuệ, ông vẫn không ngần ngại tham gia hoạt động trong các tổ chức cứu tế xã hội, như năm 1936, ông vào giúp việc cho Hội Tế sinh của cụ Cả Mọc - một nhà từ thiện nổi tiếng đương thời, từ chối nhận huân chương do Thống sứ Tholance định trao tặng mà yêu cầu Tholance thay việc đó bằng cách ủng hộ vào hòm công đức. Năm 1937, để cứu giúp dân Bắc Ninh, Bắc Giang bị nạn lụt, Thiền Chử đã cùng cụ cả Mọc và nhiều nhà hoạt động xã hội như ông Hoàng Đạo Thuý, Trần Duy Hưng đem tiền gạo đến tận nơi trao thẳng tới những

gia đình bị nạn.

Năm 1941, ông được Hội cử lập trường Phổ Quang ở khu vực ngoại thành (nay là quận Thanh Xuân), dạy các Tăng Ni. Ông phụ trách hầu như toàn bộ các môn học, dạy chữ Hán, giảng kinh điển, chủ trì các khoá lễ.

Các học sinh lớp này, nhiều người về sau trở thành các Hoà thượng, Ni sư nổi tiếng vẫn nhớ về "Cụ Thiệu Chử". Tuy tuổi chưa hẳn là cao, lại chỉ là một cư sĩ ngoài Giáo hội ông vẫn được mọi người kính cẩn xưng hô là "Cụ".

Năm 1943, được sự hỗ trợ của Hội Phật giáo, ông mở một ngôi trường đặc biệt ở làng Mọc (nay thuộc quận Thanh Xuân) tiếp nhận 300 trẻ em nghèo đến học. Năm 1944 - 1945, thực dân Pháp trước áp lực của quân Nhật, thu thóc và bắt nông dân bỏ ruộng lúa trồng đay, gây nên nạn đói khủng khiếp nhất trong lịch sử Việt nam. Nạn đói Ất Dậu, ông đã lao vào công việc cứu đói, hàng ngày phát chẩn cho đoàn người bất hạnh. Cũng thời gian này, ông cùng các Hoà thượng Tố Liên và Trí Hải trong Hội thành lập Tổng hội Cứu tế đặt trụ sở ở chùa Quán Sứ để góp phần giảm bớt phần nào nạn đói, nổi khốn khổ khủng khiếp đang hoành hành. Đồng thời một Cô nhi viện cũng được thành lập đón nhận gần 200 em mồ côi vì cha mẹ tuyệt đại đa số đã qua đời sau nạn đói. Cách mạng Tháng Tám thành công, theo sách "Tiểu sử các danh tăng Việt Nam thế kỷ 20" tập 1 trang 944, phần phụ lục, cư sĩ Thiệu Chử - Nguyễn Hữu Kha có đoạn: "Năm 1945, tức khi cách mạng Tháng Tám thành công, Hồ Chủ Tịch đã mời ông ra làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục, nhưng ông từ chối, để tiếp tục việc giảng dạy cho các lớp Phật giáo, cùng cô nhi, để theo con đường tu trì lợi tha mà mình đã chọn!". Ông đã tham gia công việc chống giặc đói, giặc dốt do Chính phủ đề ra, duy trì lớp học có trên 30 em nghèo, xin Chính phủ cấp cho chỗ đất ở làng Phương Liệt đã bị thực dân Pháp chiếm làm bãi cỏ nuôi ngựa, huy động vốn để tậu trâu, sắm cày bừa rồi tiến hành việc trồng khoai, gieo mạ cấy lúa...

Công việc đang tiến hành thì cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, ông phải đưa lớp học độ 10 Tăng Ni và một trường chừng 20 trẻ em đi sơ tán. Trong suốt cuộc kháng chiến, do biến chuyển của trận địa, ông đã dẫn đoàn qua những chặng đường dài đầy gian khổ, từ Đan Thầm ở huyện Thanh Oai, chuyển sang Trung Lập ở huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Đông cũ, lên Yên Mỹ ở huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây, sau lại rẽ sang huyện Kim Anh, tỉnh Phúc Yên, rồi vượt dãy Tam Đảo sang ấp Lý Nhân, xã Phi Đơn, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Cuộc di chuyển lắm lúc hết sức gian lao: vì ngoài các em nhỏ, còn có cả mẫu thân của Thiệu Chử đã trên 70 tuổi (cụ mất cuối năm 1949 vì tuổi già), cả đoàn ăn uống thiếu thốn, đau ốm không có thuốc. Hành trình vất vả như khi di chuyển từ Trung Lập, Phú Xuyên, Hà Đông lên Sơn Tây, phải dùng thuyền gỗ, ông cùng em gái phải dầm mình dưới sông kéo thuyền vượt trên 30 cái thác, mất sáu ngày mới tới nơi, toàn thân bị lột hết làn da mỏng. Gian khổ như vậy, đến nơi nào ông cũng giành thời gian viết bài gửi về nội thành bị tạm chiếm để đăng tin báo của Hội, hồi này đổi tên thành báo "Phương Tiện". Ông còn sáng tác và dạy một số bài hát có tính cách

giáo dục cho các em nhi đồng địa phương.

Sư bà Đàm Ánh⁽³⁾ từng là học sinh của lớp Tăng Ni di động này, cho biết: Để dành thời gian và đảm bảo sức khỏe cho mọi người chuyên tâm học tập và lao động sản xuất, Thiều Chửu đảm nhận việc nấu cơm và chọn chỗ ngủ cho mình ở ngoài hiên để mọi người an giấc ở trong nhà. Ông vẫn ngày chỉ ăn một bữa, ban ngày bận việc, ban đêm thức đọc sách, dịch kinh, chỉ ngủ 2, 3 tiếng, đến giờ Dần (khoảng 4 giờ sáng) đã dậy, ngồi thiền trì chú, tập thể dục, uống trà, ít phút ngâm thơ. Cuộc sống giản dị và gương mẫu, tâm tình cởi mở và khiêm nhường khiến tập thể Tăng Ni và các em dưới quyền đều răm rắp tuân theo kỷ luật, thực hiện đúng kế hoạch từng ngày do ông đề xuất. Rất ít trường hợp sai phạm, nếu có, thì đối với em nhỏ, ông ôn tồn răn dạy rồi trao trách nhiệm cho một em lớn hơn hay một Tăng Ni khuyên răn, kèm cặp. Đối với Tăng Ni, ông bắt ngồi niệm Phật, sám hối, có trường hợp đối với việc vi phạm quá đáng, ông tự cho mình có lỗi và tuyệt thực, khiến người can phạm sợ hãi, thực sự hối hận và tạ tội. Với cá tính kiên nghị nhưng rất khoan hoà của ông, với kỷ luật gắt gao nhưng được sự tự nguyện tuân thủ nghiêm minh của tập thể do ông lãnh đạo, nên đến nơi nào ông cũng tranh thủ được sự giúp đỡ về mọi mặt của chính quyền, đoàn thể và nhân dân. Trong thời kỳ chiến tranh ác liệt, lớp học phải luôn luôn sơ tán nhiều nơi mà vẫn duy trì được như vậy, đủ thấy nghị lực phi thường, kết hợp với trình độ tổ chức khoa học tinh tế của ông. Hồi ở xã Phú Cường huyện Kim Anh, Phúc Yên, năm 1948, được huyện bộ Việt Minh đồng ý, ông đã mở lớp dạy bình dân cho người nghèo ở Cao Quang⁴, Phúc Yên, có lớp đến 100 người, đương thời vẫn duy trì lớp riêng cho trẻ em mồ côi, huy động hướng dẫn số em lớp trước chỉ dẫn giúp đỡ thêm cho các em lớp sau. Ông còn mở lớp huấn luyện bình dân học vụ cho các giáo viên, huy động Tăng Ni tới học và góp phần đáng kể vào việc thanh toán nạn mù chữ ở các thôn Ninh Bắc, Hương Gia (thuộc tổng Ninh Bắc) và hai thôn Cai Đen, Thái Cự (tên hai thôn này ghi trong thư của cư sĩ gửi Hồ Chủ Tịch, hiện chưa xác minh được cụ thể, vì không thấy ghi trong "Danh mục các xã Bắc kỳ" của Ngô Vi Liễn). Cũng ở huyện Kim Anh, ông đã cùng Tăng Ni trong đoàn vào Hội Phật giáo cứu quốc huyện và đã cùng Ban chấp hành huyện mở một lớp huấn luyện Tăng Ni, chương trình gồm ba phần chính: Giáo lý đạo Phật - Lịch sử nước nhà - Cuộc kháng chiến và nhiệm vụ trước mắt. Bận rộn vì việc bảo đảm sinh hoạt cho đoàn, cũng như về mọi công tác chính trị và xã hội do địa phương giao phó, ông vẫn dành thời gian dịch kinh, viết báo gửi về Hội Phật giáo đóng ở nội thành, vùng Pháp tạm chiếm đóng. Hoà thượng Tố Liên trong ban lãnh đạo Hội lúc đó muốn giúp lớp Tăng Ni và trẻ nghèo của ông đã cho người đem ra cho ông 6 lạng vàng. Ông kiên quyết chối từ, trả lại, bởi ông không muốn nhận bất cứ sự hỗ trợ nào về vật chất từ vùng tạm chiếm. Hưởng ứng chủ trương dồn mọi sức lực phục vụ tiền tuyến, ông đã giới thiệu nhiều học viên trong đoàn xung phong vào bộ đội. Và ông cũng là người tích cực tham gia mọi hoạt động của địa phương để thực hiện chính sách giảm tô. Sau đó ông gia nhập tập đoàn sản xuất địa phương, và được bầu vào ban chấp hành

phụ lão.

Vụ mùa năm 1953, do cách tiến hành tổ chức hợp lý và do nhiệt tình lao động của Tăng Ni và trẻ em nghèo, cả lúa và rau đều thu hoạch khá, các em và học viên bắt đầu được "no cơm ấm áo", sức khỏe và đời sống được cải thiện rõ rệt.

Thắng lợi đó có mặt trái của nó, đã gây nên sự ghen ghét của một số phần tử xấu thuộc giai cấp bóc lột, vẫn không ưa khi thấy ông đối xử tốt, cứu giúp người nghèo khi cần thiết, nhất là trước thái độ kiên quyết của ông chống lại chúng trong cuộc vận động trước đây. Do đó, khi đội cải cách ruộng đất về áp, mới đầu ông những tưởng đội sẽ đầu tiên đến với ông, vì ông tự cho mình xứng đáng là cốt cán, bằng cuộc đời gắn bó với cách mạng, toàn tâm theo lời dạy của đức Phật, là gạt bỏ mọi lợi ích riêng, lúc nào cũng mong đem lại lợi ích cho người khác, nhất là người nghèo khổ. Không ngờ bọn địa chủ địa phương đã gian ngoan, khéo léo mua chuộc một số phần tử trong đội cải cách, chúng buộc cho ông nhiều tội: mê hoặc quần chúng bằng tôn giáo, từng làm quản lý ấp Tế sinh, có nhiều ruộng trao cho nông dân cày rẫy, như vậy là cũng thuộc thành phần bóc lột. Chúng còn dùng thủ đoạn mua chuộc hăm dọa, lôi kéo một số nông dân đứng về phía chúng, ủng hộ cách buộc tội của chúng. Cán bộ từ xa tới địa bàn, dễ bị lung lạc, nhất là thấy thực tế cuộc sống tương đối đầy đủ của trại do ông điều khiển nên dễ tin rằng ông dính líu tới giai cấp địa chủ, họ buộc ông nhiều tội: Quản lý ấp Tế sinh, cũng phát canh thu tô như địa chủ, bóc lột sức lao động của dân làng và các em nhỏ, biến thủ tiền quỹ chung của trại. Toàn là những thứ không có chứng cứ cụ thể, nhưng họ vẫn cứ buộc tội và không cho ông được điều trần. Trong bức thư đề "Kính gửi Hồ Chủ Tịch" ông cho biết, tối ngày 16 tháng 6 năm 1954, đội đã cho gọi ông vào "sía sói, mắng nhiếc liền 3, 4 giờ, vu cho đủ các tội ác, dùng những câu hỏi rất khinh bỉ, hà khắc". Trang cuối bức thư có đoạn: "Buồn thảm nhục nhã, sống cũng như chết, tôi toan tự tử ngay tối hôm 16, nhưng nghĩ đến Hồ Chủ Tịch sáng suốt như mặt trời, và lại tôi không có tội thật, tự hỏi lương tâm không thấy hổ thẹn nên phải gượng sống để đợi ngày sáng tỏ". Tuy nói vậy, nhưng thư kết thúc bằng một câu nghe thật đau lòng: "Cái án Nhạc Phi phải chịu, ở đời phong kiến còn có lẽ, ai ngờ ngay chính bản thân tôi lại bị, tôi còn biết van vì làm sao được nữa".

Và qua ngày 15 tháng 6 năm Giáp Ngọ, là ngày giỗ thân phụ ông tức cụ Cử Cầu, vị nhân sĩ cách mạng nổi tiếng, hôm sau vào sáng sớm, ông đã đến bờ sông Cầu làm lễ Tam Bảo và Thiên Địa, rồi gieo mình xuống nước tự trầm. Khi được tin có kẻ còn cho rằng ông bày đặt đồ lễ trên bờ để đánh lạc hướng dư luận, còn thật ra ông đã trốn vào nội thành. Nhưng ít ngày hôm sau, người ta đã thấy xác ông ở hạ lưu, mọi người đều thương tiếc và trân trọng làm lễ mai táng (hiện mộ ông đã được đưa lên nghĩa trang Thanh Tước, khối C3, số 170).

Đạo Phật lấy tự giác như giác tha làm đầu, nên các vị Bồ tát đạt tới tột đỉnh vẫn không chịu lên cõi Niết Bàn mà tự nguyện ở lại cõi trần giới để tế độ chúng sinh. Do đó một Phật tử chân chính không cho phép tự kết liễu đời mình. Một người như cư sĩ Thiều Chửu hiền điều này hơn ai hết, nhưng cũng có trường hợp đặc biệt, dùng biện

pháp trên nếu thấy cần để phục vụ lợi ích đại chúng, hợp với tôn chỉ Đại từ, Đại bi, Đại hùng của Phật Thích Ca. Đó là trường hợp tự thiêu của Hoà thượng Thích Quảng Đức năm 1963, để chống lại chính sách đàn áp Phật tử của Ngô Đình Diệm. Rất có thể hành động tự trầm của cư sĩ Thiệu Chử là kết quả của sự suy nghĩ chính chắn, đối phó với một tình thế đặc biệt. Có người cho biết, khi xác định việc ông tự tử chứ không bỏ trốn vào thành, một số cán bộ trong đội cải cách ruộng đất đã tìm hiểu về cuộc sống thực sự của ông, nhất là sau khi đọc bức thư tuyệt mệnh của ông, đã nhận thấy hối tiếc về cách xử trí trước đó. Và họ đã điều chỉnh lại phương thức hoạt động, tránh được nhiều sai lầm nghiêm trọng, mà nhiều nơi khác phạm phải trong cải cách ruộng đất, được coi như một cuộc cách mạng "lở đất long trời".

Sự nghiệp hoằng pháp bằng văn tự

Cư sĩ Thiệu Chử từng phát biểu "Lúc mới tu ở chỗ tĩnh, sau phải tu ở chỗ động. Nếu chỉ là ở chỗ tĩnh lúc ra chỗ động thì chẳng làm trò gì được mà lại mất cả công tu. Tu ở cảnh động tức là độ sinh" (Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX, tr 57). Cuộc đời cư sĩ của ông gắn liền với hoạt động phục vụ đạo Phật nhưng đồng thời cũng "độ sinh" phục vụ xã hội, sống ngay tại chùa, quản lý nhà in, đồng thời viết báo Đuốc Tuệ, phụ trách lớp học Tăng Ni cùng các em mồ côi. Thực tế trên chứng tỏ ông đặc biệt chú ý đến việc "tu ở cảnh động" coi đó tức là "độ sinh". Nhưng không vì thế mà ông quên phần hoằng pháp bằng văn tự, cũng có thể cho là thuộc cảnh "tu ở cõi động", vì có tác dụng cụ thể đối với việc giáo hoá hướng dẫn người đọc tới một cuộc đời tốt đẹp hơn, biết theo đạo Phật để làm chủ được chính mình, bài trừ những thói hư tật xấu, sống vui hoà trong cộng đồng.

Suốt 30 năm cống hiến cho Phật pháp, tuy bận nhiều việc vì tổ chức quản lý, ông vẫn dành thì giờ phiên dịch và trước tác, và đã để lại một di sản văn hoá phong phú. Có điều đáng tiếc là hiện chưa có một danh sách đầy đủ về các ấn phẩm của ông. Nhà Thư mục học Trần Văn Giáp trong "Lược truyện các tác gia Việt Nam" không hiểu sao không ghi tên Thiệu Chử hay Nguyễn Hữu Kha. Điều này đáng ngạc nhiên vì Trần Văn Giáp từng có bản luận văn (tiếng Pháp) về lịch sử Phật giáo Việt Nam, và vẫn chú ý đến phong trào Phật giáo Việt Nam. Thư viện Quốc gia Hà Nội, ở hòm phiếu tên họ tác giả, có tên Thiệu Chử với độc nhất một phiếu ghi bản dịch "Phật học cương yếu" (không ghi tên tác giả nguyên tác).

Sách "Việt Nam Phật giáo sử luận" ghi được 9 đầu sách, sách "Tiểu sử danh Tăng Việt Nam" liệt kê được 16 đầu sách của Thiệu Chử, nhưng vẫn còn thiếu sót. Người viết bài này được đọc và kê thêm 3 tên sách, đều là sách dịch kinh Phật (Bát Nhã Bàn Cương kinh, Viên Giác kinh và Di Lạc kinh). Nhưng chắc chắn còn thiếu nhiều, nhất là không kể hết được những bài viết lẻ tẻ đăng trên báo Đuốc Tuệ.

Sơ bộ có thể giới thiệu tuần tự trên mấy địa hạt: Phiên dịch, chú giải tác phẩm, tự điển và trước tác.

A. Phần phiên dịch

Có thể nói Cư sĩ Thiệu Chử đã dồn tâm trí vào việc phiên dịch những tư liệu về

đạo Phật. Bên cạnh ít cuốn biên soạn về giáo lý, phần lớn là những bộ Kinh ghi lại lời Phật dạy, coi như nền tảng giáo lý của Thích Ca Mâu Ni.

Dựa trên "Việt Nam Phật giáo sử luận" (viết tắt là SL) của Nguyễn Lang, tập 3 (Paris, 1985) và "Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX" (viết tắt là DT) do Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 1995, có thể lập bản danh mục như sau (2 tài liệu trên không ghi năm xuất bản của bản dịch, nếu có là do người viết bài này thêm vào).

1. Vì sao tôi tin Phật giáo của Brongthon (SL - DT);
2. Kinh Lễ sáu phương (SL- DT);
3. Kinh Di giáo (SL- DT);
4. Kinh Di Đà (SL - DT);
5. Kinh Tứ thập nhị chương (SL- DT);
6. Lục Tổ đàn kinh (DT);
7. Khoá hư kinh (SL - DT);

Có thể bổ sung vào danh sách trên:

8. Kinh Kim Cương tức Kim Cương bát nhã ba la mật kinh (Hội Phật giáo Việt Nam, Đuốc Tuệ xuất bản không ghi năm);
9. Kinh Viên Giác (Đuốc Tuệ, Hà Nội, 1953);
10. Kinh Pháp Hoa (Đuốc Tuệ, Hà Nội, 1953).

Ngoài ra, trong phần đầu bản dịch Kinh Pháp Hoa nhan đề "Nhân duyên dịch Kinh" ông cho biết "... từ năm tôi 26 tuổi là năm tôi bắt đầu dịch Kinh, tôi đã phát nguyện trước Tam Bảo, cầu Tam Bảo gia hộ cho tôi dịch được các bộ kinh mà thế gian thường trì tụng như Thủy sám, Địa tạng, Dược sư, Phổ môn, Kim Cương bát nhã v.v... đến thời kỳ sau chót thì dịch nốt bộ Pháp Hoa".

Như vậy có thể coi như những bộ Kinh kể trên cũng thuộc vào danh mục các bản dịch Kinh Phật của cư sĩ (thêm 4 bộ: Thủy sám, Địa tạng, Dược sư, Phổ môn).

Cũng nên ghi thêm, ở Thư viện Quốc gia Trung ương có lưu trữ cuốn "Phật học cương yếu"⁵ bản dịch của Thiệu Chử, ký hiệu V614/74.

Tóm lại, nếu thêm 4 bộ kinh ghi ở lời nói đầu bản dịch Kinh Pháp hoa, thêm một cuốn sách dịch về đại cương Phật giáo, phần phiên dịch của cư sĩ gồm 15 đầu sách và cuộc sưu tầm sau này có thể phát hiện được nhiều hơn nữa.

Riêng về dịch kinh, sơ bộ có mấy nhận xét như sau:

1. Những cuốn kinh được dịch nằm trong một số kinh căn bản của Phật giáo. Bản dịch nguyên văn kinh Phật, thường kèm theo cả lời giảng của các pháp sư Trung Quốc nổi tiếng (như trong bản dịch Kinh Kim Cương và Kinh Di Lạc, cả hai đều kèm lời giảng của Pháp sư Thái Hư. Kinh Viên Giác kèm lời giảng của Pháp sư Đế Nhân). Lời nói đầu sách của bản dịch Kinh Kim Cương "Vì nhân duyên gì mà tôi dịch Kinh Kim Cương" còn cho thấy sự thận trọng và công phu trong việc dịch, khi nêu ra ở chỗ nghi ngờ cần phải giải quyết, do những bản dịch khác nhau của bộ kinh này (6 bản dịch từ thời Diêu Tần thế kỷ thứ 4 đến đời Đường thế kỷ 7). Việc thận

trọng, bảo đảm tính khoa học trong việc dịch thuật thật đáng biểu dương.

2. Ngoài khu vực dịch những bộ kinh Phật thường được trì tụng ở các chùa, vốn là kinh chữ Phạn dịch ra chữ Hán, cư sĩ Thiều Chửu còn dịch một tác phẩm Phật học của chính người Việt, tức cuốn Khoá hư lục nổi tiếng của Trần Thái Tông.

a. Sách này được cư sĩ dịch từ năm 1932 - 1933, như vậy là ở ngay thời kỳ đầu trong cuộc thâm nhập vào giáo lý của đạo thiên. Điều này chứng tỏ tinh thần dân tộc có tác động mạnh mẽ tới cuộc sống lý tưởng của ông.

b. Cũng do tinh thần dân tộc, lòng tự hào dân tộc mà ông đã đổi tên sách Khoá hư lục thành "Khoá hư kinh", vì như được trình bày ở phần "Thể lệ dịch sách", sách này phần trên nói rõ về thuyết diệt khổ, hai phần sau dạy đủ phép sám hối tu trì, thực là một bộ kinh "cứu khổ cho đời" nên "kêu là kinh Khoá hư, thì có lẽ hay hơn".

c. Nguyên bản kinh ghi là của Trần Thái Tông nhưng cư sĩ Thiều Chửu lại cho là của Trần Nhân Tông, đây là một vấn đề đặt ra cho các nhà nghiên cứu Lịch sử Văn học và Phật giáo. Trần Văn Giáp trong "Tìm hiểu kho sách Hán Nôm", tập 2, NXB Khoa học Xã hội, 1990 chỉ ghi "Vấn đề này khá phức tạp, cần nghiên cứu kỹ". Riêng Nguyễn Lang (Sđd) thì khẳng định: "Thực ra Khoá hư lục là của vua Thái Tông".

d. Nguyễn Lang trong sách "Việt Nam Phật giáo sử luận", tập 3 (Sđd) khi viết về Thiều Chửu đã nhận định rằng "Văn Khoá hư là văn biên ngẫu rất khó dịch, nhưng bản dịch của ông là bản dịch rất đặc sắc, đọc rất êm tai, nghĩa lý khá rõ ràng" và đã trích một đoạn của bài Phổ thuyết sắc thân (trang 176 - 177).

e. Kèm bản dịch có "Lời bàn góp" để làm rõ thêm nghĩa của nguyên tác, về chú thích những từ khó. Đáng chú ý là cách chú thích, đôi khi khác với nghĩa văn tự của chữ Hán...thí dụ: Từ "cảnh sách", Từ điển Phật học Hán Việt giảng: "Roi dùng để ngăn chặn cơn buồn ngủ của các sư Tăng khi ngồi thiền"(Phân viện nghiên cứu Phật học, xuất bản năm 1992). Bản dịch của Thiều Chửu, trong "Lời bàn góp"(Sđd, tr 101) giảng: "Cảnh" là rung động cho biết mà đề phòng, sách là gắng gỏi lên. Xem nguyên văn ở đầu quyển trung (Sđd, tr 97) có bài "kệ cảnh sách giờ dần" cho thấy 4 câu thơ có ý khuyên răn, vậy không hợp với ý nghĩa của từ này được ghi trong Từ điển Phật học Hán Việt. Bản dịch Khoá hư lục của Đào Duy Anh dịch "kệ cảnh sách" là "kệ răn chúng"(Sđd, tr 78).

B. Phần chú giải tác phẩm

Ngoài việc dịch thuật, Thiều Chửu còn dành công chú giải "Quan Âm Thị Kính truyện" một áng thơ Nôm theo thể lục bát được phổ biến khá rộng rãi, biểu dương đức tính nhẫn nhục, lòng nhân ái cao cả của phụ nữ, trong hoàn cảnh oan ức vẫn giữ vững lòng nhân ái và quyết tâm tu hành. Trước đây từng có cuốn diễn giải của Đinh Xuân Hợi do Tân Dân xuất bản năm 1929, chỉ không đúng về mặt văn tự, giải nghĩa những từ khó hiểu, và các điển tích. Thiều Chửu đã tiến thêm một bước: ngoài việc giải thích ngôn từ, còn có lời bàn sau mỗi đoạn dựa trên giáo lý đạo Thích Ca bao hàm trong đó. Như đoạn mở đầu đã giải thích từ "Phật" như sau: Phật là "giác ngộ" gồm 3 mặt: "Tự giác" tự mình thấy tâm mình nguyên vẹn sáng suốt thanh tịnh chỉ vì

bị ba thứ độc hại là tham (tham lam), sân (giận dữ), si (mê) khiến tâm tối, nay phải quyết loại trừ mới gạt bỏ được mọi phiền não; thứ đến "giác tha" (giúp người khác cũng nhận hiểu được như mình); thứ ba là "giác hạnh viên mãn", sự hiểu biết và thực hành được hoàn hảo không chút thiếu sót. Ai được như vậy tức là Phật.

Có nhiều đoạn giải thích đi vào giáo lý uyên thâm của đạo Phật, người bình thường nếu suy ngẫm không sâu không thể hiểu nổi. Như ở đoạn 25 trong sách dẫn câu nói của đức Phật trong Kinh Kim Cương "Bồ thí chẳng có gì bồ thí, thế là bồ thí. Ta nói Pháp 49 năm nay, ai bảo ta nói Pháp tức là bán ta"... sách giải thích thêm không - có, có - không, cái lẽ mâu nhiệm ấy... chỉ những bậc có căn khí Đại thừa mới có thể hiểu được ("Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính", Ban xây dựng chùa Hương phát hành, 1993, trang 91). Chính Thiệu Chử ở lời cuối sách với đầu đề "Tiếng vọng" đã viết "Các bản khác tôi giải theo nghĩa thế gian, mà lần này theo nghĩa xuất thế gian" tức là đưa giáo lý nhà Phật hiểu theo nghĩa thâm thúy hơn, dành cho những ai đã có một trình độ hiểu biết tương đối sâu sắc về đạo thiên. Tác phẩm Quan Âm Thị Kính từng được công nhận là có giá trị cả về mặt hình thức lẫn nội dung, nay ngoài phần được chú giải tương đối kỹ về mặt từ ngữ điển tích, lại thêm phần giải thích về mặt ý nghĩa dựa trên đạo Phật. Đây có thể coi như một công hiến quý giá của Thiệu Chử vào kho lưu trữ về sức sống của giáo lý Thích Ca Mâu Ni tại Việt Nam.

C. Phần biên soạn tự điển

Thiệu Chử còn được nhiều người biết đến với cuốn Hán Việt tự điển (năm 1999, NXB Văn hoá thông tin và NXB thành phố Hồ Chí Minh lại tái bản), xuất bản trước cách mạng Tháng 8 và được sử dụng khá rộng rãi không kém cuốn Hán Việt tự điển nổi tiếng của Đào Duy Anh. Ở cuốn này, các từ kép dĩ nhiên rất ít, vì là tự điển (giảng các chữ đơn) không phải là từ điển. Sách này có mấy ưu điểm so với từ điển Đào Duy Anh. Thứ nhất cách tra chữ thuận tiện hơn nhiều vì xếp theo bộ đếm nét chữ như tự điển Khang Hy và các từ điển thông dụng như Từ Nguyên, Từ Hải của Trung Quốc, thêm ở cuối sách bảng tra chữ theo mẫu tự ABC có kèm chữ Hán và ghi số trang trong sách (trong cách sắp xếp ở bảng tra này ít có chỗ cần sửa lại cho sát với trật tự thông dụng của bảng mẫu tự ABC chính qui). (Từ điển Hán Việt Đào Duy Anh tra chủ yếu theo sách học Hán Việt kèm theo mẫu tự ABC rất là tiện lợi cho những người đã có một trình độ hiểu biết nhất định về chữ Hán. Sách có kèm theo bảng tra chữ bằng cách đếm nét đặt ở cuối sách, nhưng có điều rất bất tiện là sách in thành 2 tập Thượng và Hạ, mỗi tập một bảng riêng, nhiều khi phải tra cả hai bảng mới thấy chữ định tìm kiếm). Ưu điểm thứ hai là số chữ đơn trong tự điển Thiệu Chử nhiều hơn từ điển Đào Duy Anh và giảng về nghĩa từng chữ cũng kỹ hơn, nhất là những chữ gắn liền với giáo lý đạo Phật. Như sách có thêm từ "Thiên na", "Tăng già" đều không có trong Hán - Việt từ điển Đào Duy Anh. Hoặc cách giải nghĩa chữ "Pháp" theo đạo Phật, chỉ "mọi sự mọi vật ở thế gian đều là giả, đều do các vọng tâm vọng tạo ra ". Hán Việt tự điển như lời đầu sách cho biết: "được soạn thảo chủ yếu do yêu cầu của nhiều người đọc sách Phật và kinh Phật có đối chiếu chữ Hán và phiên

âm tiếng Việt nay cần hiểu rõ hơn nghĩa chữ Hán". Và theo lời ông vì "tự nghĩ rằng Hán học ngày nay ngày một mất dần, chỉ nhờ có học Phật, nay mới duy trì được ít nhiều, nếu dùng cách nào và giúp được người đọc kinh biết được chữ, tức là cái nền tảng để xây đắp lại cái lâu đài Nho giáo nguy nga tráng lệ". Hán Việt tự điển của Thiều Chửu tuy không tránh khỏi nhiều thiếu sót (như bất cứ một từ điển nào khác) nhưng nó vẫn có một giá trị đặc biệt, được mọi người trong và ngoài giới Phật giáo công nhận. Tự điển Hán Việt tra theo bộ trước Cách mạng tháng Tám có cả cuốn "Nam Hoa tự điển" của Nguyễn Trần Mô cử nhân Hán học, nhưng được ưa chuộng và in lại nhiều lần thì chỉ có Hán - Việt từ điển của Đào Duy Anh và Hán - Việt tự điển của Thiều Chửu.

D. Phần trước thuật

Theo "Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX" và "Việt Nam Phật giáo sử luận", phần trước thuật của Thiều Chửu có những tác phẩm sau đây:

1. Sự tích Phật tổ diễn ca (1935) (DT-SL);
2. Nhòm qua cửa Phật (DT);
3. Cải tà qui chính (DT-SL);
4. Khoá tụng hành sau ngày (1935) (DT-SL);
5. Con đường học Phật ở thế kỷ XX (1952) (DT).

Ngoài ra chắc chắn còn nhiều bài trên báo Đuốc Tuệ mà chưa in riêng thành sách.

Tất cả những tài liệu trên, không được trông thấy trong Thư viện Quốc gia hay thư viện Phật giáo chùa Quán Sứ. Riêng cuốn "Con đường học Phật thế kỷ thứ XX" thấy còn giữ ở tủ sách tư nhân. Xin được giới thiệu sơ lược tác phẩm này, có thể coi như thấu tóm khá rõ nét tâm tư của Thiều Chửu đối với một giáo lý coi như đã trở thành lý tưởng của cả cuộc đời mình.

Theo lời ghi ở cuối sách thì việc in lần thứ nhất vào năm 1952, trang 78 có câu: "Đến nay tuổi đã 50, mới dám đem cái chú sớ (tức lời chú giải các sách kinh - VTS), chỗ nào phải, chỗ nào sai tự thấy rõ ràng. Như vậy sách đã được viết vào những năm 1950, 1951, sau Cách mạng tháng 8, hồi ông đang sống ở vùng tự do, hòa mình trong cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc. Do đó, ta không lấy làm lạ khi thấy ghi ngay ở đầu trang sách, được đóng khung và in trang trọng toàn hàng chữ hoa "Phải tận hiếu với nhân dân, nhân dân là cha mẹ bao kiếp, là chư Phật vị lai". Có thể coi đây là châm ngôn thể hiện đức "Đại từ đại bi" của đạo Phật gắn liền với lý tưởng cách mạng của thời đại mới.

Ngay những dòng đầu sách, tác giả cho biết nhiều học giả châu Âu đầu thế kỷ XIX cho rằng khoa học ngày một tiến bộ, các tôn giáo phần lớn dựa vào những điều thần bí sẽ không còn nữa. Vậy Phật giáo có nằm trong hiện tượng đó không? Tác giả trả lời bằng một câu lấp lửng: "không và cũng có". "Không" vì Phật giáo là khoa học, là tiến bộ, "có" vì Phật giáo ở hiện trạng ngày nay đã biến hẳn như thành một tôn giáo cũng dựa vào những điều thần bí.

Chương sau trình bày những ưu điểm của đạo Phật, và đối với thời đại đức Phật đã sống ở Ấn Độ là những phát minh về chân lý bình đẳng, bất cứ ai cũng có khả năng thành Phật. (Điều này có thể coi là cách mạng, trong xã hội phân chia đẳng cấp của Ấn Độ thời đó, thêm nữa là lý tưởng phục vụ dân sinh như lời đức Phật trong kinh Pháp hoa "Hết thảy các việc giúp ích cho loài người được hạnh phúc đều là việc Phật" (tr 29).

Sau đó sách đã nêu rõ những chỗ lệch lạc của cách tu hành trong đạo Phật hiện đại, chủ yếu ở mấy điều sau:

+ Phép tu Tịnh độ: quá nhấn mạnh việc niệm Phật, cầu mong khi chết được sang cõi Tây phương Cực lạc. Tác giả khẳng định không phản đối phép tu Tịnh Độ, cũng không phản đối việc niệm Phật, nhưng cho rằng nếu không chú ý đến việc tu đức, làm điều thiện giúp cho xã hội mà chỉ biết niệm Phật để khi chết được sang cõi Cực lạc thì sai lầm.

+ Phép tu Phật giáo chú trọng đọc chú, ấn quyết, lập đàn tràng "lưu tộ thành ra như thể phùng chèo" khiến cho Phật giáo thuần túy hoá một tôn giáo thần bí lạ lùng".

+ Phép tu thiền mà không chú ý đến định học, nhằm giữ tinh thần chuyên chú không tản mạn không chỉ khi ngồi thiền mà trong khi làm bất kỳ việc gì, phải cố gắng giữ tâm hồn tập trung tĩnh lặng, nhất là khi giúp ích cho xã hội, theo đúng tinh thần đạo Phật.

Ngoài phân tu hành và hướng dẫn tu hành, sách chú ý đặc biệt đến hàng ngũ tăng lữ, một bộ phận chủ yếu của "Tam bảo" ba thứ quý nhất "Phật, Pháp, Tăng". Tác giả đã dành nhiều trang sách phân tích những hiện tượng mà tác giả cho là "sai với chính pháp" gồm 8 phái (trang 30,31).

1. Phái "Sơn lâm" theo chủ nghĩa tiêu cực không muốn có sự cải tiến.
2. Phái "Trường lão" theo chủ nghĩa thượng nhân toạ hưởng theo địa vị hiện có.
3. Phái "Hoà thượng" theo chủ nghĩa hư vinh.
4. Phái "Pháp sư" theo chủ nghĩa "lợi lưỡng" lợi dụng óc mê tín của quần chúng.
5. Phái "Vân thủy" (ngao du mây nước) theo chủ nghĩa sống nhờ.
6. Phái "Sơn môn" theo chủ nghĩa truyền tử nhược tôn như ở đời thường.
7. Phái "ứng phó" theo chủ nghĩa buôn bán (bày chuyện để kiếm tiền).
8. Phái "Thanh niên" theo chủ nghĩa táo bạo: Muốn sửa đổi cấp tốc, không có đường lối thích đáng.

Tám phái trên đã làm mất chân dung của đạo Phật vốn lấy tự giác, giác tha, bình đẳng bác ái, từ bi hỷ xả làm đầu. Sách đã đề ra phương châm giải quyết và tập trung ở chỗ cải tổ Tăng già coi như nền tảng của công cuộc chấn hưng Phật giáo.

Đầu tiên sách xác định ý nghĩa của "Tăng": chữ đủ phải là "Tăng già" dịch từ tiếng Phạn, dịch cho đúng nghĩa là "quần chúng vui hoà" và theo bộ luật Ma ha Tăng kỳ thì chưa đủ 4 người chưa được gọi là Tăng. Như vậy là quần chúng mà lại vui hoà

mới gọi là Tăng được (tr 16, 17).

Để phục hồi tinh thuần phác của đạo Phật, Tăng già phải phấn đấu bảo đảm 4 nguyên tắc sau đây:

1. Đoàn kết thành một khối trong toàn quốc, Tăng già cần có tổ chức hẳn hoi.
2. Tạo một nền kinh tế vững chắc, làm ruộng, làm vườn, làm công nghệ, giáo dục hay chữa bệnh, làm sao cho đủ để tự cung cấp cho mình, lại có thừa để giúp người.
3. Luôn học tập: Học để tu tỉnh sao cho hiểu rõ và thực hành được Phật pháp.
4. Hoằng hoá lấy quần chúng làm nền tảng "Hy sinh hết tài lực để góp vào công cuộc tạo đời sống cho nhân quần".

Bốn điều trên cần làm đồng bộ không bỏ sót điều nào. Việc đầu tiên là phải tổ chức có hệ thống, đoàn kết trong mục đích chung. Sau đó phải học tập, "Học tập" là chủ chốt, học tập tu tỉnh, tạo ra bằng sức mình một cuộc sống tự lập. Tăng già cần "góp tài, góp sức lại mà tu tập với nhau, không cần chùa chiền của dân, nếu dân nào còn tín ngưỡng thì lập ngay một Ban Thiện tín để họ trông nom lấy chùa của họ. Tăng già chỉ giúp đỡ các sự thờ phụng, sửa sang giáo hoá và tổ chức thành những nơi ấu trĩ viên, trại văn hoá hay thư viện mà thôi"(trang 41).

Đề nghị Tăng già trao lại chùa cho dân là một đề nghị hết sức táo bạo có nhiều điều cần bàn luận, nhưng chủ trương Tăng già tham gia hoạt động để không mang tiếng "không làm mà vẫn có ăn", nhất là tham gia vào các hoạt động xã hội văn hoá là một điều hợp lý, hợp với tinh thần "hoằng pháp độ sinh" của đạo Phật.

Sách "Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX" còn có nhiều phần giới thiệu những quan điểm cơ bản của Phật giáo, bằng cách so sánh "Ngoại đạo với giáo lý nhà Phật"(tr 49, 52), đối chiếu "Tiểu thừa" với "Đại thừa"(tr 55-69), hoặc luận bàn và "bản tâm của Phật tử"(tr 55), con đường tự học (tr 79), nguyên tắc độ sinh (cứu giúp quần chúng) (tr 88) v.v...

Nhưng có thể nói phần chủ yếu của sách nhằm phục vụ công cuộc chấn hưng Phật giáo, kiểm điểm hiện trạng Phật giáo trong nước, những thiếu sót trầm trọng làm biến tướng đạo Phật chân chính, và vạch ra cách cứu chữa.

Sách đã được hoàn thành trong lúc tác giả phụ trách lớp giảng Phật học cho Tăng Ni và trường dạy trẻ mồ côi, bốn ba vừa chạy giặc mà vẫn bảo đảm sản xuất để tự nuôi sống trong chiến tranh chống Pháp. Nó có thể coi như đúc kết cả tâm tư tình cảm, chí hăng say thực hiện lý tưởng của tác giả.

Ở chương cuối cùng của cuốn sách, dưới đầu đề khá gợi cảm "Vọng lại" ông đã đề cập những phản ứng có thể có được - nhất là trong phái Tăng già đông đảo, đối với những nhận xét nghiêm khắc của ông về hiện trạng Phật giáo, đối với đường hướng cải tổ có tính cách mạng của ông. Ông tin rằng khi mà những lời đau đớn trong quyển sách này đến tai các vị "Đại đức tăng già". Thì sẽ hình thành ba cách phản ứng, có thể nói của ba phái:

Phái thứ nhất của những người đồng tình. Phái thứ hai chỉ biết chép miệng thờ

dài coi như gặp thời "mạt pháp" đành nhắm mắt làm ngơ; Phái thứ ba có lẽ là số nhiều thì cau mày lớn tiếng mắng tác giả "ngậm máu phun người", "trên từ giới quan, dưới đến dân đều kính Phật trọng Tăng, cúng dâng kính lễ".

Ông đã "thừa lại" đối với phái thứ nhất nếu đồng tình, xin các Ngài hành động cụ thể để "ngôn hành nhất chí". Đối với phái bi quan tiêu cực, xin được nghĩ lại: Nếu Tăng già theo đúng Phật pháp thì mạt pháp sẽ là chính pháp. Đối với phái thứ ba trách mắng, ông đã có lời hết sức cảm động: "Chư vị vợi ... trách mắng tôi, tôi tự biết tôi lỗi lắm rồi, tôi hằng lo sám hối trước rồi. Tôi cũng là một phần tử trong Phật giáo mà để Phật giáo suy thì còn trách ai? Nhưng một bàn tay sao che kín được mặt trời, cho nên tôi phải thiết tha yêu cầu các vị" (tr 10). Chương "Vọng lại" còn được mở đầu bằng mấy câu thơ dịch từ Kinh Thi chứng tỏ sức học uyên bác kiêm cả Nho lẫn Thích của học giả - cư sĩ:

*Biết ta bảo ta lo âu
Chẳng biết ta bảo ta cầu chi đây
Trời xanh man mác ai hay
Lòng ta dằng dặc hơn trời xanh kia!*

Người đọc tới đoạn kết của cuốn sách, không khỏi bồi hồi xúc động do tâm tư đau sót của tác giả thể hiện ở lời văn khẩn thiết chân tình. Tác phẩm "Con đường học Phật..." nhiều đoạn có thể coi như được viết bằng máu và nước mắt, những Phật tử có tâm huyết không thể không suy nghĩ, tìm cách cải tiến sự nghiệp hoàng dương giáo lý cứu thế độ sinh của đức Phật Thích Ca.

Từ tinh thần yêu nước đến chí hướng hăng say phục vụ Phật pháp

Theo sách "Tiểu sử các danh tăng Việt Nam thế kỷ XX" cư sĩ Thiệu Chử trước khi tự nguyện xa lánh cõi trần đã viết 4 bức tâm thư, ba bức gửi cho chính quyền trình bày nỗi lòng của mình và kiến nghị điều nên tránh để lợi nước ích dân, một bức thư gửi cho học trò dặn dò cố gắng học tập tu hành. Những tư liệu này hiện mới chỉ sưu tầm được một bức thư đề "Kính gửi Hồ Chủ Tịch" (do nhà giáo Nguyễn Hải Đạm, cháu gọi cư sĩ bằng chú ruột lưu trữ), thư dài 17 trang đánh máy, cuối thư ghi tên Nguyễn Hữu Kha, kể lại cuộc sống của mình và trường hợp bị qui tội oan ức lúc cuối đời, kèm những điều nhận xét về hiện tượng "tả khuynh" (từ dùng trong thư) của cán bộ trong cải cách ruộng đất. Riêng về phần kể lại cuộc đời mình, tác giả cho biết ngay từ năm 14 tuổi cha là cụ Cử Cầu bị thực dân Pháp bắt đi, ông chạy theo cha liền bị bọn mật thám xua đuổi, đánh đập. "Cầm thù tử nhục, thân hèn biết làm gì", đọc truyện ba vị anh hùng nước Ý thấy có lời nói của Gia Phu Nhi (tức Garibandi - VTS) "Ý Đại Lợi là vợ, Ý Đại Lợi là con", ông đã nảy ra ý muốn theo lời nói đó, ông viết: "Từ đó tôi không hề nghĩ đến cái đời riêng của tôi nữa, người ta cho tôi tin đạo Phật mà không lập gia đình, có biết đâu uẩn khúc của tôi từ thuở còn thơ dại" (trang 2).

Năm 1949 trên đường chạy loạn cùng với ông, bà mẹ ông bị mất, ông đã có những lời thật đau xót: "Chao ôi! Thế là bố bị chết vì giặc, mẹ chết vì giặc, anh chết

vì giặc (Anh là cán bộ bị giặc bắt, dụ hàng không được đã bắn chết), chị dâu, em dâu chết vì giặc. Mối thù không đội trời chung, mà tôi ốm yếu không ra tiền tuyến để giết giặc báo thù, đau khổ là dường nào" (trang 8-9). Cuối thư lại có câu "Về phần tôi, bố mẹ anh chị em chí thân, bảy người chết vì giặc Pháp và phong kiến, năm 1945 tôi đi phát chẩn hơn 100 em chết đói và sốt định kỳ, phục vụ mấy vạn đồng bào bị nạn đói, mà tôi không thực hiện được chí căm thù, xông ra tiền tuyến giết giặc để báo cái thù không đội trời chung, chịu sống loanh quanh ở hậu phương phụ trách một số các em, không làm tròn nhiệm vụ, để các em đói rét chết chóc, tội ấy dù chết vẫn chưa hết".

Những dòng trên cho thấy cuộc sống kiên nghị và cao quý của cư sĩ Thiệu Chử, xuất phát đầu tiên từ lòng yêu nước, kế tục truyền thống cách mạng của thân phụ là cụ Cử Cầu. Tinh thần yêu nước, được tăng cường do chí hăng say muốn chấn hưng đạo Phật và việc hoằng dương Phật pháp cũng không ngoài mục đích phục vụ nhân dân "Tận hiếu với nhân dân", "Vì nhân dân là chư Phật vị lai" như lời mào đề của cuốn "Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX".

Lòng yêu nước kết hợp với quyết tâm "Hoằng pháp lợi sinh" đã khiến cư sĩ Thiệu Chử có một cuộc đời kiên nghị và thanh cao hiếm thấy: Một nhà trí thức uyên bác chưa từng ngồi trên ghế nhà trường, hoàn toàn do công phu tự học, một nhà hoạt động xã hội không mệt mỏi cứu giúp đồng bào trong những cơn hoạn nạn hiểm nghèo bậc nhất (dân bị ngập lụt, bị nạn đói, trẻ em mồ côi), người có óc tổ chức, duy trì sự sinh sống và hoạt động có nền nếp của một cộng đồng phải luôn luôn di chuyển chạy giặc trong thời kỳ chiến tranh, người chỉ huy có sức thuyết phục tuyệt vời bằng cuộc sống gương mẫu, bằng tình thương yêu khoan hồng chân thành, bận rộn trăm nghìn công việc ngoài đời, và vẫn dành thời gian học tập, tu dưỡng, dịch thuật, trước tác phục vụ lý tưởng của mình. Có thể coi cư sĩ Thiệu Chử là một hiện tượng khá đặc biệt trong giới trí thức ở thế kỷ này.

Sách "Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX" tập I, đã biểu dương ông: "một Phật tử xứng đáng tiêu biểu cho hàng cư sĩ trong đạo Phật có công lớn trong lịch sử chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc và hơn nữa xứng đáng là gương mẫu tiêu biểu cho sự trọng thị một cách khiêm ái từ hoà của người con Phật" (trang 947). Có lẽ cần phải thêm một ý: Là một Phật tử chân chính phát huy cao độ lý tưởng hoằng pháp độ sinh, ông cũng là một người yêu nước nồng nhiệt. Ở nơi ông, đã được kế tục và phát huy hai truyền thống tốt đẹp. Truyền thống gia đình, tinh thần yêu nước chống ngoại xâm của thân phụ, cụ Cử Cầu, chiến sĩ Đông Kinh Nghĩa Thục. Truyền thống dân tộc, đạo Phật trên đất Việt, ngay từ khi mới du nhập và nhất là từ thời Lý, Trần luôn gắn liền với cuộc sống và quyền lợi nhân dân, và có sự đóng góp xứng đáng vào công cuộc phát triển đất nước. Chính tinh thần dân tộc quật cường kết hợp với giáo lý từ-bi-hỷ-xả của Thích Ca đã tạo sức mạnh cho cư sĩ Thiệu Chử sống trọn đời trong sáng và kiên nghị, phục vụ lý tưởng cao cả của mình.

Ghi chú của nhà xuất bản Lao Động: Khi chuẩn bị đưa bài viết về cư sĩ Thiệu Chử vào tập sách, được sự giới thiệu của nhà nghiên cứu Hán học Vũ Tuấn Sán,

chúng tôi đến gặp Thượng toạ Thích Thanh Ninh - chùa Quán Sứ, Hà Nội. Thượng toạ trao đổi thêm với chúng tôi về cư sĩ Thiều Chửu và cung cấp một mục lục những ấn phẩm của Thiều Chửu từ năm 1930 đến năm 1945. Chúng tôi giới thiệu để bạn đọc tham khảo thêm về những trước tác của cư sĩ Thiều Chửu, mặc dầu theo Thượng toạ Thích Thanh Ninh, mục lục này còn có thể còn tiếp tục bổ sung (BT).

1. Cải tà qui chính (1940)
2. Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính
3. Lục tổ Đàn kinh
4. Lịch sử Phật tổ
5. Thế nào là Phật và Phật pháp
6. Đạo đức phổ thông
7. Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX
8. Phật học cương yếu
9. Vì sao tôi tin Phật giáo. Tác giả B. Brongthon
10. Khoá lễ Phật Di Đà (48 phép niệm Phật)
11. Giảng nghĩa kinh Kim Cương
12. Từ nay học tăng đi về lối nào
13. Kinh Viên giác chú giải
14. Nhìn qua cửa Phật
15. Phật học giáo khoa thư
16. Phật thừa tông yếu luận
17. Tài liệu nghiên cứu Phật học
18. Nhân minh nhập chính lý luận
19. Duyên sinh
20. Hết thấy mọi pháp đều là pháp xuất thế gian
21. Duy thức nhập môn
22. Duy thức phương tiện âm
23. Nghiên cứu duy thức theo khoa học
24. Phật học vấn đáp
25. Khoá hư kinh
26. Kinh Dược sư giảng nghĩa (1941)
27. Tịnh độ sám nguyện
28. Kinh Di giáo
29. Tây Du ký
30. Trì giới Balamật (1941)
31. Lục độ giảng nghĩa Bát nhã Balamật (1941)
32. Sáu điều Phật dạy
33. Luân lý nhà Phật - Kinh lễ 6 phương (1934)
34. Biết lối qui y - những điều cần biết của người qui y (1930)
35. Mấy phép tu hành thiết yếu của người tu tại gia (1936)

36. Tăng huân nhật ký (1938)
37. Khoá lễ giản dị (1936)
38. Niệm Phật yếu lý (1934)
39. Diễn âm kinh Kim Cương thọ mệnh (1933)
40. Khoá lễ phổ thông (1938)
41. Giảng nghĩa kinh Di Lạc thượng sinh (1945)
42. Chư pháp yếu nghĩa kinh (1937)
43. Phép tu tịnh độ nước Nhật Bản (1937)⁸

(Bài đăng trong sách Những người lao động sáng tạo của thế kỷ của Hoàng Hưng, Nguyễn Thụy Kha, Nguyễn Trọng Tạo, Thanh Thảo, Hoàng Phủ Ngọc Tường, NXB Lao Động, 1999)

**PHÁT BIỂU CỦA GIÁO SƯ, NHÀ GIÁO NHÂN DÂN
ANH HÙNG LAO ĐỘNG ĐẶNG VŨ KHIÊU
Tại sinh hoạt lịch sử tưởng niệm 100 năm sinh
Thiền Chủ Nguyễn Hữu Kha (6.1902 - 6.2002)**

Kính thưa các vị,

Hôm nay chúng ta có mặt tại đây để tưởng niệm 100 năm sinh một nhà trí thức lớn của dân tộc - Thiền Chủ Nguyễn Hữu Kha - một người đã từng nhiều năm nghiên cứu Phật học và Hán học. Một tấm gương để chúng ta học tập.

Hôm nay, dù rất bận vì phải dự một cuộc họp mà tôi chủ trì, nhưng tôi cũng nghĩ rằng không thể không đến dự buổi Sinh hoạt lịch sử tưởng niệm cụ Thiền Chủ Nguyễn Hữu Kha, một nhà trí thức chân chính trong số những nhà trí thức chân chính của Việt Nam.

Thế nào là một nhà trí thức chân chính? Tôi nghĩ rằng cụ Thiền Chủ đã đem hết cả trái tim và khối óc của mình để tìm hiểu tri thức uyên thâm nhất, để suy nghĩ về cuộc đời, về số phận của con người, về vận mệnh của cả nhân loại. Đó là những suy nghĩ về trí thức.

Là người không chỉ có khối óc, mà còn có trái tim, trái tim của cụ Thiền Chủ như một nhà trí thức lớn của Việt Nam, dù cụ chưa phải là người cộng sản.

Đó là điểm đầu tiên của cụ Thiền Chủ với tư cách là một nhà trí thức.

Là một người nhập thế, cụ đã đem hết tất cả trí tuệ và tâm hồn của mình để phục vụ nhân dân, phục vụ cho Tổ quốc. Cứu dân và báo quốc là hai điều đã trở thành lẽ sống của dân tộc chúng ta, trở thành truyền thống của dân tộc, thành đạo lý làm người, quán triệt từ đời này qua đời khác.

Cho nên ngày hôm nay, trước khi được nghe những bài nghiên cứu sâu về cụ Thiền Chủ, chúng tôi chỉ xin nói vắn tắt mấy lời đó, và xin tặng đôi câu đối để mà nghiên ngẫm, để mà tâm niệm.

Đó là "Nửa kiếp trầm luân", bởi cụ Thiền Chủ sinh năm 1902, mất năm 1954, đã kinh qua cuộc đời 52 năm. "Nửa kiếp trầm luân, bác cổ thông kim, lòng bốn bể", bởi cụ hiểu cả về cổ, hiểu cả về kim, có tấm lòng bao la trùm lên bốn bể.

Thứ hai là hành động của cụ như thế nào trong 100 năm phù thế. Những nhà trí thức lớn, từ Đức gia cho đến Lão gia, cho tới các nhà triết học lớn của dân tộc Việt Nam chúng ta, như là Ôn Như Hầu, và cả cho đến những nhà triết học lớn của phương Tây, đều nhận thức rằng cuộc sống chẳng qua chỉ là phù thế. Đó là hư ảo, đó là sắc mà không, đó là hão và cần (?) nhưng trước vận mệnh của đất nước những người trí thức phải chọn cho mình con đường đi. Cụ Thiền Chủ cũng như mọi trí thức của dân tộc đã chọn con đường: đem hết tấm lòng phục vụ cho nhân dân, phục vụ cho Tổ quốc, coi đó là lẽ sống muôn đời.

Cho nên câu thứ hai chúng tôi xin đọc là: "Trăm năm phù thế, cứu dân báo quốc, phép muôn đời".

Xin hết, xin cảm ơn các vị

Ghi chú: Bài này chúng tôi ghi lại theo băng ghi âm. Vì chất lượng ghi âm không tốt nên có một vài câu không nghe rõ, tạm ghi lại, chưa dám sửa.

LỜI MỞ ĐẦU CỦA TỔNG THƯ KÝ HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM DƯƠNG TRUNG QUỐC

Thưa các cụ, các ông, các bà, các anh chị em.

Thưa các vị đại biểu.

Hôm nay, tạp chí Xưa và nay của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và tạp chí Tia sáng của Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường kết hợp tổ chức cuộc Sinh hoạt Lịch sử Tưởng niệm 100 năm sinh một nhà văn hoá lớn của nước ta, đó là cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha.

Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha là con người sống trọn vẹn nửa đầu của thế kỷ thứ XX, một thế kỷ đầy biến động, đầy thử thách nhưng cũng đầy thành công trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước và xây dựng nền văn hiến của dân tộc Việt Nam.

Kỷ niệm 100 năm sinh của Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, chúng ta có mặt ở đây để bày tỏ lòng ngưỡng mộ và sự tôn vinh đối với những người có phẩm cách và có những đóng góp cho nền văn hoá dân tộc.

Ban Tổ chức chúng tôi rất vui mừng nhận thấy sự có mặt rất đông đảo nhiều thế hệ đã gắn bó với Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, những người ruột thịt trong gia đình cũng như các học trò của cụ.

Rất nhiều vị quan khách có mặt ở đây mà chúng tôi có thể không nhắc được hết tên. Vì vậy, cho phép tôi xin được giới thiệu một số vị có thể coi như là đại diện chung của chúng ta.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu Hoà thượng Thích Thanh Tứ, Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam,

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu giáo sư, nhà giáo nhân dân, anh hùng lao động Vũ Khiêu,

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu giáo sư, nhà giáo nhân dân Đinh Xuân Lâm, Phó Chủ tịch Hội KHL SVN,

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu nhà sử học và nhà ngoại giao Lưu Văn Lợi,

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu đại tá Trần Việt Quang, người đã theo cụ Thiều Chửu trong cả cuộc đời mình và trở thành người chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam,

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu sư bà Thích Đàm Ánh, trụ trì chùa Phụng Thánh, Khâm Thiên, Hà Nội, đệ tử gần gũi của Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha và đã có nhiều đóng góp cho buổi Sinh hoạt Lịch sử hôm nay.

Chúng tôi nhận thấy sự có mặt của đông đảo các Tăng Ni và Phật tử; sự có mặt của đông đảo giới nghiên cứu các ngành khoa học xã hội nhân văn, trong đó có nhiều đồng nghiệp đáng kính của chúng tôi. Chúng tôi cũng nhận thấy sự có mặt của nhiều thân thích, hậu duệ của Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha và những người ngưỡng mộ

nhà văn hoá mà hôm nay chúng ta tưởng niệm.

Chúng tôi có nhận được một lẵng hoa gửi đến Lễ tưởng niệm hôm nay của dòng họ Nguyễn Đông Tác.

..... (đọc tiểu sử của Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, như đã in trong phần đầu tài liệu này).

..... Ngày hôm nay, chúng ta tổ chức tưởng niệm Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha một tháng trước ngày giỗ của cụ (13.7.1954). Hôm nay cũng là Ngày Nhà Báo Việt Nam, chúng ta nhân đây cũng tưởng niệm Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, một nhà báo, nguyên trưởng ban biên tập báo Đuốc Tuệ của Hội Phật giáo Việt Nam, xuất bản những năm 30 - 40 thế kỷ XX.

Để chuẩn bị cho cuộc Sinh hoạt Lịch sử này, Ban Tổ chức đã nhận được sự hưởng ứng của đông đảo các nhà nghiên cứu và của các vị Tăng Ni, Phật tử. Các vị đã đóng góp những hiểu biết của mình, thể hiện tấm lòng ngưỡng mộ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha. Cho đến hôm nay, chúng tôi đã nhận được hơn hai chục bài tham luận của các tác giả. Đó là các bài sau đây (đọc tên các bài có đăng trong Tài liệu này).

Một số các bài nói trên chúng tôi đã đăng trên Tạp chí Xưa và Nay, và tạp chí Tia Sáng, là 2 trong số các ấn phẩm được gửi biếu các vị đại biểu dự cuộc Sinh hoạt lịch sử này, để ghi nhận tấm lòng của thế hệ chúng ta đối với Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha nhân kỷ niệm 100 năm sinh của cụ.

Chắc chắn thời gian buổi Sinh hoạt lịch sử sáng nay sẽ không thể cho phép chúng ta nghe hết tất cả các bài viết kể trên. Chúng tôi thành thật xin lỗi các tác giả và các đại biểu về việc có một số bài tham luận chưa thể được đọc trong buổi Sinh hoạt lịch sử hôm nay.

ĐÔI SUY NGHĨ NHỎ VỀ MỘT NHÂN CÁCH LỚN

Nhà văn NGUYỄN NGỌC

Thiền Chủ Nguyễn Hữu Kha là một nhà Hán học uyên bác, một nhà Phật học thâm thúy. Đối với cả hai lĩnh vực ấy, tôi gần như hoàn toàn là kẻ mù chữ. Vì vậy, nếu tôi có mạnh dạn nói đôi điều gì đó về ông, thì quả là một sự liều lĩnh của kẻ điếc không sợ súng.

Và chẳng những công trình đồ sộ của ông, cả dịch thuật lẫn sáng tác, tôi còn được trực tiếp tiếp xúc rất ít, chủ yếu là biết qua những điều người khác nói lại, viết lại về ông, hoặc đôi điều tâm sự của chính ông viết, mà như tất cả chúng ta đều biết, con người vô cùng khiêm nhường đó thậm chí cho đến phút cuối đời vẫn nói rất ít về chính mình.

Tuy nhiên một số hiểu biết chắc chắn còn sơ sài và thiên cận lăm của tôi vẫn thúc giục tôi phải nói ra một điều gì đó về ông, chỉ ít cũng là để bày tỏ sự ngưỡng mộ và lòng kính trọng đối với một tài năng và một nhân cách lớn lao đến thế, một con người thật sự có những tư tưởng khác thường, đặc sắc và độc đáo, mà lạ thay cho tới nay cả xã hội ta còn được biết đến rất ít, quá ít, nếu không nói thậm chí là gần như không hề biết gì, và đang có nguy cơ mãi mãi rơi vào lãng quên.

Với tinh thần như vậy, tôi xin mạnh dạn thử nói ra sau đây một suy nghĩ nhỏ về ông, về con đường Phật của ông, mà theo tôi có lẽ có một chỗ riêng nào đó rất độc đáo.

Tôi thấy nhiều người đã nói rằng Thiền Chủ Nguyễn Hữu Kha là người có công lớn trong việc chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Nói như vậy chắc chắn là rất đúng rồi. Nhưng hình như vẫn còn có gì đó chưa đủ. Chấn hưng Phật giáo thì có thể có nhiều cách lắm: làm cho nó trở thành một trào lưu đông đảo, rầm rộ, xây chùa lớn, dựng tượng nhiều và thật to, tổ chức cúng dường ồn ào, rộn rịp, chiêu mộ thật nhiều tín đồ v.v... Thiền Chủ Nguyễn Hữu Kha, như chúng ta thấy, không đi theo con đường đó. Thậm chí, theo một cách nào đó, có thể nói toàn bộ cuộc chiến đấu âm thầm mà hết sức năng nổ, tâm huyết của ông, trong đó ông đã cống hiến cả cuộc đời không giành lại cho riêng mình một chút gì, là để chống lại chính cái trào lưu đó. Ông không chỉ là nhà “chấn hưng” Phật giáo nói chung. Ông đã làm một công việc khó khăn mà sâu sắc hơn nhiều: ông khôi phục lại cho Phật giáo cái cốt lõi chân chính nhất của nó, gạt bỏ, tẩy rửa đi tất cả những gì từng làm sai lệch cái cốt lõi đó, làm cho nó trở lại đúng với cái trong trời vừa thâm sâu vừa giản dị và gần gũi ban đầu của nó. Và con đường để ông đi đến chủ trương và hành động nhất quán suốt đời đó là một con đường rất độc đáo, theo một cách nào đó có lẽ cũng có thể nói là rất Việt Nam.

Riêng tôi, trong nhận thức thô cận của tôi, tôi rất chú ý đến cái cách ngộ ra chân

lý Phật của ông.

Trong bản tự bạch hết sức chân thật và cảm động, ông có nói rõ ông đã đến với chân lý Phật như thế nào. Ông đến với Phật trước hết không phải vì những triết lý cao siêu, huyền ảo. Ông học Phật theo cách của dân, từ đau khổ khốn cùng của nhân dân mà nhận ra chân lý Phật. Ông đến với Phật, như chính ông tự bạch, trước hết là vì một câu nói đơn sơ này của Phật: “Nhân dân là cha mẹ bao đời của ta, ta phải hiếu kính cúng dàng; cho đến muôn vật cũng có tính Phật cả, bình đẳng với ta cả; ta phải làm thế nào cho thấy đều bình đẳng cả tình cũng như trí”.

Tức, hết sức rõ ràng, “động cơ” đưa ông đến với Phật giáo chính là động cơ vì nhân dân, coi nhân dân là “cha mẹ bao đời của ta”, là nền tảng của tất cả, là đáng tối cao mà ta phải tận tâm tận ý phục vụ, ta phải “hiếu kính cúng dường”.

Ông viết tiếp “Vì cái động cơ đó mà tôi cứ mỗi tuổi mỗi đi gần với đạo Phật”.

Sau này, trong cuốn Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX viết vào khoảng đầu những năm 50, ông còn ghi rõ như một lời đề từ quan trọng nhất lên ngay trang đầu sách, đóng khung và in bằng chữ hoa một dòng tiêu biểu cho tư tưởng quán xuyên đó của ông: “Phải tận hiếu với nhân dân, nhân dân là cha mẹ bao kiếp, là chư Phật vị lai”.

Thật lạ lùng, và cho tôi mạnh dạn nói điều này: như vậy Thiệu Chử Nguyễn Hữu Kha quan niệm Phật là ai? Đối với ông, Phật chính là Nhân dân, Nhân dân là “cha mẹ bao kiếp”, tức là cha mẹ trong quá khứ, cha mẹ đã sinh thành ra ta, là cội nguồn sâu xa nhất của ta, và Nhân dân lại cũng là “chư Phật vị lai”, là cha mẹ muôn đời mà ta phải mãi mãi “cúng dường”. Tức Nhân dân, sự giải phóng của Nhân dân, hạnh phúc thật sự của Nhân dân, cũng phải là mục đích cuối cùng, mãi mãi của chúng ta, ta phải tận tâm tận lực hy sinh phục vụ kiếp kiếp đời đời.

Cũng chính tư tưởng chủ đạo đó quyết định toàn bộ chủ trương chấn hưng Phật giáo của ông, từ nội dung cho đến hành động. Ông nói rất rõ: “... tôi đi sâu vào trong nhà chùa, tôi thấy sự tổ chức không đúng một tí nào, trái lại hoàn toàn rập khuôn theo phong kiến, chia giai cấp rất khắc nghiệt, hưởng thụ xa xỉ, bỏ hẳn mất cái tinh thần trọng lao động, không theo đúng quy chế: “Một ngày không làm, một ngày nhịn ăn” của Phật Tổ. Lại còn dùng thuật mê tín vẽ ra đàn tràng cúng kính, đục khoét đến xương tủy nhân dân để mà sống một đời nhàn rỗi no đủ. Vì thế tôi nhất định không theo chế độ đó, cho đến ngày nay tôi cũng chỉ là một tín đồ, tín ngưỡng triết lý mà thôi. Hơn nữa, nếu có dịp tôi sẽ đánh đổ cái chế độ mục nát ấy; nên sau đó tôi có theo đuổi vào công cuộc Chấn hưng Phật giáo”.

Trong các chủ trương cụ thể của ông trong công cuộc chấn hưng Phật giáo, có lần ông đưa ra một đề xuất thật bất ngờ: “Tăng già trao chùa lại cho dân”.

Thật là một ý tưởng, một chủ trương hết sức kỳ lạ, có thể nói hoàn toàn không quá đáng: một tư tưởng, một chủ trương mang tính cách mạng, vừa thật thâm thúy, vừa táo bạo và xuất phát từ những chiêm nghiệm thực tế của một con người vô cùng từng trải. Nói như thế cũng có nghĩa Nhân dân không chỉ là mục đích tối thượng của

lý tưởng Phật giáo, mà còn là, nhất thiết phải là động lực duy nhất, mạnh nhất để có thể cải tạo một thứ Phật giáo mà ông cho là đã bị tha hóa. Phải trao cái quyền cải tạo, làm trong sạch lại lý tưởng đó cho Dân. Một bộ máy, một cơ chế - như cách nói quen thuộc ngày nay - đã bị tha hóa không bao giờ có thể tự nó cải tạo, tự nó chấn hưng lại được. Chỉ có Nhân dân mới làm được công việc thanh đạo đó. Và Nhân dân chỉ có thể làm được sự nghiệp vĩ đại đó khi họ thật sự được trao quyền, khi chính bộ máy (tăng già) trả chìa lại cho Dân.

Ngày nay nhìn lại, thật đáng kinh ngạc về tư tưởng sâu sắc và mạnh mẽ đến dường ấy của Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha về Nhân dân, về mối quan hệ giữa lý tưởng Phật giáo với vai trò của Nhân dân.

Qua đôi điều vắn tắt và chắc chắn hiểu biết còn rất cạn cợt trên đây, tôi cũng muốn nói rằng nếu ngày nay chúng ta nói đến Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha thì cũng có thể hiểu rằng tư tưởng của ông, thể hiện qua toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp của ông, không hoàn toàn chỉ là một vấn đề về giáo lý Phật giáo đơn thuần. Đó thật sự là một tư tưởng xã hội có tầm sâu và cao rất đáng để ngày nay chúng ta tiếp tục chiêm nghiệm. Và cũng là một vấn đề thật hiện đại, bởi tính thời sự của nó hầu như vẫn còn nguyên, trong công cuộc phấn đấu gian nan của chúng ta ngày nay cho một xã hội tiên bộ, dân chủ, công bằng và văn minh.

Nhà Phật học khiêm nhường mà uyên thâm ấy vẫn còn sống mãi với chúng ta hôm nay.

THIỆU CHỮU - NHÂN VẬT PHẬT GIÁO XUẤT CHỨNG THẾ KỶ 20

TS. NGUYỄN QUỐC TUẤN
Viện Nghiên cứu Tôn giáo

Thế kỷ 20 được ghi nhận là một bước ngoặt trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, nhất là lịch sử Phật giáo ở người Việt, trong chuỗi thời gian hơn hai nghìn năm Phật giáo du nhập và biến nhập thành một trong những thành tố quan trọng bậc nhất của văn hóa dân tộc. Khoảng thời gian đó không thật dài so trong trường kỳ lịch sử, nhưng cũng đủ để Phật giáo có được những thành tựu thật sự lớn lao, trở thành “máu thịt” tâm hồn dân tộc, một thực tại không thể thiếu trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

Thế kỷ 20 cũng chứng kiến một cuộc “cách mạng” tôn giáo lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam thông qua công cuộc Chấn hưng Phật giáo khởi đi từ những năm 20, đạt đến cao trào vào những năm 30, 40 và đỉnh cao vào những năm 50, 60 của thế kỷ này. Thật lâu nữa, ta còn bàn luận nhiều về nội dung và hệ quả của công cuộc Chấn hưng Phật giáo trong lịch sử dân tộc và lịch sử tôn giáo Việt Nam.

Cuộc cách mạng - chấn hưng này có những sự kiện, trào lưu tư tưởng và nhân vật chủ yếu của nó. Nguyên nhân dẫn đến cuộc chấn hưng có thể qui vào hai nhóm nội tại và ngoại tại của Phật giáo:

Ngoại tại là sự xâm lược của thực dân Pháp, một thứ chủ nghĩa thực dân “bản tiện”, lấy mục đích vơ vét là chính, quốc gia Việt Nam bị mất chủ quyền, các tộc người trở thành kẻ nô lệ, mọi thành phần trong xã hội bản địa cũng vậy, và dĩ nhiên Phật giáo cũng vậy. Nhà nước thực dân thực tế là kẻ đỡ đầu cho Công giáo, đúng hơn là Giáo hội do các tu sĩ người Pháp chiếm giữ, các Tôn giáo khác trở thành đối tượng quản lý của nhà nước đó. Nhà nước thực dân đã phá dỡ nhiều ngôi chùa Phật giáo ở đô thị, nhất là Hà Nội và Sài Gòn để xây dựng thành phố, cũng đồng nghĩa với việc thu hẹp ảnh hưởng của Phật giáo trong dân chúng. Đặc biệt, sự phân chia thành các kỳ của Đông Dương nói chung và “ba kỳ” của Việt Nam nói riêng là một sự phân chia để lại một hậu quả dài trong lịch sử hiện đại của Việt Nam. Nói trắng ra, thân phận của Tăng Ni cũng là thân phận của người nô lệ. Nhưng trong hiểm họa chủ nghĩa thực dân cũng có những tác động phản lại ý định nô dịch. Hơn lúc nào hết, Việt Nam có được sự thông thương với thế giới bên ngoài, nhiều thành tựu văn minh đương thời đã được du nhập, đặc biệt là những tư tưởng dân chủ, tư tưởng cải cách Tôn giáo và tư tưởng cách mạng. Chính nhờ có sự thông thương đó, tầng lớp trí thức, tu sĩ Phật giáo đã có dịp soi mình và giặt mình tinh lại để không còn thỏa mãn với khuôn khổ và cách thức truyền thống, để dứt khoát băng mình trên con đường chấn hưng Tôn giáo mình.

Nội tại thì đã có nhiều nhà cao tăng và cư sĩ đương thời đề cập. Tăng già bị phân rẽ, đứng trước ngã ba hoặc muốn quay về với cổ truyền, hoặc muốn thoát khỏi cái cũ để đến với cái mới nhưng chưa có phương hướng, hoặc có số không ít xoay qua làm trái với Phật pháp; mặt khác, sự tu tập và học hỏi giáo pháp đã trở nên mòn cũ, sự phân biệt đại thừa - tiểu thừa khiến các bộ phận khác nhau trong Phật giáo toàn quốc bị chia cắt; lại nữa, cách truyền thừa theo sơn môn lúc xưa trước có thuận lợi nay bộc lộ tính hạn hẹp và thủ cựu v.v., tất cả đòi hỏi nơi các chư tôn túc tâm huyết một quyết tâm phải chấn chỉnh lại rường cột Phật giáo. Nhất là khi các Ngài đã có được những tiếp xúc với thế giới Phật giáo bên ngoài đang hồi dần thân vào công cuộc canh tân.

Khuôn khổ một bài viết không cho phép đề cập đến mọi vấn đề của cuộc cách mạng này, công việc đó thật sự dài hơi. Ở đây, tôi chỉ muốn đề cập đến một nhân vật là Thiều Chửu - Nguyễn Hữu Kha, một trong những nhân vật xuất chúng của cuộc cách mạng ấy, người đã có những tư tưởng và hành động tạo nên chỗ dựa và niềm khởi hứng cho cuộc cách mạng. Gác lại những chi tiết tiểu sử, quá trình thụ học, trước tác và biên dịch, mà cần nói ngay là một tấm gương sáng chói về sự tự học, tôi chỉ xin khởi sự bằng một trong những trước tác quan trọng do ông soạn, với tư cách ông đặt chân tảng cho căn nhà cách mạng đó, không những thế ông đã thực sự thực hiện cuộc cách mạng ấy với ước nguyện thành công viên mãn. Tác phẩm đó mang tên Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX¹.

Cần bình luận đầu tiên về tác phẩm là phải tự tin tính đúng đắn vào suy tư riêng đến thế nào mới có thể định ra con đường tu học cho cả một thế kỷ, đặt nó thành tiêu đề, và mong muốn nó được tiếp nhận dù phải nói rõ sự thực và day dứt để nói. Thiều Chửu không hoài công nhọc lòng. Con đường tu học chân chính đã tạo ra một Thiều Chửu và sẽ tạo ra những Thiều Chửu trong hiện tại và tương lai. Những biến chuyển ngày nay khiến ta có thể lạc quan mà nói như vậy. Bình luận thứ hai không gì hơn là tác phẩm này thực sự không chỉ đề cập đến nội bộ Phật giáo, cùng với những tác phẩm khác², tập trung vào mối quan hệ giữa Phật giáo và nhân loại, quốc gia, dân tộc và xã hội. Cần nói thêm, sớm hơn ít năm, một nhà sư khác là Thiện Chiếu ở Nam Bộ, đã có cùng một cách nhìn nhận vấn đề về Phật giáo với nhân quần, tuy sắc thái biểu đạt tư tưởng có sự khác biệt³.

Về nội bộ, đây là một trước tác quan trọng bởi vì phần thứ nhất của nó đã nhằm vào một trong những điều căn cốt nhất của sinh hoạt Phật giáo là sinh hoạt tăng già. Tăng già ở cuối thế kỷ 19 và sang thế kỷ 20 đã tích chứa những tệ đoan nằm ngoài tôn giáo. Cố nhiên, chúng ta còn phải kể đến sự suy thoái của Phật giáo còn là từ phía nhà cầm quyền Pháp - Nam đã bức hại và ngăn cản sinh hoạt Phật giáo như trên kia đã đề cập, nhưng với các vị chân tu thì suy thoái đó còn nằm ngay trong chính tôn giáo. Không riêng gì Thiều Chửu, một số cao tăng và cư sĩ đã từng day dứt với những tệ đoan đó: có thể kể đến các Hòa thượng Khánh Hòa⁴, Thượng tọa Trí Quang⁵, Cư sĩ Lê Đình Thám⁶ và một số vị khác. Các vị lo ngại tình hình trong đó Tăng già hoặc tự lợi, hoặc hành sự sai lạc, hoặc chỉ nghĩ đến vinh danh hão huyền mà

không thực chất, dẫn đến tình trạng mà các Ngài gọi đó là đổ nát của Phật giáo. Tiếng vọng và kết quả của cuộc canh tân Phật giáo Trung Quốc với hai nhân vật pháp sư Thiện Nhân và Thái Hư cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 càng thôi thúc thêm ý muốn chấn chỉnh giềng mối Phật giáo Việt Nam ở các vị. Mỗi vị có một chủ trương và cách làm riêng để chấn hưng tôn giáo. Song có thể thông qua Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX để tìm đến một cách, và có thể nói như thế, cách mà Thiệu Chử trình bày vấn đề, theo ý tôi, có thể xem là có “lý luận” hơn cả. Hạt nhân tư tưởng của lý luận đó là gì? Có nhiều tư tưởng được trình bày trong tác phẩm. Xin gạn một số tư tưởng trong đó.

Trước hết đó là tư tưởng hợp nhất Đại thừa và Tiểu thừa⁷ trên cơ sở tu tập và thuyết giảng theo lời dạy của chính Phật tổ. Thiệu Chử cho rằng đừng có “phán giáo”, “phán thời”, đừng chia tông chia phái. Đương thời, và cả ngày nay cũng vậy, tư tưởng này có đôi khi, và ở từng nhà tu hành, chưa được đánh giá đúng tầm mức của nó, có thể do chưa được phổ biến rộng, có thể do sự ngăn cách về ngôn ngữ và cũng có thể xuất phát từ những nguyên nhân nằm ngoài Phật giáo. Trong điều kiện của Giáo hội ngày nay, đây nên xem là tư tưởng căn cốt nhất bởi có một đặc điểm của Phật giáo ở thế kỷ XX là tính vùng - tộc người thể hiện rõ. Có nghĩa, gần như mỗi tộc người trong ba tộc theo Phật giáo là Việt, Hoa, Khmer hiện tại, thì cơ bản Việt⁸, Hoa theo Đại thừa giáo, Khmer theo Nguyên thủy. Ngay trong người Việt, sự chia tông phái (theo nghĩa truyền thừa) cổ truyền cũng vẫn còn duy trì, và cái hậu quả chia ba kỳ thời kỳ thực dân cũ và mới không phải không còn rơi rớt. Nói cách khác, nếu không có sự cảnh giác, thì có thể xem đó là mầm mống của sự thiếu thống nhất trong nội bộ Phật giáo, song đồng thời cũng là sự thiếu thống nhất trong toàn thể dân tộc Việt Nam. Quan hệ giữa tư tưởng thống nhất Đại thừa và Nguyên thủy và tư tưởng thống nhất dân tộc có tầm mức quan trọng như vậy, không thể xem nhẹ tư tưởng này.

Tư tưởng thứ hai có thể mệnh danh là tư tưởng Lục hòa - Ngũ Minh. Đó là sự hòa hợp tốt cùng trong nhân quần, tăng già; đó là sự thực hành năm khoa minh: 1. Nội Minh, 2. Nhân Minh, 3. Công Xảo Minh, 4. Y Phương Minh, 5. Thanh Minh⁹. Đó cũng như lời Phật dạy thực hiện năm điều bố thí có ích trong Kinh Tăng Nhất A hàm, làm lợi lạc cho chúng sinh. Tư tưởng Lục hòa - Ngũ Minh là cách thể hiện khác của tư tưởng Phật giáo nhân gian như nhiều lần Thiệu Chử khẳng định.

Những tư tưởng trình bày trong tác phẩm này, đáng mừng thay, hiện tại đang được thực thi và ngày một sáng tỏ hơn. Để làm rõ hơn các tư tưởng trong tác phẩm, ta hãy đi sâu thêm một số luận điểm chủ yếu.

1. Trước hết là luận điểm lấy chủ nghĩa Phật giáo để giải thích thế giới vạn vật và xã hội. Và khi áp dụng vào xã hội thì có thể gọi đây là chủ nghĩa Phật giáo - xã hội. Ta hãy chú ý luận điểm này mặc dầu Thiệu Chử không đưa ra khái niệm chính thức, song cách mà ông biện luận cho phép ta gọi tên như vậy. Ta cũng hãy chú ý rằng thời điểm soạn thảo tác phẩm là lúc chủ nghĩa xã hội thông qua sự diễn giải của

tư tưởng Stalin, tư tưởng Mao Trạch Đông đã xâm nhập khá sâu vào trí thức và đảng viên của Đảng Lao động Việt Nam, lúc mà Đảng Lao động Việt Nam và người dân đang bước vào cuộc kháng Pháp quyết liệt nhất.

Lý luận về vũ trụ và xã hội như quan niệm của Thiều Chửu cho thấy trong tác phẩm có thể được coi là một sự kiên định về lập trường Phật giáo trong bối cảnh đương thời, nhiều trí thức trước đó ở những lập trường tư tưởng khác, nay đã bị cuốn hút mạnh mẽ bởi chủ nghĩa xã hội đã trở thành thực thể ở đất nước chiếm một phần sáu diện tích trái đất. Tuy nhiên, ở Việt Nam, trong điều kiện còn trong vòng nô dịch thực dân, vả lại cũng vì thế mà chủ nghĩa xã hội thực tế tuy có tiếng vang, nhưng đầu sao cũng không thể nổi lên trên bề mặt sinh hoạt tư tưởng của xã hội, do vậy, các hơi hướng xã hội chủ nghĩa nếu có ở các nhà trí thức cũng không thể là một lý thuyết về chủ nghĩa xã hội nhuần nhuyễn, điều đó sau năm 1954 sẽ khởi phát mạnh ở miền Bắc, còn trước thời điểm này, có thể nói tư tưởng yêu nước, chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa tam dân, tư tưởng dân chủ vẫn còn đóng những vai trò năng động trong xã hội. Song dù thế nào, không thể phủ nhận chủ nghĩa yêu nước ở mỗi người Việt Nam vẫn là hạt nhân căn bản để tiếp thu các thứ chủ nghĩa khác. Một tình hình như vậy có thể dẫn các thành phần trí thức khác nhau hướng tới những học thuyết xã hội khác nhau.

Chính vì vậy, mặc dầu được soạn thảo tại vùng do chính quyền kháng chiến kiểm soát, nhưng tác phẩm lại được in ở Hà Nội đang bị Pháp chiếm. Điều này nói lên tầm mức lôi cuốn của cuộc kháng Pháp, lòng yêu nước ở người con Việt không thiếu, nhưng cũng nói lên chủ trương giành độc lập, kiến thiết một xã hội và mong ước xã hội ấy tốt đẹp không chỉ là đặc quyền tư tưởng của một lớp người duy nhất. Bản thân Thiều Chửu, tuy đứng trên lập trường Phật giáo, song là một người yêu nước, ông hoàn toàn ủng hộ chính phủ của dân tộc của Hồ Chủ tịch tiến hành cuộc kháng Pháp, coi Chính phủ đó là người đại diện cho dân tộc, lãnh đạo dân tộc. Bằng chứng hiển nhiên là ông từ bỏ vùng bị Pháp chiếm, chối từ những giúp đỡ tiền bạc của người ở vùng tạm chiếm, phê phán những vị sư bỏ về nội thành đang bị tạm chiếm, tham gia vào các công tác của địa phương nơi mình cư trú trong tản cư... Nhưng là một người Phật tử, ông lại hình dung xã hội nhân quần theo viễn kiến Phật giáo mà ông có niềm tin chắc chắn chỉ có thể dùng tư tưởng Phật giáo để xây dựng một xã hội tốt đẹp đến hoàn thiện hoàn mỹ. Đó là lý do để ta gọi lý luận của ông là chủ nghĩa Phật giáo - xã hội. Đây là một phát hiện có thể gọi là độc đáo và xuất sắc của Thiều Chửu, nếu ta biết ông chịu khá nhiều ảnh hưởng của các nhà sư Trung Quốc đương thời như Thái Hư Đại sư chẳng hạn. Thái Hư đã có những bài thuyết giảng về quan hệ giữa chủ nghĩa xã hội và Phật giáo khi vị Pháp sư này đối diện với thực tế ở Trung Quốc và trên thế giới là chủ nghĩa xã hội và hệ tư tưởng của nó đã và đang trở thành thực thể thế giới và Trung Quốc.

Độc lập trong tư duy là một đặc điểm xuyên suốt của Thiều Chửu, đầu xuất phát điểm có thể từ những tư tưởng của các vị cao tăng ngoại quốc như Thái Hư hay Thiện Nhân. Hãy chú ý là trong diễn giải của ông ở tác phẩm này, cùng với những

tác phẩm khác, có nhiều điểm chiết xuất từ Nho giáo với một kiến thức sâu rộng, cũng có cả đối chiếu và so sánh với những học thuyết đương thời mà ta có thể rất ngạc nhiên là ông đã kịp đọc, kịp nghiền ngẫm, kịp tiêu hóa để biện giải vấn đề ông quan tâm, ngạc nhiên hơn nữa ông lại là người tự học. Và đó cũng chính là lý do để ta tán xưng ông là nhân vật Phật giáo xuất chúng.

Trở lại, chủ nghĩa Phật giáo của Thiệu Chử dựa trên nền tảng cơ bản là tư tưởng về tăng già mà quan niệm căn cốt là quần chúng sum họp vui hòa. Tăng già đối với ông không duy nhất là những người con Phật, mà chỉ là người kế tục Phật trong nhân quần hiện tại. Vì vậy, sự thịnh suy của tăng già có thể quyết định sự thịnh suy của Phật giáo.

Tăng già được xét theo “lý” và theo “sự”. Xét theo lý có thể nghĩa (xác định nội hàm) và lượng nghĩa (xác định ngoại diện). Xét theo sự là biến động của tăng chúng trong hành xử thực tế tu hành.

Thể nghĩa cho biết tăng già như nguyên thủy gồm năm hạng người xuất gia qui y (Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Sa di, Sa di ni, Thức xoa ma na).

Hình ảnh mới của tăng già không chỉ có vậy, và đây mới là điểm phát triển của Thiệu Chử về biện luận. Tăng già mới được mở rộng ra thành ba hạng:

- Hạng người: gồm 10 tăng chúng: 1. Gia tộc tăng, 2. Học hiệu tăng, 3. Giáo tự tăng, 4. Xã hội tăng, 5. Dân tộc tăng, 6. Quốc dân tăng, 7. Quốc gia tăng, 8. Quốc tế tăng, 9. Nhân loại tăng, 10. Nhân gian tăng (hữu tình thế gian, vô tình thế gian). Ta sẽ không đi quá sâu vào sự phân loại này bởi khuôn khổ của bài viết không cho phép. Nhưng rất cần lưu ý Giáo tự tăng là căn bản nhất trong hạng người, và Giáo tự tăng cần được tu chỉnh như phần sau sẽ đề cập.

- Loại khác người: bao gồm hai loại: 1. Loài nhìn thấy như động vật, 2. loài không nhìn thấy như “Lục dục thiên, sắc giới thiên, vô sắc giới thiên, cho chí A tu la, ngạ quỷ v. v...”; và “Lại như các khoa chuyên môn ngày nay như khoa Sinh vật học, khoa Sinh lý học, khoa Khoáng vật học, khoa Thiên văn học, khoa Vật lý học, khoa Vật chất học, khoa Số lý học, khoa Danh lý học, khoa Duy thức học, khoa Pháp giới học...”.

Việc phân Tăng già thành ba hạng như trên cho thấy Thiệu Chử không chỉ là một tín đồ bình thường, ông là một tín đồ tân học như tự nhận. Sự xếp loại tăng già theo ba hạng lại gồm cả những loài không nhìn thấy đến các bộ môn khoa học biết đến đương thời chứng tỏ Thiệu Chử đã có những thêm thắt vào giáo lý Phật một mặt, mặt khác cho biết ông đã từng tham khảo các sách chuyên ngành khoa học hoặc chí ít là đọc những cuốn giới thiệu về các chuyên ngành đó, minh chứng một lần nữa cái sở học phong phú và nhãn quan viễn kiến của ông. Điều đó, theo chỗ tôi biết, rất ít người cùng thời có được¹⁰.

Chính việc vạch rõ hình ảnh mới của Tăng già như trên đây khiến ta càng khẳng định trong suy nghĩ của Thiệu Chử có một chủ nghĩa Phật giáo, mà đến một lúc nào đó ông sẽ viết ra và gọi tên ra. Song ông đã không còn có dịp nữa. Bản chất của ba

hạng Tăng già, theo Thiệu Chử, trừ trong Nhân gian Tăng có loài vô tình thế gian là những yếu tố tự nhiên vô cơ không tham gia trực tiếp vào sự sum họp vui hòa mà là môi trường để sum họp vui hòa, chính là sự quản tụ sum họp vui hòa. Điều đó khó đến đâu cũng phải thực hiện hay quay về với bản chất đó. Do đó cũng có thể bảo chủ nghĩa Phật giáo của ông đượm màu lạc quan chủ nghĩa, bởi cái đích mà chủ nghĩa của ông nhắm đến vừa xa xôi về thời gian, vừa khó diễn thực trong không gian xã hội thực tại. Cố nhiên ông lạc quan khi đã chủ trương ngay từ bây giờ hãy xây dựng một Phật giáo nhân gian ở thế gian này, không chờ đợi đến khi hội đủ điều kiện.

Đó là nói xét theo lý. Còn xét theo sự thì Giáo tự tăng là bộ phận căn bản nhất của Tăng già (theo nghĩa mới) như đã nói. Giáo tự tăng nghiêm chỉnh thì Tăng già nghiêm chỉnh, Phật giáo giữ được giềng mối mạnh mẽ lâu dài, còn ngược lại thì cảnh suy tàn là hiện thực. Ông cho rằng Phật pháp sở dĩ giữ được cho đến ngày nay là nhờ ba yếu tố:

“- Một là đầy đủ chân lý bất diệt, tức là xây nền tảng ở nơi phá tan giai cấp, triệt để bình đẳng, bỏ cả tư tình, tư sản đến chỗ sum họp vui hòa.

- Hai là có các bậc tu hành chân chính chứng được chân lý ấy thực.

- Ba là được lòng quần chúng tín ngưỡng.¹¹”

Nếu Phật giáo ngày nay (tức vào thời điểm ông viết) bị suy tàn thì Giáo tự tăng là bộ phận gây ra trước hết. Do đó, nếu tăng biết chấn chỉnh, Phật giáo sẽ trở lại thịnh đạt ngay. Vậy Giáo tự tăng làm sai cái gì? Thiệu Chử vạch ra tám phái làm sai:

1. Phái Sơn lâm theo chủ nghĩa tiêu cực
2. Phái Trưởng lão theo chủ nghĩa thượng nhân
3. Phái Hòa thượng theo chủ nghĩa hư vinh
4. Phái Pháp sư theo chủ nghĩa lợi dưỡng
5. Phái Vân thủy theo chủ nghĩa sống nhờ (vô trụ)
6. Phái Sơn môn theo truyền thống truyền tử nhược tôn như thế tục
7. Phái ứng phó theo chủ nghĩa buôn bán
8. Phái Thanh niên theo chủ nghĩa táo bạo (cách mạng)

Tám phái này đã làm sai con đường tu hành chân chính. Ông dẫn lại lời nhận xét của một người nào đó: “Người tín ngưỡng nước ta hạng trên nhất chỉ tu lấy lợi một mình, mặc kệ đời chẳng thèm nhìn tới; hạng thứ nhì thì mượn cửa chùa làm chốn dung thân dễ dàng qua ngày; hạng dưới nữa thì lại lấy chùa chiền làm chỗ buôn bán kiếm chác, không từ một sự đê hạ, như nhóp nào mà không dám làm”¹². Việc phân thành tám cái sai Phật pháp và gói gọn trong ba hạng như trên cho thấy Thiệu Chử đã đúng khi phân tích thực trạng lúc đó bởi cho đến ngày nay những cái sai đó lại tái diễn, gây nên mối quan ngại nơi những người tâm huyết trong Giáo hội hiện tại¹³.

Thực ra, cũng nên đặt mình vào chỗ ông để cảm được với cách phê phán của Thiệu Chử, vì ông là một tín đồ tâm học, nhưng sống đạo của ông là khổ hạnh, mẫu mực và giản dị. Thường những người như ông cảm thấy nhức nhối khi chứng kiến sự xa hoa, phù phiếm và bịp bợm, nhiều khi đến mức quá khắc nghiệt. Nhân

đây, cũng xin biện luận đôi chút về mối quan hệ giữa đời - giáo, tục - thiêng. Sự thăng tiến vật chất nơi con người đã là một trong những cái khổ nạn theo quan niệm của Phật giáo, chỉ biết chăm chăm kiếm tiền, lợi danh, dẫn đến chỗ tàn phá lẫn nhau. Nhưng xét theo khía cạnh tiến bộ lịch sử thì không có những thăng tiến đó, không có sự sản xuất của cải vật chất dồi dào, dầu giá phải trả nhiều khi quá đắt, liệu con người có được nhận thức như ngày nay là cần phải quay về với chân như bản mệnh của mình cần kíp đến vậy? Một xã hội, trong tính hiện thực của nó, bao giờ cũng phản ánh những nghịch lý song song tồn tại, vì thế ngoài sự tiến hóa xã hội theo những học thuyết điều hòa và đấu tranh mà ta đã chứng kiến, còn có các tôn giáo góp phần bào bớt những nghịch lý trong phát triển tiến hóa. Và vì vậy mới có lý do để Phật giáo ra đời, để hoằng dương xiển pháp, cũng như mọi tôn giáo khác. Có lẽ sự song hành đời - giáo, tục - thiêng sẽ còn dài lâu nữa, mà không một ai đặt được dấu chấm cuối cùng ở đâu và bao giờ.

Cố nhiên khi chỉ ra những tệ đoan và sai lạc không có nghĩa là không còn phương thuốc chữa. Thiệu Chử đã vạch ra cả một lý luận để khắc phục dưới tiêu đề phần hai Con đường học Phật. Bài viết sẽ thừa khi để nhắc lại toàn bộ, chỉ xin nói rằng đây là con đường kết hợp tu tập Đại thừa và Tiểu thừa, kết hợp tự độ (liễu sinh tử) và độ sinh (hóa độ quần chúng), kết hợp giữa mục đích tôn giáo và sự vui hòa sum họp của nhân quần, trên một tinh thần đại hùng vô úy chân chính của Phật tử.

2. Xuất phát từ tư tưởng hợp nhất Đại - Tiểu thừa, lấy yếu chỉ trực thẳng tới Phật tử, biện giải chủ nghĩa Phật giáo, luận điểm nổi bật khác của lý luận Thiệu Chử là bình đẳng chân chính và chân thực. Sự bình đẳng đó chỉ có thể có khi tuân thủ đúng theo lời Phật dạy: “Lúc Phật mới chứng đạo, Phật liền giơ tay lên cao mà hô to lên rằng: “Ai hay bản tính, ai cũng là Phật; Phật là Phật đã thành; chúng sinh là Phật sẽ thành..., không có một giống nào là không có khả năng thành Phật...”. Vì thế nên chủ trương của Phật là bất cứ giống nào cũng có cái khả năng thành Phật; chỉ cần giác ngộ cho họ biết rõ cái khả năng của họ, rồi tự họ tiến lên cái ngai đó, đó mới là chân bình đẳng. Vì chẳng những hình tướng bình đẳng mà cả tính trí cũng bình đẳng. Mà tính trí có bình đẳng thì sự bình đẳng ấy mới là bình đẳng thật”¹⁴.

Rất rõ là quan niệm bình đẳng này không trùng lặp với các học thuyết chính trị - xã hội. Đây là loại bình đẳng tuyệt đối, hướng nội và không có ngoại lệ, với điều kiện là tu tập và đi theo con đường giải thoát của Phật tử. Nó không chia hạng người, giai cấp người, nhóm người, cá nhân người; nó không phân biệt các loài hữu tình với người, giống loài nào có tình đều có thể thành Phật. Theo chỗ tôi biết, ít người ở nước ta lúc đó biện giải giáo lý Phật theo cung cách như vậy, mặc dầu các nhà sư và cư sĩ cao thâm không xa lạ gì với giáo lý đó.

Một sự bình đẳng như vậy sẽ tạo nên một lý thuyết xã hội ưu việt mà ta có thể mệnh danh là chủ nghĩa Phật giáo - xã hội như đã nêu. Không thể không nói đến điều này: có lẽ, trong không khí của thời đại, học thuyết Mác - Lênin đã có những tiếng vang trong biện luận của Thiệu Chử. Quả thực, nếu ta đã thấy Thiệu Chử vận dụng

các học thuyết ngoại điển khác nhau để biện giải, thì không có lẽ gì ông lại không từng đọc một tác phẩm nào đó của học thuyết Mác - Lênin, dầu ông không nói rõ ra. Những biện giải của ông trong tác phẩm cho thấy ông đúng là một tín đồ tân học, biết “biến thể” theo thời đại như ông chủ trương, không khư khư giữ lấy những phương pháp và biện giải cũ. Chỉ có một điều không thay đổi là con đường giải thoát của Phật tử, còn lại phải thích ứng với những điều kiện và hoàn cảnh thực tại, miễn làm sao thực thi được con đường đó. Do đó, Thiệu Chử đã đề xuất thoát khỏi những giáo điều hình thành trong lịch sử Phật giáo để chủ trương một cách học mới, tu tập mới, độ sinh mới.

3. Luận điểm thứ ba đáng lưu ý là thống nhất Đại - Tiểu thừa trong tu tập. Mới tu thì ở chỗ tĩnh, sau phải tu ở chỗ động. Tu chỗ tĩnh là tự độ, tu chỗ động là độ sinh, lợi người cũng là lợi mình. Đây là nền tảng căn bản cho sự thống nhất tổ chức của tăng già nói chung và Giáo tự tăng nói riêng. Sự thống nhất này hướng tới một mục đích duy nhất mà Phật tử dạy là phá ngã, phá bỏ thân bĩ, phá bỏ phàm thời, phàm giáo. Chỉ có trên cái nền đó, sự thống nhất mới là chân chính. Sự chuẩn bị cho công cuộc thống nhất Giáo hội về mặt lý luận này không chỉ có ở Thiệu Chử. Nhưng biện giải của ông có thể xem là được phân tích kỹ lưỡng hơn cả. Chúng ta ngày hôm nay vẫn đang được chứng kiến Phật giáo Việt Nam đang thực hiện các tư tưởng về thống nhất ở những bậc tôn túc tiền bối Phật giáo, trong đó có Thiệu Chử. Riêng việc đó cũng càng chứng minh ông là một nhân vật Phật giáo xuất chúng, tuy sinh thời tư tưởng của ông chưa được thực hiện trọn vẹn, chưa được ông chứng kiến tận mắt.

4. Trên cơ sở của những luận điểm đã nói, Thiệu Chử đề xuất sự sinh hoạt mới đối với tăng già và tăng lữ. Luận điểm này thể hiện quan điểm biến thời, biến thể của Thiệu Chử. Và giờ đây, sinh hoạt tăng ni đang theo quan điểm này, đặc biệt là Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh. Sinh hoạt mới không gì tốt hơn là thực hành ba nghề: công nghệ, y dược và giáo dục. Nói rộng ra, sinh hoạt mới là lối sống Phật giáo mới, phát triển Phật giáo thành một thực thể xã hội ngoài thực thể tôn giáo. Thực thể xã hội và tôn giáo thống nhất được thì Phật giáo trường tồn, tiến đến viễn cảnh vẻ vang. Chúng ta hoàn toàn có thể chia xẻ luận điểm này của Thiệu Chử.

Những tiến bộ kinh tế - xã hội trong những năm vừa qua, dù còn nhiều trở lực và khó khăn, đã chỉ rõ thêm rằng sự phát triển muốn bền vững không thể không đi sâu vào nội tâm con người, biến thành những giá trị và chuẩn mực chân chính. Con người sống hài hòa với nhau, hài hòa với tự nhiên, bảo vệ nhau và bảo vệ môi trường tự nhiên, hay nói như Thiệu Chử là thực thi cái sum họp vui hòa của toàn thể nhân gian, vũ trụ vừa là một lý tưởng quyền rũ, vừa là một thực tại đáng muốn, lại vừa có ích thực tiễn trong cuộc sống hàng ngày.

Chủ nghĩa Phật giáo của Thiệu Chử phải chăng đã thể hiện sức sống muôn thừa của những suy tư chân chính của nhân loại, thể hiện ở ông như là suy tư của một con người xuất sắc của thế kỷ 20. Những gì ông nêu ra đều xuất phát từ tấm lòng thành đối với Phật giáo và dân tộc. Nguyên ước chân chính Phật giáo ở ông cho thấy

Phật giáo cần và mãi mãi phải là “máu thịt” tâm hồn của dân tộc, dân tộc đòi hỏi và đã coi Phật giáo như một chỗ tựa chắc chắn cho dặm dài lịch sử. Muốn vậy, không có con đường nào khác là dẫn thân không ngừng trên con đường tu học và xây dựng Phật giáo nhân gian.

Ta có quyền tin vào những gì Thiệu Chử mong muốn sẽ thành hiện thực.

Ghi chú: Bài này sau khi chỉnh sửa đã đăng lại trên Tạp chí Nghiên cứu Tôn Giáo, Trung tâm khoa học xã hội & Nhân văn số 1 năm 2003 dưới nhan đề: Thiệu Chử Nguyễn Hữu Kha, Phật pháp và Dân tộc.

ĐÔI LỜI SUY NGẪM

GS. VŨ NGỌC KHÁNH

Lâu nay, thông thường các sách sưu tầm chú giải những tác phẩm chữ Hán, chữ Nôm của văn học nước ta, đều chuyên hẳn về một lối: Hoặc chú giải điển tích, hoặc bình luận văn chương và rút ra những kết luận tổng quát về tư tưởng và nghệ thuật. Nhưng lần này - nghĩa là phải kể từ năm 1943, chúng ta có được một công trình khác hẳn: Cuốn sách Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính của Thiều Chửu (1902 - 1954). Sách được Ban Xây dựng chùa Hương xuất bản năm 1943 (tái bản năm 1997), và nhà in Đuốc Tuệ ấn hành năm 1946. Tuy đã được ra đời vài ba lần như thế, song thực ra, bạn đọc rộng rãi vẫn chưa thực sự được làm quen với sách (vì lý do gì, ta sẽ nói sau). Lần này, nhân dịp kỷ niệm một trăm năm sinh của tác giả, chúng ta lại cho tái bản sách này. Tôi xin được có đôi lời suy nghĩ để cùng trao đổi với bạn đọc xa gần. Với những người chuyên môn nghiên cứu học thuật văn chương, tôi hy vọng cùng nhau nhất trí về một vài phát hiện. Với các bạn khác, cùng trong thế giới chúng sinh, biết đâu ta lại điều tra được cái Bát Nhã Chân Trí vốn ở trong mình, nhưng phải có sách, có kinh thì mới thêm thuộc được ánh sáng trực chỉ chân tâm để đi lên bờ giác.

Tác giả Thiều Chửu, chính tên là Nguyễn Hữu Kha, một pháp sư¹, một cư sĩ Phật giáo, đồng thời là một học giả uyên bác. Tiểu sử và hành trạng của ông đã có nhiều sách báo nói đến, và trong dịp kỷ niệm này, chúng ta sẽ còn được rõ thêm. Ông được công nhận là một con người đẹp với đức độ thanh cao, với lòng nhân ái bao la: Dạy đời, giúp đời không hề mõi mệt. Ông là một gương sáng kết hợp tinh thần yêu nước với đạo Thiên. Riêng về mặt học thuật, tên tuổi của ông trở nên quen thuộc với bộ Hán Việt Tự điển Đuốc Tuệ 1942, (tái bản nhiều lần từ 1957 đến 1999). Cuốn sách Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính này cũng có thể xem là một đóng góp sáng giá nữa.

Như đã nói trên, ta biết rằng lâu nay việc chú giải các sách Hán Nôm, là hoàn toàn đi theo giác độ diễn giảng văn học. Người sưu tầm phải đi vào văn bản học; người chú thích phải làm công việc tìm tòi điển tích, ý nghĩa; người bình luận phải đi vào nội dung và nghệ thuật. Còn đi sâu vào nghiên cứu, phải đặt thành một chuyên đề, phần lớn là có thể thành một công trình riêng, chỉ nhắc đến văn bản, chứ không phải giảng giải văn bản từ đầu đến cuối. Thiều Chửu đã có một sáng kiến khác hẳn. Ông bám sát tác phẩm, vừa làm công việc chú thích từng chữ từng câu, vừa cắt tác phẩm ra từng đoạn để đi vào bình luận, tìm tòi chủ ý của từng đoạn ấy, để phát huy ý nghĩa tinh thần của từng đoạn văn, theo cách tiếp cận của các môn đồ khi tiếp thu lời giáo chủ. Từ xưa, và ngày nay cũng vậy, không ai làm công việc khảo thích văn bản theo cung cách này. Tôi nghĩ rằng đó là một cái mới đối với phương pháp nghiên cứu văn bản. Phương pháp ấy có nên bắt chước không, có đưa tới thành công không?

Chưa có ai làm được Tôi đặc biệt chú ý tới một điều, có lẽ là vô cùng quan trọng. Thiệu Chửu không xem Quan Âm Thị Kính là một tác phẩm văn học, như cách ta hiểu lâu nay. Ông gọi đó là một kinh. Một kinh Phật ở Việt Nam. Thời gian sau này sẽ chứng minh nhận định của ông được tán thành đến đâu. Riêng tôi, tôi nghĩ là một ý kiến rất nên trân trọng. Ta đã biết lâu nay, khi đọc sách Nho, ta thấy có Ngũ Kinh. Theo các đạo Phật, đạo Thiên Chúa, đạo Hồi, ta được tiếp nhận cả một kho tàng kinh sách đồ sộ: kinh Phật, kinh Cơ đốc, kinh Coran v.v... Những kinh ấy có phải của các Phật tử, các Chúa, Thánh thần viết ra không? Không. Đó chỉ là những lời ghi chép của những người đời sau. Thế ở Việt Nam thì sao? Sao ở nước ta lại không có những kinh riêng của mình: Cùng những loại sáng tác như thế ở nước ngoài đưa sang thì ta cho là kinh, còn ở nước mình thì cứ cho là không có. Ta không công nhận là kinh, mà chỉ xem là loại truyện, hoặc bài văn cúng của các cung văn mà thôi. Rõ ràng là bất công và vô lý. Thiệu Chửu gọi Quan Âm Thị Kính là một kinh, rõ ràng là có một tinh thần dân tộc rất cao. Những ai cứ tưởng rằng Việt nam chúng ta không có đạo riêng, không có kinh kệ v.v... phải tìm đọc Thiệu Chửu để suy nghĩ lại. Tôi cũng xin được mở vòng đơn ở đây để nói rằng những điều tôi đã nói trong cuốn Đạo Thánh ở Việt nam (NXB Văn hoá Thông tin, HN 2002) khẳng định nước ta có kinh kệ hẳn hoi, kinh bản địa chứ không phải kinh ngoại lai, là hoàn toàn phù hợp với sự hiểu biết sâu xa của Thiệu Chửu. Xin cảm ơn ông về điều đó.

Tôi vừa nhắc đến vấn đề Đạo. Tôi nghĩ rằng dù học tập nghiêm túc, dù là môn đồ trung thành với các giáo lý bên ngoài đưa vào, những người Việt Nam vẫn cứ có cái bản lĩnh của Việt Nam, để chọn cái gì đúng là đạo của dân tộc mình. Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu là nhà Nho, nhưng cái Nho của các vị này khác với Khổng Mạnh, với Hán Nho, Tống Nho. Đối với Phật giáo cũng vậy. Ta có thể nghĩ đến giáo phái Trúc Lâm với quan niệm “Cư trần lạc đạo”, nếu đi sâu thì phát hiện được cái riêng của mình. Với Thiệu Chửu cũng vậy. Ông đã rất quan tâm, rất tâm đắc với Lục tổ Đàn kinh, đã dịch nhiều kinh Phật, mà đặc biệt lại tìm được Con đường học Phật thế kỷ 20 (Đuốc Tuệ 1952) để nhận ra được cái nền của Phật giáo nhân gian hiện đại. Sự tuý duyên bất biến nơi ông là có phần sáng tạo rõ ràng. Nghiên cứu triết học Việt Nam, lẽ nào không quan tâm đến vấn đề ấy.

Trở lại với cuốn Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính, ta thấy cả tập truyện Nôm nay 788 câu này, đã được Thiệu Chửu cắt ra làm 31 đoạn, mỗi đoạn như vậy được ông đặt cho một cái tên tiêu mục. Tiêu mục nào cũng đậm đà màu sắc giáo lý của Phật Thích Ca. Truyện Thị Kính ở Việt Nam, vốn là câu chuyện đời thường, miêu tả nhận thức của con người phải qua nhiều thử thách gian lao mới có thể được thành chính quả. Người không thâm nhuần, không hiểu sâu sắc đạo Phật sẽ khó mà nhận ra trong những hành động của nhân vật, những bất thường của biến cố, những rắc rối của cõi trần gian, đâu là giả hợp giả ly (câu 649 - 670) và đâu là chỉ đường chính giác (câu 1 - 12). Tôi tán thành cách hiểu của Thiệu Chửu, cho rằng đoạn thơ từ câu 317 đến câu 380 là “đoạn cốt tử” trong kinh Quan Âm - (Thiệu Chửu gọi là bản hạnh).

Hình như trước đây, trong nhiều giờ giảng văn ở các nhà trường trung học, và cả trong nhiều cuốn văn học sử đã ra đời, người ta thường chú ý đến những câu như :

*Đoái trông sự thế nực cười,
Như đem trò rối mà chơi khác gì.
Phù vân một đoá bay đi,
Khi thì áo trắng, lúc thì muông đen.*
(câu 337 - 340)

Và cho đó là cái tư tưởng xem cuộc đời là phù vân ảo ảnh. Thiệu Chử đã dùng triết lý Phật giáo uyên thâm để “Chứng tỏ đạo mâu”, chỉ ra được những điểm liên hệ với kinh Kim Cương, kinh Viên Giác. Rồi từ đó ông còn phân tích được cả cái tên Kính Tâm một cách rất bình dân, mà cũng rất uyên bác: rõ ràng là vì say đạo, nên hiểu được đời. Có thể nghĩ đến chúng ta, hôm qua cũng như ngày nay, càng gần đời thì càng xa đạo.

Làm sách Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính này, Thiệu Chử nói rằng : Khi làm các bản sách khác, ông giải theo nghĩa thế gian, còn lần này thì giải theo nghĩa xuất thế gian. Tôi hoan nghênh ý của ông, và nhận rằng đúng là ông đã giảng sách theo giáo lý Phật một cách sâu sắc, mà những người phải ít nhiều am hiểu đạo Phật mới dễ dàng tiếp cận. Nhưng tôi lại xin phép để hiểu một cách thông thường về hai chữ xuất thế. Xuất thế thường để chỉ vào các nhà tu hành. Ở đây, cuốn sách không có ý nghĩa xuất thế chút nào, mà là nhập thế hẳn hoi. Thiệu Chử, ở nhiều đoạn giảng giải, không phải chỉ biết “duyên lại là không” (câu 711 - 752) để tìm đến với “ai người mất tuệ” (câu 691 - 698). Thiệu Chử đã khai thác văn học dân gian rất nhiều, đã tìm đến cả Khổng Mạnh và phảng phất còn thấy cả cái khắc kỷ của Zénon (nhà triết học cổ Hy Lạp, chủ trương thuyết khắc kỷ stoicisme). Ông vốn có bản lĩnh của một con người thực học, nên điều này không lấy gì làm lạ - và ông đã làm cho cuốn truyện Nôm trở thành một bản kinh giúp cho người đời tu dưỡng (dù có theo đạo hay không). Như vậy sao lại là xuất thế được?

CHỮ NHẪN VỚI THIỀU CHỦU

KS. DƯƠNG XUÂN THỤ
Nguyên Phó Vụ trưởng Bộ Xây dựng

Trong lời “thích” truyện Quan Âm Thị Kính, Thiều Chửu đã có đoạn viết kêu gọi người tu hành hãy cùng Thiều Chửu luôn luôn đọc câu:

*Sá thù chi đũa dâm ô,
Nước tùy duyên rửa đi cho kéo mà.
Chữ rằng nhẫn nhục nhiệm hoà,
Nhẫn điều khó nhẫn mới là chân tu.*

Phải chăng Thiều Chửu đã xem “nhẫn” là điều răn cốt yếu đối với người tu hành và hơn thế người chân tu càng phải nhẫn hơn. Thiều Chửu còn giải thích thêm: “nhẫn đến không thấy có sự kia là nhục, có mình là đã nhẫn được nữa thì mới thực là vô sinh nhẫn, mới là chân tu”.

Nhẫn nghĩa là “nén chịu đựng”, nói rõ ra là chịu đựng khi bị động gặp hoàn cảnh khách quan không thuận lợi, và “nhẫn” còn là “nhẫn nại” tự mình kiên trì thực hiện việc gì đó dù có lúc gặp khó khăn.

Như vậy “nhẫn” là một đức tính cần có, không chỉ ở người tu hành mà ở tất cả mọi người. Trong xã hội hiện nay nhiều người cố tìm cho mình một chữ (chữ Hán) phù hợp với mình nhất để treo trong nhà, như là một tấm gương nhắc nhở mình và cũng là để răn dạy con cháu trong nhà suy nghĩ và làm theo: các chữ tâm, đức, phúc, minh, khiêm... Chữ “nhẫn” cũng là một chữ mà nhiều người đã chọn. Có người còn ghi chép “thập nhẫn vi lạc” mười điều nhẫn làm cho an lạc, là mười điều khuyên mọi người năng nhẫn thì sẽ đạt được những điều tốt đẹp, cha hiền con thảo, anh em tình nghĩa, vợ chồng hạnh phúc, họ hàng hoà khí, phúc sinh thọ trường, trí tuệ nâng cao...

Thiều Chửu coi trọng chữ nhẫn và chính Thiều Chửu đã nhẫn suốt cuộc đời mình để luyện tâm thích ứng với mọi hành cảnh và tự lập thân mình.

Từ khi nhỏ tuổi, trong điều kiện gia đình khó khăn lại vừa phải vất vả lao động, Thiều Chửu không một ngày được ngồi trên ghế nhà trường đã có một nghị lực lớn lao kiên trì tự học, học chữ Hán và tiếng Anh. Nhiều người cũng đã tự học, nhất là ngoại ngữ, nhưng tự học chữ Hán, lại học giỏi để đi làm thầy dạy, còn biên dịch được hơn 40 bộ sách kinh Phật cùng với lời giải thích kinh (một loại sách khó cả về chữ và văn) rồi lại một mình làm nên bộ Hán Việt tự điển thì có lẽ hiếm thấy. Khó biết được hết những khó khăn trở ngại trong cả quá trình lao động nhiều năm ấy. Phải có một ý thức kiên cường, nhẫn nại, bền bỉ, không sợ khổ mới làm được đến thế. Thiều Chửu đã viết: “sướng khổ, khổ sướng cùng làm nhân quả cho nhau. Người biết lẽ ấy thì có thân ở đời chỉ cốt sao cho trọn đạo làm người để tự lập lấy mình, lại gây dựng cho người, sướng chẳng ham mà khổ chẳng sợ cứ thuận theo lẽ phải mà sống”.

Thiền Chửu còn cho rằng: “có bị nhiều cảnh ê chề thì tâm trí mới thêm bền bỉ, mà tài trí cũng ở đó mà ra”. Sự chịu đựng ở đây còn được xem là một dịp tốt để tâm và trí được rèn luyện.

Tôi được nghe kể chuyện về những năm mà người anh trong họ tôi¹ đã từng theo Thiền Chửu để học chữ Hán và có lúc cả về thuốc Đông y (từ năm 1935 đến năm 1941). Anh gọi Thiền Chửu bằng cụ và kể cho tôi nghe đôi điều anh nhớ mãi. Lúc đó có gần 30 anh em trẻ ở ngay trong chùa Quán Sứ với cụ. Thế mà chỉ có mình cụ chủ trì quán xuyến mọi việc: từ lo toan ăn, ở, đến hướng dẫn để mỗi người tham gia một việc như in sách, báo Đuốc Tuệ hay kinh Phật, làm hương để bán cho khách đến lễ chùa, hay đi tặng gia sản xuất. Tối đến tất cả phải vào học tập hoặc làm lễ, cụ lại là người thầy giảng giải kinh Phật hoặc dạy chữ Hán. Cụ làm việc không biết mệt mỏi, xong đến khuya còn tiếp tục thức để đọc sách, dịch kinh, viết bài cho báo Đuốc Tuệ, và còn học tiếng Anh nữa.

Có một việc anh được chứng kiến trên đồng ruộng Ngã Tư Sở: mấy anh em đi theo cụ nhận phần ruộng được giao để tặng gia sản xuất. Khi đóng cọc làm mốc phần ruộng được nhận, cụ giữ cọc cho một học trò cầm vò đóng. Do thiếu ăn khớp với nhau, nên vô tình khi học trò đập vào đầu cọc thì đồng thời cũng đập vào một ngón tay của cụ. Máu chảy ra, cụ đau điếng người học trò lặng đi sợ quá. Nhưng cụ vẫn bình tĩnh, im lặng không kêu ca một lời nào mà chỉ tìm cách băng bó ngón tay. Thường trong những trường hợp như thế, cụ lại trách mình sao không cẩn thận hoặc cụ cho là tại mình chưa răn bảo nên mới để xảy ra như vậy. Thật là một tấm lòng vị tha.

Nói về sinh hoạt của cụ thì giản dị mộc mạc đến mức như khắc khổ với bản thân. Hằng ngày cụ ăn một bữa cơm chay vào đúng giờ Ngọ. Cụ làm việc say mê, có thể hơn 10, 12 giờ mỗi ngày, nên cụ ăn khoẻ và rất điều độ. Cụ thường mặc quần trắng, áo dài thâm. Anh nói rõ: vải để may quần áo của cụ là loại vải dệt bằng tay, khổ vải khoảng 0.40m, thường gọi là vải vuông vì đo bằng vuông chứ không bằng mét, một vuông vải là làm vừa một cái yếm phụ nữ. Vải để may áo thì nhuộm bằng củ nâu rồi ngã bùn cho thâm xẫm lại, gọi là vải thâm. Rét thì có thêm một áo sợi bên trong. Nếu đi lại trong chùa hay trong Hà Nội thì bao giờ cụ cũng đi đôi guốc mộc. Đi đâu xa mới dùng một đôi dép có quai sau. Nếu phải đi xe đạp thì lúc ngồi lên xe cụ dắt vạt áo sau vào cặp quần cho gọn ghẽ.

Anh nói: sau này ta mới nêu ra khẩu hiệu “mình vì mọi người” nhưng lúc đó cụ đã là người thực hiện câu ấy rồi. Cụ hay khuyên mọi người xung quanh phải luôn luôn cứ theo đường phải mà làm để giữ được cái tâm chân chính.

Kể chuyện cụ, đến bây giờ anh vẫn thấy cụ là một con người đức độ khiêm nhường.

Cuộc sống của Thiền Chửu là như thế, như ông đã viết: “Con người tu hành đang lúc tu tâm luyện tính, cấm chế vật dục, gột rửa tội ác, ngoài thì hoàn cảnh trái ngược, khổ xác não lòng, phải chịu biết bao nỗi khuất phục đau khổ, nếu không bền

gan quyết chí, giữa đường biếng nhác thì có đời nào mà được hưởng cái quả thân vàng chói lọi”.

Thiền Chử viết khuyên người tu hành mà cũng là cho mình, và chính Thiền Chử đã bền gan quyết chí ngay từ khi còn nhỏ tuổi, phải đi xa lao động lo kiếm sống, bán hàng vật hay lang thang mò cua bắt ốc. Đã có nhiều chuyện viết về cuộc sống của ông. Chỉ xin nhắc lại một đoạn đường đi trong kháng chiến chống Pháp. Ông rời Hà nội đi tản cư, một mình đèo bè 40 con người là lớp học trẻ em nghèo do ông mở ra. Biết bao gian nan vất vả, lo toan ăn, ở, thuốc men cho chừng ấy người vào làng quê nghèo trong lúc chiến tranh ác liệt, với hai bàn tay trắng, đâu có dễ. Ấy thế mà chẳng những ông tổ chức tốt cho các em ăn no áo đủ, lại còn duy trì việc dạy các em, đồng thời mở lớp học bình dân học vụ cho nhân dân địa phương. Bền gan quyết chí ở đây lại còn là để thực hiện một công việc nhân đạo, cứu nhân độ thế, mà Thiền Chử tự đón lấy. Ở một đoạn viết khác, Thiền Chử lại nhắc thêm phải vui vẻ không được oán trời trách người: “Nếu thấy cảnh nghịch nó đến mà oán trời trách người thì chỉ thêm nghiệp chướng nặng đây, mà khổ vẫn phải chịu, đổ cho ai được. Cái khổ đã chẳng đổ cho ai được thì vui vẻ mà chịu, mà cải tạo một cái đời khác thì cảnh nghịch kia chẳng những là cái cảnh làm khổ ta, mà chính là vê tròn cho ta nên người vậy, can chi mà oán phận hờn duyên”.

Tiếp theo Thiền Chử lại còn bày cho nước cờ để giải khi gặp phải hoàn cảnh như thế: “Khi ta gặp hoàn cảnh xấu, ta cần phải thức tỉnh tâm ta quay đầu về đạo, đó là nước cờ cao nhất, chớ có bỏ qua mà mua thêm tủi chuốc thêm sầu, cho đến nỗi hao mòn héo hắt, ôm một mối hận, chết đi chỉ đem thêm một cái nghiệp nặng đọa vào ngã ác mà thôi, có ích gì đâu”.

Những điều trên đây cho thấy Thiền Chử đã thâm sâu chữ “nhẫn” hay nói “nhẫn” là bản chất con người Thiền Chử, được biểu hiện rõ nét trong lời nói và việc làm của Thiền Chử. Trong lời chú giải một sách kinh khác, Thiền Chử cũng đã viết “nhẫn nhục là cái đức tính tốt nhất trong sự tu hành”.

Việc tự trầm mình của Thiền Chử là một việc làm có suy nghĩ và được chuẩn bị mà Thiền Chử đã trải qua đấu tranh tư tưởng, vì thế Thiền Chử mới viết trong thư đề “Kính gửi Hồ Chủ Tịch” là “tôi toan tự tử ngay tối hôm 16”, rồi lại “phải gượng sống để đợi ngày sáng tỏ”. Và trước khi gieo mình, ông còn làm lễ tạ bốn phương. Đối với một người sống lặng lẽ thiên về nội tâm thì tổn thất về tinh thần mới là nặng nề. Thiền Chử đã bị “sỉa sỏi mắng nhiếc” đến chỗ “buồn thảm nhục nhã” và ông không “còn biết van vỉ làm sao được nữa”. “Nhẫn” đã đến tột độ. Thiền Chử đã lấy sự hy sinh là phương cách cuối cùng để mong làm sáng tỏ chân lý cứu giúp cho người: “xả thân cứu thế”. Thiền Chử đã từng viết “xả thân nghĩa là hy sinh hết thân, ngoài thì của cải danh tiếng, trong thì thân thể thịt xương không còn đoái tiếc một thứ gì.” Thiền Chử đã làm như thế. Cái chết ở đây không phải vì chán đời, trốn đời mà chết để đạt được mục đích về tinh thần, tinh thần chân chính, chính tâm, một mục đích cao cả phục vụ cộng đồng, độ chúng sinh được gọi là sự hy sinh đúng nghĩa. ở

đây cuộc cải cách ruộng đất có mắc sai lầm, mà chính Bác Hồ đã là người phải lau nước mắt khi nói đến chuyện đó.

Thiền Chủ lại còn cho biết: “Lắm vị thánh hiền vì đạo quên mình dù cho cả đời cười chê là điên rồ, là gàn dở cũng không hề nản lòng, cứ dốc một lòng làm mãi, làm mãi, có khi dăm ba năm, có khi trăm năm, có khi đến ngàn năm rồi đời mới biết rõ là phải mà rồi mới hề nhau mà xây đài kỷ niệm, làm đền phụng thờ. Thậm chí đang lúc làm đạo, họ giết, họ đánh, họ làm khổ đủ điều rồi ít lâu sau họ tỉnh cơn mê, họ lại làm đình dựng bia, lễ bái linh đình. Xem trong lịch sử xưa nay đã có biết bao người như thế”. Từ đó có lẽ Thiền Chủ khi trăm mình đã đoan chắc rằng sẽ có một ngày mọi người sẽ hiểu ra Thiền Chủ là “tôi không có tội thật” và “tự hỏi lương tâm không thấy hổ thẹn” như Thiền Chủ đã viết trong thư. Và đúng thế, chỉ sau ít ngày ông đã được quy lại thành phần, như là một việc đầu tiên để hiểu về ông. Và hôm nay đây trong không khí đổi mới lại có nhiều đánh giá đầy đủ, tốt đẹp hơn nữa về ông - một cư sĩ hết mình vì Phật sự, một tấm gương trong sáng về đức tính “nhẫn”.

Ông còn viết : “Như đức Thích Ca ngồi tu thiên định, vua Ca Lợi vì ghen với Ngài mà chém chặt cả chân tay Phật, Phật không những không giận mà lại còn an ủi vua rằng: Ta tu đắc đạo ta sẽ độ cho nhà vua trước”. Biết đâu lúc này ở cõi Tây phương, Thiền Chủ cũng vẫn đang độ cho những ai xui khiến đưa ông đến bên bờ Thác hươg trên sông Cầu.

Ngày 15.6.2002

CƯ SĨ THIỀU CHỮU VỚI “CẢ MỘT TRỜI THO”

TS. ĐINH CÔNG VỸ
Viện Hán Nôm

Phường Đông Tác, đất Long Thành, nơi cất tiếng khóc chào đời của Thiều Chửu vào đầu thế kỷ XX (năm 1902) không phải là nơi nhà cao tầng mọc lên lộn xộn, đô thị hoá bừa bãi, làm mất hết nguyên dạng như ngày nay. Thuở ấy đúng như nghĩa gốc của hai chữ Đông Tác như thơ dân gian :

*Mặt trời rạng rỡ đặng Đông,
Mọi người canh tác ra đồng say sưa.*

Hoặc :

*Trại Cam Đường đất mênh mông,
Trại dưới Trung Tự thóc vàng lúa tươi¹.*

Đông Tác gần ô Đồng Lầm với nghề nhuộm thâm nổi tiếng, nhưng bản thân Đông Tác cũng “Nhuộm thắm Long Thành nghề đỏ sắc” để sánh với: “Bùng tươi nhân kiệt bằng vàng nêu”, trên thế đất Phượng hoàng sen vàng lấp lánh là một bộ phận của đại linh địa rồng bay, nghìn năm văn vật. Đó là một trong những cơ sở để phát tích ra vọng tộc Nguyễn Đông Tác nổi đời thi thư với những tên tuổi lừng lẫy như : Trung Đẳng Phúc Thần Trục Ôn Văn Nhã Đại vương Nguyễn Hy Quang, thầy dạy chúa Trịnh, thành hoàng làng Trung Tự; Hoàng giáp Nguyễn Trù, Tiến sĩ Nguyễn Văn Lý và cháu nội của Tiến sĩ là Cử nhân Nguyễn Hữu Cầu mà tên tuổi và tác phẩm của ông lẫn cháu còn sống mãi với Thủ đô, trái tim của cả nước. Đây là mảnh đất đã góp phần đơm hoa kết trái nên người con ưu tú của Cử nhân Nguyễn Hữu Cầu là Cư sĩ Thiều Chửu, một nhà Thiền học có tầm lớn ở thế kỷ XX, một học giả, một nhà thơ đặc sắc.

Song bối cảnh đó chưa đủ nếu chưa gắn với hoàn cảnh của Thiều Chửu như Âu Dương Tu, nhà thơ đời Tống đã viết: “Thi cùng như hậu công” tới cảnh bản cùng sau đó mới có thơ hay. Ngô Thì Vị, nhà thơ thời Nguyễn trong lời Bạt cuốn Cán trai thi tập cũng cho rằng Thơ đến cảnh cùng quẫn mới hay. Đối với Thiều Chửu, nhà thiền học cao cả chịu khổ để cho thiên hạ vui, cũng như đức Phật Thích ca có cuộc sống khổ hạnh dưới núi Tuyết mới thành Phật thì toàn bộ sự nghiệp của ông cũng như thơ có cùng mới hay.

Chân lý sục sôi ấy đã thể hiện trong tác phẩm Giải thích truyện “Quan Âm Thị Kính” (QATK) mà Thiều Chửu cho ra đời năm 1943. Từ lúc tóc còn để chỏm, ông đã say sưa đọc tới lúc răng rụng mắt loà không hề nhụt chí, ông vẫn đem hết tâm huyết ra để giải thích cặn kẽ truyện này, làm hiện lên hình ảnh người phụ nữ mà từ rất lâu đã nên câu thành ngữ nhức nhối tâm can mọi người Việt Nam : “Oan như oan Thị Kính”.

Hản Thiều Chửu đã tìm thấy sự đồng điệu trong đó. Từ khá lâu truyện thơ nômlục bát cảm động ấy được lưu hành như một tác phẩm khuyết danh. Nhưng với những tìm tòi gần đây và hơn nữa theo “Tự điển văn học (văn Q)” đã có căn cứ để thừa nhận Nguyễn Cáp là tác giả truyện này. Nguyễn Cáp là người thôn Thượng, xã Nguyên Khiết, huyện Thọ Xương (nay thuộc nội thành Hà Nội). Đã họ Nguyễn lại cùng ở nội thành Hà Nội, và đều say sưa với Truyện Thị Kính, hản Thiều Chửu dễ dàng biết tới Nguyễn Cáp? Nguyễn Cáp đỗ Giải nguyên khoa thi Hương năm Quý Dậu (1812). Lúc đang làm Tri phủ Thiên Trường (1829) vì một chuyện lỗi thời trong kiện tụng mà vợ ông có dính líu, ông đã bị Tổng trấn Bắc Thành bắt giam, kết tội xử giảo. Nhưng Nguyễn Cáp trốn khỏi ngục, qua nhiều nơi ẩn náu, sang tận Trung Hoa, lại bị nhà Thanh đuổi về nước. Cuối cùng, ông nhờ Nguyễn Công Trứ đang làm Tham tán Quân vụ ở Lạng Giang che chở mà trốn được ở đó, cắt tóc đi tu. Cuộc đời oan khổ lưu ly ấy làm ông chán ngán và căm ghét chế độ quan lại thối nát của nhà Nguyễn. Trước lúc mất, ông từng ân cần dặn lại con cháu: Đừng nổi gót mình theo đòi thi cử, để sa vào thế giới của bọn tai to mặt lớn hại dân. Chính cảnh cùng đó đã làm Nguyễn Cáp hoàn thành truyện QATK (còn gọi là Quan Âm tân truyện) với độ dài 786 câu thơ lục bát, có giá trị văn chương hơn hẳn các truyện nômlục bát khác như Nam Hải Quan Âm, Phạm Công Cúc Hoa rất nhiều để gửi gắm sự u uất, cuộc đời oan uổng của mình. Truyện thơ QATK đó có câu Gia tư thì cũng bậc trung gần như câu ở Truyện Kiều Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung, hẳn chịu ảnh hưởng của thơ Nguyễn Du ra đời trước đó không lâu. Tác giả của QATK có thể đã tìm thấy từ trong cuộc đời oan khuất của Thuý Kiều, mới bi hận tình của nàng một sự đồng điệu.

Các bi kịch cùng khốn ấy không lặp lại hoàn toàn nhưng có những nét tương tự Thiều Chửu : Với Thiều Chửu, Hồng Sơn, một tác giả viết về ông đề cao hơn, coi đó là “Bi kịch của một tâm hồn thánh thiện”. Bởi càng thánh thiện thì bi kịch càng có ý nghĩa. Nó thể hiện một phần trong bức thư Thiều Chửu thống thiết gửi lên Chủ tịch Hồ Chí Minh tả lại trong 17 trang đánh máy, cho biết: Ngay từ năm 14 tuổi cha bị thực dân Pháp bắt đi, ông chạy theo cha liền bị bọn mật thám xua đuổi, đánh đập “căm thù, tủ nhục, thân hèn biết làm gì”. Đọc truyện ba vị anh hùng nước Ý thấy có lời nói của Garibaldi: “Ý Đại Lợi là vợ, Ý Đại Lợi là con” mà nảy ra ý muốn theo lời nói đó. Thiều Chửu viết: “Từ đó tôi không nghĩ đến đời riêng của tôi nữa, người ta cho tôi tin đạo Phật mà không lập gia đình, có biết đâu uẩn khúc của tôi từ thuở còn thơ dại.” Cuối thư ông than thở: “Về phần tôi, bố mẹ, anh chị em chí thân, bảy người chết vì giặc Pháp và phong kiến, năm 1946 tôi phải đi phát chẩn hơn 100 em chết đói và sốt rét định kỳ, phục vụ mấy vạn đồng bào bị nạn đói mà tôi không thực hiện được chí căm thù, xông ra tiền tuyến giết giặc để báo cái thù không đội trời chung, chịu sống loanh quanh ở hậu phương phụ trách một số em.”

Cái ý tưởng cao cả muốn làm một Garibaldi coi nước Việt Nam là vợ là con, hy sinh cả bản thân, cái hoàn cảnh gia đình và cá nhân ấy thật là đáng thông cảm. Tất cả đều thánh thiện biết bao, lại được gửi lên vị lãnh tụ thiên tài, đại nhân đại đức, người

từng tín nhiệm, ngỏ ý mời Thiệu Chử làm Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội. Song, thư có thâu tới trời xanh không mà ông lại phải làm một Nhạc Phi hy sinh ở Phong Ba Đình. Xưa kia, cụ nội Thiệu Chử là Tiến sĩ Nguyễn Văn Lý đã từng bị vương triều nhà Nguyễn vu hãm phải hạ quan giáng chức đi phục dịch cho phái đoàn đi sứ ở Trung Hoa. Cho nên Nguyễn Văn Lý tìm thấy ở Nhạc Phi một trái tim đồng điệu, xót thương cho vị anh hùng chống Kim lại bị vu hãm vào tội không cần có, đau đớn cho cái xã hội mà những kẻ như Tần Cối cắt đất cầu hoà với giặc phương Bắc lại làm Trạng nguyên Tể tướng mũ áo xênh xang. Vì thế trong tác phẩm Chí Am Đông Khê thi tập, Nguyễn Văn Lý để lại hai bài thơ “Đề Nhạc Vũ Mục vương miếu” (nhị luật) rất đặc sắc. Cháu nối tiếp cụ cũng viết về Nhạc Phi, trong hoàn cảnh Nhạc Phi, một sự nối tiếp và trùng hợp nhau đến mức lạ lùng, như có tiền định, như được dự cảm từ một tiểu Kính Tâm chứa chan huyết lệ.

Về hoàn cảnh cụ thể để trở thành nhà trước tác, nhà thơ: Cũng trong bức thư gửi lên Hồ Chủ Tịch, Thiệu Chử cho biết : Ông sinh ra trong hoàn cảnh nhà bán bách. Cha khi chưa thi đỗ phải xa nhà tới làng Kim Lũ dạy học, kiếm sống thì mẹ bận đi làm đồng. Thiệu Chử mới sinh chưa đầy tháng đã phải lấy tã lót quần chặt, đặt trên giường không ai trông nom. Bảy tuổi, Thiệu Chử đã phải tập gánh nước, nấu cơm, 8 tuổi ông đã ăn chay, sống trường trai ngày chỉ ăn một bữa, 14 tuổi đã phải ra tận Đồ Sơn kiếm sống... Chính vì vậy, Thiệu Chử chưa từng được cấp sách tới trường. Điều đó càng làm ông tranh thủ học những người thân cận và tăng cường việc tự học. Cha là một nhà Nho uyên bác, ảnh hưởng rất lớn đến Thiệu Chử. Nhưng cha ông bận hoạt động Đông Kinh Nghĩa Thục, rồi lại phải đi đày nên không có thời gian kèm cặp con. May sống trong dòng họ nối đời học vấn, Thiệu Chử có thể học bác, học anh, học chị, nhất là được học từ bà nội. Bà nội là một cô Tú Hà Thành văn hay chữ tốt, mộ Phật đã truyền khẩu cho Thiệu Chử thuộc nhiều ca dao tục ngữ, văn vản của thủ đô, rèn cho ông thông suốt Tứ thư, Ngũ kinh, Bách gia chư tử và những bài kinh Phật sơ giản đầu tiên. Những lúc thư thả, Thiệu Chử lại tự nghiền ngẫm những bài thơ, những vế đối khi cha đỗ được bè bạn tặng mừng, kể cả những bài thơ, câu đối của cha, ở cái thuở Đông Tác còn mộng mơ hoang dã, có tác dụng nuôi dưỡng niềm cảm xúc, tăng thêm thi hứng, rèn bút pháp cho nhà thơ trẻ tuổi. Điều này thể hiện rất rõ ở đôi câu đối hiện còn treo ở nhà thờ cụ Cự Cầu (có thể rút ra từ một bài thơ) như :

“Việt nhân tăng ẩm thượng trì thuỷ
Nguyễn Lang phi thái Thai sơn hoa”

Nghĩa là :

“Người Việt từng uống nước thượng trì
Chàng Nguyễn không hái hoa Thiên Thai”

Nước thượng trì là nước tinh khiết, không rơi hoà vào nước ao, không rơi xuống đất, được hứng từ ngoài trời hay lấy từ những hạt sương lấp lánh đọng lại trên lá để làm thuốc. Nó tương tự với loại nước không rề trong truyện Tây Du mà về sau Thiệu

Chữ sẽ dịch. Chàng Nguyễn ở đây có thể là Nguyễn Triện (cùng Lưu Thần) lạc vào Thiên Thai, nhưng chắc chắn hơn là chính cụ Cử Nguyễn Hữu Cầu. Cụ cần chi hái hoa ở Thiên Thai bởi vì cõi trần Đông Tác tuy có vất vả nhưng được làm thuốc cứu người thì kém gì Thiên Thai! Một vùng ao biếc, cỏ cây xanh thắm kia (ứng với tên hiệu cụ Cử Cầu là Giản Thạch mà trong chữ Giản lại có bộ Thủy chỉ dòng suối) thơ mộng biết bao. Đó là một trong những cơ sở khơi nguồn cho loại thơ xúc cảnh sinh tình của Thiều Chửu về sau. Năm 1915, ở lứa tuổi 13, đi chợ Hà Đông về, rẽ vào làng Mọc nghỉ chân, thấy một khu vườn đẹp, Thiều Chửu vào xem thì ra đây là khu lăng mộ của một đại quan triều Nguyễn thời Pháp thuộc. Ngán ngẫm cho thói đời bon chen nịnh bợ, sống đã bất bình đẳng, đến lúc chết tiếp tục phân biệt: Người thì xây mộ lộng lẫy tôn kém của dân, còn người khác thì hương lạnh khói tàn, Thiều Chửu càng thâm thía câu của Khổng Tử trong Luận ngữ: “Thi khả dĩ oán”... mà theo Mao thi tập giải dẫn lời chú của Khổng An Quốc là “Oán thượng”: Thơ oán kẻ bề trên gây ra cảnh bất bình, lại một kiểu xúc cảnh sinh tình nữa, ông ngâm vang :

“Thanh thân điều cửu nguyên
Chủng chủng u tình huyền
Thế thái cạnh phú quý
Nhân tình xu ngân tiên
Công cừ báí gạch thượng
Nghĩa vụ phóng tâm biên”

Tạm dịch :

*Tình mơ qua viếng cửu tuyên
U tình hồn phách não huyền khắp vườn
Bất bình phú quý bon chen
Tình người dôn hết vào tiền vào tiên
Ngược nhìn biển gạch bề trên
Nghĩa vụ cạnh cánh sao quên thù này.*

Khi đang kiếm sống ở Đồ Sơn thì bà nội mất, Thiều Chửu về chịu tang. Gia đình mời sư tới tụng kinh. Sư bảo ông tụng bộ kinh Lương Hoàng. Ông cảm động xiết bao khi tụng tới đoạn Phật Thích Ca bỏ ngôi Thái tử đi tu khổ hạnh tìm đường cứu vớt chúng sinh. ý đồ đi sâu tìm hiểu đạo Phật của ông thật sự là từ đây. Vốn Hán học vững chãi từ gia đình và vốn tiếng Anh, Pháp, Nhật nhờ tự học, cùng niềm say mê với đức hy sinh ấy làm Thiều Chửu thuận lợi hơn người khác trong việc tìm hiểu, nâng cao những hiểu biết về Phật, cơ sở của thơ văn Thiều. Vậy biệt hiệu Tịnh Liễu (“Tịnh”: Trong sạch; “Liễu”: Hiểu biết) của ông có từ đây. Đặc biệt, đáng kể là những hiểu biết của ông thu được trong dịp kinh lịch, thoả niềm tráng chí bốn phương. Năm 1920, sau khi cha ra tù, Thiều Chửu xin phép cha mẹ đi nhiều nơi trong nước để tham thiền vấn đạo. Ông gặp Hoà thượng Thích Thanh Hanh ở chùa Vĩnh Nghiêm (Phủ Lạng Thương, Bắc Giang), Hoà thượng Thích Thanh Huyền ở chùa Côn (Hải Tân, Hải Hậu, Nam Định) và các Hoà thượng ở chùa Từ Đàm (Huế),

chùa Thập Tháp (Bình Định). Nhưng nơi để lại nhiều ấn tượng nhất, tác động nhiều nhất tới thơ ca của Thiều Chửu là Yên Tử Sơn : Vùng thánh địa của Phật giáo Việt Nam với dòng thiền Trúc Lâm đầy chất bản địa dân tộc, được xây dựng trên một phức hệ chùa tháp nằm đủ bốn phương tám hướng với rừng tùng 700 năm, vườn thuốc, thác vàng thác bạc lịch sử và biết bao cảnh tượng nên thơ, kỳ thú khác ở cái tuổi xuân xanh 18 đầy chất mộng mơ. Lúc này đọc lại Trần Nhân Tông thi tập, đọc Đại hương hải ấn thi tập của Điều Ngự Giác Hoàng Trúc Lâm đệ nhất Tổ và đọc lại Ngọc Tiêu tập của Trúc Lâm đệ tam Tổ Huyền Quang, Thiều Chửu mới thật sự thấm thía. Nhất là đức hy sinh của nhà thơ Hoàng đế bỏ cả ngai vàng đi tu, càng làm ông xúc động. Đến đây ông mới càng rõ hơn về sức mạnh đặc biệt của thơ văn với đạo Thiền. Đúng như Lời “Tựa” bản dịch “Kinh A Di Đà” về sau ông đã viết: “Có áng văn hay mới khiến cho người ta ham đọc, có ham đọc mới biết con đường hay mà theo, cũng như cảnh chùa Yên Tử rất đẹp nhưng người chưa đi đến thì biết đâu là đẹp mà đi thăm”. Vì bài ca “Hành trình đi Yên Tử” của cụ Bạch Liên có những câu như:

“Anh em ai kẻ tu hành
Có vào Yên tử mới đành lòng tu”.

Mà bây giờ mới có cái hứng thú đi xem cảnh Yên Tử, nhân đi xem rồi mới biết đến công đức về màu đạo của Trúc Lâm tam Tổ, bây giờ mới học kinh luật, nhờ kinh luật tới đạo Bồ đề, thì lúc ấy không cần phải đọc bài Hành trình đi Yên Tử nữa. Thế chả phải là nhờ có văn chương mới tỏ được đạo là gì?

Cho nên, Thiều Chửu đưa thi văn vào các tác phẩm Phật học. Trước tiên ông dùng thi văn vào dịch thuật bắt đầu từ năm 26 tuổi, nhưng cần tích lũy, rèn luyện nên phải đến năm 1932-1933 ở tuổi khoảng 30-31 Thiều Chửu mới dịch xong Khoá Hư Lục của vua Trần Thái Tông, một kiệt tác Phật học đầu đời Trần, để sau đó khoảng năm 1939 ông công bố nhiều kỳ trên báo Đuốc Tuệ cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo Bắc Kỳ, do ông quản lý. Trong phần “Thẻ lệ dịch kinh”, Thiều Chửu cho là: “Trong các kho sách Phật nước nhà, có lẽ Bộ này hoàn toàn đặc sắc hơn cả, cho nên dịch giả kêu là Kinh Khoá hư có lẽ hay hơn”. “Mấy lời cảm kích sau khi dịch hết bộ Khoá hư”, ông coi đó là “của quý”, không “đành tâm” dấu kín, muốn như người xưa “chịu đủ nỗi khổ” để cho viên ngọc Biện Hoà được sáng tỏ giữa đời, nên mong “các bậc tài cao học rộng đem tài nhả ngọc phun châu ra mà trau chuốt lại” để “bach bích vô hà”. Sự thật hợp với biệt hiệu Lạc Khổ, ông đã làm được việc đó để đem lại trước mắt chúng ta một áng văn dù là dịch thuật vẫn toàn bích, khó tìm ra tỳ vết, đầy chất thơ.

Khoá hư ra đời cách đây bảy thế kỷ, bàn góp, lý luận theo tư duy lô gic nhưng không khô khan vì tác phẩm hay dùng từ gợi hình gợi cảm, đem lại chất cảm hứng, phù hợp với đối xứng, đặc thù của biến ngẫu và thi ca, những thể loại rất cần ngữ điệu và cảm xúc. Chẳng hạn: bài “Phổ thuyết sắc thân” trong tác phẩm là một đề tài có tính triết học rõ rệt mà vẫn hiện lên những dòng sống động, đầy sức truyền cảm: "Cầu cạnh đầu ruồi tai éch, cam tâm danh lợi buộc ràng, ban ngày hết sức cầu may,

buổi tối hoá ra tưởng mộng. Chứa chất bốn nghiệp như giếng, biết đâu mái tóc tựa sương, một mai mắc bệnh nặng nề, trăm năm đều về mộng lớn, tim gan đau xót tựa nổi oán thù, da thịt hao mòn khác chi ma đói... ”.

Lại thêm những bài kệ có ý nghĩa, mang chất thơ điểm xuyết vào làm tác phẩm đã sống động càng sống động. Như bài “Kệ hiển hoa”:

“Tâm địa khai thời hoa lạn mạn,
Chư thiên vũ xứ nhượng phân phương
Chi chi đoá đoá hoa Phật tiến
Ức kiếp nghiệp phong xuy bất lạc”.

Thiền Chửu chọn thể thơ lục bát, một thể thơ dân tộc quen thuộc để dịch thành những vần thơ thanh thoát như :

*“Hoa tâm nở màu tốt tươi
Mùi thơm sực nức hoa trời kếm xa
Trước Phật xin dâng đoá hoa
Muôn thu gió nghiệp tha hồ chẳng lay”*

Làm bản dịch càng hấp dẫn, tưởng đó không phải là văn dịch.

Cùng với dịch nguyên văn bằng thơ, Thiền Chửu còn tóm lược đại ý các phần trong bản dịch bằng thơ. Như ở phần “Nêu tỏ cái hạnh trong kinh Địa Tạng, ông viết : Theo lệ dịch kinh sách, thường có mấy lời nói đầu, để cho độc giả hiểu qua đại ý trong kinh sách... như kinh Địa Tạng, chúng tôi xin đem hai câu trong truyện Nam Hải :

“Hiếu là độ được song thân,
Nhân là vượt khỏi trầm luân muôn loài”.

Không cứ ở bản dịch mà ở ngay những tác phẩm lý luận, nghiên cứu, biên soạn, giới thiệu khoa học khác, Thiền Chửu cũng vận dụng thơ ca. Như ở tác phẩm Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX in năm 1952, ngay ở bài Tấm gương vô giá viết thay lời tựa, ông đã dùng thể văn vần, câu dài ngắn không hạn, khá tự do, bắt vần ở cuối câu như:

“Kỳ diệu thay,
Đức Thế tôn !
*Ngài là đáng đã tu chứng tới bậc cùng cực cao sâu!
Như nước trong, trong suốt một bầu....
Hoàn toàn công đức chẳng sánh đi đâu một chút nào?
Chẳng còn có cái tướng vị chung gió thổi mà dạt dào!
Cũng chẳng có cái hình ảnh chi tỏ lộ ra, là có động tĩnh với ra vào !
Ôi ! trần ai, ai đã thấy ai nào! ”*

Hoặc những bài thơ như “Thiền quán” (từ đầu đến cuối bắt chung vào một vần “Ong”, “Ông”) được sáng tác Con đường học Phật ở thế kỷ XX. Cũng ở tác phẩm này, những vần thơ ở Kinh Thi, tác phẩm dân gian thời cổ đại Trung Hoa được dịch lại bằng thơ lục bát nước ta như:

*“Biết ta bảo ta lo âu,
Chẳng biết ta bảo ta cầu chi đây !
Trời xanh man mác ai hay
Lòng ta dằng dặc hơn trời xanh kia”.*

đúng như Hồ Anh Hải đã viết: “Vần thơ lục bát cùng hai từ man mác và dằng dặc như một cung Thứ (minor) trong âm nhạc làm cho bài thơ rung lên một âm hưởng lâng lâng đượm nỗi buồn cô đơn, khiến người đọc dễ cảm thông với tâm tư của tác giả. Tư duy của nhà hiền triết Nho học kết hợp với tâm hồn của nhà thơ - Phật học đã làm nên sự kỳ diệu đó. ” Nó cũng phù hợp với tác giả khi ông viết ở cuối tác phẩm: “Khóc thương và roi máu”, như sự tiên tri về bi kịch hai năm sắp tới.

Rõ ràng từ dịch thuật tới lý luận nghiên cứu, Thiều Chửu sinh dùng thơ ca với mong ước mà ông đã viết trong “Mấy lời giải bày”.

*Tính thành thấp nén tâm hương,
Vâng đem phép Phật diễn sang văn vần.
Mong rằng khắp cả cõi trần,
Cùng lo sám hối, cùng lo lễ cầu.
Vô minh quyết sạch lâu lâu,
Nhân từ hiếu thuận niệm đầu chân như.
Lợi mình lại lợi người ta,
Công hành viên mãn lên toà sen ngay.*

Mong ước đó có thực hiện được hay không còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhưng mong ước của Thiều Chửu bao giờ cứ vẫn là mong ước chân chính cao cả, dù là : “Lòng ta dằng dặc hơn trời xanh kia”. Ở các tác phẩm đó dù để diễn tả các vấn đề mang tính giáo huấn, dùng tư duy lô gic, Thiều Chửu vẫn hay dùng thơ trữ tình. Còn ở các tác phẩm truyện ký, có cốt truyện, có nhân vật, ông hay sử dụng thể thơ tự sự, dùng tư duy hình tượng, để nhân vật tự nói lên. Nó thể hiện rõ nhất ở các tác phẩm như Sự tích Phật Tổ diễn ca. Gọi là diễn nhưng trong đó cũng tỏ rõ công sáng tác của Thiều Chửu, nổi lên hình tượng có những nét sinh động của nhân vật từ thơ ca. Còn ở các truyện ký là dịch thuật khác như Tây Du ký, Tây Vực ký, Thiều uyển tập anh... trong đó, thơ chỉ là một phần nhỏ, phụ trợ vào cho văn nhưng thơ khác nào dù chỉ là một vài viên ngọc điểm vào cũng đủ góp cho lâu đài với cốt truyện và tự sự thêm lung linh cùng cái “Tôi” của dịch giả như sen tươi lan ngát hoà đồng vào.

Song phải đến giai đoạn Kháng chiến chống Pháp mới là thời hào hùng nhất mà cũng bi tráng nhất trong mấy chục năm cầm bút của Thiều Chửu. Đây cũng là giai đoạn bộc lộ rõ nhất thi tài của cư sĩ.

Ở đầu thế kỷ XX đã phát lên ngọn cờ Duy tân Đông du tiên phong của Phan Bội Châu, có chú ý nâng cao dân trí, chấn hưng dân khí qua trường Đông Kinh Nghĩa Thục nổi tiếng mà cụ Cử Cầu, cha Thiều Chửu có góp phần. Bài thơ :

*“Phen này cắt tóc đi tu,
Tụng kinh Độc lập ở chùa Duy tân”*

đã rất phổ biến lúc ấy. Qua cha, hẳn từ lâu Thiều Chửu đã thông thuộc. Ông phát triển tư tưởng “Tụng kinh độc lập ở chùa Duy tân” một kiểu tu hành mới vào hoàn cảnh Kháng chiến chống Pháp mới này. Trong việc nuôi dạy trẻ mồ côi, giúp dân xoá nạn mù chữ, nâng cao trí thức, thể hiện qua cuộc sống ở trại Tế độ (Hà Nội - Phúc Yên - Thái Nguyên). Cho nên, ở bài “Vô đề” ông nhắc lại hai câu thơ này. Kháng chiến toàn dân, toàn diện và gian khổ là một sự thử thách với cả nước mà người tu hành không thể đứng ngoài cuộc, nên đại từ bi phải gắn liền với đại hùng, đại lực. Vậy Thiều Chửu ra sức làm những bài thơ giáo huấn, phê phán những hiện tượng vô minh ngay trong giới gọi là ăn chay niệm Phật. Để cho sự phê phán có thêm sức mạnh và hiệu lực, có thể phê phán với nhiều kiểu dạng, hoàn cảnh khác nhau, ông linh hoạt biến hoá không đóng khung trong một thể thơ nhất định nào. Trong ba bài thơ “Cảm tác” phê phán các sư đánh bạc, phá giới, bỏ về vùng địch tạm chiếm, tham, sân, si đục khoét của dân thì có hai bài ông làm theo thể lục bát (một bài bốn câu và một bài dài), một bài mở đầu là thơ bốn chữ, phần sau là thơ độc vận vần bằng, câu dài ngắn số chữ trong câu không hạn, chỉ có tám câu. Như bài :

*“Nửa ghét nửa thương,
Như mừng như tủi
Khuyên ai ai biếng quay đầu
Miễn man xa cách trần khách bấy nhiêu lâu.
Bốn phương vô minh che tối
Biết cùng ai lo tỏ đạo cao sâu
Trần trọc suốt canh thâm toan tính
Gươm trí tuệ mài mau! ”*

Nhưng bài thơ “Gửi các Tăng già trong vùng địch tạm chiếm” khoảng năm 1951 - 1952 lại là bài thơ ngũ ngôn độc vận vần trí dài hơn :

*“Nhớ tổ Bách Trượng xưa,
Thật thánh thần lao động
Một ngày chẳng làm chi
Một ngày cam trồng bưng
Chúng ta là hạng nào?
Mà không biết tự trọng.
Cũng len nhũn lụa mềm,
Cũng chề xuân thuốc cống...
Cũng xuống ngựa lên xe
Cũng tiền rương thóc đóng
Ngũ dục thả cửa chơi
Ngũ cái tha hồ hồng
Hỏi nguồn ở đâu ra?
Đục vào lưng quần chúng...”*

Còn bài thơ “Nhấn một Tăng ni trong đoàn bỏ về vùng địch tạm chiếm” lại từ

cái than thờ nhẹ nhàng sâu sắc trong thể thơ lục bát chuyển sang sự nhấn nhủ, khuyến khích, khẳng định trong thể thơ thất ngôn bát cú luật Đường, tình cảm nào, thể luật ấy như ngàm đố, như khuôn mẫu, ăn khớp nhau. Dầu phải kháng chiến, phê phán những xấu xa nhưng phê phán là để đi đến hoà hợp, thống nhất dân tộc mà sáu điều hoà hợp trong giới Tăng già (gọi là “Lục hoà”) góp phần rất quan trọng vào đấy. Sự hoà hợp trong các thể loại thơ ca này cũng là ăn khớp với “Lục hoà” góp vào đó.

Thiền Chủrũ còn làm những bài Phật ca như bài “Phật ca”, “Khuyên tu” bằng thơ lục bát; bài “Nhớ ơn Phật Tổ”, “Nhấn người tu” bằng thơ thất ngôn bát cú luật Đường ... Đây thường là những bài thơ tuyên truyền giáo lý nhà Phật, tóm tắt đại ý một bài thuyết pháp, hay bài kinh tương đương với các bài “Kệ” rất phổ biến trong các nhà chùa thời xưa. Lục bát là một thể thơ dân tộc cổ truyền, thất ngôn bát cú luật Đường cũng vậy. Loại thơ Đường tiếng Việt này tuy tiếp thu từ Đường luật phương Bắc nhưng tiếp thu theo cách của Việt Nam, từ lâu đã rất quen thuộc với con người Việt Nam. Thiền Chủrũ vận dụng các thể thơ này, bài thơ lại viết ngắn nên người Việt Nam dễ thuộc dễ nhớ. Các nhà thơ Phật giáo trước kia viết Kệ (hoặc đọc Kệ truyền miệng để truyền tâm cho học trò thường là rất sâu sắc) phần nhiều hay dùng thơ cổ luật, việc Thiền Chủrũ dùng thơ lục bát là một điều đáng chú ý. Có những câu lục bát của ông có chỗ dễ dãi nhưng đọc lên nghe như ca dao, như câu:

*“Dù ai nói ngược nói xuôi,
Lòng ta vẫn vững như cây giữa rừng”*
nó có những nét tương tự kiểu câu:

*“Dù ai nói ngả nói nghiêng,
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân”*

Mà sau này, hết Kháng chiến chống Pháp, bắt đầu chuyển sang hoà bình, nhà thơ Tố Hữu đã vận dụng vào để sáng tác bài thơ “Ta đi tới”. Cùng với Phật ca lục bát hoặc làm theo luật Đường, Thiền Chủrũ còn sáng tác loại Phật ca phổ nhạc dùng cho Phật tử hát trong nhà chùa viết bằng thể thơ tự do không hạn chữ trong câu, không hạn số câu để dễ dàng hơn trong việc bày tỏ chí khí, tình cảm và người hát có thể nhanh chóng hát theo (thể hiện ở các bài: “Chân tu”, “lấp biển trầm luân”, “Thương thay nhân loại”) những ưu điểm đó làm cho các bài Phật ca ấy đã được phổ biến khá sâu rộng trong giới Phật tử từ Hà Nội đến các tỉnh Phúc Yên, Thái Nguyên (gồm cả vùng tự do đến vùng địch tạm chiếm) và đến nay vẫn còn những người thuộc lòng truyền lại. Cùng với Phật ca, còn có loại thơ như kinh Nhật tụng. Đáng chú ý từ năm 1935 Thiền Chủrũ đã viết Khoá tụng hàng ngày, mà ở thời kháng chiến này không chỉ thiên lệch đọc mỗi một kinh Phật ngày ngày, ông còn đọc đáo có thơ như kinh đọc lên trước mỗi bữa ăn, tâm tâm, niệm niệm, xúc động nhắc lại công lao của người sản xuất ra thóc gạo :

*“Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Đẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần.
Tháng mười cho chí tháng năm,*

Nắng mưa trải mấy mươi lần xông pha.

Kém công tự giác giác tha

Càng ăn càng nợ người ta đời đời!”

Hắn chỉ có ở hoàn cảnh đặc biệt như Thiều Chửu mới viết ra được những câu thâm thúy, xúc động như thế này. Bởi có mấy bậc cư sĩ đại trí tuệ như Thiều Chửu mới 12 tuổi đã phải tập cày bừa. Ông quên làm sao thuở ấy, bò nhà mình chết, mà mình vẫn phải đi bừa. Và chua xót thay! Dầu mẹ mình, một bà Cử (vợ ông cử nhân) và chị ruột mình vẫn phải thay bò kéo bừa phía trước. Có những khi lụt lội cuốn trôi hết cả vườn lẫn đồng thì công lao sản xuất tự kéo bừa kia cũng trôi theo dòng nước. Ông nhớ không nguôi những năm 1936, 1937 mình đã cùng cụ Cả Mọc và các ông Hoàng Đạo Thúy, Trần Duy Hưng... lặn lội suốt ba tháng để cứu đói cho đồng bào Bắc Ninh, Bắc Giang bị vỡ đê và cứu nạn đói khủng khiếp năm 1945... Cho nên mỗi dòng thơ đó dù ở thời kỳ kháng chiến đều chứa đựng những hoài ức sâu đậm như thế. Trong đây hai câu đầu:

“Ai ơi bưng bát cơm đây,

Đẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần”

vốn xuất phát từ bốn câu ca dao truyền miệng của nông dân Việt Nam :

“Cày đồng đương buổi ban trưa

Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.

Ai ơi bưng bát cơm đây,

Đẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần.”

Lý Thân đời Đường ở Trung Hoa cũng có bài Ca hành nghĩa na ná như thế viết bằng thơ ngũ ngôn tứ tuyệt:

“Sừ hoà nhật đương Ngọ

Hãn trích hoà hạ thô

Thùy niệm bàn trung san

Lạp Lạp giai tân khổ”

Thiều Chửu một người bác Phật thông Nho, làm thơ Đường từ thuở ấu thơ hẳn phải biết tới Lý Thân, thông thuộc bài Ca hành của Lý trước khi viết bài thơ tiếng Việt. Nhà thơ Lý Thân khi làm Quan Sát sứ ở Triết Đông đã có công chuyển năm vạn hộ lương của Triết Đông ra cứu đói cho nhân dân Triết Tây, thế mà vẫn bị kẻ gian vu cáo, hãm hại. Bọn quyền chức không ưa nhưng dân yêu mến, thâm thúy từng hạt gạo cứu đói của ông. Cho nên bài Ca hành tuy là sáng tác cá nhân đã thành tài sản chung của nông dân Trung Hoa, người ta thuộc nó như thuộc kinh nhật tụng. Chứng tỏ nhân dân lao động hai nước có hoàn cảnh giống nhau thì thơ ca cũng giống nhau và các tài năng chân chính ở mọi thời đại, mọi đất nước hay gặp nhau, các trái tim thi ca đồng nhịp phải hội ngộ.

Trong quá trình hội ngộ, giao tiếp với các sư sãi, ở vùng tự do, thịnh thoảng Thiều Chửu cũng xướng họa thơ ca với các sư. Sư ông Quảng Quang là một người sôi nổi, mạnh mẽ, coi việc tu hành gánh vác cơ đồ Như Lai cũng như việc Hạng Võ

đem binh cứu Cự Lộc, khi qua sông, đem hết quân lên bờ thì dìm hết thuyền, đập vỡ hết nồi để quân không mong trở về, biểu thị liều đánh đến chết. Quảng Quang viết :

“Mấy thu phá phủ trầm chu
Ghé vai gánh vác cơ đồ Như Lai”

Ông kiên quyết theo Phật đến cùng là như thế nhưng rồi lại kiên quyết bỏ áo cà sa theo binh nghiệp để về hưu với cấp hàm Đại tá, có xướng ra một bài thơ Đường thật đúng với tính cách của mình :

“*Chặt xích băng gông, phá ngục tù
Chém phăng trần lụy, quyết lòng tu
Tuốt gươm Bát nhã, xua Tam độc
Vung đuốc Chân như, thấu cứu u
Thức tỉnh mộng trần, hời mỗ dục
Thiên hồn khách túc, tiếng chuông bu
Tháng ngày phúc trí chăm vun sỏi
Kết quả Bồ đề mấy vạn thu”.*

Nhưng làm sao sư ông có thể bỏ bẻ khổ, không đồng cam cộng khổ với chúng sinh? Trong cuộc sống còn đây mâu thuẫn phức tạp liệu có thể “chém phăng trần lụy” ngay không? Thiều Chửu không tán thành sự suy nghĩ bông bột ấy, trong bài họa, ông khéo bác bỏ từng ý, căn cứ vào sự hiểu biết đầy đủ, đúng đắn về Phật giáo hiện thời của mình:

“*Ai xích ai gông, rước lấy tù
Khuếch nhiên vô thánh, nói chi tu
Tính hằng thanh tịnh, đâu còn độc
Thế vốn thường minh, chẳng phải u
Mỡ biết tùy duyên, sao lại đục
Chuông không phát chấp, cái gì bu
Không gian năng bạch, thời gian diệt
Xuân cũng danh ngôn xá kẻ chi!”*

Bài thơ họa theo đúng nguyên vận nhưng ở chữ cuối của câu cuối lại phá thể. Cũng như thơ Lý Bạch đời Đường (gọi là thi tiên phóng khoáng) nên có khi vượt khỏi công thức, thơ Thiều Chửu để giữ cho câu thơ tự nhiên, theo đúng phong cách của tác giả nên có trường hợp như câu cuối bài này. Đó chưa hẳn là gót chân A Sin của nhà thơ. Loại thơ xướng họa này khá phổ biến ở người xưa, đến ngày nay vẫn còn ưa dùng ở một số người làm thơ cao tuổi, nhất là khi lại tiếp tục làm thơ Đường luật. Song loại thơ đó chưa thấy nhiều trong di sản thơ ca của Thiều Chửu.

Song đáng chú ý nhất là chùm thơ viết về tình cảm riêng tư của Thiều Chửu. Lúc thì ông bày tỏ niềm nhớ thương với ông Tấn (người cùng với mình dạy học trong đoàn trẻ Tế sinh khi nghe tin ông trúng bom chết) đến mức :

“*Nhớ cảnh Hương Phong hồn lẫn thân*

Trong vời Bắc Cạn lệ tuôn rơi”

Khi thì ông có thơ tặng học trò thân thiết mà ông quý như con là Ni sư Thích Đàm ánh nhân ngày sinh nhật thứ 19 của con. Đây là bài thơ song thất lục bát rất cảm động. Vừa là lời người cha, người thầy khuyên nhủ với niềm tin tưởng :

“Này Đàm Ánh tuổi con 19

Bút khuyên con phải chịu phải nhường

Số ngày giờ Phật chứng thương

Nửa mai sáng lạng biết đường lập thân”.

Vừa là sự dặn dò nhận xét truyền thụ kinh nghiệm, giáo lý, trong đó có ý tiên tri của một Pháp chủ thông tuệ :

“Biết nghĩa cả đền ân tử tế

Ngoài 45 phong thể dần dần

Những nay nhiều lúc giận thân

Cho nên con cũng nhiều lần vô tâm

Nghĩa là tu phải chăm từng tí

Theo luật chung bố thí đừng quên

Lúc nào cũng có bề trên

Kính nhường ân ái bốn bên cho hoà

Con biết chữ xuất gia đầu Phật

Phải ghi lòng tuế nhật kiên tâm

Nửa mai phúc quả tròng lâm... ” .

Hẳn Ni sư Đàm ánh chiêm nghiệm trong đời mình đến nay vẫn còn thấm thía. Nhưng cụ thể hơn cả, ghi lại tình cảm sâu đậm nhất là tình cảm gia đình của Thiệu Chử. Năm 1948, Thiệu Chử dẫn đoàn trẻ Tế sinh tản cư ở Phúc Yên, rồi Thái Nguyên. Mẹ già ông 72 tuổi đau ốm luôn, đang cùng em gái và gia đình em trai tản cư về Yên Mỹ, Sơn Tây. Rồi em dâu ông ốm chết để lại một đàn con thơ, em gái ông mất tích trong một trận giặc càn ở Sơn Tây. Cũng như bài thơ tặng ni sư Đàm Ánh, ở đây Thiệu Chử tiếp tục dùng thể thơ song thất lục bát, một thể thơ tình cảm sâu sắc (mà xưa kia tiền nhân hay dùng trong các khúc ngâm) để bày tỏ nỗi lòng của mình với người thân bằng ngòi bút tả thực, như bài “Nhớ nhà”, ông viết những dòng xúc động :

“Đất Yên Mỹ quê nhà thôn thức

Mượn bút nghiên tả thực tấm lòng

Mẹ già khuya sớm trông mong

Em thơ nhà túng, lâm chung cảnh sầu

Con nhẹ bước dải dẫu mưa nắng

Miếng tâm toan quyết chẳng nhường ai”.

Truyện Kiều có câu thơ nhớ cha mẹ của nàng Kiều:

“Cách năm mây bạc xa xa,

Lâm Tri cũng phải tính mà thần hôn”

đã vận dụng điển tích Trung Hoa: Địch Nhân Kiệt đời nhà Đường khi làm Tham quân ở Tĩnh Châu thì cha mẹ sống ở Hà dương. Một hôm, Nhân Kiệt lên núi Thái Hàng nhìn xa xa thấy một đám mây trắng liền bảo với tả hữu : Nhà ta (Bố mẹ) ở dưới đám mây ấy. Về sau thơ ca nói về nhớ quê hương, cha mẹ hay dùng điển này. Trong bài Hoài cảm của Thiệu Chử thì núi Tản Viên (đất Sơn Tây vùng Yên Mỹ) nơi mẹ ông và gia đình tản cư, chính là núi Thái Hàng tương tự của Địch Nhân Kiệt mà hàng ngày say sưa với câu thơ của Tản Đà : “Đỉnh non Tản mây trời man mác”, ông đã nhìn thấy từ thân của mình trong câu thơ gợi hình gợi cảm của mình:

“Tản Viên khuất néo xa xa,

Từ thân ta đó là nhà phải không” ?

Thiệu Chử không lập gia đình riêng vì có những uẩn khúc riêng như trên đã nói nhưng bên cạnh tấm lòng Thích Ca đại từ đại bi, ông còn có trái tim đa sầu đa cảm của một người rất người. Chỉ cần ăn một nắm cơm dưới gốc cây mà trái tim ấy đã xôn xang bao điều, nghĩ đến gia đình mà thành thơ :

“Chia tay đi khắp phương trời

Tuyệt vô âm tín ngùi ngùi lòng thương

Một đàn cháu bé dở dang

Cây ai nâng đỡ cưu mang qua ngày”

Những đứa cháu dở dang sau khi mẹ: Em dâu chào bác thờ hơi cuối cùng. Cho nên Thiệu Chử không cầm được nước mắt :

"Thương cháu hàng lệ rờn rờn,

Thương mẹ muôn nỗi đau lòng vì con.

Thương em tê tái lòng son,

Mẹ già con bé lo tròn làm sa”?

Nhưng ông đặt niềm thương xót đó trong nỗi thương xót của toàn dân tộc :

“Bốn phương dồn dập ba đào,

Non sông tàn phá đồng bào sót xa

Xung phong ai cũng phải ra,

Dân là dân nước, nước là nước dân.

Hy sinh trông tâm gương gàn,

Nhà là cái vật chi cần phải lo,

Long lanh mặt nước Tây Hồ. ”

Bởi có nỗi đau nào của riêng ai. Cả nước trong cuộc Kháng chiến chống Pháp toàn dân toàn diện thì có biết bao số phận không may trong bể khổ chung của nhân loại. Bằng trái tim đa cảm, ông liên hệ quá khứ với những mất mát hy sinh hiện tại, nhắc lại danh ngôn của hai nhà yêu nước ở cái thuở oanh liệt đầu thế kỷ XX, gắn với người cha kính mến, đầy tự hào của mình. Thiệu Chử cảm động xiết bao khi nghĩ tới dịch giả Lê Đại cùng với cha mình đều làm trong Ban Tu thư của Đông Kinh Nghĩa Thục, cùng bị đày ra Côn Đảo, cùng có thơ trong Thi tù tùng thoại của Huỳnh

Thúc Kháng, có nhà ở làng Thịnh Hào gần với làng Đông Tác nhà mình. Hai người bạn chí thân đó thường đi lại trao đổi. Lê Đại đã đọc bản mình dịch bằng thơ song thất lục bát từ nguyên bản Hải ngoại huyết thư (lá thư bằng máu từ nước ngoài gửi về) cho bạn nghe. Vậy Thiều Chửu hầu trà nước cho khách của cha mà có dịp được biết. Từ đây, kiệt tác của Phan Bội Châu, nhà yêu nước lớn nhất đầu thế kỷ được ông nghiền ngẫm mãi tới mức thuộc lòng từng câu, nhất là những câu làm ông nhớ mãi :

*“Người dân ta, của dân ta,
Dân là dân nước, nước là nước dân”*

đề giờ đây khi ngồi ăn cơm dưới gốc cây, ông lại có dịp liên hệ đưa vào bài thơ của mình câu: “dân là dân nước, nước là nước dân”. Bởi: “thương cháu, thương mẹ thương em....”.

Những điệp khúc thương của bài thơ này cũng chỉ nằm trong nỗi thương của nước. Dù nó hoà tan vào đây, vẫn đau đáu trong tim mình, canh cánh bên lòng mình nhưng nó đã trở thành một bộ phận của dân của nước. Câu thơ “dân nước nước dân” đó cũng ăn khớp với câu nói nổi tiếng của cụ Tây Hồ Phan Châu Trinh. Khi con trai của cụ Tây Hồ mất, người nhà gửi thư sang báo tin, cụ không đọc thư và nói: “ta có biết nhà là cái vật chi”. Bởi nước nhà là một, nỗi đau nào cũng là nỗi đau, làm cho thơ của Thiều Chửu mãi “Long lanh mặt nước Tây Hồ”.

Thiều Chửu có người em trai là Nguyễn Xuân Nghiêm (sinh năm 1910), sau cách mạng tháng Tám làm phó chủ tịch Uỷ ban xã, rồi được cử làm Chủ tịch Uỷ ban Kháng chiến huyện Đông Anh. Sau vì mẹ ốm, vợ chết nên ông Nghiêm bỏ việc về trông nom mẹ già và 5 con nhỏ ở nơi tản cư. Thiều Chửu liền viết một bài thơ khuyên em về hoạt động với cách mạng. Ông cho rằng: Hoàn cảnh của em là do:

*“Lão trời thực khéo chơi khăm
Thử xem cái chí cái tâm nhường nào”*

và

*“Khuyên em càng cố gắng công
Như vàng càng dọt càng nung càng già”*

như Kinh Dịch đã viết: Cùng Tắc Biến, Biến tắc Thông. Con người càng ở vào cảnh cùng thì chất vàng cuộc đời tôi luyện càng rực rỡ. Cảnh cùng của em đã làm cho Thiều Chửu có bài thơ hay như thế, hợp với câu nói của Âu Dương Tu hay Ngô Thì Vị ở trên.

Đáng chú ý là: Thơ của giới sư sãi Việt Nam dù là quan hệ đến tình cảm, nhưng số người có những bài thơ tình gia đình một cách cụ thể, chi tiết như Thiều Chửu không nhiều. Cứ xem thơ Lý Trần, buổi thịnh thời nhất của các thơ thiền đầy sức sống bản địa Việt Nam thì sẽ thấy: Những người viết thơ tình tới mức nhuần nhuyễn, hấp dẫn như Huyền Quang và bay bướm như Viên Chiếu Thiền sư tìm lại đã thấy rất hiếm. Nhưng các bài thơ dù là hấp dẫn bay bướm ấy của các vị cũng khó cụ thể, chi tiết. Cứ xem một bài thơ tả người đẹp ngồi thêu rất nổi tiếng của Huyền Quang:

“Nhị bát giai nhân thích tú trì

Tử kinh hoa hạ chuyển hoàng li
Khả liên vô hạn thương xuân ý
Tận Tại đình châm bất ngữ thì”

(Cô em đôi tám ngồi thêu,
Tử Kinh hoa nở oanh kêu rộn ràng,
Tiếc thay xuân ý mơ màng
Khi nàng dùng mũi kim vàng lặng im)

Bài thơ tình tứ lắm, hay lắm, nhưng hỏi rằng cô em trẻ đẹp kia quan hệ thế nào với Huyền Quang, là nhân vật cụ thể ra sao thì có trời mới biết được. Về điểm này thì cả một khối tình thơ, gia đình thơ cụ thể chi tiết của Thiều Chửu là một công hiến đáng kể.

Chế Lan Viên, Nhà thơ hiện đại nổi tiếng, trong tập thơ ánh sáng và Phù sa, đã viết: “Mỗi câu thơ đều phải vượt lên mình”.

Thơ Thiều Chửu đã thực sự vượt lên mình để gắn với dân tộc, với thời đại, Nhưng thơ ông không hoà tan vào đây, mà vẫn liên hệ với cái tôi trữ tình của bản thân, có quan hệ thật sâu nặng với gia đình, dòng họ. Bởi thơ ông là thơ thiền mà nhập thế quá sâu sắc. Chế Lan Viên viết:

“Nhà bác học có ngờ đâu
ở bên đường hiện thực
Anh lại tìm ra mơ
Sự nhớ giấc mộng xưa kia muốn làm thi sĩ”.

Thiều Chửu trước tiên vẫn là một học giả, một nhà thiền học uyên bác, có tâm lớn ở thế kỉ XX. Thơ cũng chỉ là một sự bột phát trong quá trình ông nhập thế phục vụ cuộc đời, khảo cứu, tìm hiểu Phật học. Vậy mà thơ của ông dù là định hay không định làm, cứ xuất khẩu là thành chương, viết là thành, tự nhiên mà hay đến thế, kể cả những tác phẩm khảo cứu khoa học cũng có thơ, bên những bài thơ chuyên là thơ. Vậy nên đi vào cả một kho trước tác thư tịch của ông ta đã thấy "Cả một trời thơ".

CÁI SĨ CỦA CỤ THIỀU CHỦU

THÍCH ĐỒNG BỒN

(TS Nguyễn Thành Nam)

Ủy viên Ban Văn hoá TƯ GHPG Việt Nam

Khi viết về ông, tôi vẫn còn nguyên xúc động của lần đầu ra xứ Bắc tìm dấu tích về nhà trí thức Phật học này cho công trình biên khảo Chư tiên bối hữu công mà tôi đang thực hiện. Những mảng huyền thoại về cuộc đời của ông, tôi được nghe qua nhiều người kể lại, mỗi nơi một ít, mỗi người thuật một cách, đã gây cho tôi nhiều trăn trở, nghĩ suy, và qua đó cảm nhận sâu sắc hơn về một nhân vật nhiều tài năng mà cũng đầy bất hạnh. Theo tôi, sự nghiệp và nhân cách Nguyễn Hữu Kha có thể tóm lược trong 5 chữ Sĩ sau:

Nguyễn Hữu Kha: một "Nho sĩ" mang chí hướng tải đạo hoá đời.

Vốn xuất thân từ một gia đình bần nông, hơn ai hết, ông tất thâm thía cảnh nghèo khổ, bị địa chủ và thực dân Pháp áp bức bóc lột. Chính vì thế ông quyết tâm tự học và mang cái học của mình giúp ích cho đời. Vốn là một nhà Nho, ông tự học thêm các ngoại ngữ Anh, Pháp, Nhật để không bị lạc hậu và để tiếp thu các luồng tư tưởng của thời đại từ khắp nơi trên thế giới. Theo gương cha là cụ Cử Cầu - tức nhà Chí sĩ Giản Thạch trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục - ông trở thành một chiến sĩ trên mặt trận chống giặc mù chữ, cái đã làm cho dân ta không nhận thấy con đường sáng vượt qua đói nghèo và con đường cứu thoát khỏi cảnh nô lệ ngoại bang của thực dân đế quốc, cụ thể là việc ông cùng với các ông: Nguyễn Văn Tố, Đặng Thai Mai, Võ Nguyên Giáp, Phan Thanh, Trần Huy Liệu lập Hội Truyền bá Quốc ngữ hoạt động tại Hội quán Trí Tri, phố Hàng Quạt, Hà Nội¹.

Sự nghiệp lớn nhất của Nguyễn Hữu Kha với tư cách một trí thức Nho gia là tác phẩm "Hán Việt tự điển", được biên soạn với mục đích duy trì nền tảng Nho học. Trong lời nói đầu quyển này, ông đã viết lên nỗi âu lo của mình về sự thoái hoá của Nho học: "Tôi tự nghĩ rằng Hán học thời nay đang ngày mất dần, chỉ nhờ có học Phật thì may ra mới duy trì được ít nhiều; nếu dùng cách nào mà giúp cho người đọc được kinh biết được chữ, tức là cái nền tảng để xây đắp lại toà lâu đài Nho giáo nguy nga tráng lệ".

Lời lẽ, quan điểm, lập luận của Nguyễn Hữu Kha trong hầu hết các tác phẩm thể hiện một cách nhất quán tính cách bộc trực, khảng khái của một Nho sĩ nơi ông: không khoan nhượng với cái xấu, cái ác mà ông tự cho mình có trách nhiệm phải cảnh báo và đương đầu, bất chấp mọi hiểm nguy.

Dù là một Nho sĩ uyên bác nhưng ông không hề quên cội nguồn bần nông của mình nên suốt cuộc đời ông vẫn luôn gắn bó với công việc nông trang, nói gọn hơn, ông là một kẻ sĩ làm nông, hiếm thấy nơi nhiều nhà Nho khác.

Nguyễn Hữu Kha: một "Cư sĩ" Phật giáo.

Khi đến với đạo Phật ông tự nhận mình "cũng chỉ là một tín đồ tín ngưỡng triết lý mà thôi" (trong lời Tự Bạch). Là một nhà Phật học uyên thâm, ông có nhiều hoạt động toả sáng trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo Bắc kỳ. Sự nghiệp phiên dịch và sáng tác trong lãnh vực Phật giáo của ông gồm trên dưới 40 tác phẩm cùng nhiều bài viết sắc sảo trên báo Đuốc Tuệ (sách và báo đều xuất bản từ nhà in do ông quản lý). Cư sĩ Nguyễn Hữu Kha đã không ngần ngại phơi bày một số tình trạng suy thoái phẩm chất trong giới tăng lữ cũng như các tệ nạn hoành hành trong các chùa chiền lúc bấy giờ. Trong "Con đường học Phật ở thế kỷ 20" ông viết:

"Người tín ngưỡng Phật giáo nước ta hạng trên nhất chỉ tu lấy lợi một mình, mặc kệ đời chẳng thèm nhìn tới; hạng thứ nhì thì mượn cửa chùa làm chốn dung thân dễ dàng qua ngày; hạng dưới nữa thì lại lấy chùa chiền làm chỗ buôn bán kiếm chác, không từ một sự đê hạ, nhơ nhớp nào mà không dám làm".

Giới tăng lữ đương thời không thể không suy ngẫm các bài thơ, bài viết cảnh tỉnh người tu Phật của ông, tiêu biểu là những lời lẽ thẳng mà đau trong quyển sách trên. Tấm lòng ưu tư của ông trong việc chấn hưng Phật giáo thể hiện qua các đề nghị đầy tâm huyết sau:

"Tôi mong rằng các nhà tín ngưỡng Phật giáo nên chú ý vào hai sự này cho: 1- Nên gánh vác lấy cái trách nhiệm chỉnh đốn Phật giáo, cải lương Phật giáo. 2- Đừng theo cái lối tín ngưỡng về mặt tiêu cực mà phải gắng sức tiến sang mặt tích cực ngay đi. Làm trái lại thì chẳng đợi người ta phá chùa đuổi sư mà chính ngay Phật giáo tất phải đi dần đến diệt vong vậy" (Sđd).

Ông cũng đã góp sức truyền bá trào lưu học Phật bằng chữ quốc ngữ để hạn chế dần việc tụng niệm kinh chữ Hán. Ông nói trong lời tựa bản dịch kinh A Di Đà rằng: "Nhưng vì tính ta kém phần tự lập về tinh thần, cho nên cứ vui đầu với chữ Hán, ít người dám phiên dịch sang tiếng ta. Ta chưa biết rằng những kinh chữ Hán ta tụng niệm đó có phải là chính tiếng nói Phật đâu".

Chí hướng và tâm nguyện của cư sĩ Nguyễn Hữu Kha nằm trong hai Đạo hiệu Thiều Chửu và Lạc Khổ của ông. Thiều Chửu có nghĩa là cái chổi quét bụi, nói lên ý muốn dùng ngòi bút làm cây chổi quét sạch những tệ nạn ví như bụi dơ làm hoen ố hình ảnh trong sáng của đạo Phật. Thiều Chửu còn có một ý nữa, là hàng ngày phải lau quét bụi trần nơi chính mình, đừng để gương lòng vẫn đục bởi phiền não vô minh che lấp, theo ý bài kệ tỏ đạo của Ngài Thân Tử²:

“Thân thị Bồ đề thọ
Tâm như minh kính đài
Thời thời thường phát thức
Vật sử nhạ trần ai”

Tạm dịch:

“Thân là cây Bồ đề

Tâm như đài gương sáng
Thường ngày hằng lau quét
Chớ cho dính bụi trần".

Lạc Khổ có nghĩa là vui trong khổ, tượng trưng cho pháp hạnh "Thiểu dục - tri túc" trong giáo lý căn bản nhà Phật, nghĩa là ít muốn và biết đủ. Bản thân ông đã sống đúng theo chí nguyện đó: trọn đời sống giản dị, đạm bạc, trường trai, mỗi ngày chỉ ăn một bữa đúng Ngọ, guốc mộc nấu sòng như người chân quê. Ý nghĩa nội hàm của từ Lạc Khổ còn là giác ngộ cái khổ ở chỗ: Chỉ có trải qua khổ đau (tức Khổ đế), mới nhận thức được bản chất và nguyên nhân của khổ (tức Tập đế) trong giáo lý Tứ diệu đế (4 chân lý Khổ - Tập - Diệt - Đạo). khi con người giác ngộ được chân lý của khổ đau, cũng chính là trực nhận sự an lạc vô biên trong giải thoát; cho nên, hạnh phúc hay đau khổ chính là trong nhận thức của mình thôi.

Nguyễn Hữu Kha: người mang tấm lòng "Đại sĩ" của bậc Bồ tát

Với hạnh nguyện thương người giúp đời, lại thấm nhuần tư tưởng nhà Phật từ thuở nhỏ, ông sớm bộc lộ lòng mẫn cảm thương người nghèo khổ khó khăn hơn mình. Cuộc đời ông đã trải qua bao cay đắng khổ cực từ thuở ấu thơ nên dễ đồng cảm với những số phận bất hạnh, như lời ông đã phát thệ rằng: "Đời tôi hễ ai thiếu thốn cái gì muốn nhờ tôi, chưa hé miệng tôi đã vâng, có thì giúp, không thì vay giúp, nếu không giúp được thì lòng tôi đau khổ cũng như người không vay được, tôi mà còn bát gạo, ai đói hơn, tôi cũng nhường ngay thà tôi chịu nhịn, và chính tôi với sự nhịn hai ba bữa là thương lắm" (Tự bạch của Thiền Chửu, Sdd).

Lòng từ bi khiến ông phát tâm noi chí nguyện chư Bồ tát giúp đời bằng cách gánh vác và chia sẻ bao nỗi bất hạnh của thời loạn ly, như những việc: chủ trương lập Hội Tế sinh nuôi trẻ mồ côi; đứng ra lo việc chôn cất cho hàng trăm người bị chết vì nạn đói kém; tổ chức các lớp học cho trẻ bị lạc mất cha mẹ vì chiến cuộc; lập nhà dưỡng lão, nghĩa trang Tế Độ và không nề khó khăn gian khổ đưa các em đi tản cư lánh giặc ra vùng tự do v.v... ông còn dạy người làm thuốc đông y, tự tay chữa bệnh cho bất cứ ai cần đến, không nề hà công sức, còn tổ chức cày cấy ruộng nương, trồng trọt khoai sắn để tự túc kinh tế nuôi dưỡng các em đến trưởng thành. Các việc làm ấy ông xem là sự nghiệp cả đời ông, như ông đã viết tiếp trong lời Tự Bạch: 'sau đó tôi không hề nghĩ đến cái đời riêng của tôi nữa; người ta cho là tôi tin đạo Phật mà không lập gia đình, có biết đâu uẩn khúc của tôi từ thuở còn thơ đại."

Ông quả là một bậc Đại sĩ giữa đời thường, một tâm hồn nhân ái xuất hiện giữa lúc chiến tranh để xoa dịu bớt nỗi khổ của bao người.

Nguyễn Hữu Kha: một nhà "Chí sĩ"

Hun đúc bởi lòng yêu nước thương nòi, chí căm thù giặc Tây và truyền thống cách mạng của gia đình (cha ông bị giặc Pháp đày ra Côn Đảo vì tham gia phong trào kháng Pháp, và một số người thân trong gia đình của ông đã chết vì chiến tranh), ông coi việc tận trung tận hiếu vì dân là nghĩa vụ thiêng liêng, như lời ghi ở đầu sách "Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX": "Phải tận hiếu với nhân dân, nhân dân là cha

mẹ bao kiếp là chư Phật vị lai." Ta thấy rõ tâm trạng thời trai trẻ của ông trước nỗi đau nước mất nhà tan, lòng căm thù giặc Pháp và bẽ lũ tay sai đến xương tuỷ qua những câu thơ đề trên vách lãng của Lê Hoan :

"Thanh thần điều cửu nguyên

Chủng chủng u tình huyền

Thế thái cạnh phú quý

Nhân tình xu ngân tiên

Công cừ ngạch bái thượng

Nghĩa vụ phóng tâm biên."

Tạm dịch (của BBT):

"Tinh mơ qua bãi tha ma,

Vong hồn bao tiếng kêu la vang trời.

Bon chen phú quý thói đời,

Lòng người mê mẩn hương nơi đồng tiền.

Thù chung: trên trán, đưa lên,

Nghĩa vụ: canh cánh không quên trong lòng".

Ông cảnh báo những người Phật giáo làm tay sai cho giặc vào cuối năm 1953³ : "Nội dung bài ấy có hai phần, phần 1 chỉ rõ tinh thần cách mạng của Phật giáo truyền tông; phần 2 chỉ rõ chỗ suy kém của Pháp, và chỉ cho đường về với kháng chiến".

Ông quan niệm, thà khổ sở thiếu thốn trăm bề nơi vùng tự do của kháng chiến, còn hơn sống nhục nơi chốn phồn hoa đô thị do giặc chiếm đóng; quyết liệt hơn, ông dứt khoát không chịu nhận bất kỳ sự trợ giúp nào bắt nguồn từ nội thành gửi ra, khi được Hoà thượng Tố Liên gửi biếu 6 lượng vàng, ông răn dạy học trò mình rằng: "Chúng ta phải tự lực cánh sinh; người tự do không ăn xin người mất tự do. Vàng của ai cho phải trả lại, dứt khoát tôi không dùng" (Tự Bạch của Thiệu Chửu- Sđd). Đó phải chăng chính là phẩm chất cao thượng của người Chí sĩ nơi ông, không còn gì phải bàn luận thêm vậy.

Ông xác định vị trí chiến đấu của ông trong cuộc chiến của toàn dân. Đó là đem tài lực của mình giúp ích cho địa phương ở vùng kháng chiến để góp phần vào sự nghiệp cách mạng giải phóng quê hương khỏi ách thống trị của thực dân Pháp. Những câu thơ động viên tinh thần cách mạng và nuôi dưỡng niềm tin vào tương lai tươi sáng của đất nước được truyền bá rộng rãi trong dân chúng lúc bấy giờ:

"Phen này cắt tóc đi tu,

Tụng kinh Độc Lập, ở chùa Duy Tân.

Đêm ngày luống những chuyên cần,

Cầu cho ích quốc lợi dân mới là

Cầu cho nước Việt Nam ta

Khắp Trung, Nam, Bắc một nhà vui chung

Toàn dân kháng chiến thành công

Tự do hạnh phúc vô cùng vô song."

(Vô Đề 1947)

Nguyễn Hữu Kha: Con người rạng danh "Tiết sĩ"

Trong chính sách xác định thành phần cải tạo ruộng đất năm 1954, do trình độ nhận thức yếu kém của người thực thi và do một số quần chúng dễ bị chi phối bởi các lời tuyên truyền của những phần tử cơ hội rằng những người trí thức đều gốc là thành phần tư sản bóc lột ... Ông đã trở thành nạn nhân của một oan án. Là một kẻ sĩ, ông đã chọn cái chết để bày tỏ tiết tháo của mình. Tôi được nghe một vị nhân sĩ giáo phẩm kể lại rằng: "sau khi viết thư để lại và dặn dò cùng các học trò của mình, ông đã kết thúc cuộc đời bằng cách thả hương tạ lễ bốn phương bên bờ sông, sau đó tự quần chần vào mình nhảy xuống dòng sông ở đoạn chảy xiết để tự trầm". Đây cũng là cái dũng khí lớn nhất mà ông đã làm được để giữ gìn phẩm giá ở một người trí thức, để làm một bài học thức tỉnh những ai còn chưa thấu hiểu đạo lý tình người, để không một ai có thể tùy tiện bóp méo sự thật về ông.

Lấy cái chết để thể hiện tấm lòng trong sạch của mình mà không hề oán hận người nào, không muốn đổ lỗi cho ai, hay bất mãn về đường lối chính sách; trước sau ông vẫn một lòng tin tưởng vào sự nghiệp cách mạng.

Nghĩ về ông, tôi không khỏi bồi ngùi cho thân phận kẻ sĩ sống trong một giai đoạn lịch sử bi tráng của dân tộc. Những lời kể về việc tử tiết của ông gây ấn tượng mạnh mẽ nơi tôi, bởi từ trước tới nay tôi chưa hề nghe thấy sự tuần tiết nào đặc biệt và chân động đến thế. Chính vì thế tôi lặn lội tìm hiểu để viết tiểu sử của ông. Ông tự cho trường hợp của mình là cái án "mạc tu hữu" mà Nhạc Phi đời Nam Tống phải gánh chịu⁴ nhưng tôi nghĩ cái chết của ông phảng phất sự tuần tiết của nhà nho Khuất Nguyên nước Sở - thời Chiến quốc, người cũng nhảy xuống sông Mịch La sau khi để lại câu nói bất hủ: "Thế gian này tất cả đều say, chỉ có mình ta là tỉnh". Những điều luận bàn quanh 5 chữ Sĩ: Nho sĩ, Cư sĩ, Đại sĩ, Chí sĩ và Tiết sĩ của Nguyễn Hữu Kha để khẳng định rằng: Thiều Chửu đối với đạo là một Phật tử có đạo đức mẫu mực; đối với đời là một Nhân sĩ có nhân cách cao đẹp. Cuộc sống và cái chết của ông đã để lại những memento vô cùng trong lòng những thức giả đương thời và hậu học ngày nay.

Mùa xuân năm Nhâm Ngọ ở Sài Gòn, tháng 3 năm 2002.

THIỆU CHỦU - MỘT TÂM HỒN TU NHÂN THỂ, TU NHÂN GIAN

TS. PHẠM TOÀN
Trung tâm Công nghệ Giáo dục

Trước hết xin có vài lời thưa, người viết bài này không phải là một học giả, hơn bảy chục tuổi đầu vẫn chỉ tình nguyện là chú học trò, chấp chi nhặt nhạnh trí khôn con người, và vẫn luôn luôn ngơ ngác trước biết bao nhiêu biến cố không tự mình giải thích nổi.

Kẻ học trò này xin có vài suy nghĩ về tâm hồn tu nhân thể, tu nhân gian của Thiệu Chửu Nguyễn Hữu Kha.

Trong đời tu hành của Thiệu Chửu, thấy có đặc điểm này: sự gằn gỏi, gấn bó với Nhân thể.

Từ nhỏ, cha hoạt động cách mạng nên bị tù đày, Thiệu Chửu phải dần thân vào đời để sống, đó đã đành.

Kể đó, việc đi sâu vào học thuật, trước hết đi vào giáo lý đạo Phật của Thiệu Chửu là điều nhằm tự mình cởi trói cho sự thiếu hiểu biết của mình. Việc học không mang tính tư biện, mà học nhằm tự lý giải đến cùng kiệt sự vật.

Ngay như việc làm Tự điển Hán Việt cũng thế: Thiệu Chửu làm sách đó chỉ vì "thí dụ như chữ "pháp" nghĩa là "phép", như phép tắc, phép luật, lễ phép, v.v...; nhưng khi dùng trong sách nhà Phật thì hết thấy mọi vật đều là "Pháp", là pháp trần đối với ý căn; thì nghĩa chữ "pháp" khó biết chừng nào?" (Lời nói đầu "Tự điển Hán Việt").

Sự nuôi dưỡng ý tưởng và truyền bá quan điểm Phật giáo nhân gian lại là bằng chứng nữa. Trên trang bìa "Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX" Thiệu Chửu ghi rõ "Học để thực hành - Thực hành cho Phật giáo nhân gian - Học để tu tỉnh - Tu tỉnh cho thực chứng được Phật pháp" Thiệu Chửu nhấn mạnh nhắc nhở "Phải tận hiếu với nhân dân - Nhân dân là cha mẹ bao kiếp là chư Phật vị lai."

Quan điểm Phật giáo nhân gian của Thiệu Chửu cực kỳ mới mẻ: "Phật pháp xuất hiện trên thế gian này chỉ là để giác ngộ cho thế gian" - "Hết thấy các việc giúp ích cho loài người được sung sướng đều là việc Phật" - "... nguyện cho chúng sinh thành một đại chúng cùng sống với nhau một cách hoà bình, hợp lý hoá, không còn một trở lực gì" - "Phật pháp có đầy đủ chân lý bất diệt, tức là xây nền tảng ở chỗ phá tan giai cấp, triệt để bình đẳng, bỏ cả tài sản tư hữu, tình cảm riêng tư"....

Ta từng thấy một tư tưởng như thế xuất hiện vào những thời điểm bùng bùng khí thế cách mạng bộc lộ sức mạnh của quần chúng.

Nhà thơ Holderlin nước Đức xưa khi về già sống trong tình trạng tâm thần phân lập đã có câu nói về tôn giáo vừa là thơ vừa là triết học rất hay và rất không điên tí nào, như thế này:

“Trong tầm tay với
mà khó nắm biết bao
ấy là Chúa”

Như sử sách ghi lại, ngay từ khi còn là sinh viên, cặp bạn thân Heghel và Holderlin đều từng mơ tưởng đến một thứ "tôn giáo của nhân dân" giành cho thời đại của Tự do (viết bằng chữ T hoa). Tư tưởng đó của hai vị được tóm trong lời này:

“Tôn giáo một thần cho lý trí và trái tim,
Tôn giáo đa thần cho tưởng tượng và nghệ thuật.”

Những ý tưởng về tôn giáo như thế không dễ gì xuất hiện. Nó vừa có tính chất nung ủ lại vừa đột ngột. Đó là ý tưởng từng nung nấu trong nhóm bạn thân đầy tài năng và đầy trách nhiệm Heghel, Schelling, Holderlin, những người đã có "Thầy" chung trong nước mình là Goethe, bỗng lại mới có người "thầy" quốc tế của mình là Đại Cách mạng Pháp năm 1789. Tư tưởng tôn giáo nung ủ đó phải đột ngột vụt hiện ra một khi có ngòi nổ kích thích là cuộc cách mạng long trời lở đất đích thực kia. Thực ra câu chuyện còn có nguyên nhân sâu kín khác nữa. Những người trí thức Đức thời đó đều thấy được nỗi nhục phải sống trong một xứ sở kém cỏi các lân bang châu Âu. Đại Cách mạng Pháp 1789 thêm một cái tát công khai khiến nỗi ô nhục càng thêm ô nhục. Cái tư tưởng tôn giáo "mới" hoàn toàn không mang tính chất tôn giáo, mà mang tinh thần Tự Do.

Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha là một người được sống trong cái hùng hực Cách mạng tương tự như thế. Trước đó, Thiều Chửu cũng từng sống trong nỗi ô nhục nô lệ, mất nước. Sau đó, Thiều Chửu đã được cuộc Cách mạng của chính nước mình ra tay tế độ.

Người Việt Nam nào từng sống năm 1945 ở nước Việt Nam thân yêu này hẳn phải thấy Cách mạng tháng Tám năm 1945 có cái gì đó phảng phất Đại Cách mạng Pháp năm 1789. Tòa Bastille hiện ra thành Trại Bảo An Bình Hà Nội, thành Phủ Khâm Sai Hà Nội, thành đường Catinat Sài Gòn, thành Tòa Khâm cố đô Huế ... Một cuộc "xuống đường" ngay cả cho những tâm hồn thơ ngơ ngác chợt thấy hiển hiện năm cánh (sao vàng) xoè trên năm cửa ô.

Không khí cách mạng có sức hấp dẫn rất mạnh đến những tâm hồn tu nhân thế, tu nhân gian.

Cách mạng tháng Mười Nga bùng nổ vẫy gọi cả những người bờ bên kia Đại Tây Dương tới để làm chứng nhân và viết lại thành sử thi Mười ngày rung chuyển thế giới. Những ngày chống phát xít ở Tây Ban Nha từng lôi cuốn biết bao người như tôn giáo lôi cuốn tông đồ. André Malraux từng là người quyên góp tiền mua máy bay, rồi tự mình lập hành dinh, những nhà thơ cách mạng quốc tế đã quản lý những chiếc máy bay rơi rụng dần cho tới chiếc cuối cùng đưa về Bảo tàng Matxcova.

Có điều này ít người chú ý: trong số những nhà trí thức với tâm hồn tu nhân thế, tu nhân gian, có không ít người về sau đã tuyệt vọng vì đã quá gần nhân thế. Cái nhân thế trong vắt mà đục ngầu vị ngọt phù sa. Cái nhân thế rạn vỡ mà ngầu ngầu lửa đỏ dựng xây và huỷ diệt. Cái nhân thế khác xa điều họ từng tưởng tượng về nhân thế. Những điều học chỉ có thể tưởng tượng trắng đen rành mạch về nhân thế.

Thiền Chử ở Việt Nam đã trải qua những giờ khắc thơ mộng, nhiệt thành, và đấng cay như vậy.

Đời Ngài đầy đủ đức tính cao đẹp. Ngài chỉ có một nhược điểm là quá lãng mạn, quá trong trắng, quá thơ mộng. Một người như thế, không gì có thể đáp ứng nổi. Người như thế thuộc loại người không bao giờ thoả mãn. Tận cùng con đường người như thế chỉ là sự Tuyệt vọng.

Không chỉ là nhược điểm, có thể đó là một khuyết điểm. "Nhân vô thập toàn!" Ngài đã tự trầm mình. Khoa Tâm lý học xếp hành vi tự vẫn vào loại bạo hành. Hành vi đó chỉ có thể được thông cảm nếu hiểu rõ đó cũng chỉ là điều không tưởng cuối cùng của một tâm hồn thơ (thơ ca và thơ dại). Còn nhân thế thì hiếm khi nào biết trả nợ (hoặc trả cả ơn). Nhân thế chỉ biết nhận hoặc vay thôi!

Hà Nội, đêm đầu tháng 5 năm 2002

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ NGÔN HÀNH PHẬT GIÁO CỦA THIỀU CHỦU

PGS. NGUYỄN DUY HINH
Viện Nghiên cứu Tôn giáo

Thiều Chủu được 19 tuổi thì phong trào chấn hưng Phật giáo xuất hiện. Đầu tiên là Lục Hoà Liên Xã do hai nhà sư Khánh Hoà và Thiện Chiếu tổ chức, đến năm 1929 thì xuất bản tạp chí Pháp Âm. Từ đó phong trào lan ra Huế, năm 1932 thành lập Hội An Nam Phật học do một nhà sư Giác Tiên và cư sĩ Lê Đình Thám chủ trì. Đến năm 1934 thì xuất bản tạp chí Viên Âm do Cư sĩ bác sĩ y khoa Lê Đình Thám làm chủ bút. Năm 1934 mới hình thành Bắc Kỳ Phật giáo hội do các nhà sư Thích Thanh Hanh, Tố Liên và nhiều trí thức Tây học tổ chức, năm 1935 xuất bản tạp chí Đuốc Tuệ do Tổng đốc trí sĩ Nguyễn Năng Quốc làm chủ nhiệm và Thiều Chủu được mời quản lí tạp chí đó.

Thiều Chủu con nhà Nho học, nhờ gia đình dạy chữ Hán và Nho học. Rồi ông tự học Phật giáo. Năm 19 tuổi (1920) ông đi tìm sư học đạo, đến Yên Tử, vào Thập Tháp ... Cũng không chính thức học theo một nhà sư nào. Ông dịch các bộ kinh như kinh Kim Cương, kinh Tứ thập nhị chương, kinh Viên Giác, kinh Địa Tạng, kinh Pháp Hoa, Lục Tổ Đàn kinh... đặc biệt là Khoá Hư Lục. Khoá Hư Lục không phải kinh điển ngoại lai mà là trước tác của Trần Thái Tông mà theo ông là của Trần Nhân Tông (một ý kiến không phải vô căn cứ). Ông cũng sáng tác Lịch sử Phật tổ, Con đường học Phật ở thế kỉ XX, giải thích truyện Quan Âm thị Kính...

Tư tưởng Phật học của ông thể hiện chủ yếu trong các lời mở đầu cho bản dịch các kinh Địa Tạng, A Di Đà, Thủy Sám, Tứ thập nhị chương, kinh Di giáo, trong những bài viết về kinh Kim Cương, về Khoá Hư Lục, trong lời chú giải truyện Quan Âm Thị Kính và bài Con đường học Phật ở thế kỉ thứ XX.

Ông không phải là một nhà sư, mà là một trong những số cư sĩ trí thức đương thời, nhưng khác với một số cư sĩ khác thường được đề cập đến, ở chỗ ông là một nhà trí thức tự học tuy có biết các ngoại ngữ khác nhưng chủ yếu là chữ Hán với nền Tam giáo. Không như Lê Đình Thám là bác sĩ y khoa hoàn toàn hấp thu Tây học trước khi đến với Phật giáo. Không như Trần Văn Giáp từ Hán học chuyển sang tự học tiếng pháp chuyên nghiên cứu lịch sử Phật giáo nước nhà và thư tịch cổ. Thiều Chủu là một nhà hoạt động xã hội theo đường lối Phật giáo canh tân: Làm báo, mở trường, dịch kinh, lập hội cứu tế.

Trong bài này tôi thử tìm hiểu hai khía cạnh tư tưởng Phật học của ông.

Vấn đề thứ nhất: Về 6 lý do cần chấn hưng Phật giáo ở thế kỷ thứ XX.

Trong bài "Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX", ông trình bày 6 nguyên nhân Phật giáo nước nhà suy tàn như sau:

1. Chỉ độ bừa đi mà không dạy dỗ.

Thầy nhận đồ đệ để sai chần trâu cắt cỏ... chỉ dạy mấy bài khoá cúng rồi cho thụ cụ túc giới, cho nên có người xuất gia trên 10 năm mà ngoài mấy bài khoá cúng, mấy cuốn kinh thông thường để ứng phó kiểm gạo ra chẳng còn biết tí gì nữa.

2. Coi rẻ giới pháp mà nuôi ong tay áo nhiều.

Thời Lý, Trần thì sư phải qua sát hạch mới cấp điệp, nay không sát hạch nữa thì tùy ý các chùa truyền cho nhau, cho nên phẩm hạnh học vấn không ra gì chỉ cốt kiếm tiền.

3. Trọng hình thức thiếu tinh thần.

Xưa các Tổ độ chúng chọn lựa kỹ, chịu khó dạy bảo, buộc đệ tử phải dụng công tu thực chứng, tham thiền niệm Phật. Nay chỉ làm cho có hình thức.

4. Chỉ học nhồi sọ mà không biết biến thông.

Ngày xưa tu học chia làm bốn bậc: Tín, Giải, Hành, Chứng, giải thích kinh cặn kẽ thấu đáo. Nay thì chỉ theo lời chú giải của kinh mà giảng, theo nghĩa đen mà không hiểu đúng nghĩa chữ Hán trong kinh Phật. Cho nên giảng mà người nghe không hiểu chỉ nhưc đầu long óc mà thôi.

5. Giữ rịt lối cổ mà không hiểu đại thể.

Giáo lý đạo Phật không biến đổi được nhưng về phân chế độ và cách giáo hoá thì luôn luôn phải tùy theo đất nước dân tình mà thay đổi phương lược như Ấn Độ khác Tàu, Tàu khác Nhật Bản, Nhật Bản lại khác ta. Nước ta thời phong kiến vua chúa theo Nho giáo, vua lợi dụng lối thanh tu nơi rừng núi của Phật để làm tiêu mòn ý chí anh hùng hào kiệt, vì thế phần tích cực của Đại thừa không thực hiện ra xã hội được. Nay phân lớn tín đồ vẫn theo lối tu tiêu cực cũ đó mà không làm việc tế thế độ sinh thì làm sao chung sống trong xã hội?

6. Chỉ niệm Di Đà mà đợi cái chết

Phật giáo truyền sang ta tuy cũng có cả Thiên, Luật, nhưng xét kỹ chỉ có một tông Tịnh Độ là thịnh hơn cả, nói cho đúng thì hoàn toàn chỉ có một tông Tịnh Độ. Tông Tịnh Độ sở dĩ chiếm được chiếu thứ nhất trong Phật giáo gần đây là vì bản tính người ta đã lười, nhất là người Tàu và người ta lại càng trười hơn, lại qua bao nhiêu cơn binh lửa người ta đã cảm thấy sự đời những khổ là khổ, cho nên khi được nghe cái thuyết Tịnh Độ rằng chỉ chăm niệm Phật Di Đà thì khi chết được về Cực Lạc muốn gì có vậy, sung sướng vô cùng, cho nên ai nấy đều đổ xô vào cả Tịnh Độ vừa dễ dàng vừa lợi lạc, chẳng cần nghiên cứu, chẳng cần tu trì, mà giải thoát hết khổ, hưởng đủ cảnh sướng, như vậy thì ai chẳng thích chẳng theo. Có biết đâu rằng chính pháp chính nhân được sang Tịnh Độ là ở chỗ mở lòng Bồ đề làm nhiều công đức, không cầu gì phúc lợi thế gian mới được vãng sinh Cực Lạc, chứ có phải chỉ niệm Phật suông thôi mà được thế đâu! Lại không hiểu rõ cái đích của Phật là dùng phương pháp tùy thuận chúng sinh nói ra một cõi sung sướng như thế để kêu gọi cho người mở lòng tu được về Cực Lạc cho dễ tu học, khi thành đạo rồi lại quay về nhân gian mà làm việc lợi sinh mới thành Phật được, chứ có phải là sang Cực Lạc rồi

cứ ở lý bên ấy mà hưởng sung sướng được đâu. Thí dụ như ở nước ta chưa đủ trường học chuyên môn, chưa đủ thầy hay bạn giỏi thì ta phải sang Âu sang Mỹ mà du học, khi học thành tài tất phải quay về làm mọi việc ích quốc lợi dân, chứ cứ ở lý bên Âu bên Mỹ thì còn có thể gọi là con người có căn bản được không? Tăng đồ nước ta, nhiều người không hiểu cái chân lý đó, cứ ngồi lý đấy mà lần tràng niệm Phật, đợi ngày thân chết nó đến rồi vãng sinh Tịnh Độ. Trong tâm đã ôm ấp tâm lòng chán cõi đời này, thích cõi đời kia, mà nói cho đúng thì hạng người này hiếm lắm, chỉ có thể chán sự làm lụng vất vả, mà thích hưởng thụ phú quý của đời này mà thôi, như thế thì còn làm gì có lòng làm việc xã hội để lợi sinh nữa.

Nói cho đúng thì thời gian gần đây, cũng hiếm có người niệm Phật bằng một tâm lòng chân thật để cầu vãng sinh, mà số nhiều cũng chỉ giả danh niệm Phật để kiếm cơm, kiếm áo qua ngày, bằng một cách nhân nhả để dằng trong cái cảnh cả thế gian phải đổi bát mồ hôi lấy bát cơm ăn. Hơn nữa kiếm tiền bằng cách buôn thần bán Phật một cách dễ dàng thì nhân cư vi bất thiện, lại càng tạo thêm bao nhiêu sự nhơ bẩn, làm cho người đời phải ghê tởm mà phê bình cho những câu: "Miệng Phật tâm xà", "Miệng Nam mô bụng một bò dao găm", "ăn mặn nói ngay, còn hơn ăn chay nói dối" v.v... đều là những lời phê bình đúng sự thật. Như vậy thì Phật pháp có ích gì cho thế gian mà thế gian mến mộ Phật nữa nhỉ? Tăng già còn có ích gì cho thế gian mà thế gian kính Tăng nữa ư? Hơn nữa trong Phật giáo, nếu có ai biết cái nguy cơ của Phật giáo mà kêu gào, mà nhắc nhở thì Tăng già cũng chỉ trả lời bằng mấy câu: "Mô Phật, chỉ về Cực Lạc là xong, chân hưng mà làm chi!", "Đồ vô đạo, sao dám bói móc Tăng già như vậy!", "Đồ nông cuồng chưa ráo máu đầu, đã biết chi mà khua môi múa mép!", "Phật pháp đã có Thiên Long bát bộ hộ trì ai làm gì nổi." (Tập tư liệu Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, phần hai).

Tuy Thiều Chửu nêu ra 6 nguyên nhân của sự suy tàn Phật giáo thế kỷ XX, nhưng có thể gộp lại thành 3 nguyên nhân.

Thứ nhất là tác động kim tiền vào Đạo khiến cho việc đi tu, đào tạo và hoạt động của người tu hành đều chỉ nhằm đạt mục đích làm các khoá cúng để kiếm cơm. Và như vậy Thiền môn không còn là chốn nương thân của những con người cầu đường giải thoát cho bản thân nghiệp chướng mà là nơi trú ngụ của những người lười lao động, lợi dụng Phật giáo làm cần câu cơm tiến hành buôn thần bán Phật, không còn nhà sư mà chỉ còn người hành nghề tôn giáo. Tất nhiên hiện tượng tiêu cực này không phải của toàn thể Phật tử, mà chỉ của đa số người xuất gia đương thời mà thôi. Vẫn có những người chân tu. Nhưng không thể nói là hiện tượng tiêu cực chỉ là cá biệt mà đã là phổ biến. Tình hình đó có nên nêu ra không? Có người không đồng tình với việc đưa ra ánh sáng những hiện tượng như vậy, hiện nay trong thời đại mới này thì vẫn có người chủ trương như vậy. Họ cho rằng nói lên những hiện tượng tiêu cực trong Phật giáo là nói xấu Phật giáo. Thật họ đã kém cả Thiều Chửu nửa thế kỷ trước!

Thứ hai là không canh tân. Trong nguyên nhân này, Thiều Chửu phê phán nệ cổ

không thay đổi theo thời cuộc, ông cho rằng nếu bỏ qua cái sự nghiệp làm lợi ích cho nhân gian thì không còn có cái gì gọi là Phật pháp nữa, phải tế thể lợi sinh. Qua ngôn hành của Thiệu Chử thấy việc tế thể lợi sinh là hoạt động tế sinh. Ông đã tham gia cứu tế, và dốc sức nuôi dạy trẻ mồ côi trong hoàn cảnh chiến tranh phải sơ tán về nông thôn. Ông không lập gia đình, lấy các trẻ mồ côi làm gia đình, làm sự nghiệp. Trong các cư sĩ thời này thì ông là người thiên về từ thiện tức nói theo Phật giáo là thiên về bố thí độ trong Lục độ. Dù ông cũng tham gia các công tác chấn hưng Phật giáo khác như dạy học, dịch kinh, làm báo nhưng bố thí là mục tiêu chính của ông. Đó là đặc điểm riêng của ông trong làng Cư sĩ thời chấn hưng Phật giáo. Tuy có chịu ảnh hưởng của Thái Hư khi dịch các kinh Phật nhưng cái chủ thể của Thái Hư là tham gia cách mạng xã hội thì ông lại không theo. Đây có thể là điều đáng tiếc cho ông. Chính vì vậy mà trong các tư liệu viết về Phật giáo chấn hưng ít đề cập đến ông. Nhưng đứng về phương diện cá nhân một tín đồ Phật giáo mà nói thì hoạt động bố thí của ông đã thể hiện được tư tưởng Từ Bi của Bồ tát thừa chân chính. Chúng ta không thể và không nên đánh giá mọi vị chân tu như nhau; vì cùng một nguồn Phật giáo mà dẫn đến Đại Giác còn phân biệt nhiều nẻo đường - Yana - nào Tiểu thừa, Đại thừa, Bồ tát thừa, Duyên giác thừa, Thanh văn thừa, Tối thượng thừa... và bao nhiêu tông phái khác nhau, và con đường độ vẫn có tới 6 - Lục Độ. Thiệu Chử theo con đường Bồ tát thừa bằng phương tiện bố thí độ cũng đã đạt đến chân như Phật giáo.

Thứ ba, tư tưởng Tịnh Độ khiến cho người tu hành chỉ niệm Phật Di Đà mà đợi cái chết. Đây là một nhận xét độc đáo của Thiệu Chử về tông Tịnh Độ chưa từng thấy ai đề cập như thế.

Tông Tịnh Độ lấy kinh A Di Đà làm chủ kinh. Kinh này đã được Thiệu Chử dịch và viết lời tựa. Trong lời tựa này ông chỉ nói đến sự cần thiết và khả năng dịch kinh chữ Hán ra chữ quốc ngữ chứ không giải thích điều gì liên quan đến kinh A Di Đà như trong Lời tựa bản dịch kinh Thủy Sám hay khi dịch Tứ thập nhị chương đã làm.

Tông Tịnh Độ rất phổ biến ở nước ta, điều đó Thiệu Chử công nhận. Nhưng ông

cho lý do của sự phổ biến đó là vì bản tính người ta đã lười lại quá khổ nghe nói chỉ cần niệm Phật A Di Đà là được lên cõi Cực Lạc sung sướng không cần nghiên cứu, chẳng cần tu trì vừa dễ dàng vừa lợi lạc.

Xét về hình thức thì tông Tịnh độ với phương tiện niệm Lục Tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật) là tông phái dễ dàng được đông đảo quần chúng tiếp thu nhất. Cho nên Thiền Tịnh song tu là một đặc điểm của thời kỳ cuối của Phật giáo thuộc thế kỷ XV về sau. Đường lối này có lý do lịch sử và ý nghĩa giáo lý đặc biệt trong lịch sử Phật giáo nói chung. Nhưng nói nó đặt cơ sở trên bản tính lười của quần chúng thì có phần không hoàn toàn thích hợp. Nói đúng hơn, nó dựa vào đức tin thần thánh ngoại lực của quần chúng vốn không có khả năng nghiên cứu lý giải kinh lục Phật giáo quá phức tạp quá siêu thực. Niệm Phật luận đã đưa Phật giáo Đại thừa thâm nhập phổ

biển rộng rãi trong quần chúng lao động thoát khỏi phạm vi chật hẹp của Thiên lâm với Tam Tạng như tường thành. Xưa, ít thì sâu, nay rộng thì nông; hậu quả tất phải thể thối. Không phải vì bản tính lười hay chăm; tuy nhiên đã rộng rộng quá thì nông nông quá tất có không ít người vì lười mà theo Tịnh Độ. Cho nên nhận xét của Thiệu Chửu không hoàn toàn vô căn cứ mà là lời cảnh tỉnh cho tông Tịnh Độ trong việc hoằng dương niệm Phật luận. Lời cảnh tỉnh có giá trị cho xưa và cho nay.

Nhìn chung lại những hiện tượng và nguyên nhân khiến cho Phật giáo nước nhà nửa đầu thế kỷ XX suy tàn mà Thiệu Chửu đã nhận xét là thực tế cần chấn hưng. Thực tế đó hiện nay vẫn tồn tại mà về mặt mức độ lại còn lớn hơn sâu hơn thời Thiệu Chửu.

Thứ hai, về nội dung giải thích truyện Quan Âm Thị Kính.

Truyện Quan Âm Thị Kính được phiên âm ấn hành năm 1911, đến năm 1946 nhà in Đuốc Tuệ ấn hành cuốn Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính và mới đây, năm 1997, Ban Xây dựng chùa Hương in lại. Trong phần Tiếng vọng, Thiệu Chửu viết: "Tôi ham đọc kinh (tôi nhấn mạnh. NDH) này từ thuở nhỏ, biên tập từ lúc còn để chỏm, mà nay răng đã gãy mắt đã loà, trong chỗ tu học cũng cùng tuổi cùng lên, nên bản thảo lần này, so với mọi lần, thực là khác hẳn, không phải là tôi thuở trước nữa. Các bản khác tôi giải theo nghĩa thế gian, mà lần này hoàn toàn theo nghĩa xuất thế gian, không biết làm như thế có hợp ý tác giả không? (tôi nhấn mạnh. NDH)".

Thiệu Chửu đã hơn một lần giải thích truyện Quan Âm Thị Kính (TQATK) và văn bản tôi đang có trong tay là văn bản cuối cùng. Tự ông cho biết đã từng dùng hai cách nhìn theo nghĩa thế gian và theo nghĩa xuất thế gian để giải thích TQATK, và không biết đúng hay sai.

Nào biết ai là tác giả và tác giả nghĩ gì mà nói đúng sai ! Cái sai cái đúng là của người đời đánh giá một tác phẩm nghệ thuật, có thể trùng hợp hay không trùng hợp với ý đồ của tác giả. Ngay cả khi tác giả vẫn còn sống đọc những lời đánh giá tác phẩm của mình cũng đã từng có lời than "Trăm năm sau người ta sẽ hiểu tôi!" mà Nguyễn Du đã diễn đạt bằng hai câu thơ nảo nuột: "Bất tri tam bách dư niên hậu, thiên hạ hà nhân khấp Tố Như!". Đây thông thường là do lập trường quan điểm tâm tư tình cảm của những con người khác nhau đối với cùng một tác phẩm. Như vậy rất dễ hiểu. Nhưng đây lại là một người mà hai nhà chú giải Thiệu Chửu khác nhau quan điểm lại hoàn toàn khác nhau như ông đã viết "... không phải là tôi thuở trước nữa". Đáng tiếc tôi chưa có điều kiện tìm hiểu sâu hơn về vấn đề lý thú này, cũng không biết những bản thảo trước của Thiệu Chửu có tồn tại hay không. Trong bài viết này tạm không bàn về văn bản TQATK mà chỉ bàn đôi điều về quan điểm Phật học của Thiệu Chửu thể hiện trong các lời "Thích".

Xuất phát điểm của toàn bộ nội dung Thích là quan điểm của Thiệu Chửu cho TQATK không phải là truyện mà là kinh, nghĩa là không phải tác phẩm văn học mà là kinh Phật. Và từ đó ông giải thích thế nào là Phật, Bồ tát, Tâm, Độ v.v...

Trong kinh Phật có nhiều truyện mà thường gọi là Phật thoại. Thiệu Chửu coi

TQATK là một trong những Phật thoại như nhiều loại Phật thoại khác, ví dụ như các Phật thoại nổi tiếng được dẫn trong Lục Độ kinh của Khương Tăng Hội hay trong các sưu tập khác. Nhưng theo hiểu biết của tôi không có Phật thoại Thị Kính hay một cái gì tương tự như thế. Thiều Chửu nhận thấy tính chất Phật thoại đó trong các câu thơ kể lại Quán Âm vốn là nam nhi đã tu hành chín kiếp, Phật bèn thử lòng, hiện ra làm mỹ nữ ép duyên, Quán Âm khước từ nhưng lại nói "Có chăng kiếp khác hoá là, Kiếp này sợi chỉ chót đà buộc tay." Như vậy chưa phải đã rũ bỏ lòng dục hoàn toàn mà vẫn lưu luyến sắc dục. Phật bèn bắt Quán Âm trải qua thử thách tình yêu để chứng đắc. Đó là lý do Quán Âm nam đầu thai làm Thị Kính, lấy chồng, hàm oan giết chồng, đi tu, hàm oan Thị Mầu.... Tất cả để giúp Quán Âm thoát tục hoàn toàn trở thành Bồ tát Quán Thế Âm. TQATK là một mẫu mực về độ tha, hy sinh hoàn toàn bản thân để độ tha. Nói cho rõ ràng trong trường hợp này độ tha là ai thì cũng không thể khẳng định được. Độ Thiện Sĩ? độ Thị Mầu? độ con Thị Mầu? Sự không rõ là lý do khiến Thiều Chửu băn khoăn không biết đã giải thích đúng ý tác giả hay chưa. Và tôi cũng không biết TQATK là Phật thoại hay là vở chèo cổ hay nhất của nước ta. Thôi vậy, hãy để cho người đời thưởng thức vở chèo theo nội tâm của họ. Nhưng đáng khen Thiều Chửu đã nhận thấy chất Phật thoại trong khi mọi người say đắm với cảnh Thị Mầu lên chùa và lâm ly cho số phận Thị Kính. Chất nhân văn của vở chèo là giá trị bất hủ của TQATK trội vượt lên trên ý nghĩa Phật thoại.

Nói như vậy có đúng ý Thiều Chửu hay không? Tôi không biết cũng như Thiều Chửu không biết giải thích TQATK như thế có đúng ý tác giả hay không.

Ngày 30.3.2002

TU TƯỚNG PHẬT GIÁO CÁCH MẠNG CỦA THIỀU CHỦU

TS. HỒ ANH HẢI

Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha vốn dĩ tu tại gia không phải để trốn đời, để mưu cầu giải thoát cá nhân mình, mà là để thực hiện lý tưởng cao cả của Phật: cứu chúng sinh ra khỏi bể khổ. Ông theo đạo Phật đơn giản chỉ vì khâm phục và tán đồng lý tưởng của Phật Tổ là nhằm thực hiện một xã hội tuyệt đối bình đẳng không chia giai cấp, mọi người sống sum họp vui hoà trong một chế độ hợp lý hoá (ghi chú: các đoạn in nghiêng không chú thích là trích nguyên văn lời Thiều Chửu từ cuốn "Phật học vấn đáp"). Trong Tự Bạch ông viết khi quy y theo Phật, ông quyết định không vào chùa tu hành mà chỉ làm một cư sĩ tu tại gia, vì ông không tán thành việc trong giới tăng sĩ vẫn duy trì chế độ bất bình đẳng chia tầng lớp ngôi thứ, không trọng lao động tự kiếm sống, thậm chí còn hưởng thụ sa xỉ sự cúng dàng của dân. Sau Cách mạng tháng Tám, được tiếp xúc với trào lưu tư tưởng cách mạng, ông vô cùng phấn khởi thấy lý tưởng của mình phù hợp với cách mạng. Trong quãng đời còn lại, ông đã tìm mọi cách chứng minh Phật giáo không mâu thuẫn, thậm chí hoà hợp với hệ tư tưởng của cách mạng vô sản.

Các quan điểm Phật giáo của Thiều Chửu được ông trình bày khá rõ trong "Phật Học Vấn đáp" (1949) và "Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX"(1952). Theo ông, Phật tức là người đã dùng công phu khoa học mà tu chứng cho tới chỗ cùng tột của cái bản năng con người, nghĩa là thành một nhân cách cao đẳng, lý trí đúng đắn, sáng suốt vô cùng; chứ không phải là một đấng tối cao có quyền ban phúc, làm tội các sinh linh, hoặc là một đấng thần thông biến hoá thường thấy ở các tôn giáo khác. Mục đích của đạo Phật, theo ông, là có tính cách mạng, vì nó nhằm diệt trừ giai cấp chuyên chế để đưa toàn dân đến chỗ phúc trí bình đẳng, cùng sum họp vui hoà; hơn nữa còn giáo hoá cho mọi người trừ sạch tính xấu, vượt hẳn tư cách bình thường, tiến tới một tư cách cao thượng tuyệt trần. Thiều Chửu cho rằng Phật Tổ là một nhà cách mạng: Phật giáo ra đời trong hoàn cảnh nước Ấn Độ bị tầng lớp Bà La Môn thống trị, áp bức bóc lột quần chúng nghèo khổ. Đức Phật xuất thân từ hoàng gia, khi tu thành đạo, thấu hiểu chân lý bình đẳng, đứng lên phất cờ cách mạng, được dân nghèo đi theo, chỉ trong mấy năm đã quét sạch tầng lớp thống trị, giải thoát nhân dân khỏi ách chuyên chế. Nhưng sau khi Phật tịch, đạo Bà La Môn dần dần trỗi dậy. Nguyên nhân là do người Ấn Độ nặng óc mê tín, và nhiều đệ tử Phật làm sai tôn chỉ của Phật, chia rẽ nhau. Hậu quả là sau 800 năm tồn tại, Phật giáo bị bài xích khỏi Ấn Độ; và nước này thoái hoá dần, cuối cùng bị ngoại bang đô hộ.

Thiều Chửu cố chứng minh một sự thực lịch sử: Phật giáo truyền sang các nước phương Đông như Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam v.v... đã làm cho

các nước này trở nên cường thịnh. Ông giải thích: đó là do dân các nước ấy sẵn có văn minh Khổng giáo, có tư tưởng cao cả, cho nên khi gặp Phật pháp Đại thừa liền như lửa gặp gió, phát triển rực rỡ phi thường. Thiệu Chửu nhấn mạnh: Phật giáo có công rất lớn cho nước ta, vì hai việc trọng đại nhất là ngoại giao và văn hoá đều nhờ giới Phật giáo cả: trong thời Đinh, Lý, Trần v.v... việc đối đáp với Trung Quốc đều là nhờ các tăng già hết. Khuông Việt Quốc Sư phụ chánh giúp vua Đinh xây đắp nền độc lập của nước nhà. Sư cụ Lý Khánh Văn dạy vua Lý Thái Tổ học, gây dựng cho nhà Lý tiến tới văn minh tuyệt đỉnh. Võ công đời Lý cũng oanh liệt bậc nhất: truyền hịch đánh Tàu, làm cho quân Tàu hết vía. Các vua Trần sáng suốt như Thái Tôn, Nhân Tôn đều đi tu; bao bầy tôi anh hùng như Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải đều hiểu sâu đạo Phật. Một đời nhà Trần hai phen bình Nguyên, võ công chói lọi, là nhờ Phật chứ đâu có nhờ Nho? Đến đời Lê Thánh Tông mới bỏ Phật sùng Nho, lợi dụng Khổng giáo chia giai cấp, trọng quyền vua, nặng chuyên chế, làm cho dân mất dần tinh thần cương nghị dũng cảm, trở nên nhu nhược lười biếng. Triều Nguyễn nhờ thế lực ngoại bang gây cuộc nội tranh, làm cho dân sinh khốn khổ, dân trí kém hèn, cuối cùng mất nước về tay thực dân Pháp, có phải tại Phật giáo đâu?

Thiệu Chửu nêu rõ: đạo Phật không tách rời thế gian. Hết thầy Pháp của Như Lai tức là Pháp của thế gian; Phật Pháp có phải là Pháp nói ở ngoài đâu. Đạo Phật là đạo viên dung, nghĩa là tùy cơ phương tiện; bất cứ cách nào hễ làm cho người tiến hoá được thì Phật dùng hết. Như kinh Pháp Hoa nói: "hết thầy lời nói, văn tự để trị bình thiên hạ, và cả những phương pháp giúp ích cho đời sống của người, đều là Phật Pháp cả". Nói cách khác, Phật giáo có tính biện chứng và phục vụ nhân sinh, có lợi cho nhân quần. Đạo Phật là đạo đi sát với đời, là đạo tạo hạnh phúc cho người cực điểm, chứ không phải là đạo xa người, chán đời, làm chướng ngại cho cuộc tiến hoá, như những người không hiểu Phật Pháp đã phê bình làm vậy. (Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính). Ông cho rằng Phật giáo cũng là tôn giáo, cũng chẳng phải là tôn giáo. Vì tôi đã nói: Phật Pháp là phương tiện diệu dụng viên dung vô ngại cơ mà! Lúc nào trình độ nhân loại còn phải dùng đến lẽ lời tôn giáo thì Bồ tát thi hành phép tôn giáo hoá. Khi nào trình độ nhân loại tiến đến chỗ duy ngã độc tôn, thì Bồ tát lại thi hành phép xã hội hoá, nhân gian Phật hoá... Đạo Phật có phải là đạo chết chệt một chỗ, không linh động đâu!... Chỉ dân nào trình độ đã đến bậc cao thì mới áp dụng Phật giáo được đúng mực, nếu trình độ còn thấp kém thì chỉ ảnh hưởng được nhất thời thôi. Thiệu Chửu cho rằng đạo Phật vừa duy tâm vừa duy vật. Trong kinh Phật, có kinh nói về duy vật, như Di Đà, Dược Sư, Bảo tích v.v...; có kinh nói về duy tâm, như Lăng Nghiêm, Bát Nhã, Kim Cương v.v...; có kinh nói về duy thức, như Hoa Nghiêm, Lăng Già v.v...

Thiệu Chửu nhận định: nhà Phật sinh hoạt theo chế độ triệt dể dân chủ cộng hoà; còn sự sinh sống hàng ngày thì theo quy tắc xã hội hoá, tập sản dùng chung, tập đoàn sống chung, cũng như Đời Sống Mới ngày nay.... không cho ai lập nghiệp riêng, mà phải cùng sống chung, ăn chung, làm chung, của gì cũng là chung hết.

Ông cho rằng học thuật của Phật giáo có giá trị như khoa học, nhận định của Phật rất đúng với khoa học hiện nay, mà còn biết trước từ hơn 2000 năm nữa kia. Nhà Phật cho rằng: sáng tạo ra thế giới, vạn sự vạn vật, chỉ là bởi một cái năng lực của sự phân biệt của cái thức, trong kinh gọi là Duy Thức.... nói: có đến 3000 đại thiên thế giới, chứ không phải chỉ có trái đất ta ở. Theo Thiệu Chử, quan điểm này phù hợp với khoa học hiện đại cho rằng trong vũ trụ có vô số thiên hà. Về thuyết Địa Ngục và Tịnh Độ của Phật, ông nhận xét: Vì Phật nói có nhiều thế giới, nên hạng tiến hoá hơn thì ở cái thế giới Tịnh Độ, hạng quá dã man thì ở thế giới địa ngục là cũng có thể có. Trước đây trên 1000 năm, nhân loại sống dưới chính thể chuyên chế độc ác, tàn phá hết quyền tự do thì có khác gì Địa Ngục? Thiệu Chử nhấn mạnh : Phật pháp tuyệt đối không cho mê tín, xác định rõ ràng người thì ai cũng có thể thành Phật, tức kẻ giác ngộ. Phật Pháp có giá trị khoa học, cũng chia ra làm 5 khoa: Nội Minh (nay gọi là Tâm lý học); Nhân Minh (Luân lý học); Công Xảo Minh (Cơ khí học); Y Phương Minh (Y dược học); Thanh Minh (Thế giới ngữ hiện nay). Nhưng vì bộ óc người Đông phương chỉ trọng lý thuyết, coi nhẹ thực nghiệm, nên ngày nay chỉ còn lại hai khoa Nội Minh và Nhân Minh, thật đáng tiếc thay!

Là một Phật tử có học thức, Thiệu Chử thấy rõ: Do khoa học kỹ thuật phát triển nhanh chóng, loài người đã có đủ tài trí chiến thắng thiên nhiên để tự mưu lấy hạnh phúc mỹ mãn, chứ không phải van xin ai cả; vì vậy, đến thế kỷ 20 này, tất cả các tôn giáo đều sẽ hết sạch. Nếu các Phật tử không mau mau trở lại cái bản lai diện mục của đạo Phật, thì Phật giáo cũng sẽ bị đào thải. Nhưng ông tin rằng, Phật giáo ngay từ đầu đã đặt trên nền tảng "tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên", lập trường Phật giáo trăm phần trăm đúng với cái đích của nhân loại đến tột bậc sẽ tới; do đó nó sẽ không bị rơi vào luật đào thải. (Lời nói đầu bản dịch Lục Tổ Đàn Kinh, 1950).

Thiệu Chử viết: Ai là đệ tử chân chính của Phật thì nhất định là người tận trung với Tổ quốc, tận hiếu với giống nòi. Trong kháng chiến chống Pháp, anh em trong phái tăng già chúng tôi bao nhiêu người trút áo cà sa, xung phong vào bộ đội ra tiền tuyến... Giọt máu đồng bào chảy chỗ nào cũng trộn lẫn giọt máu tăng già chúng tôi. Toàn bộ cuộc đời Thiệu Chử chứng tỏ ông là một Phật tử chân chính, yêu nước thương nòi hết mực. Ông từng mượn một câu thơ trong Kinh Thi để diễn tả nỗi ưu tư sâu kín của mình:

"Biết ta, bảo ta lo âu.

Không biết ta, bảo ta cầu chi đây.

Trời xanh man mác ai hay

Lòng ta dằng dặc hơn trời xanh kia!"

(Lời kết "Con đường học Phật ở thế kỷ thứ 20").

Câu thơ tuyệt vời này cũng thâm tóm tắt bi kịch của Thiệu Chử: Ông đã phải tự kết liễu cuộc đời mình chỉ vì có ai đó đã không hiểu được trong con người huyền

thoại này chứa đựng lòng yêu nước thương nòi bao la vô biên đến mức người bình thường khó có thể lý giải.

Hà Nội. Tháng 4 năm 2002

Ghi chú: Bài này đăng lại trên tạp chí Thế giới trong ta của Hội Tâm lý Việt Nam số ra tháng 7 năm 2003.

THIỆU CHỦ NGUYỄN HỮU KHA MỘT TÀI NĂNG TỰ HỌC - MỘT CƯ SĨ TỰ NHẬP THỂ

Họa sĩ TRỊNH YÊN
Ủy viên BCH - Ủy viên Ban thư ký
Hiệp hội UNESCO Việt Nam

Ở vào thế loạn thời của nước ta nửa cuối thế kỷ 19 và nửa đầu thế kỷ 20 do thực dân Pháp đô hộ, chúng ta thấy rất rõ một số nhân sĩ trí thức sinh ra trong tình trạng nước mất nhà tan và họ cũng mất đi trong tình trạng đó, có nghĩa họ chưa kịp sống trong đất nước độc lập, hoà bình và dân chủ. Tuy vậy, họ cũng được biết đến các phong trào khởi nghĩa và yêu nước như Cần Vương, Đông Du và cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam. Trong số các nhân sĩ, tài kiệt ấy có nhiều người đã để lại nhiều di sản văn hóa (vô thể và hữu thể), trong đó có nhiều tác phẩm, hiện vật mang ấn chỉ thời đại, đặc biệt các nội dung tác phẩm đều bộc lộ chính kiến của họ là vì dân, vì nước, vì bản tâm, bản thiện và vì sự bảo tồn bản sắc văn hoá Việt Nam.

Một trong số những người nói trên có Cư sĩ Thiệu Chủ - Nguyễn Hữu Kha (1902 - 1954), người làng Trung Tự, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, trước là phường Đông Tác, huyện Thọ Xương, Thăng Long; nay là địa bàn tổ 81, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; người đời quen gọi cụ nội ông là Cụ nghề Đông Tác (Tiền sĩ Nguyễn Văn Lý, 1795 - 1868); gọi bố ông là cụ Cử Đông Tác (Nguyễn Hữu Cầu, 1879 - 1946). Thế của gia đình ông được miêu tả trong đôi câu đối của hai học trò người Bắc Giang dâng cho cha ông:

Học tự thành gia, tư dĩ thực thân kiêm thực thể
Tâm tồn cứu quốc, bất năng vi tướng tất vi y.

(Học từ chỗ gia đình truyền thống thành đạt, mỗi người biết cái tốt của mình để
kiêm cái tốt phụng sự cho đời.

Tâm luôn tồn (tinh thần) để cứu nước, nếu không làm tướng thì cũng làm thầy thuốc (cứu người).

Đến Nguyễn Hữu Kha thì ông là người có trí lực đặc biệt: Tự học, tự nghiên cứu, tự phát sáng mình trong nhiều lĩnh vực triết học, văn học, lịch sử Phật giáo Việt Nam, Khổng, Lão ... (Trung Quốc) và triết học, văn học phương Tây ... với nhiều tác phẩm công phu nhưng cốt văn bình dân, dễ hiểu. Ông đã để lại cho đời trên sáu chục đầu sách (sưu tầm chưa đầy đủ) gồm nhiều bản dịch, bản sáng tác, bản biên soạn và bản chú giải với chất lượng cao. Ông là một người có học thức thâm sâu về lịch sử văn hóa xã hội và tôn giáo, có vốn sinh ngữ dồi dào như Hán, Nôm, Pháp, Anh, Nhật. Nhờ vậy ông có thể nghiên cứu, tổ hợp các tri thức thành những pho sách Việt hóa hiện đại rất quý cho cả ngày nay.

Thật đáng nói sự nghiệp sống và công hiến của Thiệu Chủ chỉ nhân danh Cư sĩ

(không làm tu sĩ) nhưng đã tạo ra những ảnh hưởng không hẹp trong giới trí thức và Phật giáo đương thời. Nhất là giai đoạn cách mạng trứng nước, tuy ông không trực tiếp tham gia nhưng đã sống hết mình với phong trào cách mạng, với công cuộc cải cách trí thức Phật giáo, với việc nhiệt tình truyền bá kiến thức và vận động, thành lập các tổ chức cứu tế, làm báo, phát hành sách... trước và trong cuộc phát động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau ngày tuyên ngôn độc lập đất nước và cuộc kháng chiến 9 năm là Diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm.

Với cách nhìn của UNESCO về tri thức và sự truyền bá tri thức, về văn hóa và sự bảo tồn văn hóa thì đường đi của Thiệu Chử, nói đúng hơn là đường nhập thế của Nguyễn Hữu Kha đã làm ông sáng giá không chỉ trong đặc thù của văn hóa Phật giáo, mà còn là sự giác ngộ của một nhân sĩ yêu nước, thương nòi mới có thể thúc đẩy ông lao vào con đường tự học, tự hoàn thiện mình. Chúng ta không thể quên thời toàn dân tộc bị áp bức dưới gót sắt thực dân, với nhiều điều kiện không thể của người dân lầm than, việc học hành không được phổ cập trong nhân dân. Xin trích một đoạn chỉ thị của nhà cầm quyền thực dân lúc đó: Ưu tiên học bổng cho người thân với Đại mẫu quốc (Pháp) và có chí hướng phụng sự nước Đại quốc nhưng cần kiểm kỹ trước khi cho họ sang Paris, vì An Nam là tiêu quốc đang bùng nổ cách mệnh... (Chỉ thị của Đờ Gôn, 1941, Lược sử quân sự nước Pháp thế kỷ 20 - NXB Paris - 1965, sách tiếng Pháp).

Thế mới rõ người có nòi khoa bảng, người khí khái như Thiệu Chử Nguyễn Hữu Kha đã có chủ ý Bất cần học tập dưới mái trường thực dân. Lời truyền trong anh em của ông nói rằng chính bà nội ông là người khai tâm và dạy cho ông nhận biết các chữ và nghĩa trong Hán tự và Nôm tự. Ông nghĩ chính thực dân đã bỏ tù thân phụ ông hơn năm năm ở Côn Đảo vì tội tham gia phong trào Đông Kinh và phong trào Đông Du, chính thực dân đã đẩy cả gia đình ông vào vòng lao lý. Trong bức thư ông viết gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh có đoạn nói : Từ nhỏ ông đã bị đẩy vào cảnh nhà khôn khó, lên 5 tuổi cha đỗ cử nhân nhưng không chịu làm quan cho Pháp và bị chúng bắt tù đầy; 7 tuổi ông đã phải gánh nước nấu cơm; 12 tuổi phải cầm cày cho mẹ và chị kéo cày thay trâu; 13 tuổi đã có thơ đầu tay chữ Hán nói về con người với quy luật bon chen, mê mẩn vì tiền của, nhưng lại tự khuyên mình không quên thù chung, chẳng quên nghĩa vụ ... Tất cả nỗi khốn khó đó càng hóa thành động cơ cho ý chí tự học của ông, đến năm 18 tuổi ông lấy tên hiệu Tịnh Liễu và đã có sách dịch Giảng nghĩa kinh Kim Cương.

Việc học tập của Thiệu Chử do hoàn cảnh đã đẩy ông vào ý chí bất cần học để tự học nên người, chính Thiệu Chử đã tự bốc lên một ngọn lửa - lửa kính văn, trọng nhân của văn hóa dân tộc, lửa kế thừa các tư chất truyền thống của gia đình và ông đã chọn con đường nghiên cứu triết học Phật giáo, văn hóa đông tây và cả đông y học dân tộc. Điều này cũng trùng trong công ước của UNESCO là : "Quyền được theo đuổi chân lý văn hóa dân tộc và phát huy nó trong văn hóa truyền thống của dân tộc là quyền của con người trong dân tộc ấy. Mọi dân tộc đều cần trông cậy vào chính

những con người của dân tộc mà thành quả của dân tộc ấy đạt được. Mọi dân tộc đều cần phát huy mặt mạnh của nền văn hóa ký ức, nếu không có nền văn hóa ký ức thì không có điểm sáng của bất cứ dân tộc và thời đại nào và không thể hình thành di sản trong phẩm chất của tri thức ở trào lưu hội nhập các tiến bộ quốc tế."

Chúng ta đang sống trong các tiêu chí mà UNESCO quan tâm và phát động về một nền văn hóa Hòa bình trong Thập kỷ Quốc tế về Văn hóa Hòa bình được phát động từ năm 2000 đến 2010, chúng ta cũng đang cần lục lại những ký ức văn hóa và lịch sử ưu việt có từ con người của nhiều thời cuộc và chính nó đã cho hình thành từ bản sắc của nhiều giai đoạn văn hóa để lựa chọn những thành viên xứng đáng là danh nhân, là trí thức cốt yếu của những đặc thù ký ức được gọi tên là Lịch sử điển hình hay Văn hóa định hướng nhằm thúc đẩy các phát triển liên tục và mang cốt tính nhân bản thiện, nhân bản trí và đức cho tiến bộ ... UNESCO coi nó là di sản vô thể, sự vô thể của những công trình thế kỷ và thời đại là sức truyền bá của tư duy thực tiễn, của những tiến bộ tư tưởng do những gương sáng kết tụ. Nói vậy là Thiệu Chử Nguyễn Hữu Kha đã từng sống có chủ ý, có quan điểm nhìn nhận, phân tích nhiều lẽ của triết đạo Phật giáo vốn có ở Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông trong Khóa hư lục, của Tuệ Tĩnh trong Nam dược Thần hiệu, của các Duy tính luận, Duy thức phương tiện đàm; các Thiền Uyển Tập Anh; Viên Giác và Pháp Hoa; Lăng Nghiêm và đến cả Hán Việt tự điển ... đều được ông làm rõ và truyền bá qua kiến thức bằng hình thức bình dân, nghĩa là ông đã biến cái khó nhận thức, khó lập luận thành cái dễ cảm nhận và dễ học tập. Ông tìm ra cách dạy chữ quốc ngữ, tìm ra cách tâm sự với đời và khuyến khích học trò bằng thơ ca và tất nhiên với cuộc sống ấy, với những quãng đời ấy, Thiệu Chử đã có phần hóa thân vào Cách mạng (rất tiếc ông không chính thức tham gia cách mạng, dù được Hồ Chủ tịch mời giữ chức Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội trong Chính phủ cách mạng lâm thời). Ông thật xứng đáng là một người làm cách mạng thông qua các vai trò thể hiện rất rõ trong tâm người tu hành còn ham một cõi trần để nhập thế cứu tế và truyền bá kiến thức chứ không xuất thế để cầu vị, cầu vinh, nghĩa là ông chống thói tu cầu vị, cầu vinh bằng cách nói thẳng, nói rõ bằng kiến thức vừa chân hưng, vừa phê phán các phái tu đạo cầu vị và bằng hành động của một người tích cực mở rộng lòng thiện để đến với nhân dân trong công tác giáo dục, cứu tế mà ông đã giữ vai trò làm thầy dạy, làm chủ trường cô nhi (nuôi trẻ mồ côi, cơ nhỡ). Hàng trăm trẻ em có chỗ nương tựa vào chính ông trong nạn đói hãi hùng của năm 1945; những năm kháng chiến trường kỳ của cuộc cách mạng bắt buộc phải đấu tranh vũ trang suốt 9 năm gian khổ, đến ngày hòa bình được lập lại cũng là ngày ông ra đi trong ý thức khiên cưỡng. Nói về cách mạng thì cũng cần nói đến sự sửa sai cho ông, tuy là người mặc áo cà sa, đóng vai tu sĩ, nhưng ông được đánh giá là người hoạt động xã hội xuất sắc với nhiều việc mà ông đã tạo dựng : Lập tờ báo Đuốc Tuệ (1935); lập Tổng hội cứu tế (1945); lập Trường cô nhi (1945), sau 1946 thì chuyển các cháu đi tản cư ở Phúc Yên, Thái Nguyên; lập Nhà sách Hòa Ký; năm 1948, ông liên tục mở các lớp bình dân học vụ ở Cao Phong Phúc Yên, Sơn Tây và Thái

Nguyên ... Đến đâu cũng có nhiều học trò theo ông học chữ quốc ngữ, tức là cách mạng đi đến đâu, ông theo đến vùng tự do để truyền bá học thức theo đúng khẩu hiệu của Chủ tịch Hồ Chí Minh là Diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm.

Thiền Chửu là tấm gương bền bỉ của ý chí tự học, một tinh thần nhiệt huyết cùng kiến thức và tâm thức để nhập thế và ông đã trở thành bậc trí thức uyên thâm về Phật học và Hán học, một cư sĩ cấp tiến, một chính nhân ham hoạt động Phật pháp, hành thiện và quảng bá tri thức truyền thống dân tộc cho cộng đồng. Điều khác nữa là Thiền Chửu tự nguyện đi theo kháng chiến, đi theo cách mạng bằng con đường riêng của mình. Nhiều học trò của ông sau này có người là Lão thành cách mạng, có người là Đức Pháp Chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, có người trở thành sĩ quan cao cấp trong quân đội, người làm nhà nghiên cứu, lý luận về văn hóa, lịch sử vẫn còn nhìn ông như một sư biểu lớn.

Thiền Chửu ra đi trong lúc tài năng của ông đang ở độ trái chín và đang phát thom các kiến thức của những bản sắc văn hóa vốn có từ dân tộc đã nuôi dưỡng và cho ông tích lũy. Thật đáng tiếc, sau khi ông qua đời, người đời đã xóa tên ông trên một số tác phẩm của ông và tự ghi tên mình làm tác giả, thậm chí người ta tránh nói về ông chỉ vì hiểu ông ở một góc hẹp ... Dẫu sao những điều còn biết, còn sưu tầm được về Thiền Chửu, còn nói rõ về ông để so trong giới trí giả Việt Nam liệu có ai sánh được ông về mặt nghị lực của một người tự học, tự đi một mình đến đạo làm người. Chỉ ngay tấm gương tự học ấy thôi cũng đáng tôn vinh ông thành bậc danh nhân với tuổi đời chỉ có được con số 53 nhưng đã ký tên vào 61 đầu sách công ích cho đời.

Hy vọng sự đánh giá của Sinh hoạt lịch sử kỷ niệm 100 năm sinh của Thiền Chửu Nguyễn Hữu Kha hôm nay sẽ làm rõ hơn thân thế sự nghiệp của ông, một trong những người có công với đất nước, mong rằng ông sẽ được nhìn nhận bằng cách nhìn tâm cỡ và thoáng đạt hơn.

Ngày 12.4.2002

BẢN DỊCH KHOÁ HƯ LỤC CỦA CƯ SĨ THIỀU CHỦU

PGS PHAN VĂN CÁC
Nguyên Viện trưởng Viện Hán Nôm

Cư sĩ Thiều Chửu đã để lại một sự nghiệp trước tác Phật học đáng trân trọng, trong đó có ngót 50 dịch phẩm bao gồm một số kinh sách căn bản của nhà Phật.

Bài viết này sơ bộ khảo sát bản dịch Khoá hư lục¹ của ông, qua đó tìm hiểu những đặc điểm và những cống hiến của ông trên lĩnh vực dịch thuật.

Khoá hư lục là tác phẩm đặc sắc của Trần Thái Tông làm ra khi truyền ngôi, xuất gia tu thiền, nghiên cứu đạo Phật mà Phan Huy Chú đã khái quát là "ý văn tỏ rõ niềm vui thích cảnh đẹp núi rừng, coi ngang lẽ sống chết, chí thú khoáng đạt²".

Khoá hư lục "là một bộ sách quan trọng và xưa nhất chúng ta còn giữ được" và "Trần Thái Tông không chỉ là một nhà tu hành đặc đạo, lại là một nhà triết học sâu sắc và một nhà thi sĩ trữ tình dào dạt, chủ trương thanh tĩnh một cách rất sôi nổi xúc động. Tất cả những bài kệ đều là thơ, thơ thất ngôn, ngũ ngôn hoặc tứ ngôn, tất cả những bài khác đều là văn biên ngẫu chặt chẽ và đầy hình tượng³".

Với Khoá hư diễn nghĩa, Thiều Chửu đã chọn dịch và giới thiệu đúng một tác phẩm có giá trị lớn cùng với Thiền Uyển tập anh, Tam tổ thực lục, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục, Thiền tông bản hạnh, Đạo giáo nguyên lưu, Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh v.v... là những cột mốc quan trọng trong lịch sử Phật học Việt Nam. Ông nhận định "thực là bộ kinh cứu khổ cho đời", "quyền trên thuyết rõ cái sắc thân người ta là giả, là không, người ta ở đời phải chịu bốn nỗi sinh, già, ốm, chết như núi như bể, phải biết trông gương các bậc hiền triết mà tu, mới mong thoát khỏi; quyền giữa và quyền dưới thì dạy đủ các phép sám hối tu trì...", "trong kho sách Phật nước nhà có lẽ bộ này là hoàn toàn đặc sắc hơn cả, cho nên dịch giả định kêu là Kinh Khoá hư thì có lẽ hay hơn⁴".

Về nội dung, Khoá hư lục là một tập bài giảng về lẽ hư không, trình bày cái bản thể chân như, cái tự tính siêu việt và trạng thái tinh thần yên tĩnh không hề chấp trước để có thể thực hiện sự kiến tính. Tác giả Khoá hư lục đã kết hợp hài hoà phép đốn ngộ với phép tiệm ngộ, giữa con đường giải thoát tự lực với con đường giải thoát bằng tha lực, đã quan tâm không chỉ sự giải thoát của bậc thượng trí mà cả sự giải thoát của hạng hạ trí. Đó cũng là nét đặc sắc của Thiền tông thời Trần.

Nội dung sâu sắc và giá trị lớn lao như vậy đã khiến cho Khoá hư lục trên thực tế là một tác phẩm rất khó dịch.

Chính Thiều Chửu đã thành thật thừa nhận : "Trong bộ sách này có nhiều đoạn ý nghĩa cực kỳ sâu xa, ... dịch giả chưa dám quyết là đúng, dám xin các bậc cao minh sửa đổi lại cho, khi nào tái bản chúng tôi chừa vào ...⁵"

Không riêng Thiều Chửu, một học giả uyên bác như Đào Duy Anh cũng nói

tương tự : "Khoá hư lục là một tài liệu khó phiên dịch và chú giải, chúng tôi đã cố gắng vận dụng hết sức hiểu biết của mình nhằm cung cấp tài liệu chính xác cho những người nghiên cứu trẻ tuổi, song như ếch ngồi đáy giếng, kiến thức còn nhiều phần chật hẹp, xin các nhà bất nhã, nhất là trong giới Phật học, thứ cho cái tội đánh trống qua cửa nhà sấm, mà lấy lượng khoan dung uốn nắn cho."⁶

Đề khắc phục khó khăn trong dịch thuật, mỗi dịch giả thường xác định cho mình một nguyên tắc làm việc nhằm giải quyết mối quan hệ giữa tín và nhã nhiều khi không thống nhất được, thậm chí mâu thuẫn gay gắt với nhau.

Cách làm của Thiệu Chử là : "Nguyên văn chữ Hán là thể văn biên ngẫu, cứ lối văn Hán mà bàn thì tụng đọc có vẻ tham thú, nhưng dịch sang quốc văn mà cứ theo thể văn Hán thì ý nghĩa không rõ ràng tách bạch. Cứ ý dịch giả thì mỗi lối chữ có một thể văn riêng, đọc sách cần phải hiểu nghĩa, nên dịch giả dịch theo lối tản văn cho dễ hiểu. Những câu nào có điển tích khó, có bài lược giải ở dưới sách"⁷.

Còn Đào Duy Anh thì nói : "Về cách dịch thì chúng tôi cố gắng dịch sát nghĩa và ý, theo đúng thể thơ và biên ngẫu của nguyên văn."⁸

Như vậy theo tuyên ngôn của các vị thì dường như Thiệu Chử trọng tín hơn nhã. Tuy nhiên, đọc kỹ bản dịch của ông, đối chiếu với nguyên văn thì thấy nhìn chung đó là một bản dịch vừa tín vừa nhã, mặc dù có đôi chỗ ông tỏ ra không câu nệ tính biên ngẫu cân đối, nhưng trên tổng thể vẫn bảo đảm được chất lượng văn học rất cao của nguyên tác. Nhiều đoạn văn dịch còn truyền đạt được nhạc tính của câu văn. Xin nêu vài đoạn làm thí dụ :

Nguyên tác :

Nhất thiên minh mị, thôn thôn liễu lục hoa hồng;

Vạn lý phong quang, xú xú oanh đề điệp vũ.

Thiệu Chử dịch :

Một trời sáng đẹp, nơi nơi hoa thắm liễu xanh;

Muôn dặm phong quang, chồn chồn oanh kêu bướm liêng.

Hay nguyên tác :

Mật lâm mậu thụ, kim phong nhất phiến kỷ phù sơ;

Thanh tướng thủy phong, ngọc lộ sơ thủy tăng lãnh lạc.

Thiệu Chử dịch :

Cây xanh rừng rậm, gió vàng một trận thấy lơ thơ;

Ngàn biếc non xanh, móc ngọc vừa sa thêm lạnh lẽo.

Hay :

Điều tường tuấn vũ dĩ hề vi,

tích ngọc đôi kim tri hà dụng.

Dạ đài u yếm, không văn sóc xuyú sru sru;

Tuyền hộ trường quy nh, đàn kiến sàu vân thăm thăm.

Thiệu Chử dịch :

Tường hoa nhà rộng có làm chi,

Kho ngọc đồng vàng vô dụng hết.
Dạ đài khép kín, luông nghe gió bắc vì vèo,
Tuyền hộ đóng tràn, chỉ thấy mây sâu ngùn ngụt.

Và :

Lân kê báo ngộ, hi ngự đương dương,
Liêu thiên chi hồng thái phương trung;
Táp địa chi lục dương thủy chính,
Ảnh chiếu nhi đình hoa lộng ngọc,
Phong lai nhi để liễu dao kim,
Huy huy trước trước diêu dao đài,
Toái toái đoàn đoàn trùng ngọc thể.
Thú lư hương niều, thiên tình nhật lệ bích tiêu trung;
Tiên chảm thủy nùng, trú vĩnh lậu hi chu các thượng.
Thịnh hạ tắc kim lưu thạch thước;
Long đông tắc vụ liễm tuyết tiêu.
Phong trung nhi tạp ế toàn thu;
Li chính nhi quần âm tận tảo.
Đôi cảnh tính thiên động triệt;
Đương thời tâm địa chiếu dung.
Đầu đầu tổng hữu quang minh;
Bộ bộ liễu vô hắc ám.

Dịch :

Vàng dương đứng bóng tròn xoe,
Tiếng gà lảng giềng báo ngộ.
Vẻ hồng trời đang đứng giữa;
Màu xanh liễu mới thấy khoe.
Nắng gội hoa sân như ngọc múa,
Gió đưa cảnh liễu tựa vàng tô.
Long lanh chói lói ánh dao đài,
Thấp thoáng chập chùng lồng bệ ngọc,
Thơm lừng lò thú, trời quang nhật tỏ chôn mây xanh;
Ngủ kỹ gối tiên, ngày vắng lậu thừa nơi góc tía.
Mùa hạ thì đá sỏi vàng chảy,
Mùa đông thì sương lở tuyết tan.
Đứng bóng thì đám bụi thu quang,
Sáng tỏ thì mây mù quét sạch.
Đôi cảnh tính trời sáng suốt,
Đang khi tâm địa soi thông.
Thấy đều sáng trung
Sạch không đen tối.

Tôi muốn nói thêm rằng khi dịch lại Khoá hư lục năm 1974, Đào Duy Anh cũng rất coi trọng bản dịch của Thiều Chửu ở thập niên 30, bằng chứng là trong các chú thích của mình, học giả họ Đào đã hơn một lần nhắc đến Thiều Chửu.

Như trường hợp ở bài kệ Vô thường cuối quyển hạ, có cụm từ "phùng hoàng diện công", Đào Duy Anh đã ghi chú : "Phúc Điền hoà thượng giải là gặp Phật Di Đà, chúng tôi cũng theo nghĩa ấy mà dịch. Thiều Chửu dịch là Phật đà" (PVC nhấn mạnh).

Hay ở bài Khải bạch đầu quyển trung, có hai câu :

Tiêu trung mộng lý kí hôn hôn,
Giác hậu tâm đầu do nhiều nhiều.

Đào Duy Anh dịch :

Nửa đêm giấc mộng đã mơ hồ,
Tỉnh dậy mới lòng đà vội vã.

và chú thích rằng "dịch theo Thiều Chửu và Nguyễn Trọng Thuật". (Bản dịch của Thiều Chửu là:

(Trong đêm hôn mộng đã mơ màng,
Tỉnh dậy tâm đầu còn bối rối.)

Đặc biệt ở bài Khuyến phát tâm văn trong quyển thượng, có điển tích "thực bính vong thê" (ăn bánh bỏ vợ), Đào Duy Anh đã chú thích rõ ràng : "Về điều này ông Thiều Chửu (tạp chí Đuốc Tuệ) có lời chú rằng theo kinh Bách Dụ thì có hai vợ chồng nhà nọ có một cái bánh, không ai chịu nhường ai, sau quyết định rằng hễ trong hai người ai nói trước thì mất ăn bánh. Hai người ngồi lặng im nhìn bánh cho đến đêm có đũa kẻ trộm vào ăn trộm, thấy hai vợ chồng ngồi yên như thế, lấy đồ xong bèn đến trêu người vợ. Thấy chồng ngồi yên, người vợ tức quá mắng chồng là đồ ngốc, người chồng thấy vợ nói liền vỗ tay đắc thắng lấy bánh ăn, để mặc cho kẻ trộm trêu vợ."

Chỉ một mẫu chú thích nhỏ này cho thấy thái độ tự học nghiêm túc, trung thực của học giả Đào Duy Anh khi kế thừa thành quả nghiên cứu của người khác, đồng thời cũng nói lên sự trọng thị của ông đối với bản dịch của Thiều Chửu.

Cũng như vậy, ở trường hợp dịch chữ "luỹ lí" (vốn nghĩa là cái sọt, cái giành để đựng đất) trong bài Phổ thuyết sắc thân, Đào Duy Anh đã dùng lại cách dịch "Lấy nông mà dậy" của Thiều Chửu và ghi chú rõ "dịch theo Thiều Chửu".

Tưởng không cần dẫn chứng rườm rà thêm cũng có thể kết luận rằng: Mặc dù từ năm 1974 đã ra đời bản dịch Khoá hư lục của Đào Duy Anh, một bản dịch chất lượng cao mà ưu điểm nổi trội tuyệt đối là công phu khảo cứu phiên âm sách Khoá hư giải âm của Phúc Điền Hoà thượng viết bằng chữ Nôm ở thế kỷ XIX, cùng với phần dịch thêm những bài luận và tự kèm 368 mục chú thích cực kỳ tỉ mỉ, uyên bác, mặc dù vậy bản dịch Thiều Chửu vẫn giữ nguyên giá trị của nó, xứng đáng là một bản dịch tín nhã đạt, là một cột mốc không thể nào quên trong lịch trình dịch chú Khoá hư lục, và cả trong lịch sử dịch thuật của nước nhà.

Đương nhiên bản dịch của Thiều Chửu chưa phải là toàn bích. Như trường hợp ông dịch chữ thác thược thành "cái túi" trong câu :

Bất luận thượng trí hạ ngu, tận thuộc phôi thai chi nội,

Khởi vấn nhất nhân triệu tính, hàm quy thác thược chi trung.

Dịch thành :

Chẳng kể chi bậc rất khôn hay bậc rất ngu, đều ở trong bào thai cả,

Chẳng kể chi một người hay cả muôn họ, đều về cái túi kiền khôn ráo.

Đúng ra, thác thược là cái ống bễ lò rèn, đây chỉ cái lò Tạo hoá.

Tuy nhiên, chỉ một lỗi nhỏ ấy không thể làm lu mờ công lao phiên dịch cả một bộ sách lớn và khó như Khoá hư lục.

MẢNG SÁNG TÁC THƠ CA CỦA CƯ SĨ THIỀU CHỦU

VŨ TUẤN SÁN

"Thế kỷ này đã được hai năm"

Nhà đại thi hào kiêm đại văn hào nước Pháp Victor Hugo đã mở đầu một bài thơ nổi tiếng "Thế kỷ này đã được hai năm" ("ce siecle avait deux ans) để ghi lại năm sinh của mình. Câu thơ có thể áp dụng cho đời sống cư sĩ Thiều Chửu, nên hiểu thế kỷ này là thế kỷ XX, không phải là thế kỷ XIX như đối với Victor Hugo.

Dĩ nhiên về mặt văn nghiệp và đời sống hai người khác hẳn nhau, nhưng có thể nói hai người có chỗ gặp nhau ở lý tưởng nhân bản, nhằm phục vụ hạnh phúc con người. Phương tiện dùng để thực hiện lý tưởng có khác. Victor Hugo dùng sáng tác văn học. Thiều Chửu phân hoạt động văn học chỉ là thứ yếu. Ông đã đem cả cuộc đời dành cho lý tưởng, không nghĩ tới mình, từ bỏ mọi thú vui cá nhân, thú vui thông thường, không vợ con nhưng từ nhỏ đã chú ý việc giúp đỡ gia đình, đến tuổi trưởng thành nguyện theo đạo Phật, dành cả cuộc đời cho việc "hoằng pháp cứu nhân". Có thể nói Thiều Chửu chủ yếu là một người hoạt động xã hội, ngay từ những buổi đầu gắn đời mình vào lý tưởng Thích Ca. Ông mở hiệu sách thêm xưởng in nhỏ để giải quyết vấn đề kinh tế đại gia đình, đồng thời in kinh Phật do ông dịch, và bán rẻ giấy bút cho học trò ở trường Sinh Từ (nay ở phố Nguyễn Khuyến), tiếp đó ông đã tham gia thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ (PGBK), hiến máy in của mình cho Hội để in báo Đuốc Tuệ, được Hội tín nhiệm cử tham gia việc xây dựng trụ sở tức chùa Quán Sứ ngày nay, quản lý, biên tập, trông nom việc in ấn, viết bài cho báo Đuốc Tuệ. Chỉ là cư sĩ, nhưng được các Tăng ni tự nguyện đến xin học. Ông còn tham gia thành lập Hội Tế sinh (TS) giúp đỡ người nghèo, Hội Truyền bá quốc ngữ (TBQN) và nhiều Hội khác. Khi kháng chiến chống Pháp (KCCP) bùng nổ, ông đã dẫn cả một đoàn gồm một số Tăng ni và trẻ em mồ côi trong lớp ông phụ trách đi tản cư, qua nhiều địa điểm phải luôn biến động chuyển dịch để tránh sự càn quét của quân địch, nhưng ở đâu ông cũng được lãnh đạo và nhân dân địa phương cho mượn đất để tăng gia. Với óc tổ chức tuyệt vời cộng với đời sống gương mẫu mọi mặt của ông, mọi gian lao đều được vượt qua. Việc sản xuất đã có hiệu quả, vừa để tự nuôi sống vừa bảo đảm nghĩa vụ đóng góp vào công cuộc kháng chiến, mà vẫn không lơ là buông thả trong việc giảng dạy, thúc đẩy việc tu dưỡng học tập toàn đoàn. Hoạt động xã hội bận rộn nhiều mặt như vậy, ông vẫn không quên việc dạy học và viết lách. Có lẽ đối với ông việc dịch kinh, viết báo, viết sách chỉ là nhằm hỗ trợ, chỉ là phương tiện cho hoạt động xã hội. Gần đây hậu duệ của ông, nói thật đúng là hai người cháu gọi ông là chú ruột (vì ông sống độc thân suốt đời) đã cho in cuốn "Tài liệu tham khảo về Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha" (viết tắt TLTK) có sơ bộ thống kê các tác phẩm của Thiều Chửu ghi được 61 đơn vị, đại bộ phận là sách dịch kinh Phật, chỉ có 14 cuốn thuộc

loại sáng tác trong đó có cuốn "Sự tích Phật Tổ diễn ca" theo thể văn vần. Cũng trong tài liệu nói trên, có mục "Một số bài thơ ca do Thiều Chửu sáng tác" (trang 17 - 22, Phần hai) gồm 22 bài.

Ban biên tập TLTC cho biết trừ 2 bài rút từ Tự bạch của Thiều Chửu và mấy bài được chép trong sổ tay của em ruột ông, còn đều là được ghi lại theo trí nhớ của 3 vị đệ tử của cư sĩ. Ngoài 22 bài trên, người viết bài này còn được Tiến Sĩ Nguyễn Hải Hoành đọc cho ghi thêm 5 bài nữa cộng với 2 bài được in cuối cuốn "Con đường học Phật ở thế kỷ XX". Tổng cộng là 29 bài và thêm cuốn "Sự tích Phật Tổ diễn ca" đã được in, là cả di sản thơ ca hiện có của Thiều Chửu. Cũng theo tài liệu trên : "Thiều Chửu có tài xuất khẩu thành chương, sinh thời làm rất nhiều thơ ca, câu đối nhưng ông không ghi lại hoặc in ra". Sở dĩ thơ của ông không được ghi lại hay đưa in, không phải là ông coi thường việc này, mà vì ông còn bận rộn về nhiều việc khác, và phần lớn những bài thơ được làm cốt để được truyền trực tiếp tới các đệ tử của ông. Do đó mặc dầu số lượng có hạn, và đôi khi có nghi vấn về mặt chính xác, chúng vẫn có nhiều giá trị, đã ghi lại khá rõ nét tâm tư tình cảm sâu lắng của một người đã toàn tâm toàn ý dành tất cả cuộc đời cho công cuộc "hoằng pháp cứu nhân" gắn liền với tinh thần yêu nước thương nòi.

Bài thơ của cậu bé 13 tuổi

Theo Tự bạch của Thiều Chửu, ông có lần đi qua làng Mộc nơi có khu lăng mộ của Lê Hoan tên tay sai đắc lực của thực dân đã đàn áp phong trào khởi nghĩa chống Pháp ở thời kỳ đầu của ách đô hộ. Cậu bé từ nhỏ được bà nội dạy cho học chữ Hán, lại được sống cạnh người cha một nhà Nho giàu tinh thần yêu nước, nghe nhiều chuyện về phong trào khởi nghĩa chống pháp và sự đàn áp tàn khốc của bọn thực dân nên đã có bài thơ như sau :

“Thanh thân điều cửu nguyên
Chủng chủng u tình huyền
Thế thái cạnh phú quý
Nhân tình xu ngân tiên
Công cừ bá ngạch thượng
Nghĩa vụ phóng tâm biên.”

Dịch :

“Sớm mai qua nơi nghĩa địa,
Muôn tiếng u hồn vang rền.
Thói đời bon chen phú quý,
Tình người ham đến bạc tiền
Thù chung vãi tạc trên trán
Nghĩa vụ ghi dạ không quên.”

Lăng mộ của tên Việt gian đầu sỏ Lê Hoan là một khu kiến trúc qui mô thể hiện cái uy thế của hắn lúc sinh thời, nhưng đã không hề được đả động chút nào trong bài thơ. Nó chỉ gọi cho cậu bé thi sĩ nghĩ tới bao nhiêu chiến sĩ yêu nước và dân thường

đã bỏ mạng trong các cuộc đàn áp của tên tay sai thực dân xâm lược.

Có điều đặc biệt rằng những tưởng "u hồn vang rền" cũng không gọi sự căm thù đối với những cuộc chém giết đẫm máu, mà lại dẫn tới việc lên án nhân tình thế thái ham giàu sang, chuộng bạc tiền là nguyên nhân sâu xa và cốt lõi của mọi tội ác trong đời tên bán nước cầu vinh. Hai câu 3-4 lời thơ tưởng như điềm tĩnh của nhận xét khách quan, nhưng đồng thời cũng là biểu lộ sự căm phẫn tỏ rõ ở câu sau ghi mối thù chung của mọi người đối với những kẻ do lòng tham giàu sang bạc tiền mà gây nên tội ác "bái ngạch thượng", "vái tạc trên trán". Kính cẩn ghi lại trong đầu óc, suy ngẫm về lý do của tai hoạ và phương sách trên trán, và từ đó chuyển sang câu cuối : Tự thấy có nghĩa vụ phải quyết tâm hành động. Câu trên nói về lý trí nhìn nhận hiện trạng và nguyên nhân của mối thù và cái cách thức rửa hận, câu sau là tấm lòng hăng say nhận nghĩa vụ thực hành, cả hai câu kết hợp lý trí và tình cảm quyết tâm.

Bài thơ theo thể ngũ ngôn, nhưng không theo đúng thể luật thơ Đường : Vì chỉ có 6 câu, không phải thể bát cú hay tứ tuyệt thông thường. Tuy vẫn cuối câu được bảo đảm, nhưng về đối ngẫu và niêm luật thì theo thể thơ cổ phong. Đây là bài thơ chữ Hán duy nhất được thấy của Thiệu Chử. Sau này ông không còn làm thơ chữ Hán, có lẽ vì thấy kiểu thơ này không đại chúng, không phục vụ được ý định của ông nhằm đem lại chân lý cứu khổ diệt khổ cho nhân dân. Có điều lý thú là bài thơ đầu tiên của cậu bé 13 tuổi có thể coi là báo hiệu hướng sống của cả cuộc đời sau này. Nhận thức nỗi khổ đau do lòng tham danh háms lợi gây nên, bình tĩnh và sáng suốt nhận định nguyên nhân, và biện pháp giải trừ, tự cho mình nghĩa vụ phải thực hiện việc loại bỏ hiểm hoạ đó. Nhưng khi nhận định về nguyên nhân của sự đau khổ, chỉ chú ý đến lòng tham nguy hại, vị kỷ của con người, không truy tìm đến hoàn cảnh xã hội đã khiến nảy nở và nuôi dưỡng lòng tham đó. Có thể nói ở ngay từ tuổi này Thiệu Chử đã chịu ảnh hưởng của đạo Phật, chắc là do ảnh hưởng của bà nội, và từ năm 8 tuổi, ông đã ăn chay.

Hành đạo kết hợp với nhiệm vụ kháng chiến.

Theo TLTC, phần thơ ca Thiệu Chử ghi sau bài thơ chữ Hán vừa trình bày ở trên là mảng "thơ ca làm trong thời gian kháng chiến chống Pháp (KCCP)". Như vậy từ năm 1915 (khi cư sĩ 13 tuổi) đến năm 1945 không ghi được một bài nào. Rất có thể trong thời gian đó ông vẫn sáng tác thơ ca đều nhưng đã bị thất lạc. Thời gian này in được cuốn "Sự tích Phật Tổ diễn ca" (Hoà Ký xb 1935) và trong bản dịch Thiển Uyển tập anh, Tây du ký (đều do Đuốc Tuệ xb 1939) cũng như trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Đuốc Tuệ 1953, NXB Tôn giáo 2001) có những bài dịch thơ. Bài viết này do điều kiện thời gian nên không đề cập được tới phần diễn ca cũng như phần thơ dịch mà chỉ hạn chế việc tìm hiểu những bài ghi trong TLTC, thêm đôi bài bổ sung.

Năm 1945 mặc dầu bận rộn về việc quản lý và biên tập cho báo Đuốc Tuệ, cư sĩ Thiệu Chử vẫn tham gia việc thành lập Tổng hội Cứu tế (THCT) chống lại nạn đói khủng khiếp đang hoành hành. Cách mạng tháng 8 thành công, ông tích cực tham gia mọi mặt và khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ ông đã đưa một lớp gồm 60 Tăng ni

và chừng 20 trẻ mồ côi đi sơ tán cùng với thân mẫu của ông hồi đó tuổi đã thất tuần. Các người thân của cư sĩ Thiệu Chử đều công nhận ông là một người suốt đời không nghĩ đến mình, sống không vợ con, ngay từ nhỏ chỉ chăm chú đến việc thờ phụng bố mẹ, giúp đỡ mọi anh chị em trong gia đình nên trong kháng chiến, khi phải để mẹ già cùng em gái và gia đình em trai tản cư ở Yên Mỹ (Thạch Thất, Sơn Tây) còn ông đưa trại về sản xuất ở Phúc Yên, ông đã có những câu thơ nhớ mẹ thật cảm động :

*Tản Viên khuất nẻo xa xa,
Từ thân ta đó là nhà phải không?
Ngọt bùi chưa chút đèn công,
Bấy lâu nay những nặng lòng vì con.
đồng thời cũng xác định nhiệm vụ hiện tại của mình :
Một lòng hứa hẹn nước non,
Nước non sóng gió, con còn xông pha.*

Và như một người đã nguyện suốt đời gắn với đạo Phật, ông không quên lời cầu nguyện :

*Khẩn cầu đức Phật Thích Ca,
Độ cho Mẹ được càng già càng dai.*

Và dùng những từ đầy hình ảnh và ý nghĩa sâu xa của đạo Thiền tả niềm vui được đoàn tụ nay mai :

*Hôm mai hai mẹ con ta
Dâng hương chân tịnh, dâng hoa chân thường.
Bè từ cập bến cùng sang¹,
Cùng nương cảnh Phật thanh thang tháng ngày.*

Cũng trong thời kỳ này em dâu cư sĩ cùng sơ tán với cụ bà đã từ trần do đau ốm, để lại đàn con nhỏ, em trai lại công tác vắng, ông đã có mấy câu thơ ghi lại nỗi đau của mình :

*Hôm nao dưới gốc cây này,
Cùng ai com nắm tính xoay việc đời.
Chia tay đi khắp phương trời,
Tuyệt vô âm tín ngùi ngùi lòng thương.
Một đàn cháu bé dờ dang,
Cây ai nâng đỡ cưu mang qua ngày*

.....
*Thương cháu hàng lệ ròn ròn,
Thương Mẹ muôn nỗi đau lòng vì con
Thương em tê tái lòng son
Mẹ già, con bé, lo tròn làm sao?*

Và ở một bài khác ông đã nhắc lại cảnh đau thương này nhưng để xác định nhiệm vụ

hiện tại của mình :

*Đất Yên Mỹ quê nhà thôn thức,
Mượn bút nghiên tỏ thực tâm lòng.*

*Mẹ già khuya sớm trông mong,
Em thơ nhà túng lâm chung cảnh sầu.*

Cảnh đau thương, nhưng không thể để tình cảm riêng làm nhụt ý chí phục vụ đất nước, dù kém đức tài nhưng đã từ lâu vẫn quyết hiến mình cho lợi ích chung :

*Con nhẹ bước dãi dầu mưa nắng,
Miếng tâm toan quyết chẳng nhường ai¹.*

Tủi thân kém đức thua tài

Giang sơn còn đó, gươm mài đã lâu.

"gươm mài đã lâu" khiến ta nhớ lại câu thơ chữ Hán "nghĩa vụ phóng tâm biên"(nghĩa vụ ghi lòng) làm năm 13 tuổi, quyết chia sẻ nỗi cay đắng cùng toàn dân trong việc gìn giữ giang sơn.

Tự nhắc nhở nghĩa vụ của mình, ông không quên cũng làm điều này đối với người em trai yêu quý, kém ông 8 tuổi. Ông đã an ủi em mình sau thảm cảnh vợ từ trần để lại đàn con nhỏ, động viên không nên vì chuyện nhà mà ảnh hưởng xấu đến công tác. Ông đã nhắc lại câu cụ Phan Châu Trinh biệt hiệu Tây Hồ đã nói khi được tin con trai từ trần : "Ta có biết nhà là cái vật chi"

*Hy sinh trông tấm gương gần
Nhà là cái vật chi cần phải lo
Lung linh mặt nước Tây Hồ*

Và khi người em trai thấy vợ mất, con còn nhỏ, rời bỏ công tác về chăm nom gia đình, Thiệu Chử đã khuyên phải trở lại hoạt động cách mạng :

*Xưa nay những đấng anh hào,
Thuyền nan sóng cả cắm sào thung dung.
Một mình trời bể mệnh mông,
Sóng cả mặc sóng, lòng không sờn lòng.*

Em trai cư sĩ, ông Nguyễn Xuân Nghiêm đã nghe lời anh trở lại đội ngũ. Ông đã hy sinh trong chiến dịch năm 1950 và được truy tặng danh hiệu liệt sĩ.

Cùng với loại thơ có tính cách khuyên nhủ động viên, có bài thơ "Tặng học trò là Ni sư Thích Đàm ánh nhân sinh nhật thứ 19" Bài thơ có câu :

*Biết nghĩa cả đền ân tử tế,
Ngoài 45 phong thể dần dần"*

"ngoài 45" tức là sau cách mạng tháng 8 năm 1945, "phong thể dần dần" tức là vận nước tuy gặp gian lao, vẫn dần dần ổn định và khuyên ;

*Nghĩa là tu phải chăm từng tí,
Theo luật chung bố thí đừng quên.*

Lúc nào cũng có bề trên,

Kính nhường ân ái bốn bên cho hoà.

Câu thơ nhắc nhở việc cần thận trọng mọi mặt, chú ý đến "bổ thí" không chỉ là giúp của mà chủ yếu là đem tâm trí sức lực để giúp đỡ người. "kính nhường ân ái bốn bên cho hoà" nhắc tới khẩu hiệu "Lục hoà kính" là nhiệm vụ chủ yếu của Tăng ni, sáu điều hoà hợp kính nhường lẫn nhau mọi mặt: Trong cuộc sống chung, trong lời nói, trong việc tu dưỡng, gìn giữ giới hạn, phân chia phúc lợi.

Câu kết khuyến khích động viên, cho tới lúc thấy kết quả của việc kiên định tu hành :

*Nửa mai phúc quả trùng lâm,
Một năm gây dựng mấy năm tiếng đồn.*

Ni sư Đàm Ánh nay tuổi đã gần bát tuần, trụ trì chùa Phụng Thánh một ngôi chùa cổ được Sư bà tôn tạo xây dựng thêm thành một thắng địa của Thủ đô. Sư bà lại từng được mời đi thăm nhiều nước châu Âu, câu thơ "một năm gây dựng mấy năm tiếng đồn" phải chăng là một lời tiên tri của một bậc tiên giác?

Ngoài những bài thơ biểu lộ tình cảm thắm thiết của một người con trong gia đình, hay của một người thầy, có những bài ghi lại một số hiện tượng trong kháng chiến. Như khi được tin một người trong đoàn mình không chịu được gian khổ đã bỏ trốn về vùng tạm chiếm, ông đã cảm xúc có một bài dài trong đó có những câu;

*Phí bao nước mắt mồ hôi,
Cây Bồ đề sắp nảy chồi nở hoa.
Thương ai nghiệp chướng tối loà,
Đường quang chẳng bước rẽ ra lối tà.*

.....

*Chẳng suy Phật tự tâm ta,
Làm theo chính nghĩa mới là chân tu.
Lợi sinh gây dựng cơ đồ,
Mới là hoằng pháp qui mô đường hoàng.*

Nhà thơ đã thống nhất "chính nghĩa" với "chân tu", tinh thần yêu nước với "hoằng dương Phật pháp". "Lợi sinh" là đem lại phúc lợi cho cuộc sống, chỉ thực hiện được khi "vui cảnh tự do trời sán lạn" như ghi ở một trong 4 câu cuối :

*Vui cảnh tự do trời sán lạn,
Thương người lạc lối đất chông gai.
Yêu nhau nhấn nhủ cho nhau nhủ,
Tu tỉnh sao cho xứng cái đời !*

Trong bài thơ viết bằng thể ngũ ngôn gửi các Tăng già trong vùng tạm bị chiếm, ông cảnh báo tệ nạn lợi dụng tôn giáo bày đặt cách cúng vái để kiếm tiền, có những câu :

*Hết cầu cúng đàn tràng,
Lại bùa bèn đồng bóng.*

.....
Bòn rút hết hầu bao,

*Để tự cung tự phụng,
Dân vì đó suy tàn,
Nước vì đó lũng củng.
Làm môi cho thực dân,
Để bóp cổ bùng hống.
Và ông kêu gọi :
Hồi đệ tử Thích Ca,
Đường tu nhằm cho đúng.
Trông gương Phật Tổ ta,
Như bể trời lỏng lộng.*

.....
*Hy sinh vô tận cùng,
Phục vụ cho đại chúng.
Phúc trí¹ đều như nhau,
Viên thành công tu chứng*

"Phục vụ đại chúng" là khẩu hiệu của cách mạng, đem dùng cũng rất thích hợp với đạo Phật, đề cao từ bi, bác ái. Khẩu hiệu cách mạng được kết hợp với danh từ Phật giáo "Phúc Trí", phúc là đạo đức đem lại hạnh phúc cho đông đảo dân chúng; Trí là trí tuệ, nhận thức điều hay lẽ phải và cách thức thực hiện. Cũng như "công tu chứng" chỉ công phu tu hành có hiệu quả.

Bên cạnh những chuyện lo âu về thời cục, Thiệu Chử không quên dành những phút thanh thản, yên vui hân thưởng cảnh thiên nhiên cũng như nhịp sống thanh cao trong công việc tu hành. Ông có bài thơ vịnh nơi ở của các Ni sư:

*Một nơi vương vấn, núi chốn xa xa,
Suối chảy quanh nhà, đồng xanh bao la.
Thiên nhiên cảnh trí bày ra,
Mà tô nên² cảnh ai là chủ nhân?
Ngày thì chuyên cần, tối ngâm nga,
Nhịp nhàn tiếng học, tiếng ca
Càng vui cảnh tịnh, càng xa hồng trần.*

Lối thơ thoải mái theo các làn điệu ca dao, câu lục bát xen lẫn câu 8 chữ, và những câu 8 chữ này có thể ngắt thành 2 câu nhỏ mỗi câu 4 chữ, nối với nhau bằng vần lưng :

*Một nơi vương vấn,
Núi chốn xa xa*

Một cách phối hợp cảnh tượng thiên nhiên đẹp với cảnh được tạo dựng do bàn tay con người như ở và núi, suối chảy và đồng xanh, phối hợp lao động với văn nghệ, học tập với thơ ca, Thiệu Chử đã vẽ nên một cảnh "tịnh"(chữ nhà Phật chỉ cảnh vô cùng thanh khiết của tâm hồn, ở đây gồm cả cảnh tinh khiết của nơi tu hành và sự thanh khiết của tâm hồn người tu hành) chỉ thấy được khi biết quên mình, sống hoà

nhập với thiên nhiên, kết hợp lao động tu dưỡng và thưởng thức nghệ thuật.

Những bài trước tác phục vụ kháng chiến thêm cả hồng pháp

Trong thời kỳ KCCP, với khẩu hiệu "Toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến", nhiệm vụ hàng đầu của người dân là vào quân đội ra tiền tuyến diệt giặc ngoại xâm, nếu không thì ở hậu phương tham gia diệt giặc đói bằng tăng gia sản xuất và diệt giặc dốt bằng đẩy mạnh bình dân học vụ (BDHV). Thiều Chửu khi dẫn đoàn của lớp trẻ mồ côi và học viên của lớp Tăng ni đi sơ tán, nhờ tài tháo vát và nhất là đức độ của ông dành được sự tín nhiệm của nhiều cấp lãnh đạo địa phương, ông vừa tham gia dạy BDHV, vừa tổ chức trồng trọt chăn nuôi. Công việc gian khổ lại phải lưu chuyển nhiều nơi để tránh sự đánh phá của địch, nhưng ông đều vượt qua, gặt hái thành công.

Những bài ca ngắn gọn ý nghĩa súc tích sau đây để các đoàn viên nhiều lứa tuổi thực hiện hàng ngày trước bàn thờ Tổ quốc và trước mỗi bữa ăn đã có tác động không nhỏ trong việc nâng cao tinh thần yêu nước, yêu lao động, không ngừng tiến lên trong hoàn cảnh kháng chiến gian lao, nhưng cũng có mặt nào vô cùng hào hứng:

*Trước bàn thờ Tổ Quốc,
Chúng con xin tâm nguyện
Tổ quốc có giàu mạnh,
Chúng con mới được yên.*

Hoặc:

*Ăn để mà sống,
Sống cho đàng hoàng.
Tự tay làm lấy,
Ăn không bẽ bàng.*

Thiều Chửu thường nhắc tới Bách Trượng một vị đại sư đời Đường chủ trương người tu hành một ngày không làm thì không ăn, nguyên tắc này rất cần thiết cho đoàn người trong bối cảnh tản cư kháng chiến. Vừa bảo đảm đời sống bản thân vừa đóng góp vào việc nuôi quân diệt giặc. Ngoài 4 câu ngắn gọn 4 chữ vừa trình bày ở trên, ông còn sáng tác mười bài lục bát :

*Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Đẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần.
Tháng mười cho chí tháng năm,
Nắng mưa trải mấy mươi lần xông pha.
Kèm công tự giác giác tha,
Càng ăn càng nợ người ta đời đời!*

"Tự giác giác tha" chữ nhà Phật và cũng là lý tưởng của việc tu hành tự mình nhận hiểu (nhận hiểu thấu đáo tức bao gồm cả việc hành động thực hành) rồi khiến người khác cũng nhận hiểu như mình. Người tu hành không được quên món nợ đối với công ơn những người đã sản xuất ra lúa gạo để nuôi mình, nhất là trong cảnh "mấy lần xông pha" ở thời kháng chiến.

Trong bài "Phật ca" Thiều Chửu vừa tự nhắc nhở và nhắc nhở các đồng đạo về ơn sâu của đạo Phật đồng thời lên án tội ác của thực dân :

*Phật hằng tế độ trăm luân,
Yêu thương hết thảy là tâm Phật Đà.
Bảo cho ta biết rằng ta,
Thầy đều như Phật ai mà khóc ai.
Chớ vì mê sắc mê tài,
Gây nên tội ác như loài thực dân,
Làm cho sai lạc nhân tâm,
Làm cho nhân loại muôn phần đau thương.*

Ngoài ra Thiều Chửu còn sáng tác những bài ca để các Phật tử đồng thanh hát, tạo khí thế trang nghiêm trong các buổi lễ, đồng thời cũng tác động sâu đậm vào tâm hồn người hát cũng như người nghe. Những bài ca được viết theo thể tự do, số chữ trong một câu không nhất định, có thể từ 3,4 đến 9,10 chữ, vẫn được ghép tuý nghi miễn bảo đảm âm được. Xin đơn cử một số câu trong bài "Lấp biển trăm luân" :

*....cái biển trăm luân, trăm luân,
Ta đào, ta cuốc cuốc, ta san san,
San mặt biển cho thành sân².
Giang tay dẫn bước chân
Vui chân ta vẽ.
Ai ơi quyết chí ta ăn thê,
Ăn thê dù đau ốm, dù nguy,
Tâm tâm niệm Phật, cùng đi...
Hoặc ở bài "Thương thay nhân loại":
.... Tinh tiến lòng không lưu luyến,
Người tu mau cầu hạnh phúc cho thế gian.
Về sau kia, dày công tu đức tài năng,
Sung túc cực lạc xây nền vững muôn đời.
Tâm nhất tâm chúng con thề tu đến nơi,
Trong trần ai, lo dọn hết chông gai
Đâu có xa,
Tính chân thường chân tính ta
Gương Thích ca vằng vặc chiếu gương nga³.*

Ngoài ra cũng nên ghi mấy bài thơ nội dung không liên quan trực tiếp đến kháng chiến, những bài cảm tác khuyên đồng đạo trong việc tu hành, dùng thể thơ quan trọng Đường luật bát cú. Như bài "Nhấn nhủ người tu", 4 câu giữa bài :

*Bể khổ đưa bơi thuyền Bát nhã,
Rừng Thiên thi hái đoá liên hoa.
Bánh xe chính pháp tan tam giới,
Ngọn đuốc từ quang tỏ lục hoà.*

Hai câu thực và hai câu luận trong bài thơ dùng nhiều từ của đạo Phật, phép đối rất chỉnh. Tuy không nói tới kháng chiến, nhưng khuyên các đồng đạo giữ vững đạo tu hành, có thể coi như gián tiếp phục vụ cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc.

Một mốc son trên lịch sử văn hoá Phật giáo.

Trên lịch sử văn học Việt Nam, ngoài nền văn học dân gian là văn học truyền khẩu từ thời kỳ xa xưa, gắn liền với sự hình thành ban đầu của tiếng nói dân tộc, văn học viết được khởi đầu bằng chữ Hán, và các tác phẩm sơ khai là của các vị thiền sư. Có thể nói rằng dòng thơ ca chữ Hán trên đất Việt bắt đầu bằng bài từ "Tiễn sứ giả Lý Giác" của nhà sư Ngô Chân Lưu năm 986 dưới triều Lê Đại Hành, tiếp đó các nhà sư Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Diệu Nhân, Mãn Giác đời Lý, Pháp Loa, Thị Trung, Huyền Quang và cả vua Trần Thái Tông đời Trần đã cho thấy sự đóng góp đáng kể của văn học Phật giáo trong kho tàng văn học thơ ca chữ Hán ở thời kỳ đầu lịch sử văn học Việt Nam. Sang đời Lê, Nguyễn, theo sự hiểu biết của người viết, không thấy lưu lại được một tác phẩm thơ ca chữ Hán hay chữ Nôm và chữ quốc ngữ sau này của các vị tu hành hoặc coi như chịu ảnh hưởng trực tiếp của Phật giáo. Cư sĩ Thiệu Chử với một số bài thơ su ru tầm được và được trình bày trên đây, có thể coi như kế tục dòng thi ca đạo Thiền của những thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIII, sau bảy trăm năm bị ngắt quãng. Về di sản thi ca của ông, hiện mới cho thấy một bài chữ Hán, tập diễn ca về đức Phật, một số bài dịch các bài kệ trong các kinh Phật và các bài trong TLTC. Tư liệu thi ca su ru tầm được tuy còn ít ỏi, nhưng có thể chiếm một vị trí không nhỏ trong di sản văn học thi ca về Phật giáo trước đây dù ở thời hưng thịnh của nó (triều đại Lý, Trần). So với mảng thi ca cùng loại ở các triều đại trước, mảng thơ ca của Thiệu Chử về đạo Thiền theo nhận định sơ bộ có mấy đặc điểm sau đây:

Về nội dung: Thơ ca của ông gắn với tinh thần yêu nước. Trước cách mạng, cư sĩ Thiệu Chử căm ghét thực dân nhưng tin tưởng ở đạo Phật coi như một phương tiện giảm nỗi đau thương cho dân tộc mình. Như lời anh ruột ông (tức giáo sư Nguyễn Hữu Tào), ông đã hăng say "hy sinh thì giờ, sức lực, tiền tài cho Hội Phật giáo một tổ chức được thành lập ... nhằm đánh lạc hướng thiện nam tín nữ không để cho họ đi vào con đường cách mạng". Có thể nói chính ông cũng nhận thấy tính cách phản động của tổ chức hội Phật giáo do thực dân Pháp cho thành lập, nên tuy ông nhận thấy điều hết sức quan trọng của Tăng già một thành phần cốt yếu của Tam bảo, ông nhất định chỉ là cư sĩ, và với đức độ kèm sự tinh thông giáo lý của ông, ông thường được giới Tăng lữ kính trọng nể vì không kém các người tu hành chính thức. Bài thơ chữ Hán của ông làm năm 13 tuổi ghi "mối thù chung kính cần giữ trong đầu óc" (công cừu bái ngạch thượng) nhưng chỉ là căm thù thói xấu người đời "Ham giàu sang quý tiền bạc" coi như nguyên nhân gây mọi tội ác, nếu xoá bỏ được lòng tham đó bằng đạo Phật thì thù chung được trả xong. Do đó ông tích cực tham gia các phong trào xã hội như TBQN, tế bản cứu đói không để ý đến làn sóng cách mạng đang dâng lên như vũ bão thời bấy giờ. Sau cách mạng tháng Tám ông đã dần dần

nhận rõ thiếu sót của mình, thấy rõ sự cần thiết phải hướng theo tư tưởng cách mạng, chỉ có thể, lý tưởng "Hoàng pháp cứu nhân" của ông mới thực sự được thực hiện. Ông đã đem hết tâm lực phục vụ kháng chiến, điều này thể hiện rất rõ trong nhiều bài thơ của ông. Nhưng cũng trong những bài này, ta vẫn thấy những ý, những từ của một đệ tử đạo Thiền. Thơ Phật giáo ở Thiều Chửu không còn là những bài kệ, bài thơ về triết lý sắc không, nhân quả của đạo Phật nữa mà là những lời hô hào hành động như ông viết ở bài "Cảm tác" :

*.... Bốn phương vô minh che tối,
Biết cùng ai lo tỏ đạo cao sâu.
Trần trọc suốt năm canh toan tính,
Guom trí tuệ mài mau !*

Có thể nói thơ Phật giáo ở Thiều Chửu đã có những nét mới, thích ứng với nhu cầu trước mắt của thời đại và cũng hợp với truyền thống bao đời của dân tộc, "giặc đến nhà đàn bà phải đánh", và qua nhiều đời đã bao lần đánh đuổi giặc xâm lăng.

- Về thể loại và hình thức: Trong gần 30 đơn vị thơ ca được ghi trong TLTC hoặc sưu tầm thêm, hình thức sáng tác khá phong phú: Thơ đường luật (cả tứ tuyệt và bát cú), lục bát, song thất lục bát, thể tự do (các bài ca) và cả câu đối: Có một câu đối có thể coi như thu gọn được giáo lý và giá trị nhân bản của đạo Phật:

*Kết bè Từ, lòng Nhân chở khắp
Phá bến Mê, đuốc Tuệ soi chung.*

Có 3 bài theo thể Đường luật bát cú về những đề tài không liên quan trực tiếp đến kháng chiến như "Nhấn nhủ người tu", "Khóc thày giáo Tán", "Hoạ thơ sư ông Quảng Quang". ở những bài này luật thơ Đường được bảo đảm, niêm luật đối xứng đều tề chỉnh, dùng nhiều từ ngữ của đạo Thiền, tỷ như:

*Bể Khổ đưa bơi thuyền Bát nhã,
Rừng Thiền thi hái đoá Liên hoa.
(Nhấn nhủ người tu)
Nóc chùa Tê Độ mờ hương khói,
Vườn trại Cù Vân vắng bóng người,
(Khóc thày giáo Tán)
Tính hằng thanh tịnh đâu còn đục¹,
Thể vốn thường minh chẳng phải u.
(Hoạ thơ sư ông Quảng Quang)*

Nhưng ngay ở loại thơ đòi hỏi qui tắc nghiêm chỉnh này cũng có chỗ "Phá thể" như ở câu đầu và câu cuối bài "Khóc thày giáo Tán" :

*Thày Tán ơi, thày Tán ơi ! (câu 1)
Thôi thể thì thôi, thày Tán ơi! (câu 3)*

Không thật đúng luật, nhưng câu thơ có thể mới đúng với tâm trạng nghẹn ngào nức nở thương tiếc người đã khuất ... Và có thể nói rằng nét phóng khoáng không câu thúc về hình thức là đặc trưng của tài làm thơ Thiều Chửu. Ngay từ bài thơ chữ Hán

làm năm 13 tuổi: Thơ 5 chữ chỉ có 6 câu và niêm luật theo thể cổ phong, không thật đúng niêm luật theo thể thơ Đường.

Tiêu biểu nhất cho thể thơ phóng khoáng này là "Một số bài ca (hát theo điệu nhạc Phật ca)" (TLTC) có lẽ chú trọng ở âm điệu lời hát hơn là số chữ từng câu hay phép ghép vần. Chính sự đa dạng trong cách ghép vần và đặt chữ trong câu đã tạo nên sự hấp dẫn và truyền cảm trong lời thơ như mấy câu cuối bài "Chân tu" :

*Lòng thực tu
Đã chuyên tinh
Chân như kia
Dần theo gió mà tường minh².*

Có 2 bài song thất lục bát "thơ tặng học trò là Ni sư Thích Đàm ánh" và "Nhớ nhà", còn phần lớn theo thể thơ lục bát, nhưng có những bài sau một số câu lục bát là một bài thơ Đường luật 8 câu (bài "Nhấn một Tăng ni trong đoàn bỏ về vùng tạm chiếm". Đặc biệt có một bài "Thơ vịnh nơi các Ni sư ở" mở đầu bằng 2 câu thơ 8 chữ (có thể ngắt thành 4 câu mỗi câu 4 chữ) sau lại có câu 8 chữ giữa 2 câu lục bát, tiếp theo là 2 câu song thất, có vần lưng nhưng lại đối nhau :

*Hồi chuông sớm khua tan mộng điệp³
Tiếng mõ chiều như đẹp lửa phiền.*

Tiếp theo là câu lục bát và kết thúc là câu lục (6 chữ). TLTC ghi "bài này có lẽ thiếu một số câu", nhưng dù có thêm được ít câu nữa, vẫn thấy cấu trúc bài thơ rất phóng khoáng vì số chữ trong câu và cách gieo vần, khiến đọc lên thêm phần hứng thú. Hoặc ở một bài khác (Nhớ ơn Phật Tổ) mở đầu là một bài tứ tuyệt nhưng 2 câu 3 - 4 lại đối nhau:

*Hy sinh thân thế tìm chân lý
Tế độ quần mê tới đại đồng.*

Không ngại dùng từ "đại đồng của Nho giáo trong bài thơ nói về Phật, tiếp theo là 4 câu lục bát nhưng câu đầu lại là câu 9 chữ " Chư Tăng ơi, nhớ ơn Phật Tổ vô cùng". Ở bài này cũng như ở bài trên và nhiều bài khác, không câu nệ số chữ trong từng câu và trong cách gieo vần, tránh được tệ đơn điệu thường thấy trong thơ cổ truyền, và chính sự đơn điệu đó đã phần nào thúc đẩy sự hình thành phong trào thơ mới. Cũng nên ghi thêm là thơ Thiệu Chử như các thân nhân và đệ tử cho biết được làm rất nhanh. Ông không có thì giờ và cũng không có ý định đầu tư công sức trong việc trau chuốt cho hoàn mỹ. Dù như vậy chất thơ Thiệu Chử nhiều mặt không thua kém thơ cổ điển, ví dụ về mặt đối ngẫu có những câu thơ:

*"Vui cảnh tự do trời sán lạn,
Thương người lạc lối đất chông gai".*

(Nhấn một vị Tăng ni trong đoàn bỏ về vùng tạm bị chiếm)

Có người cho rằng "tự do" đối với "lạc lối" hay "sán lạn" đối với "chông gai" chưa thật chĩnh (từ Hán Việt đối với từ thuần Nôm), nhưng "người" đối với "cảnh", "trời" với "đất" sẽ thỏa mãn những người khó tính nhất trong sự đòi hỏi về luật thơ.

Hoặc hai câu:

*"Nóc chùa Tế Độ mờ hương khói,
Vườn trại Cù Vân vắng bóng người".*

(Khóc thầy giáo Tấn)

Cả về lời văn, cả cảnh và tình đều thích đáng.

Thiền Chử còn sáng tạo những hình ảnh đầy chất thơ và gắn liền với giáo lý Thích Ca : Bánh xe chính pháp, ngọn đuốc từ quang (Nhấn người tu), grom trí tuệ (Cảm tác), thanh grom tuệ (Cảm tác, Khuyên em trai), thuyền Bát nhã (Khuyên tu).

Về âm điệu : Nói chung vần điệu các bài thơ đều tề chỉnh. Đôi khi có những nét sáng tạo như ở bài "Thơ vịnh nơi các Ni sư ở" 2 câu đầu:

*"Một nơi vuông vắng, núi chẵn xa xa
Suối chảy quanh nhà, đồng xanh bao la".*

Câu trên 8 chữ có thể phân thành 2 câu ngắn mỗi câu 4 chữ và gắn với nhau ở vần lưng (vắng - chẵn), câu sau cũng chia làm 2 vế gắn với nhau ở vần chân (nhà - la), cả câu 8 chữ chỉ có 2 chữ vần Trắc còn 6 chữ vần Bằng: Suối chảy quanh nhà, đồng xanh bao la. Điệu nhạc êm dịu hợp với khung cảnh êm đềm yên tĩnh của một nơi tu hành.

Nói chung, từ bài thơ chữ Hán năm 13 tuổi đến các bài khác đã được sưu tầm, chủ yếu sáng tác trong thời kỳ KCCP, hết thấy đều biểu lộ một tâm hồn cao quý của một người yêu nước chân chính có nghị lực phi thường, toàn tâm toàn ý phục vụ lý tưởng của mình. Mới đầu gắn liền với lý tưởng của đạo Thích Ca, sau kết hợp với lý tưởng cách mạng của thời đại mới từ bi độ thế đòi hỏi phải dành được độc lập tự do dân tộc mới thực hiện được cứu cánh diệt khổ cứu người, hoàng pháp lợi sinh.

Có nhận hiểu đúng 3 điều tạo dựng "Tam lập" theo sách "Tả truyện": Thứ nhất là lập đức coi như trên hết (thái thượng lập đức) tức tạo nên đạo đức cho chính mình bằng công phu tu dưỡng bản thân và cho người khác bằng tự nêu gương mẫu và bằng cách giáo hoá khuyên răn. Thứ hai là lập công (kỳ thứ lập công) hay lập nghiệp tức hành động cụ thể đóng góp vào bước tiến chung, trừ tai nạn, tạo nên sự yên bình thúc đẩy bước tiến của gia đình và xã hội. Thứ nữa là lập ngôn (Kỳ thứ hựu lập ngôn) tức nói hay viết những điều hay được lưu truyền rộng rãi và lâu dài.

Ở cư sĩ Thiền Chử, ông đã có sự tạo dựng cả 3 mặt nói trên. Về lập đức, cả đời ông đã hoàn toàn quên mình, dồn mọi sức lực tâm can vào lý tưởng "tự giác giác tha" của đạo Phật, suốt đời tu dưỡng, không từ bỏ một dịp nào mưu cầu hạnh phúc cho người, từ những người thân trong gia đình đến mọi thành phần - nhất là những thành phần khốn khó không may trong xã hội. Về lập công: Ông đã tích cực tham gia mọi công việc mà ông cho là đem lại hạnh phúc cho số đông, hợp với lý tưởng một Phật tử chân chính, thành lập Hội PGBK, dựng chùa làm trụ sở Hội, dịch kinh sách đạo Phật, tham gia giảng dạy Tăng ni, tham gia thành lập và hoạt động các tổ chức xã hội với những vấn đề thiết thực cấp bách đương thời như Hội Truyền bá quốc ngữ, Hội Tế Sinh, Tổng hội Cứu tế, viện Cô nhi tiếp nhận các trẻ em mồ côi bố mẹ chết trong

nạn đói khủng khiếp hồi đó. Về lập ngôn, ông đã để lại một khối lượng khá lớn những bản dịch kinh Phật, những bài báo trên tạp chí Đuốc Tuệ, những sách viết về Phật giáo trong đó có cuốn Hán Việt tự điển đã được cả giới học thuật hoan nghênh, mặc dầu trước tiên cuốn sách nhằm phục vụ các Tăng ni muốn đi sâu vào kinh Phật được dịch ra chữ Hán. Trong di sản "lập ngôn" của cư sĩ, phần thơ ca được trình bày trong bài này chỉ là một phần rất nhỏ về mặt khối lượng.

Sách cũ trong lời chú giải câu nói của Tả Truyện về Tam lập (ba mặt tạo dựng) nói trên có nêu tên những người xứng đáng tiêu biểu cho từng địa hạt lập đức, lập công, lập ngôn. Như lập đức có Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn 3 vị vua lý tưởng thời thượng cổ. Lập công có Vũ, Tắc (vua Vũ sáng lập nhà Hạ, ông Tắc một bề tôi giỏi thời cổ). Riêng cư sĩ Thiệu Chử như thế có thể kiêm tạo dựng được cả 3 mặt. Nhưng cũng như lời cũ: Tôi thượng lập đức, về mặt tạo dựng nền đạo đức cho chính mình và cho người, mặt tạo dựng cao quý hơn cả, cũng là mặt chủ yếu trong cá tính của cư sĩ Thiệu Chử. Với đức lớn quên mình vì lợi ích chung, còn ghi lại tự rèn luyện để phục vụ lý tưởng của mình, ông đã nêu tấm gương sáng ngời về đức hạnh. Và cũng do đó, ông được mọi người mến phục mà có thể hoàn thành mỹ mãn mọi công việc của mình, ngay phân lập công, lập ngôn cũng chỉ là phục vụ cho lý tưởng lập đức.

Và lập đức đối với cư sĩ Thiệu Chử chính là lý tưởng "tự giác giác tha" của đạo Phật nhưng là đạo Phật đã được kết hợp với lý tưởng cách mạng hiện đại đúng như tiêu đề ông đã đặt ở ngay trang đầu cuốn Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX : "Phải tận hiếu với nhân dân. Nhân dân là cha là mẹ bao kiếp là chư Phật vị lai." Lời này được ông viết năm 1951 sau khi được tiếp xúc với tư tưởng cách mạng mới, và ý tưởng bao hàm trong đó có lẽ chưa thấy được ghi trong kinh điển Phật giáo. Việc hoàng dương Phật pháp kết hợp với quyền lợi tối cao của nhân dân có thể coi là nét mới của Phật giáo Việt Nam và Thiệu Chử thực sự đã đem thơ ca làm trong KCCP thể hiện, đúng với cách định nghĩa về Lập đức trong lời chú giải của sách xưa: "Sáng chế thủy pháp, bác thi tế chúng": Sáng tạo đặt ra phép tắc ứng dụng cho đời, mở rộng việc thực hành đem lại lợi ích cứu giúp quần chúng.

Ngày 8.4.2002.

DI SẢN TINH THẦN CỦA THIỀU CHỦU NGUYỄN HỮU KHA VỚI SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC Ở THIÊN NIÊN KỶ MỚI

TS. ĐỨC UY
Hội Tâm lý học Việt Nam

Với thời gian, cuộc đời và di sản tinh thần của Thiều Chủu Nguyễn Hữu Kha hiện lại ngày một toả sáng như một danh nhân, một hiện tượng văn hoá xã hội độc đáo của nước ta đã bước và thiên niên kỷ mới.

Trong bài này, người viết chỉ giới hạn ở hai khía cạnh di sản tinh thần của Thiều Chủu :

1. Tâm nhìn dự báo tiên tri;
2. Ý nghĩa của di sản đối với việc làm trong sạch đội ngũ - giới quản lý lãnh đạo nước ta hiện nay.

1. Tâm nhìn dự báo (và cảnh báo) tiên tri của Thiều Chủu về những xu hướng - qui luật phát triển của xã hội Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá đời sống của cá nhân và cộng đồng.

Hôm nay sau 100 năm từ khi Thiều Chủu Nguyễn Hữu Kha ra đời, chúng ta thấy ông không chỉ là nhà hiền triết - Nho học, nhà thơ - Phật học v.v... theo tôi ông cũng là nhà khoa học nữa; không chỉ ông để lại nhiều trước tác đang được sưu tầm mà còn vì dự báo của ông, nhìn từ năm đầu thế kỷ 21, tỏ ra có giá trị tiên tri thay vì phỏng đoán cảm tính.

Trong Con đường học phật ở thế kỷ XX (CĐHP) về thời đại mới đây, Thiều Chủu vạch ra 10 cái "Tăng" :

1. Gia tộc Tăng; 2. Học hiệu Tăng; 3. Giáo tự Tăng; 4. Xã hội Tăng; 5. Dân tộc Tăng; 6. Quốc dân Tăng; 7. Quốc gia Tăng; 8. Quốc tế Tăng; 9. Nhân luân Tăng; 10. Nhân gian Tăng.

Chữ "Tăng" ở đây nên hiểu rộng không chỉ là hạng người mà chủ yếu là tính chất, trạng thái, căn tính, quá trình tích hợp. Trong 10 cái "Tăng" tôi lưu ý 2 cái: "Xã hội Tăng" và "Quốc tế Tăng", tuy rằng 10 cái "Tăng", nhìn theo góc độ hệ thống hiện tại là một chỉnh thể mà sau cuộc Sinh hoạt Lịch sử - Hội ngộ này sẽ được khảo sát một cách đầy đủ. Không phải bởi một hai học giả uyên bác là đủ ... Trong "Xã hội Tăng" nhân tố - thành tố của hệ thống "Tăng" có ý nghĩa tăng tốc, thúc đẩy cuộc Mở cửa - Đổi mới là "Một xã hội hành nghiệp như các nhóm Thương hội, Nông hội, Y sinh, Luật sư v.v...; ở đây ta thấy Thiều Chủu đâu chỉ là Nho sĩ quen tụng kinh niệm Phật hay ở ẩn mà ông thực hành sự "Xuất Sư" ngay từ trong tư duy... và "Bốn là Xã hội chính trị, như các chính đảng, nghị hội huyện, nghị hội tỉnh v.v... " Các "Xã hội

trú tịch, học thuật, giải trí, đặc biệt ngày càng có vị trí vốn có của chúng, song chúng tôi nhấn mạnh hai "Xã hội hành nghiệp và Xã hội chính trị" chỉ để nêu bật sự tương tác của Kinh tế và chính trị trong xã hội Việt Nam đang hiện đại hoá không đơn thuần là "Công nghiệp hoá" mà thôi...

Có lẽ sẽ không bị coi là khiên cưỡng nếu gắn "Quốc tế Tăng" của Thiệu Chử với toàn cầu hoá về cơ bản là quá trình khách quan của thời đại, nhân loại hôm nay trước hết do sự thúc đẩy có tính chất quyết định của cách mạng Khoa học - Công nghệ với điểm qui tụ là Kinh tế tri thức... Hơn bao giờ hết chúng ta thấm thía câu của Thiệu Chử: "Lúc này là đồng minh, lúc khác là thù địch, cái cảnh hoà bình bấp bênh không vững vì thế mới cùng nhau mưu tính lấy sự liên hợp hoà bình. Đó là vì vốn vẫn có một cái "Tính" muôn giới đều là Tăng cả" cho nên quần chúng quốc tế ngày nay thế tất phải hết sức mưu toan để cho cái cảnh "Hoà bình liên hợp thành ra sự thực".

Ý nghĩa của di sản tinh thần Thiệu Chử đối với việc làm trong sạch đội ngũ - giới quản lý lãnh đạo nước ta hiện nay.

Việc làm trong sạch đội ngũ - giới quản lý lãnh đạo đất nước ta hiện nay là một quá trình lâu dài và liên tục. Việc này không chỉ đóng khung trong việc chống tham nhũng, lãng phí như một quốc nạn.

Di sản của Thiệu Chử sẽ bị tiếp thu một cách hạn hẹp phiến diện nếu chỉ gắn nó với Phật học, với vấn đề tôn giáo, với bi kịch của cá nhân. ý nghĩa sâu xa của di sản tinh thần sống động của ông là ở chỗ đi từ cốt lõi tinh hoa của Phật học, xem Phật tính là căn tính của mọi người đối với cái thiện và ác trong tâm họ. Cho nên điều làm sai với Chính pháp của Tăng đồ có thể vận vào không ít người trong giới quản lý lãnh đạo nước ta hôm nay. Đó là chủ nghĩa tiêu cực, thương nhân, hư vinh, lợi dưỡng, sống nhờ, truyền tử nhược tôn như đời, buôn bán, tảo bạo. Vì phần đông Tăng đồ hủ hoá như thế nên một tín đồ tân học đã nói những lời cảnh báo thiết tha và xác đáng rằng: "Bệnh tình trầm trọng lắm rồi, nguyên khí suy nhược quá rồi. Phật giáo ngày nay như người bị mắc bệnh lao, phải suy tìm cho rõ bệnh căn mà công bố cho đúng phép nếu không thì không thể cứu sống lại được" (CĐHP).

Chúng ta không hề có ảo tưởng là có thể làm trong sạch đội ngũ cán bộ đảng viên chỉ bằng sự tu nhân tích đức hay một vài chính sách, biện pháp riêng lẻ nửa vời nào. Về mặt này việc tôn vinh và phổ biến rộng rãi di sản tinh thần của Thiệu Chử - Nguyễn Hữu Kha chính là một việc "Phật" để "... tận hiếu với nhân dân, vì nhân dân là cha mẹ bao kiếp, là chư Phật vị lai".

Ngày 11.4.2002

SỰ CÔNG HIẾN TRỌN ĐỜI ĐÁNG TRÂN TRỌNG CỦA CƯ SĨ THIỀU CHỦU

Đại tá **TRẦN VIỆT QUANG**
Đại tá **NGUYỄN HẢI TRÙNG**

Cầm cuốn Hán Việt tự điển của Thiều Chửu, hai chúng tôi chợt nhớ ra: "Xuân này là Nhâm Ngọ 2002, sách ra đời năm Nhâm Ngọ 1942, vừa tròn một lục giáp" Sáu mươi năm qua, nhiều người học Phật nói sách đã giúp hiểu được kinh hơn. Những người đọc Hán văn thì ngày càng tìm mua tự điển của Thiều Chửu nhiều hơn (chỉ tính từ 1990 đến nay sách đã tái bản hơn chục lần). Tuy vậy Hán Việt tự điển chỉ là một phần nhỏ trong các trước tác của ông. Theo sự nghiên cứu đang còn tiếp tục thì ông đã góp vào việc hoằng dương Phật pháp và cho nền văn hoá dân tộc khoảng trên dưới 70 tác phẩm, trong đó có bản dịch của nhiều kinh căn bản của đạo Phật và một số sách Phật học đáng chú ý. Một số nhà nghiên cứu vừa rất khâm phục vừa ngạc nhiên trước tấm gương hiến dâng cho Phật sự và khả năng trí tuệ như thế.

Hai chúng tôi, một người trong gia tộc ông thường qua lại thăm ông, còn một người là con người bạn thân gửi ông để học văn hoá và học nghề in, ăn ở ngay cùng nhà. Những năm kháng chiến chống Pháp, chúng tôi cũng đôi ba lần có dịp thăm ông. Nhờ đó cũng có thêm thuận lợi trong việc sau này thu thập, thẩm định những thông tin về con người và sự công hiến của ông. Nhớ lại quãng thời gian từ giữa năm 1936 trở đi, cư sĩ Thiều Chửu ở và làm việc trong gian buồng nhỏ bên cạnh một phòng rộng làm nhà in Đuốc Tuệ. Đó là một căn nhà cấp 4 ở trong khuôn viên chùa Quán Sứ, Hà Nội. Quê ông cũng ở gần đó tức làng Trung Tự, phường Đông Tác cũ, nay nằm trong địa phận của 2 phường Phương Liên và Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội. Ông tên thật là Nguyễn Hữu Kha, cha là cụ Cử Nguyễn Hữu Cầu, tham gia phong trào yêu nước Đông Kinh Nghĩa Thục, bị thực dân Pháp lưu đày Côn Đảo. Vốn có lòng nhân hậu, lại chịu ảnh hưởng của bà nội mộ đạo Phật, thiên về đạo Phật, năm 18 tuổi (1920) ông bắt đầu đi sâu nghiên cứu các giáo lý của đạo Phật rồi nhận phụ giảng các lớp Tăng ni Phật tử. Năm 25-26 tuổi, bắt đầu dịch kinh. Sau khi Hội Phật giáo Bắc Kỳ thành lập cuối năm 1934, ông nhận giúp Hội trông nom công việc tờ báo của Hội và quản lý nhà in Đuốc Tuệ. Việc trước tác vẫn tiếp tục tiến hành mạnh hơn.

Mọi người đều biết rằng giáo lý nhà Phật rất cao siêu. Muốn dịch kinh, viết sách Phật học được như nói ở trên phải có một cái tâm và một trí tuệ rất lớn. Theo chúng tôi cái tâm của ông là hoàn toàn dâng mình cho hoằng pháp độ sinh với một ý thức dân tộc rất mạnh. Điều này thể hiện rõ trong những hoạt động quên mình hàng ngày của ông mà chúng tôi đã chứng kiến và trong sự nghiệp trước tác của ông với những tư tưởng rất mạnh dạn. Cũng xin dẫn chúng thêm bằng một đoạn viết của ông từ thời

cách đây đã 70 năm: "Các bậc thượng đức khắc kinh sách chữ Hán đã nhiều năm, giải nghĩa kinh luận cũng không ít, nhưng vì tính ta kém tự lập về tinh thần nên cứ vùi đầu với chữ Hán ... Kinh chữ Phạn dịch ra chữ Hán được thì dịch ra chữ ta cũng được chứ có hề chi ... Dám mong ai người hữu tâm hoàng đạo xin giúp đỡ để cho sau này kinh sách đều được dịch ra chữ quốc ngữ thì thật bổ ích cho nền Phật học của ta nhiều lắm" (Lời Tựa bản dịch kinh Kim Cương, Đuốc Tuệ, 1941).

Suốt trong nhiều năm ở gần ông, chúng tôi chỉ thấy ông mặc một bộ quần áo cánh vải thô như nông dân, đi đâu thì thêm chiếc áo dài thâm. Từ rất sớm cho đến chập tối, gần 13 tiếng đồng hồ trừ hơn 1 tiếng ăn và nghỉ trưa, ông không ngừng giải quyết biết bao công việc. Nào là các việc của báo Đuốc Tuệ tháng ra 2 kỳ, nào là các việc của nhà in, lại thêm việc trông nom xây dựng lại rất lớn chùa Quán Sứ trong nhiều năm.

Tuy bận việc đạo, việc đời như thế nhưng có một mục tiêu to lớn ông luôn tâm niệm hàng đầu là: "muôn chân hưng Phật giáo, phải đào tạo một đội ngũ Tăng tài hùng hậu, có phẩm chất đạo đức, trí tuệ". Ông đề xuất với Hội xin mở ngay ba đạo tràng: Ngắn hạn, trung hạn, dài hạn tại ba nơi: chùa Quán Sứ - chùa Bồ Đề (Gia Lâm)- chùa Tế Độ (Thanh Xuân, Hà Nội). Nội dung huấn luyện: Giới, Định, Tuệ; phương pháp: Văn, Tư, Tu. Lấy Kinh, Luật, Luận đã dịch ra tiếng Việt để thuận hành tụng niệm. Mỗi kỳ kết Hạ, an cư đều tề tập tại ba đạo tràng này. Được Tổ Vĩnh Nghiêm - Thiền Gia Pháp Chủ rất hoan hỷ tán thành, đồng thời phân công ba vị tổ có đạo cao đức trọng là tổ Trung Hậu, tổ Bằng Sở, tổ Còn chủ trì ba đạo tràng. Thiệu Chử giúp Giáo hội giảng thuyết phần giáo lý, khoa học tự nhiên. Tất cả các chùa, phải cử Tăng ni về học cho đúng triệu tập của Giáo hội.

Từ đó ông thêm một nhiệm vụ nặng nề nữa. Ngày ngày từ 5 giờ sáng mặc dầu trời mưa rét hay nóng nực, chúng tôi thấy một hình ảnh rất cảm động: Thiệu Chử với một chiếc xe đạp cũ kỹ, lốp đặc không chuông, không phanh, không đèn, đạp từ phố Quán Sứ qua cầu Long Biên sang chùa Bồ Đề, Gia Lâm rồi lại từ đây đạp tiếp theo vào chùa Tế Độ, Hà Đông (nay thuộc quận Thanh Xuân), dù ốm đau không hôm nào bỏ buổi giảng của các Tăng ni sinh.

Từ ba đạo tràng trên ông đã góp phần cùng các Hoà thượng, Thượng toạ đào tạo được một đội ngũ Tăng ni làm nòng cốt cho công cuộc Chân hưng Phật giáo phục đạo miền Bắc, đồng thời làm cơ sở cho cách mạng hoạt động bí mật lúc đó (tiền khởi nghĩa) và chín năm kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp.

Cũng từ đây đã đào tạo được nhiều bậc Tăng ni có uy vọng lớn gánh vác trọng trách của Tam bảo như: Hoà thượng Tâm Tịch (Pháp Chủ), Hoà thượng Thanh Kiểm và Hoà thượng Tâm Thông; ni giới như: Ni trưởng Thích Đàm Ánh chùa Phụng Thánh, Hà Nội v.v...

Khi toàn quốc kháng chiến, ông rút lên chiến khu theo cách mạng, trải bao khó khăn gian khổ, ông vẫn duy trì lớp Phật học đều đặn.

Nhiều vị ở tỉnh xa, mến mộ phẩm hạnh đạo đức trí tuệ của ông, vượt qua vùng

kiểm soát của giặc, lên chiến khu theo học ngày càng đông. Các vị Tăng ni sinh không những được ông truyền thụ giáo lý của Phật cho tận tình, còn học ở ông những quan điểm Phật giáo thực hành, vận dụng quan điểm đại hùng, đại lực, đại từ bi của nhà Phật. Cho nên khi kháng chiến chuyển sang giai đoạn ác liệt, nhiều vị Tăng ni tuổi còn thanh niên đã xung phong nhập ngũ, nhiều vị đã lập chiến công oanh liệt; nhiều vị đã hy sinh anh dũng như: Hà Văn Dưỡng (đệ tử tổ Cồ, Nam Định), Trần Thanh Tuấn (đệ tử Hoà thượng Trí Hải, Hà Nam) v.v...

Hơn 50 trẻ mồ côi dưới 12 tuổi được ông và Hội Tế sinh (cụ Cả Mọc, ông Trần Duy Hưng, Hoàng Đạo Thuý...) cứu trong nạn đói khủng khiếp năm 1945. Khi cuộc kháng chiến bùng nổ, trụ sở nuôi các em bị giặc chiếm, các em lại bị bơ vơ không cha mẹ một lần nữa. Các vị trong Hội đều theo cơ quan đi kháng chiến không tham gia cứu trợ các em được nữa. Thiệu Chử tự nhận đưa các em vượt vòng vây của giặc ra ngoài vùng kháng chiến, nhận lấy trách nhiệm nuôi dưỡng, dạy dỗ, bảo đảm an toàn cho các em. Thực là muôn vàn khó khăn, nếu không phải là người có đạo hạnh Bồ tát thì không thể làm được việc phi thường này.

Cuộc sống quên mình để hoằng dương Phật pháp, học vấn uyên thâm, đạo đức cao cả và tấm lòng nhân hậu, luôn luôn giúp đỡ mọi người khiến cho ông có một uy tín rất lớn, ai ai cũng kính nể cảm phục. Nhiều vị Hoà thượng, Thượng toạ, nhiều Phật tử, nhiều trí thức có tên tuổi như cụ Nguyễn Văn Tố, Bùi Kỳ, ông Hoàng Đạo Thuý, bác sĩ Trần Duy Hưng, bác sĩ Nguyễn Hữu Thuyết ... thường đến thăm ông, với thái độ thân thiết và trân trọng.

Suốt 8 năm kiên trì kháng chiến chống Pháp, dù phải chuyển cư nhiều lần do chiến sự và cuộc sống cực kỳ gian khổ, ông vẫn vừa lao động sản xuất vừa duy trì nề nếp học tập cho Tăng Ni, trẻ mồ côi. Điều rất quý là ngay trong hoàn cảnh khó khăn đó ông vẫn tiếp tục trước tác 3-4 cuốn sách có giá trị như bản chú giải kinh Viên Giác, sách "Con đường học Phật ở thế kỷ thứ 20" mà một số nhà nghiên cứu đánh giá là một tác phẩm "đầy tâm huyết với nhiều tư tưởng đáng chú ý". Ông đã qua đời ở một làng thuộc huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên, 7 ngày trước khi Hiệp định Genever về Việt Nam được ký kết, để lại sự tiếc thương vô hạn trong biết bao người. Nhưng bên cạnh những tình cảm sâu đậm ấy, một điều rất quý báu nữa là "ông đã để lại cho đời một sự nghiệp trước tác về Phật học làm giàu cho thư tịch cũng như văn hoá Việt Nam" (Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nguyễn Q Thắng - Nguyễn Bá Thế, NXB Văn hoá thông tin, 1999). Cuốn sách còn nêu rõ: "Ông là một nhà Phật học uyên thâm am tường sâu sắc giáo lý đạo Phật". Tác giả bộ sách Việt Nam Phật giáo sử luận (NXB Văn học, 1994. Bản gốc do NXB Lá Bối Paris, 1985). Nguyễn Lang viết: "Ông là một cây bút rất vững chãi và sâu sắc... Văn Khoá Hư Lục rất khó dịch mà bản dịch của Thiệu Chử đọc rất êm tai, nghĩa lý rõ ràng, lại chú giải mỗi khi có danh từ khó: Từ năm 1999, học trò của ông là Ni sư Đàm ánh (trụ trì chùa Phụng Thánh, Khâm Thiên, Hà Nội), phát nguyện ấn tống và lần lượt tái bản những kinh sách của ông. Hiện nay nhà xuất bản Tôn Giáo đã bước đầu in lại bản dịch các

kinh Phổ Môn, Thủy Sát, Kim Cương, Diệu Pháp Liên Hoa v.v... chữ to, giấy trắng, hợp với các Phật tử có tuổi¹.

Các đệ tử của ông và một số nhà sử học, nhà văn hoá có ý nguyện năm 2002, đúng 100 năm sinh của cư sĩ Thiều Chửu, sẽ có một cuộc Sinh hoạt Lịch sử về ông để có thể tìm hiểu đầy đủ hơn về cuộc đời từ, bi, hỷ, xả và các công hiến rất đáng trân trọng của ông, cũng là để giúp cho các thế hệ kế tiếp rút ra đôi điều về tấm gương kiên trì tự học tập rèn luyện và hết lòng hoằng dương Phật pháp cứu độ chúng sinh.

Tháng 4 năm 2002

Ghi chú:

Bài này đã đăng trên Nguyệt san Giác Ngộ số tháng 5 năm 2002.

TƯỢNG NIỆM CỤ THIỀU CHỦU NGUYỄN HỮU KHA

GS. MINH CHI

Học viện PGVN tại Tp Hồ Chí Minh

Tôi rất tiếc là vì tuổi tác (trên 83) không thể ra Hà Nội được để dự lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh của cụ Thiều Chủu Nguyễn Hữu Kha mà tôi được hân hạnh quen biết, và vô cùng kính trọng trong những năm 1942 -1946 là những năm tôi ở chùa Quán Sứ để theo học trường Đại học Luật Hà Nội.

Tôi không ở Đông Dương học xá như những sinh viên khác mà ở chùa Quán Sứ, vì lúc bấy giờ tôi đã ăn trường trai, nên ở Đông Dương học xá sẽ rất bất tiện.

Trong đời học Phật của tôi có hai vị cư sĩ gây cho tôi ấn tượng sâu sắc khó quên. Một là cụ cư sĩ bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, nhà Phật học lỗi lạc miền Trung, chủ tịch An Nam Phật học Hội kiêm chủ bút tờ Viên Âm. Cụ đã tổ chức ra đoàn Phật học Đức Dục ở Huế mà một số học sinh trường Trung học Khải Định (Huế) và tôi là những đoàn viên đầu tiên. Vị cư sĩ thứ hai là cụ Thiều Chủu Nguyễn Hữu Kha, lúc bấy giờ phụ trách chủ biên tờ Đuốc Tuệ đồng thời cũng phụ trách nhà in báo Đuốc Tuệ.

Tuy cụ Tâm Minh Lê Đình Thám và cụ Thiều Chủu Nguyễn Hữu Kha đều ăn chay trường như nhau và đều là những nhà Phật học và Nho học uyên bác, nhưng phong cách hai người thì lại khác biệt nhau. Cụ Tâm Minh thì lúc nào cũng vui vẻ tươi cười thoải mái còn cụ Thiều Chủu bao giờ cũng lầm lì, ít nói, mặc quần áo nâu và đi đôi guốc mộc như một bác dân quê.

Phong cách cụ Thiều Chủu tất nhiên khác xa với cụ Tâm Minh Lê Đình Thám là một bác sĩ Tây học, nhưng cũng rất khác xa với các tăng sĩ và cư sĩ mà tôi quen biết lúc bấy giờ ở chùa Quán Sứ. Trong số các tăng sĩ có mặt thời bấy giờ ở chùa Quán Sứ có các cụ Trí Hải, Tuệ Chiêu, Tâm Tịch v.v... (cụ Tâm Tịch hiện nay là Pháp Chủ đương chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam) cùng với một số tăng sĩ trẻ khác. Trong hàng cư sĩ lui tới thường xuyên ở chùa Quán Sứ có các cụ Trần Văn Giáp, công tác tại trường Viễn Đông Bác Cổ, cụ Sở cuông Lê Dư- nhà báo đồng thời là bậc thâm Nho, cụ Văn Quang Thủy - một nhà Phật học từng dịch nhiều kinh Phật từ chữ Hán sang chữ Việt, ngoài ra còn có những vị cư sĩ tuy trình độ Phật học kém hơn nhưng lại rất năng nổ tham gia nhiều công tác Phật sự như bác sĩ Nguyễn Hữu Thuyết trưởng đoàn Thanh niên Phật tử, cụ Bùi Hưng Gia một doanh nghiệp lớn ở Hà nội, ông Thủy Ký chủ nhà in Thủy Ký v.v...

Có thể nói, phong cách khổ hạnh của cụ Thiều Chủu khác biệt hẳn với các tăng sĩ và cư sĩ nói trên ở chùa Quán Sứ hay là lui tới chùa Quán Sứ. Hình như toàn bộ sự chú ý của cụ Thiều Chủu đều tập trung vào việc nghiên cứu, phiên dịch kinh sách Phật, quản lý tờ báo Đuốc Tuệ và nhà in Đuốc Tuệ. Ngoài ra, hình như cụ không

quan tâm đến việc gì khác, mọi việc Phật sự cụ đều làm với thái độ cẩn trọng, nghiêm túc. Những cuốn kinh cụ dịch và in xong, trước khi phát hành cụ đều cho đọc trước điện thờ Phật. Bản thân cụ thì chấp tay lắng nghe rất kính cẩn. Tôi và bạn tôi là anh Ngô Điền, một đoàn viên đoàn Phật học Đức dục, đã từng được dự một buổi đọc kinh như vậy của cụ Thiệu Chửu tại chùa Quán Sứ. Nếu tôi nhớ không nhầm thì hôm ấy cụ cho đọc bản dịch kinh Thiện Sinh của cụ (tên kinh này theo tiếng Pali là Singalovada). Anh Ngô Điền tỏ vẻ rất ngạc nhiên về thái độ của cụ: đầu đội khăn đen, mặc áo choàng lễ, đứng im như phỗng, thu mình lại giống như co ro vì lạnh bên cạnh điện thờ, hình như cụ không muốn cho ai thấy mình mặc dù cụ là nhân vật chính, là dịch giả của bản kinh đang được đọc. Tôi có cảm nhận là bất cứ Phật sự gì cụ đều làm với thái độ nghiêm túc thậm chí ít nhiều thiêng liêng. Với việc đọc kinh trước điện thờ Phật hình như cụ muốn cho Phật và Bồ tát chứng giám lòng thành của cụ.

Tất nhiên với một phong cách sống và làm việc như vậy cụ cư sĩ Thiệu Chửu Nguyễn Hữu Kha không dễ hoà mình vào sinh hoạt chung ở chùa Quán Sứ, sinh hoạt của tăng sĩ cũng như cư sĩ. Cụ không những ăn chay trường với mâm cơm "không có gì" mà còn chỉ ăn một ngày một bữa trước giờ Ngọ như các sư Nam Tông vậy. Về quần áo, cụ ăn mặc không khác gì người dân quê, quần áo thô, đôi guốc mộc. ăn như thế, cụ làm thế nào hoà mình với các tăng sĩ của chùa thường ăn một ngày ba bữa không kể bữa ăn lót dạ buổi chiều. Mặc quần áo như thế cũng khó hoà mình vào những Phật tử, cư sĩ đến chùa bao giờ cũng quần áo Tây裳 hoàng, thắt nơ hay cà vạt.

Lúc bấy giờ quân đội Nhật đã vào Việt Nam. Trong số các tăng sĩ trẻ ở chùa cũng có người học tiếng Nhật và nói tiếng Nhật, thậm chí tôi còn thấy có cả tăng sĩ đeo súng. Thỉnh thoảng tôi cũng gặp một vài tăng sĩ Nhật đến chùa làm lễ, hình như họ làm việc cho quân đội Nhật Hoàng. Tôi thấy cụ Thiệu Chửu hoàn toàn không quan tâm gì đến tình hình chính trị đang đổi thay xung quanh mình ở chùa cũng như ngoài xã hội. Đôi khi nói chuyện với tôi, cụ tỏ vẻ không hài lòng về một vài vị trong chùa thích làm chính trị nhưng sống có phần buông thả, không tôn trọng giới luật nhà Phật. Cụ Thiệu Chửu trong lòng phải bức xúc lắm mới phải nói với tôi như vậy, bởi lẽ tính cụ thường ít nói.

Điều mâu thuẫn là nếp sống của cụ càng giản dị, khiêm tốn trong sáng bao nhiêu thì vị trí và ảnh hưởng của cụ lại càng nổi bật lên bấy nhiêu, không những trong hàng chư tăng và cư sĩ trong chùa mà cả sau này nữa, khi cụ rút ra vùng kháng chiến tiếp tục chăm sóc trẻ con nghèo. Cụ thực hiện đúng phương châm của Lão tử trong Đạo Đức kinh: Bất tranh vi thiên hạ tiên- nghĩa là không tranh đứng trước người khác, nhưng nếp sống giản dị, trong sáng, vốn học uyên bác, tư tưởng cao thượng của cụ khiến cho cụ dù đi đâu làm gì, cụ vẫn là một con người nổi bật hàng đầu. Và đó chính là đầu mối ganh ghét đố kỵ của kẻ xấu, và đó cũng chính là bi kịch cuộc đời của cụ Thiệu Chửu Nguyễn Hữu Kha, một bi kịch chuyển thành thảm kịch!

Sài Gòn, tháng 5 năm 2002

Ghi chú: Bài này đăng đồng thời trên Tạp chí Xưa & Nay số ra tháng 6 năm 2002

CƯ SĨ THIỀU CHỦU VỚI NỀN GIÁO DỤC BÌNH DÂN

NGŨT. VŨ THỂ KHÔI

Trong danh mục tác phẩm (xem sưu tập: Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, do chi Đông Trì thuộc dòng họ Nguyễn Đông Tác thực hiện, Hà Nội 10.2001, tr 51) mà cư sĩ Thiều Chửu để lại, bên cạnh những công trình lớn nổi tiếng như các bộ kinh Phật (dịch), Hán Việt tự điển (biên soạn) ... chúng tôi chú ý mấy cuốn sách nhỏ, ngày nay ít được nhắc tới. Đó là:

Cách trí phổ thông, Hoà Ký xuất bản năm 1934;

Đạo đức phổ thông, Hoà Ký xuất bản 1934;

Lịch sử phổ thông, Hoà Ký xuất bản 1935.

Ngoài ra, tại hộp phích Thư viện Quốc gia trung ương, ở mục Thiều Chửu chúng tôi còn thấy một vài cuốn khác, xét theo tên thì có lẽ cùng loại, nhưng chưa được liệt kê trong Danh mục, như:

Phép nuôi con, ký hiệu P8920 (16); tên soạn giả đề: Nguyễn Hữu Kha, dit Tịnh Liễu do Long Quang ở Hà Nội xuất bản năm 1926, khi tác giả mới 24 tuổi (trong Danh mục, tác phẩm có niên đại sớm nhất là 1930);

Giới sát sinh, ký hiệu M8941, Hoà Ký xuất bản năm 1935;

Tấm lòng Từ mẫn, ký hiệu P21421, Thiều Chửu, Đuốc Tuệ xuất bản năm 1940.

Rất tiếc rằng, khi viết các phiếu yêu cầu, thì chỉ tìm được cuốn Đạo đức phổ thông, ký hiệu P23746. Các catalô của Thư viện KHXH trung ương và Thư viện Hà Nội hoàn toàn không có đề mục Thiều Chửu.

Tuy nhiên, cuốn sách loại nhỏ này, còn lại độc nhất ở Thư viện Quốc gia trung ương, cũng cho thấy cái tâm lớn của cư sĩ Thiều Chửu và cung cấp đôi điều rất có ý nghĩa về cuộc đời và sự nghiệp của cụ.

Trước hết xin giới thiệu qua về cuốn sách Đạo đức phổ thông, ấn phẩm này vừa đúng một tay sách 32 trang, giấy bản cũ đã bắt đầu giòn và rách nên Thư viện không cho phép photocopy. Trang bìa trình bày như sau:

Sách tập đọc quốc ngữ

Đạo Đức Phổ Thông

(tranh minh họa: một cậu học trò nhỏ mặc áo dài trắng cắp sách đến trường; trên đường, một phụ nữ quần thâm áo dài, đầu đội nón quai thao, gánh hàng đi chợ; dưới ruộng, hai nông phu đang cuốc đập đất)

1943

in tại nhà in Đuốc Tuệ

73, phố Richaud, 73

Hà Nội

Thiện tín Kính tống

Mặt sau của trang bìa in “Mấy lời nói đầu” của chính người làm sách, nguyên văn như sau (những chữ gạch chân do chúng tôi muốn nhấn mạnh, - VTK): “Nay trảng hương học đã mở khắp toàn kỳ, số người biết chữ cũng đã tiến nhiều. Biết chữ tất phải có sách đọc. Sách giáo khoa của Chính phủ và sách Hội Truyền bá Quốc ngữ cũng đã nhiều lắm. Nhưng thiết nghĩ ở xã hội ta thì sách tập đọc càng nhiều càng hay. Vì thế nên thiện tín chúng tôi thâu nhặt các bài phong dao tục ngữ, các bài văn khuyên giới của các Hiền nhân Quân tử cổ kim, chia ra từng mục, cho tiện những người mới học dễ đọc, dễ hiểu và góp kẻ nhiều người ít, in ra một số nhiều để cống hiến các người mới tập đọc”.

Sách này tặng không và không giữ bản quyền, mong rằng các bậc hiếu Thiện phát tâm in thêm cho nhiều, lại mong các bậc tác giả các bài mà chúng tôi đã thâu nhặt vào trong quyển sách này cũng hoan hỉ cả cho, thực là công đức vô lượng.

Thiều Chừu cẩn chí.

Thật khiêm tốn, kiệm lời! Mà cũng thật sâu sắc, đầy đủ: cả lý do biên soạn và đối tượng phục vụ, cả mục đích giáo dục và phương thức làm sách.

Mặt trong của bìa sau có lời kính cáo của soạn giả cho biết loại sách này sẽ được tiếp tục biên soạn và xuất bản. cuối trang in Phương danh các vị đã cúng in sách này: Các thiện tín cúng 5\$, một số nhà giàu cúng góp nhiều hơn, công đức lớn nhất là bà Nguyễn Sơn Hà (ông Sơn Hà là nhà doanh nghiệp dân tộc yêu nước nổi tiếng ở Hải Phòng, bạn thân ông Nguyễn Hữu Tảo, giáo sư trường Trung học Bonnan Hải Phòng - nay là trường THPT Ngô Quyền, anh ruột Thiều Chừu).

Nội dung sách, như chính soạn giả đã viết, tập hợp những bài thơ ngắn, chủ yếu thể lục bát, xếp thành 4 phần:

Phần thứ nhất - Sửa mình

1. Chăm học
2. Phải tiếc thì giờ
3. Sửa lỗi
4. Tu nhân (tức tu dưỡng lòng nhân ái, - VTK)
5. Trọng nghĩa
6. Lễ phép
7. Trau dồi trí khôn
8. Tin cẩn thật thà
9. Liêm khiết.

Phần thứ hai - Đối với gia đình

1. Hiếu thuận cha mẹ
2. Phụng thờ ông bà tổ tiên
3. Kính yêu anh em, chị em
4. Vợ chồng hoà thuận
5. Thương kẻ tôi đòi

Phần thứ ba - Đối với xã hội

1. Kính trọng thầy
 2. Đạo bạn bè
 3. Tình làng xóm
 4. Nghĩa vụ làm người
- Phần thứ tư - Mấy điều răn cấm

1. Răn uống rượu
2. Răn trai gái trăng hoa
3. Răn nghiện ngập
4. Răn cờ bạc
5. Răn kiện tụng
6. Răn ma chay ăn uống
7. Răn tranh giành ngôi thứ
8. Răn tính ỷ lại
9. Răn tính lười biếng.

Mặc dù soạn giả viết ông chỉ thu thập các bài có sẵn, nhưng rõ ràng trong việc này Thiệu Chử đã mượn phép thuật như bắt tặc (thuật lại chứ không sáng tác) của cổ nhân để cập nhật một số đạo lý cổ truyền và phát biểu quan niệm của mình. Phân tích văn bản có thể thấy soạn giả đã lồng vào các câu ca dao xưa nhiều câu chữ mang hơi hướng đương thời và khẩu khí của chính cư sĩ Phật gia.

Chẳng hạn, câu ca dao xưa về nhiều điều phủ lấy giá gương, được cư sĩ mào đầu bằng hai câu:

Cùng chung một giống một loài,
Cùng dân một nước, cùng người một phương
(Nhiều điều v.v...)

Câu mào đầu ấy chỉ có thể xuất hiện sau những bài ca của Đông Kinh Nghĩa Thục như:

Trời sinh ra một giống ta,
Non sông riêng một nước nhà Việt Nam.
Kể năm hơn bốn nghìn năm,
Ông cha một họ, anh em một nhà.

Khi Đông Kinh Nghĩa Thục bị cấm (12.1907) thì tức khắc nhập hồn vào Kinh Đạo Nam (1920) do Vân Hương Thành Mậu, tức Bà Chúa Liễu, “giáng bút”:

Hỡi đồng bào hai mươi mấy triệu!
Sinh trưởng cùng một nẻo giang sơn,
Kể năm những bốn nghìn năm,
Nước non chúng hợp một đoàn từ xa.
(trích Kinh Đạo Nam)

những bài kinh giáng bút như vậy của chư vị thần thánh Việt Nam, các phả Thiện thờ vị Anh hùng cứu quốc Trần Hưng Đạo, từng đem giao giảng, với sự tham gia của Lương Văn Can, Nguyễn Thượng Hiền và nhiều văn thân yêu nước khác, tại

Hoàng thiên kinh đàn (theo văn bia vẫn còn trên tường, lập từ 1903) trong đền Ngọc Sơn, Hà Nội và nhiều Thiên đàn khác ở Nam Định, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hải Dương v.v..., thậm chí ở chùa Nhã Nam ở tít tận xứ Nam Kỳ (xem Nghiêm Hà - Việt Hồng, Xưa & Nay, 1996). Đến khi bọn Tây thực dân cấm nót Kinh Đạo Nam, thì vẫn linh hồn ấy lại ẩn hiện trong lời lẽ ôn hoà hơn của Kinh Tâm Pháp, do Đức Thánh Trần, Phạm Điện Súy, Phùng Tường Công v.v... “giáng”, các đệ tử khắc in và giảng tại Ngọc Sơn cho đến tận Cách mạng tháng Tám 1945:

*Cùng non nước, cùng hình dáng ấy,
Cùng giống nòi tự bấy nhiêu lâu,
Cùng chung khí huyết một bầu,
Tiên- Long ta vẫn trước sau ghi truyền.*

(Kinh Tâm Pháp)

Khẩu khí của soạn giả là người của Phật bộc lộ rõ nhất ở phần thứ tư - Mấy điều răn cấm, vốn cũng đã có trong các sách luân lý trước đó, như trong Kinh Tâm Pháp, chẳng hạn (xem Vũ Thế Khôi, Xưa & Nay, 8.1996), nhưng cũng đã được Thiệu Chửu chỉ ít viết lại theo quan điểm của người theo đạo Phật. Xin đơn cử vài ví dụ:

Bài IV.2. Răn gái trắng hoa
*Sắc kia chớ có nên gần,
Gẫm cơ trời đất xoay vần mà kinh!
Kì kẻ nợ vắng tanh hương lửa,
Lại người này trả nợ trắng hoa.
Hư thân hại nét người ta,
Cái chơi vô ích hóa ra tội tình.*

*

Bài IV.3. Răn nghiện ngập
*Độc nào hơn thuốc phiện này,
Còn đua với chúng ắt rày đến thân.
Vui bè bạn mỗi lần vài khói,
Bỗng xui nên nông nổi khó chừa.
Nợ đời sớm trả vay trua,
Của hao mòn của, người nhớ bản người.*

Để dàng nhận ra qua từ ngữ dấu ấn của những giáo lý Luân hồi, Nhân quả. Điều này chẳng có gì lạ, bởi vì Thiệu Chửu cho rằng trong nhiều mặt, tư tưởng Phật gia tiến bộ hơn tư tưởng Nho gia. Trong mấy lời thâm cảm sau khi dịch xong bản kinh Lễ sáu phương, răn dạy về các cách đối đãi lẫn nhau giữa: 1. Con cái - cha mẹ, 2. Thầy - trò, 3. Vợ - chồng, 4. Bạn bè họ hàng, 5. Chủ - tớ, 6. Sa môn trí thức - chúng dân, cư sĩ Thiệu Chửu khẳng định:

“Mấy ngàn năm cổ xưa, sao mà vẫn minh đến thế? So với nền luân lý của nhà Nho không có trái nhau chút nào, mà về phần tinh thần lại thuần túy hơn...”, và Cụ chỉ ra một ưu việt cụ thể của tư tưởng Phật gia:

“Còn một lẽ nữa: Nhà Nho vẫn thiên trọng về bên đàn ông, coi đàn bà rất khinh, đã không dạy dỗ, lại cứ trách hoài; mà có dạy chẳng nữa, cũng chỉ những lối thổi nấu tương cà, làm xôi làm mội. Chồng đối với vợ, oai quyền như cha, năm lễ bảy hầu, tha hồ túng tửi, không có ái tình chân chính chút nào cả.

Phật thì dạy người ta một vợ một chồng mới có hạnh phúc; vợ đối với chồng phải giữ trinh tiết, đã đành rồi; chồng đối với vợ, cũng cấm không được chia lòng yêu cho ai để vợ phải hờn giận...”

Cuốn sách nhỏ gọi cho chúng ta đôi điều cần ngẫm nghĩ.

Trước hết là về truyền thống văn hoá yêu nước thương nòi của những dòng họ ông đồ. Thiều Chửu xuất thân trong một gia đình văn hoá lớn, có những nhà giáo nổi tiếng như Cụ Nghè Đông Tác Nguyễn Văn Lý (1795 - 1868) từng cùng một số danh sư khác như các Tiến sĩ Vũ Tông Phan (1800 - 1851) và Lê Duy Trung (1795 - 1863), Phó bảng Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872) mở các tư thục dạy học tại các phường thôn và sáng lập đền Ngọc Sơn (1841) làm Trung tâm giáo hoá sĩ dân (Vũ Thê Khôi (chủ biên) - Vũ Tông Phan với văn hoá Thăng long, Trung tâm Văn hoá và ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội 2001). Cư sĩ lại có thân phụ là Cử nhân Nguyễn Hữu Cầu (1879 - 1946), thành viên của một trung tâm khai sáng tiếp theo - Đông Kinh Nghĩa Thục, nên mấy cuốn sách nhỏ của Cụ không phải là hiện tượng tùy hứng cá nhân mà chính là sự tiếp nối truyền thống hoạt động khai sáng của bộ phận trí thức đạo Nho và đạo Phật Việt Nam sống giữa làng xã và hành xử theo tinh thần nghĩa vụ của người quân tử là lo cho dân, trung với dân như Hội trưởng Hương Thiện đền Ngọc Sơn Vũ Tông Phan đã nêu năm 1841 trên Bia trùng tu miếu Hoả thần hiện vẫn còn gắn trên tường miếu ở 30 Hàng Điếu, làm quân tử trong làng, thầy đồ trong xã như lời kêu gọi của Tiến sĩ Nguyễn Văn Lý, cụ nội của Thiều Chửu khắc năm 1848 trên Bia ở đền thờ Tiên Hiền huyện Thọ Xương, hiện vẫn còn tại ngõ Văn Chỉ - Bạch Mai. Năm 1969 trong một cuộc thảo luận nội bộ về vấn đề cải cách giáo dục, bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền, một nhà văn hoá lớn, đã nêu vấn đề về vai trò to lớn của các ông đồ trong văn hoá làng xã; ông nói: Mặt khác, chúng ta cần nghiên cứu vai trò của giáo dục trong lịch sử Việt Nam. Chúng ta cần đi sâu để hiểu biết vai trò của Ông Đồ trong xã hội phong kiến Việt Nam. Có thể nói xã hội phong kiến Việt Nam mấy nghìn năm giữ được rường mối, trong đó vai trò của Ông Đồ rất lớn. Thường thì nhà trường của chế độ phong kiến rất phản khoa học, nhưng nhà trường phong kiến Việt Nam chưa hẳn như thế. Bởi vì vai trò của Ông Đồ Việt Nam trong công cuộc chống ngoại xâm cũng rất lớn. Muốn thắng kẻ thù không thể là phản khoa học. Ta có khoa học mới thắng được kẻ thù bất kể từ đâu tới... (Vũ Đình Hoè - Pháp quyền Nhân Nghĩa Hồ Chí Minh, NXB Văn hoá - Thông tin và Trung tâm Văn hoá & ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2001). Đã hơn ba chục năm trôi qua, nhưng vấn đề nhà văn hoá Nguyễn Văn Huyền nêu ra dường như vẫn còn bỏ ngỏ đó.

Hai là vấn đề kế thừa đạo lý cổ truyền. Có thể thấy rằng sự xếp sắp của Cư sĩ Thiều Chửu trong cuốn sách nhỏ về đạo đức phổ thông vẫn tuân theo cái quan niệm:

“Tu thân Tề gia Trị quốc Bình thiên hạ”, tức đi từ chỗ bản thân phải học làm người, học làm thành viên trong cái tế bào cơ bản của xã hội là gia đình đã, rồi mới có thể nói đến làm công dân tốt trong xã hội và tham gia lãnh đạo quốc gia. Một quan niệm tuy cũ, thậm chí một thời bị gán cho cái nhãn “tư tưởng Nho giáo lỗi thời, hủ lậu” (!), tuy nhiên ngày nay, khi được “mục sở thị” những tệ nạn xã hội nhan nhản quanh ta, kể cả sự tha hoá của không ít các ông quan cách mạng (chữ của Hồ Chủ Tịch) và đám vợ con ăn theo, thì mới thấy tính đúng đắn và độ sâu sắc của cái quy trình giáo dục hợp lẽ tự nhiên trên đây, chứ không phải chỉ vì theo quan điểm Nho giáo; Nho giáo, một triết thuyết tiên tiến của thời xưa, chỉ khái quát hoá nó mà thôi! Đâu phải ngẫu nhiên ngày 15.02.1965, thiếu 5 ngày đầy 3 tháng trước khi đặt bút viết Di chúc, Chủ Tịch Hồ Chí Minh về Côn Sơn thăm Nguyễn Trãi. Bác ngồi xôm, dương kính đưa ngón tay lần từng chữ trên bia thờ kẻ sĩ từng khẳng định đạo lý Nhân Nghĩa cổ truyền thẳng cường bạo. Có lẽ cũng chẳng ngẫu nhiên, ngày 19.5 năm ấy, vào đúng dịp sinh nhật lần thứ 75 của mình, bốn năm trước ngày đi thăm Cụ Các Mác, Cụ Lênin, Hồ Chủ Tịch đã đến Dương Châu (Trung Quốc) viếng mộ Khổng Tử, nhà hiền triết đã khai sáng đạo lý lấy chữ Nhân làm nền tảng, và cảm tác bài thơ nổi tiếng Mười chín tháng năm thăm Khúc Phụ... (Bác Hồ viết Di chúc, Hồi ký của Vũ Kỳ, NXB Chính Trị Quốc gia, Hà Nội 1999).

*Mười chín tháng năm thăm Khúc Phụ,
Miếu xưa vẫn dưới bóng tùng xưa
Uy quyền họ Khổng giờ đâu nhỉ?
Lấp loáng bia xưa chút ánh tà.*

Và cuối cùng, riêng về truyền bá quốc ngữ và giáo dục bình dân thì có thể nói rằng Ông Đồ quốc ngữ Thiệu Chử và đồng bối của ông, với việc mở các lớp dạy chữ khai sáng dân nghèo và làm cho họ những cuốn sách nhỏ tặng không hoặc bán rẻ, đã đóng vai trò những người đi tiên phong trong việc thực thi sứ mạng này, từ rất lâu trước khi Hội Truyền bá Quốc ngữ được chính thức thành lập (1938) và ngành Bình dân học vụ của Chính phủ nhân dân lâm thời ra đời (1945). Chính nhờ những chủ trương cá nhân (vâng, chúng tôi xin mạnh dạn dùng từ “chủ trương” mà lâu nay ta chỉ quen dùng khi nói về Đảng và Nhà nước) và kinh nghiệm thực tế của họ mà ngay từ khi mới thành lập, ngành học bình dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã được triển khai thuận lợi và trình bày khá thấu đáo, cụ thể trong cả một chuyên luận hơn 200 trang, nhan đề - Một nền giáo dục bình dân. (Vũ Đình Hoè - NXB Đại La, 1946). Trong phần “Các món trong chương lớp học bình dân cho người lớn” (chương V) chúng ta thấy các món học kế thừa những phương hướng chủ yếu trong sự nghiệp làm sách nhỏ mà Tịnh Liễu Nguyễn Hữu Kha và các Thiện tín của ông đã bắt đầu từ năm 1926 với cuốn sách nhỏ Phép nuôi con: Xin so sánh danh mục sách nhỏ của Thiệu Chử mà chúng tôi đã nêu ở đầu bản tham luận này với 5 món sau đây do vị Bộ trưởng Quốc gia giáo dục đầu tiên đề nghị đưa vào dạy tại các lớp cao đẳng bình dân khi triển khai sắc lệnh của Hồ Chủ Tịch về diệt giặc dốt:

1. Canh nông thực hành (sách Cách trí phổ thông hẳn cũng đề cập những kiến thức này); 2. Vệ sinh; 3. Địa dư; 4. Sử ký; 5. Công dân giáo dục.

Thật đáng buồn khi mới vài chục năm sau cái chết oan khuất của Cư sĩ Thiều Chửu, một vị PTS giáo dục học thời nay, trên một tờ báo của ngành, lại khuyên chúng ta đi học tập kinh nghiệm của Liên Hiệp Quốc trong việc làm sách mở mang dân trí để chống nạn tái mù chữ!

Bởi lẽ Hồ Chủ Tịch, với lời đề nghị Cư sĩ Thiều Chửu giữ chức Bộ trưởng (Quốc gia giáo dục hoặc Cứu tế Xã hội) trong Chính phủ cách mạng đầu tiên, hiển nhiên đã thừa nhận công lao tiên phong của Thiều Chửu trong lĩnh vực mở mang dân trí và dân sinh.

Ghi chú: Bài này được đăng lại trên Tạp chí Nghiên cứu Phật học số ra tháng 6 năm 2002

CƯ SĨ THIỀU CHỦU NGUYỄN HỮU KHA NHÀ TRÍ THỨC PHẬT HỌC - NGƯỜI PHẬT TỬ CHÂN CHÍNH

Thượng toạ THÍCH GIA QUANG

Cư sĩ Phật tử Thiều Chủu, thế danh Nguyễn Hữu Kha sinh năm 1902 tại làng Trung Tự, phường Đông Tác, Tổng Kim Liên, Hà Nội; nay thuộc quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Cư sĩ sinh ra trong một gia đình trí thức nghèo yêu nước và mến đạo Phật.

Sẵn có chủng tử Phật Pháp trong con người Cư sĩ và gặp duyên lành là bà nội sùng kính Tam bảo nên Cư sĩ sớm đến với đạo Phật. Năm 19 tuổi, Cư sĩ đã tìm đến các bậc danh Tăng để tham thiền học đạo. Với tư chất thông minh sẵn có, chỉ trong một thời gian ngắn Cư sĩ đã hiểu được Phật pháp và bắt đầu dịch Kinh Phật, năm Cư sĩ 26 tuổi. Từ những năm 1932-1933 Cư sĩ đã cho ra đời ấn phẩm bản dịch tác phẩm Khoá Hư Lục của Trần Thái Tông được nhiều người ca ngợi và lấy đó làm tài liệu tu học. Những năm tiếp theo, Cư sĩ đã dịch được nhiều kinh Phật, như: Kinh A Di Đà, Kinh Địa Tạng, Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Kinh Kim Cương, Bát Nhã, Viên Giác, Pháp Hoa, Thủy Sám, Phật học cương yếu, Tây Du Ký, Vì sao tôi tin Phật giáo... các bản dịch này thường kèm theo lời giảng của các bậc Cao tăng nổi tiếng hoặc lời chú giải và bình luận của Cư sĩ đã giúp ích rất nhiều cho người học Phật. Cư sĩ còn viết Sự tích Phật tổ diễn ca, Con đường học Phật thế kỷ 20... Đặc biệt là bộ Hán Việt tự điển do Cư sĩ biên soạn được rất nhiều người hoan nghênh đón nhận làm tài liệu công cụ học tập và nghiên cứu trong Phật học.

Năm 1934, Hội Phật giáo Bắc kỳ được thành lập, báo Đuốc Tuệ ra đời, Cư sĩ tham gia Ban trị sự toà soạn và là một cây bút sắc sảo của tờ Đuốc Tuệ qua các bài nghiên cứu, khảo luận về Phật học góp phần làm sáng tỏ giáo lý đạo Phật, động viên cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc nói riêng cũng như cho cả nước nói chung trong nhiều năm.

Thấm nhuần lời dạy của chư Tổ “Phật pháp bất ly thế gian giác”, ngoài việc nghiên cứu, dịch kinh, viết sách, làm báo, Cư sĩ còn tham gia việc giáo dục đào tạo Tăng ni và thanh thiếu niên nghèo học Phật và học quốc ngữ góp phần xoá nạn mù chữ trong nhân dân. Năm 1941, Hội Phật giáo Bắc kỳ giao cho Cư sĩ lập Trường Phổ Quang để giáo dục Tăng Ni. Cư sĩ cũng mở một số trường vừa học, vừa làm giúp cho các thanh niên nghèo có thể theo học, nhiều người trong số đó đã trưởng thành và tích cực tham gia kháng chiến, một số vào bộ đội và trở thành cán bộ cao cấp, một số đã hy sinh anh dũng trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Cư sĩ là một người thầy khả kính của Tăng Ni sinh và các thanh, thiếu niên Phật tử lúc bấy giờ.

Năm 1936, Cư sĩ còn được Hội Phật giáo Bắc Kỳ giao cho trông coi việc thi

công xây dựng lại chùa Quán Sứ, nay là trụ sở của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Về công tác từ thiện xã hội, Cư sĩ là người rất có tâm và tham gia rất nhiệt tình. Năm 1936, Cư sĩ làm Tổng Thư ký Hội Tế Sinh, Hội này đã cứu tế cho rất nhiều người trong những cơn hoạn nạn như nạn lụt năm 1937 ở hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang và nạn đói khủng khiếp năm 1945...

Cuộc đời của cố Cư sĩ Phật tử Thiệu Chử, nhà tri thức đã thể hiện trọn vẹn tinh thần Đạo pháp và Dân tộc, là cuộc đời của một Phật tử chân chính đã phát huy cao độ lý tưởng hoằng pháp lợi sinh, người có công lớn trong việc chấn hưng Phật giáo. Với 52 năm trụ thế trong đó hơn 30 năm hành Bồ tát đạo, Cư sĩ đã ra đi để về nước Phật, song sự ra đi đó là sự ra đi của nhục thân tứ đại còn tinh thần hoằng dương Phật pháp, lợi lạc quần sinh, vô ngã vị tha, hành Bồ tát đạo của Cư sĩ vẫn còn mãi với người Phật tử Việt Nam. Cư sĩ là tấm gương sáng, soi đường cho Phật tử chúng ta, tấm gương phụng đạo yêu nước, một truyền thống tốt đẹp của Phật giáo Việt Nam.

Nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Cư sĩ, tôi xin mạo muội sơ lược đôi nét về cuộc đời của Cư sĩ chắc còn nhiều thiếu sót mong Cư sĩ hỷ xả cho. Hôm nay cố Cư sĩ đã về thế giới Niết bàn vô chung bất diệt để lại cho tôi bao nỗi niềm kính tiếc, mến thương vô hạn, song công đức và tấm gương sáng của Cư sĩ cũng tỏa rạng trong tôi và có lẽ cả trong những Phật tử mai sau.

Xin trân trọng viết mấy dòng cảm niệm, thấp nén hương tâm hương tưởng nhớ cố Cư sĩ Thiệu Chử.

Ghi chú: Bài này đăng trên tạp chí Nghiên Cứu Phật học ra tháng 6 năm 2002.

TƯỢNG NHỚ NHÀ VĂN HOÁ THIỆU CHỦU - NGUYỄN HỮU KHA

NGUYỄN ĐÔNG A

Gần nửa thế kỷ đã trôi qua từ ngày ông qua đời nhưng nhiều người vẫn biểu lộ tình cảm, sự kính trọng và mong muốn tìm hiểu thêm về những cống hiến của Nguyễn Hữu Kha nhân dịp tròn 100 năm ngày sinh của ông (1902 - 2002).

Nguyễn Hữu Kha, hiệu là Thiệu Chủu (khi còn trẻ là Tịnh Liễu và Lạc Khổ), quê ở làng Trung Tự, phường Đông Tác cũ nay là địa bàn của phường Kim Liên và Phương Liên, quận Đống Đa, Hà Nội. Cha là Nguyễn Hữu Cầu, tục gọi là cụ Cử Đông Tác, tham gia Đông Kinh Nghĩa Thục, hành trạng được ghi trong một chương của sách Danh nhân Hà Nội, tập 2 (Hội Văn Nghệ Hà Nội xuất bản 1976). Nhà nghèo phải lao động từ nhỏ, Thiệu Chủu không được đến trường nhưng nhờ trí thông minh và nghị lực, ông đã dần dần có được một căn bản Hán học, vốn kiến thức văn hoá và thông thạo tiếng Anh, Pháp, Nhật. Khi niên thiếu ông đã có thiên hướng về đạo Phật cứu nhân độ thế. Từ năm 18 tuổi ông ngày càng đi sâu vào các giáo lý nhà Phật, tám năm sau bắt đầu dịch kinh và giảng dạy một số lớp học của Tăng Ni. Năm 1930, ông cùng người em họ vay tiền mua một máy in để in thuê, làm thêm việc bán sách vở, nhờ đó vừa tạm đủ sống vừa dần dần in được một số Kinh. Sau khi Hội Phật giáo Bắc kỳ thành lập cuối năm 1934, ông làm người chủ chốt biên tập báo và quản lý nhà in của Hội (đều mang tên Đuốc Tuệ) và diễn thuyết về Phật học. Đồng thời vẫn tiếp tục 2 việc mà ông hết sức coi trọng là dịch Kinh viết sách và giáo dục Tăng Ni. Ngay cả trong hoàn cảnh rất khó khăn của kháng chiến chống Pháp, ông vẫn kiên trì hai việc đó cho nên đến khi qua đời năm 1954.

Cống hiến lớn của ông, theo như Nguyễn Q Thắng và Nguyễn Bá Thế đã viết trong Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam (NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội 1997, tr 1243) là đã để lại cho đời một sự nghiệp trước tác về Phật học làm giàu cho thư tịch, cũng như văn hoá Việt Nam. Hơn sáu chục tác phẩm gồm 20 sách dịch Kinh nằm trong các bộ Kinh cơ bản của đạo Phật, nhiều sách Phật học và văn hoá khác nhau và bộ Hán Việt tự điển. Nhiều nhà nghiên cứu rất thán phục trước khối lượng trước tác to lớn với chất lượng đáng trân trọng đó.

Bài “Vì nhân duyên gì mà tôi dịch Kinh Kim Cương” (NXB Tôn giáo, Hà Nội, 1999) đã giúp hiểu rõ hơn cái tâm của ông trong học Phật và trước tác. Sau khi nêu sự kém cỏi của mình trong mười mấy năm đầu học kinh đó, ông cho biết đã cố gắng học thêm nhiều năm nữa, qua 6 bản chữ Hán khác nhau, 82 sách chú giải, mãi khi hiểu được thấu đáo mới dám bắt đầu dịch, sợ rằng đã làm mình lại làm người nữa. Có thể nói chính tài năng trí tuệ và thái độ nghiêm túc đã làm cho cây bút của Thiệu Chủu được đánh giá là rất vững chãi và sâu sắc. Hai đệ tử đã nhiều năm thụ giáo ông

và làm ở nhà Nhà in Đuốc Tuệ kể rằng các Hoà thượng Trí Hải, Tố Liên, học giả Nguyễn Văn Tố, cụ Bùi Kỳ... thường đến thăm ông và đều ca ngợi: “Các bản Kinh Phật ra tiếng Việt, hay nhất là của Thiều Chửu”.

Một nét đẹp xuyên suốt và rất quý nữa, cũng là một trong những nguồn sức mạnh tinh thần của ông là ý thức dân tộc mạnh mẽ đi đôi với tinh thần cách tân. Việc bản dịch Kinh được ấn hành đầu tiên của Thiều Chửu là Khoá Hư Lục do một nhà Phật học Việt Nam soạn có thể nói lên những tinh thần đó. Ông cũng là người đầu tiên đã viết: Các bậc thượng đức khắc Kinh chữ Hán đã nhiều lắm, giải nghĩa kinh luận cũng không ít, nhưng vì tính ta kém tự lập về tinh thần nên cứ vùi đầu với chữ Hán. Kinh chữ Phạn dịch ra chữ Hán được thì dịch ra chữ ta cũng được. (Lời tựa Kinh Nhật tụng). Và ông là người Việt Nam đi đầu trong việc dịch nhiều Kinh Phật. Nếu biết rằng cách đây bảy chục năm, các hoạt động tâm linh hầu như chỉ dùng chữ Hán, ta sẽ hiểu ý thức dân tộc và cách tân của ông mạnh như thế nào.

Cũng do ý thức đó, ông đã sớm cùng một số nhà Phật học đạt tới một quan niệm về hoằng hoá Phật pháp sau này được coi là đúng. Báo Đuốc Tuệ ra đời từ cuối năm 1935 đến năm 1945 đã không ngừng đề cao chính tín, gắng làm sáng tỏ giáo lý đạo Phật, không chỉ như thế, còn phải hoà mình vào quần chúng, đem lợi ích cho dân, trước hết là gắng sức trong điều kiện ngặt nghèo của thời Pháp thuộc, cứu tế cho người đời, xoá nạn mù chữ, nâng cao dân trí, dạy nghề cho thanh thiếu niên nghèo... và chính ông tích cực thực thi điều đó.

Theo 2 nhân chứng, khi nhà in Đuốc Tuệ rời vào địa phận phường Thanh Xuân Trung ngày nay để tránh máy bay đồng minh, nơi ở của ông đã là một cơ sở bí mật tin cậy trong năm 1944 - 1945 của nhà yêu nước Nguyễn Lương Bằng. Khi toàn quốc kháng chiến bùng nổ cuối năm 1946, nhà in của ông đã in các bản tin chiếu đấu cho Liên khu 3, Hà Nội, cho tới khi địch tiến gần, phải phá máy chôn con chữ và rút về phía sau. Tiếp đó, suốt 8 năm kháng chiến, dù bao phen phải di chuyển do chiến trận lan tới, nhiều năm ăn sắn khoai cũng không đủ no, ông vẫn kiên trì. Các đệ tử đi theo, ông khuyến khích nhập ngũ chiến đấu, người thì hy sinh, người thì thành cán bộ cao cấp. Cũng chính trong những ngày gian khổ mà hào hùng này, ông đã viết cuốn sách đầy tâm huyết: “Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX”, một trong 5 trước tác trong kháng chiến của ông (xuất bản 1952). Theo ông, lập trường của đạo Phật là đúng với cái đích của nhân loại tiến hoá. Nhưng ngày nay nhiều đệ tử của Phật đi sai hẳn nguyên tắc của Phật khiến cho Phật giáo biến thành như một tôn giáo dựa vào điều thần bí... Để cứu vãn, cần phải tổ chức lại Tăng Ni cả nước một cách có hệ thống. Quan trọng nhất là triệt để cải tiến việc giáo dục Tăng Ni, nhằm đào tạo nên các Tăng đồ chân tu thực chứng, gánh nổi trách nhiệm hoằng pháp lợi sinh, và ông đóng khung câu: “Học để thực hành, thực hành cho Phật giáo nhân gian, Học để tu tỉnh, tu tỉnh cho thực chứng được Phật pháp”. Về việc hoằng hoá, ông viết: “Phải lấy quần chúng làm nền tảng, sát cánh với quần chúng, hy sinh tài lực để góp vào việc cải tạo đời sống nhân quần, và ông đóng khung: “Phải tận hiếu với nhân dân, nhân

dân là cha mẹ bao kiếp, là chư Phật vị lai”, đặt ở đầu sách.

Nhà xuất bản Tôn giáo, Hà Nội đang tái bản một số Kinh do ông dịch, tác phẩm “Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX” cũng sắp được ấn hành.

Ghi chú: Bài đăng trên báo *Đại Đoàn Kết* số 295 ra ngày 21 tháng 4 năm 2002.

HÀNH TRẠNG NHẬP THỂ CỦA SƯ THIỆN CHIẾU VÀ THIỆU CHỦ NGUYỄN HỮU KHA

LÊ TUÝ HOA

Phóng viên báo Sài Gòn Giải phóng

Đọc tiểu sử và một số tác phẩm của sư Thiện Chiếu tôi không thể không nhớ đến Thiệu Chủ Nguyễn Hữu Kha (1902 - 1954). Sư Thiện Chiếu (1898 - 1974) sinh trước cụ Thiệu Chủ 4 năm lại mất sau tới 20 năm nhưng đều lớn lên và trải qua thời trai trẻ trong cùng một hoàn cảnh đất nước bị ngoại xâm đô hộ, đạo pháp suy vi và nhân dân sống trong cảnh lầm than điêu đứng. Cả hai, một nhà sư, một vị là cư sĩ Phật giáo, đều là những nhân vật kiệt xuất của Phật giáo đương thời, sự nghiệp của họ được đời sau trân trọng nhắc nhở. Ngoài nhiều điều rất giống nhau đó, liệu hai nhân vật này còn có những gì giống nhau và khác nhau về tư tưởng và hành động trong việc hoằng dương chính pháp và phục vụ nhân sinh?

Điều giống nhau cơ bản giữa sư Thiện Chiếu và Cụ Thiệu Chủ có lẽ là ở nhận thức người theo đạo Phật nên thể hiện vai trò tích cực của mình trong việc bảo vệ chính pháp và làm cho con người hạnh phúc và xã hội tốt đẹp hơn lên. Trong các tác phẩm của mình, hai cụ phê phán mạnh mẽ những cách nghĩ, luận điệu sai lầm rằng Phật giáo chỉ lấy mục tiêu xuất thế làm cứu cánh mà xem nhẹ hiện thực thế gian và khẳng định đạo Phật là một đạo nhập thế.

Cụ Thiệu chủ nêu rõ: “Hết thầy pháp của Như Lai tức là Pháp của thế gian; Phật pháp có phải là cái pháp nói ở ngoài thế gian đâu...” (Con đường học Phật ở thế kỷ thứ 20), “Đạo Phật là đạo đi sát với người, là đạo gây hạnh phúc cho người cực điểm, chứ không phải là đạo xa người, chán đời, làm chướng ngại cho cuộc tiến hoá, như những người không hiểu Phật pháp đã phê bình lầm vậ” (Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính, 1943). Nhận thức như thế nên cụ cố đánh đổ “cái thuyết Tịnh Độ rằng chỉ chăm niệm Phật Di Đà thì khi chết được về cực lạc muốn gì có vậy, sung sướng vô cùng” (Con đường học Phật ở thế kỷ thứ 20). Còn sư Thiện Chiếu ra tuyên ngôn “Phép xuất gia” gắn liền với “phép thế gian”, “Đấu tranh giải phóng tâm hồn không tách rời đấu tranh cách mạng xã hội, kiên cường dũng cảm không sợ hy sinh”, mạnh dạn tố cáo kẻ xâm lược nước ngoài đã “lợi dụng tôn giáo ru ngủ nhân dân”, “có làm cho người nô lệ, cho người bị áp bức bóc lột quên đời sống thực tại, bỏ phần xác lo phần hồn để hưởng “hạnh phúc” ở thế giới khác” (Lời tự bạch). Thậm chí Sư Thiện Chiếu và cụ Thiệu Chủ đều đưa ra những dẫn chứng rất giống nhau để chứng minh tính nhập thế của đạo Phật. Chuyện xưa trong sử sách thì sư Thiện Chiếu trong “Lời tự bạch” viết: Tăng lữ trong các đời Đinh, Tiền Lê, Lý và đời Trần được tham gia chính trị và giữ những chức quan trọng ở triều đình, “Phù Lê giúp Lý trong việc

chính trị, bang giao như sư Vạn Hạnh” còn cụ Thiệu Chử trong “Phật học vấn đáp” viết: “Hai việc trọng đại nhất là ngoại giao và văn hoá đều nhờ giới Phật giáo cả: trong đời Đinh, Lý, Trần v.v.. việc đối đáp với Trung Quốc đều là nhờ các tăng già hết”, “Một đời nhà Trần hai phen bình Nguyên võ công chói lọi, là nhờ Phật chứ đâu nhờ Nho?” Chuyện nay, sư Thiện Chiếu viết trong Lời Tựa Bạch: “Trong kháng chiến chống quân xâm lược Pháp, sư sãi và tín đồ Phật giáo cùng với toàn dân cầm súng giết giặc hoặc công tác ở hậu phương hay hoạt động ở địch hậu, góp phần bảo vệ Tổ Quốc, bảo vệ non sông”, còn cụ Thiệu Chử nói dứt khoát “Ai là đệ tử chân chính của Phật thì nhất định là người tận trung với Tổ Quốc, tận hiếu với giống nòi” và nêu gương của những người con Phật liêu minh vì nước “Anh em trong phái tăng già chúng tôi bao nhiêu người trút áo cà sa, xung phong vào bộ đội ra tiền tuyến. Giọt máu đồng bào chảy chỗ nào cũng trộn lẫn giọt máu tăng già chúng tôi” (trích dẫn lại từ Hồ Anh Hải trong bài tham luận Tư tưởng Phật giáo cách mạng của Thiệu Chử. Ngoài những nội dung nhập thế như thường nói tới như mưu cầu hạnh phúc cho chúng sinh, làm cho xã hội tốt đẹp hơn, điểm đáng nói là cả hai đã xác định phương hướng đồng hành với dân tộc, làm ích cho nước lợi dân trong thời bình, đánh giặc giữ nước trong thời chiến như tiêu chí của hành động nhập thế của người phật tử Việt Nam.

Trên đây là những tấm gương, riêng hai cụ đã thực hiện bổn phận của mình với đạo, với đời thế nào? Là nhà sư, là cư sĩ Phật Giáo, rất uyên thâm về Phật pháp lại nắm rất rõ tình hình Phật giáo lúc bấy giờ, hành động nhập thế của hai cụ hẳn nhiên là ra sức giải thích cho mọi người hiểu đúng Đức Phật là ai và Phật pháp chân chính khuyên dạy những gì đồng thời chống lại những điều tệ hại đang kéo đạo Phật lún sâu vào chỗ suy tàn và làm cho giáo hội chia rẽ manh mún.

Trong Nam, sư Thiện Chiếu tham gia khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo, thuyết pháp, viết sách, báo, đã kích những thứ “cặn bã Phật giáo”, xuất bản sách báo trong đó có tập san Phật hoá tân thanh niên nhằm vào đối tượng cư sĩ trí thức và tăng sĩ trẻ để vận động chấn hưng Phật giáo, làm sứ giả của Thiền sư Khánh Hoà ra Bắc rồi vào Huế để trao đổi với các vị lãnh đạo Phật giáo miền Bắc, miền Trung về việc thành lập một Hội Phật giáo chung cho toàn quốc Phật giáo (tuy mục đích chuyến đi không thành nhưng nó: “đã có tác dụng lớn trong việc cổ xúy cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở cả ba miền” - theo Thích Thanh Từ trong sách “Tư phong trào chấn hưng Phật giáo: một số suy nghĩ về Phật giáo Việt Nam với tiến trình thống nhất dân tộc”).

Ngoài Bắc, cụ Thiệu Chử tham gia thành lập Hội Phật giáo Bắc kỳ, phụ trách báo Đuốc Tuệ, tự nguyện làm cái chổi (Thiệu Chử nghĩa là cái chổi lau) để quét sạch mọi thứ rác rưởi gây ô nhiễm cho đạo Phật, làm hại chúng sinh; phân tích sâu nguyên nhân khiến Phật giáo nước ta suy tàn để mọi người thấy rõ căn chấn hưng Phật giáo. Năm 1951, thấy các hoạt động Phật giáo trong vùng địch chiếm chạy theo hướng thần bí hoá, mê hoặc và bóc lột dân, có hại cho cuộc kháng chiến, ông đã gửi

thư và viết sách khuyên các đạo hữu ở Hà Nội tỉnh ngộ (Nhà Văn hoá Thiệu Chử Nguyễn Hữu Kha - bài viết phát hành nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh của cụ Thiệu Chử). Cả hai cụ đều hành động bảo vệ đạo Phật trong ý thức chống lại sự tuyên truyền để lợi dụng của bọn thực dân rằng Phật giáo là một đạo xuất thế.

Nhưng phần nhiều hơn trong cuộc đời của sư Thiện Chiếu và cụ Thiệu Chử là dành cho chúng sinh không phân biệt tín ngưỡng. Chính ở phần này, tính chất hành động của họ đã khác nhau, một phần do hoàn cảnh riêng của mỗi người nhưng chủ yếu là từ trong quan điểm. Hãy nhìn qua các hoạt động của mỗi cụ. Bài “Nhà Văn hoá Thiệu Chử Nguyễn Hữu Kha” (đã dẫn ở trên) đã tóm tắt một số hoạt động của cụ: “năm 1936 cùng bà Hoàng Thị Uyển lập Hội Tế sinh và lập trại nuôi dạy hàng trăm trẻ mồ côi, năm 1938 tham gia lập Hội Truyền bá quốc ngữ ... năm 1945 tham gia lập Tổng hội Cứu tế, tổ chức ngày thổi vài trăm nắm cơm, nhờ Hướng đạo sinh mang đi dúi vào tay người đói... thời gian 1936 - 1945, khi làm ở chùa Quán Sứ và chùa Tế Độ, đã nhiều lần nuôi giấu chính trị phạm trốn tù... Khi Cách mạng Tháng 8 thành công, nhiệt liệt ủng hộ chính quyền mới... Khi quân ta rút khỏi thủ đô thì đưa đoàn Tế sinh và tăng ni lên nhiều nơi trên Việt Bắc, tổ chức vỡ đất trồng trọt, tiến đến đủ ăn có đóng góp cho kháng chiến.” Cụ Thiệu Chử đã có lần từ chối lời mời giữ chức Bộ trưởng Bộ Cứu tế Xã hội của Hồ Chủ tịch. Cụ Thiệu Chử đi theo con đường hoạt động xã hội, mở tấm lòng từ bi, bác ái cứu giúp chúng sinh theo lời đức Phật dạy: Phải tận hiếu với nhân dân, nhân dân là cha mẹ bao kiếp, là chư Phật vị lai, cứu khổ cứu nạn cho càng nhiều người càng tốt. Cụ toàn tâm ủng hộ cách mạng nhưng không tham gia tổ chức cách mạng để đấu tranh làm thay đổi toàn diện xã hội theo một đường lối nhất định.

Còn sư Thiện Chiếu, theo Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX, tập 1: “Được kết nạp vào tổ chức cách mạng năm 1930, hoạt động cho phong trào cách mạng ở vùng Gò Vấp, Phú Nhuận thời gian 1934 -1935; tham gia phong trào Nam kỳ Khởi nghĩa tại Hóc Môn, bị thực dân Pháp bắt đầy ra Côn Đảo năm 1942. Cách mạng Tháng 8 thành công được đón về đất liền, sư Thiện Chiếu giữ chức Phó chủ tịch Ủy ban hành chính kháng chiến tỉnh Gò Công. Năm 1947 vào chiến khu kháng chiến ở quân khu 7... năm 1949 về Quân khu 9 làm việc ở Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam. Quá trình hoạt động đó là của một chiến sĩ cách mạng trong một tổ chức cách mạng hần hoi. Từ một nhà sư đi tu từ tấm bé trở thành một chiến sĩ cộng sản hẳn nhiên phải có sự chuyển hướng trong tư tưởng. Chắc chắn đó là một trần trở có tính sống chết đối với nhà sư và nhà sư đã đi tìm câu trả lời khởi từ đức Phật. Đã nói “phép xuất gia” gắn liền với “phép thế gian”, nếu đức Phật sinh vào thời đại này, Ngài sẽ hành “phép thế gian” như thế nào? ở thời điểm “624 năm trước Gia Tô”, Phật, mà sư Thiện Chiếu mô tả là “con người Quý tộc chiếm hữu nô lệ” đã phản đối chống lại giai cấp, chống bất công xã hội, chủ trương: “Tất cả chúng sinh đều bình đẳng” thì nếu sinh vào thời đại này, chắc chắn: Phật sẽ kiên quyết ủng hộ (nếu có khả năng) sẽ làm hết sức mình, viện trợ chính trị, kinh tế, quân sự cho Việt Nam

và quét sạch, không cho sót lại một tên xâm lược (Tìm hiểu về Phật). Từ ý nghĩ đó, sư Thiện Chiếu đã chọn cho mình một cách nhập thế khác với cụ Thiều Chửu. Phải chăng thuyết Mác-Lênin là cái duyên đặc biệt để sư Thiện Chiếu khi thực hiện “phép xuất gia” gắn liền với “phép thế gian” đã mặc cho mình một hình tượng khác: chiến sĩ cộng sản.

Tháng 3 năm 2003

Ghi chú: Đây là tham luận tại Hội thảo về nhà sư chiến sĩ cộng sản Thiện Chiếu do Viện Nghiên cứu Tôn giáo tổ chức tháng 5 năm 2003 tại Hà Nội.

CƯ SĨ THIỀU CHỦU
MỘT NHÂN SĨ CHÂN CHÍNH UYÊN THÂM,
MỘT PHẬT TỬ ĐỘC ĐÁO THUẦN THÀNH
TRÊN CON ĐƯỜNG CHẤN HƯNG
PHẬT HỌC VIỆT NAM

TUỆ KHƯƠNG

Tôi chỉ mới được biết đến tác giả Thiều Chửu từ những năm cuối của Thế kỷ XX, khoảng sáu bảy năm nay. Đó là thời kỳ chuẩn bị nghỉ hưu, tôi có nguyện vọng là giành thời gian còn lại của tuổi Canh Thìn vào công việc tìm hiểu, nghiên cứu Phật học. Đặc biệt là sưu tầm tư liệu về các di tích lịch sử, danh nhân văn hóa, Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần trên vùng đất tỉnh Đông - Hải Dương quê hương tôi cùng các tỉnh đồng bằng và Đông Bắc Bắc Bộ, vì thế nhiều lý do mà mấy chục năm qua tôi chưa có cơ duyên tiếp cận. Tâm nguyện và công việc này đòi hỏi tôi phải ôn lại và học Hán Nôm, thêm được chữ nào hay chữ đó. Thật may mắn là tôi được một vị Tỳ Khiêu, giảng sư các Thiền viện Trúc Lâm gửi tặng cuốn Hán Việt tự điển của tác giả Thiều Chửu. Nhận tập sách bìa cứng bọc ni lông trang trọng, đầy đặn (hơn 800 trang, trên 8000 chữ). Lần đầu tiên nghe bút danh Thiều Chửu, tôi ngộ nhận ông hẳn là người Hoa Kiều. Nhưng sau khi được vị giảng sư giới thiệu sơ lược về tác giả, đặc biệt là sau khi đọc Mấy lời đầu sách của tác giả cho bản in lần thứ nhất của Tự điển Hán Việt do nhà xuất bản Đuốc Tuệ Hà Nội - 1942, tôi thấy nhiều điều tâm đắc và có sức hút kỳ lạ đối với bạn đọc.

.... “Tôi vẫn tự biết tôi tài hèn học kém, mà cũng vẫn biết làm tự điển quan trọng đến thế nào, khó khăn đến thế nào mà nay tôi đã dám mạo muội biên tập, và in ra đời. Tôi thực là một kẻ hồ đồ, không biết tự lượng quá lắm vậy. Nguyên là: Trong mười mấy năm trời nay tôi theo đuổi công việc hoằng dương Phật pháp, tôi in ra nhiều kinh sách có cả chữ Nho - Quốc ngữ đối chiếu và giải nghĩa ở dưới, các độc giả nhân đó biết được ít nhiều chữ Nho, nhưng rất lầy làm ân hận rằng chỉ biết được âm và nghĩa từng câu thôi, không biết nghĩa từng chữ một. Nên xem sang sách toàn chữ Nho, lồm bồm câu được câu chẳng... Tôi tự nghĩ rằng Hán học ngày nay ngày mất dần, chỉ nhờ có học Phật may mới duy trì được ít nhiều, nếu dùng cách nào mà giúp cho người đọc được Kinh, biết được chữ, tức là cái nền tảng để xây đắp lại cái lâu đài Nho giáo nguy nga tráng lệ, ai qua đó rồi, tức là làm trọn cái phần nhân thừa (... ..) của Phật mà tiến lên Phật thừa (....) rất mau chóng, kết quả tức là hoằng dương được Phật pháp một cách rất chắc chắn. Tôi lại nghĩ đến tấm lòng sốt sắng vui đạo của bao nhiêu giáo hữu đã bỏ thí cho tôi cái trách nhiệm nặng nề... nên đành phải đem thân lên cửa Tam bảo, quỳ lạy trước Phật đài, giải tỏ tấm lòng ngu thành mà bắt đầu vào

việc biên tập Tự điển, rông rã trong năm sáu năm trời, vắt hết cái óc cặn, vắn hết khúc ruột khô, mới xong bản thảo, lại in luôn trong một năm bốn tháng trời mới xong một phần Bị yếu. Tôi tự biết trong bộ tự điển này có cơ man nào là sự làm lặt, công không bù tội, cho đến công việc in cũng nhiều bề khuyết điểm... Chúng tôi tuy hết sức đôn đốc, mà đồ không tốt, người không tài, thì muốn cũng chẳng được. Chỉ còn một cách là mong cầu các bậc cao minh phát tâm quảng đại xem xét đến cho, chỗ nào làm thì sửa lại cho và bố thí cho tôi biết, để đến lần sau in lại cho được hoàn toàn, thì tôi được nhờ phúc lành nhiều lắm lắm vậy.

(Nam mô Bản sư thích ca Mâu ni Phật

Tác đại chứng minh

Thiền Chửu cần chí)

Các cụ ta có câu: “Văn tức là Người”, bằng lời lẽ cổ xưa, mộc mạc mà chân thành tha thiết, thể hiện đầy đủ tâm đức của người viết, đã thôi thúc tôi đi sâu tìm hiểu về tác giả khả kính này. Vào những năm cuối thập niên chín mươi, trong một số tác phẩm như: Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX (thành hội Phật giáo TP HCM - Thích Đồng Bồn chủ biên), Tác gia Văn học Thăng Long - Hà Nội từ thế kỷ XI - XX (nhà xuất bản Hội nhà văn, 1998) và Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam (Nhà xuất bản văn hóa thông tin, 1999)... đều đã có bài viết giới thiệu tóm lược về tiểu sử Cư sĩ Thiền Chửu - Nguyễn Hữu Kha (1902-1954). Riêng bài viết trong phần phụ lục tiểu sử Danh tăng Việt Nam thế kỷ XX có phần chi tiết hơn và kết luận: “Cư sĩ Thiền Chửu - Nguyễn Hữu Kha là một Phật tử xứng đáng tiêu biểu cho hàng Cư sĩ trong tứ chúng môn đồ của Phật. Bàn tay đóng góp của Người ghi đậm trong lịch sử Chân hưng Phật giáo, miền Bắc Việt Nam, và hơn thế nữa xứng đáng là gương mẫu tiêu biểu cho sự trọng thị một nhân cách khiêm ái từ hòa của người con Phật”.

Tuy nhiên, đối với lịch sử cận đại và hiện đại, việc công bố một sự kiện, một tác phẩm, nhận định đánh giá về tiểu sử một nhân vật nào đó, ở mỗi thời điểm đều có mặt hạn chế nhất định. Nó đòi hỏi phải có sự kiểm chứng của người đời, độ lùi về thời gian và phải đạt tới ngưỡng nào đó về các điều kiện mà nay mọi người thường nói là: “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” của môi trường xã hội mới có thể đánh giá một cách khách quan đầy đủ về nhân vật, sự kiện, tác phẩm đó được. Đối với cư sĩ Thiền Chửu - Nguyễn Hữu Kha, cũng không ngoài ngoại lệ đó.

Phải đến nửa Thế kỷ sau khi ông đi vào cõi vĩnh hằng, tháng 6 năm 2002, tại Văn Miếu Quốc Tử Giám Hà Nội, Tạp chí Xưa & nay, Hội khoa học Lịch sử Việt Nam và tạp chí Tia Sáng Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường đã kết hợp với Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Dòng họ Nguyễn Đông Tác... đã tổ chức trọng thể Lễ tưởng niệm, Hội thảo khoa học Lịch sử Kỷ niệm 100 năm sinh Nhà văn học lớn của nước ta - Đó là cư sĩ Thiền Chửu - Nguyễn Hữu Kha (1902-1954).

Với sự hiện diện của Hòa thượng Thích Thanh Tứ, Phó chủ tịch thường trực

Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cùng đông đảo quý vị giáo sư, các nhà nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn, các vị Tăng Ni, Phật tử, cùng đông đảo nhiều thế hệ hậu duệ con cháu, học trò của Cư sĩ Thiều Chửu. Đã có tới hơn ba mươi bài viết rất công phu gửi tới cuộc Hội thảo. Sau đó một số tạp chí trong đó có tạp chí Nghiên cứu Phật học đã có nhiều bài viết đề cập đến nhiều lĩnh vực mà trước đây Thiều Chửu đã quan tâm, đề xướng. Có nhiều tư liệu mới được khai thác, phát hiện về quê hương, dòng tộc, về cuộc đời và sự nghiệp, tu tập trước tác Phật học của ông từ buổi thiếu niên cho đến lúc đi vào cõi vĩnh hằng. Ngay cả những tình tiết bức xúc khiến ông phải lựa chọn hình thức tự trầm mình xuống dòng nước sông Cầu (Khu vực thác đập Thác Huống) Thái Nguyên để lại nỗi nhớ thương cho gia đình, người thân, các bạn đồng tâm, đồng nguyện, và tác động không nhỏ đến thế hệ Tăng ni, Phật tử trí thức Việt Nam với niềm băn khoăn nuôi tiếc.

Thiều Chửu tên thật là Nguyễn Hữu Kha, sinh năm Nhâm Dần 1902, người làng Trung Tự, huyện Hoàn Long, ngày nay thuộc phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Vốn gốc gác là phường Đông Tác, một vùng quê cổ, từng là nơi phát tích nhiều nhà khoa bảng của kinh thành Thăng Long xa xưa. Ông xuất thân từ một gia đình, dòng họ có truyền thống Nho giáo. Cụ tổ bốn đời là Cụ nghệ Nguyễn Văn Lý đỗ tiến sĩ năm 1832 – Thân phụ là Cụ cử Nguyễn Hữu Cầu, đỗ cử nhân năm 1906 nhưng không ra làm quan. Là một nhân sĩ yêu nước trong nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục, bị Pháp lưu đày ra Côn Đảo. Khi được tha về (1920) chuyên dạy học và làm thuốc.

Ngay từ nhỏ, Hữu Kha được bà nội dạy dỗ, chăm sóc, Cụ Bà vốn là một cô Tú, vẹn toàn tứ đức, được mọi người xung quanh kính phục vì giỏi chữ Hán, mộ đạo Phật. Hữu Kha được bà dạy chữ Hán, được theo Bà dẫn chùa lễ Phật, ăn chay từ năm 7-8 tuổi. Được ảnh hưởng từ Cha, Hữu Kha đã sớm thông hiểu Tứ Thư, Ngũ Kinh.

Lớn lên vào lúc cảnh nhà và làng quê gặp nhiều tai họa, lụt lội, mất mùa liên tiếp, dân tình cơ cực lầm than; cha bị giặc bắt rồi đày đi Côn Đảo, kinh tế ngày một sa sút. Hữu Kha đã thay các anh chị, tự nguyện cùng người mẹ tần tảo, chạy chọt tiếp tế cho cha, xuôi ngược Hà Nội - Đồ Sơn, tìm cách lo liệu sinh kế cho cả nhà, mãi đến khi cụ Cử Cầu được tha về mới trở lại gia đình.

Vốn sẵn từ tâm và say mê đạo Phật, lại sớm phải chứng kiến, đối mặt với những mâu thuẫn ngày càng sâu sắc trong xã hội đương thời, không tìm ra lối thoát. Ông tĩnh tâm, xem xét, đem hết lòng từ bi bác ái trải rộng đến mọi người dân, ai ốm đau, hoạn nạn, chết chóc ông đều chủ động đến chăm sóc giúp đỡ tận tình như đối với người thân trong gia đình. Cũng chính từ những cảnh ngộ đó ông càng tha thiết phát tâm nguyện tu theo đạo Phật. Ông không xuất gia mà tu tại gia thật sự nghiêm ngặt, đúng nghĩa của một vị chân tu.

Sinh hoạt đời sống hằng ngày thường đạm bạc giản dị; mỗi ngày chỉ ăn một bữa, trường trai, quần áo nâu sòng quê mùa. Hằng đêm, làm bạn với một tấm phản đặt trên mặt đất, mùa Đông chỉ có một tấm chăn đơn. Ngày đêm giành hết thì giờ cho

việc học tập, nghiên cứu, viết sách, dịch Kinh Phật và làm từ thiện. Nhờ chí tham tu, hiếu học, lại vốn sẵn thông minh. Bằng con đường tự học, tự rèn bền bỉ, cùng với sự giúp đỡ của người anh là Nguyễn Hữu Tảo, một giáo sư nổi tiếng trong ngành giáo dục sau này; mà ngoài chữ Hán, chữ Quốc ngữ, Nguyễn Hữu Kha còn biết thêm các tiếng Pháp, Anh, Nhật là những điều kiện tốt để tiếp cận được cả nền học vấn phương Tây và triết lý Phật học Đông Phương.

Do thành tâm tu hành, tìm thấy niềm vui trong việc cứu đời, cứu người cơ cực. Ông đặt cho mình những biệt hiệu: Tịnh Liễu, Lạc Khổ, Thiệu Chử, tìm cho mình con đường riêng trong việc tu hành, nghiên cứu giáo lý Phật học ngày càng uyên thâm sâu sắc.

Trong bài tựa bản kinh: Giảng nghĩa Kinh Kim Cương (Do nhà in Đuốc Tuệ xuất bản - không ghi năm). Ông cho biết hồi 18, 19 tuổi ông đã đi sâu nghiên cứu đạo Phật nên ông lấy biệt hiệu là Tịnh Liễu (Tịnh là trong sạch, Liễu là hiểu biết rành rọt gắn liền với Tuệ - Tịnh và Liễu để thực hiện Giới và Tuệ hai bộ phận thiết yếu trong Giới, Định, Tuệ là ba phép học chính yếu của Phật giáo. Năm 25, 26 tuổi ông lấy biệt hiệu là Lạc Khổ Lạc Khổ là dù trong cảnh khổ vẫn giữ niềm vui để có nghị lực phấn đấu loại trừ nỗi khổ cho mình và cho người. Cả hai tên hiệu trên như có ý nhắc nhở, nhấn mạnh cho ý chí tu dưỡng bản thân ở giai đoạn này.

Bút danh, tên hiệu “Thiệu Chử” có thể được Nguyễn Hữu Kha dùng từ lúc ông ký tên trên các bài báo và các sách được in ấn sau khi ông đảm nhiệm việc quản lý nhà in Đuốc Tuệ của Hội Phật giáo Bắc kỳ.

Trong sách “Khóa Hư Lục” bản dịch của Đào Duy Anh (Nhà xuất bản Khoa học xã hội - 1974), phần chú thích có ghi: Bản dịch “Khóa Hư Lục” của Thiệu Chử được in tại nhà in của hiệu sách “Hòa Ký” vào khoảng 1932-1933. Về ý nghĩa của Thiệu Chử; ta được biết “Thiệu” là loại cây như cây lau, người ta dùng các cành lau bó lại để làm chổi. “Thiệu Chử” là chiếc chổi làm bằng cây hoa lau - cái chổi tuy là vật dụng tầm thường nhưng rất cần thiết, vì có nó mới quét sạch được mọi dơ bẩn trong bản thân mình đồng thời cũng làm sạch cho người xung quanh. Ông chọn bút danh, tên hiệu “Thiệu Chử” đã thể hiện được ý chí quyết tâm, óc sáng tạo tự lập cùng đức tính khiêm nhường và lòng tự hòa về lý tưởng sống của mình.

Theo thiên ý của tôi: Từ biệt hiệu “Tịnh Liễu”, “Lạc Khổ” đến “Thiệu Chử” không phải là sự lựa chọn ngẫu hứng tự nhiên mà là biểu hiện của sự phát triển trong quá trình nghiên cứu, tu tập thâm nhập ngày càng uyên thâm vào giáo lý đạo Phật, là cả quá trình tìm tòi phát triển trên con đường hoằng dương Phật pháp từ “Tĩnh” đến “Động”, như ông đã từng phát biểu trong “Con đường học Phật ở thế kỷ XX”: “Lúc mới tu ở chỗ tĩnh, sau phải tu ở chỗ động, nếu chỉ tu ở chỗ tĩnh lúc ra chỗ động thì chẳng làm trò gì được mà lại mất cả công tu, tu ở cảnh động tức là Độ sinh”. Có thể từ thời điểm 1932-1933 trở đi Thiệu Chử là bút danh, tên hiệu của tác giả Nguyễn Hữu Kha, gắn liền với các tác phẩm phiên dịch, chú giải, tự điển và trước tác về Phật học của ông. Chính vì vậy Cư sĩ Thiệu Chử - Nguyễn Hữu Kha được huynh đệ, bạn

bè trong giới học thuật thường gọi là Thiều Chửu.

Từ 1920 ông phát nguyện hộ trì Phật pháp, đảm nhiệm việc dạy dỗ chữ Hán cho các Tăng Ni trong vùng. Từ đó có thêm nhiều cơ hội tham vấn với các danh tăng để tìm hiểu sâu sắc về giáo lý đạo Phật. Để tạo thêm điều kiện thuận lợi cho việc tuyên dương Phật pháp. Ông lập nhà in và bán sách “Hòa Ký” và giành toàn tâm, toàn sức cho việc tự học, viết sách, dịch Kinh. Thiều Chửu được xem là người đầu tiên dịch sách Khóa Hư Lục ra tiếng Quốc ngữ. Bản dịch của ông ra đời khoảng 1932-1933 với số lượng in lần đầu khoảng 100 cuốn. Ông tích cực đóng góp vào sự hình thành và hoạt động của Hội Phật giáo Bắc kỳ, khi tham gia quản lý và biên tập Tạp chí Đuốc Tuệ. Từ cuối 1932 Thiều Chửu đã cho đăng bản dịch sách Khóa Hư Lục của mình liên tiếp trên nhiều số báo liên. Ông cho rằng: Trong kho sách Phật học nước nhà, có lẽ bộ này là hoàn toàn đặc sắc hơn cả cho nên dịch giả định gọi là: Kinh Khóa Hư thì có lẽ là hay hơn. Cứ theo nghĩa đen thì Khóa là bài học, Hư là rỗng không nhưng cái ý nghĩa sâu sắc thì tức là một bài học dạy cho ta phải để tâm khiêm nhường, thiếu thốn, tự biết mình là còn mang tội lỗi xấu xa, còn ngu si mê muội phải ép mình mà tu tỉnh, sám hối, nhẫn nhục, tịnh tiến, mới thâm thái được cái hay của Thánh Hiền vào mình. Nếu ta cứ tự cho là thông minh, tài giỏi, là thánh thần khôn khéo, thì đọc sách này cũng vẫn chỉ là ở đầu lưỡi mà thôi. Ấy đại khái ý nghĩa của hai chữ Khóa Hư là thế, nếu giảng cho hết ý nghĩa thì phải viết một quyển sách lớn mới hết ý nghĩa được.

Bản dịch “Khóa hư lục” của Thiều Chửu được nhiều người ca ngợi và lấy đó làm tài liệu tu học. Trong Việt Nam Phật giáo sử luận, tập III, khi giới thiệu về Thiều Chửu, tác giả Nguyễn Lang đã viết: “Căn bản Hán văn của ông rất vững chãi - Ông là tác giả bộ Hán Việt tự điển, được sử dụng rộng rãi trong nước... Đuốc Tuệ đăng bản dịch Khóa Hư Lục của ông trong nhiều kỳ. Văn khóa hư là văn biên ngẫu rất khó dịch. Nhưng bản dịch của ông là một bản dịch rất đặc sắc, đọc êm tai, nghĩa lý khá rõ ràng. Ông lại chú giải mỗi khi có danh từ khó và thỉnh thoảng lại thêm vào những lời bàn góp”. Theo ý ông, tác giả Khóa Hư Lục là Trần Nhân Tông chứ không phải là Trần Thánh Tông. Thực ra Khóa Hư Lục là của vua Thái Tông. Thiều Chửu còn là tác giả của sách: Sự tích Phật tổ diễn ca (1935), Khóa tụng hằng ngày (1935), Cải tà quy chính, Bốn mươi tám phép niệm Phật và dịch giả sách; Vì sao tôi tin đạo Phật của Brongthon và các kinh như: Kinh Lễ sáu phương, kinh Di Giáo, kinh Di Đà, kinh Tứ Thập Nhị Chương v.v..

Năm 1936 ông được Hội Phật giáo Bắc kỳ giao cho trông coi việc thi công xây dựng lại chùa Quán Sứ nay là Trụ sở Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Năm 1938 ông tham gia nhóm Nguyễn Văn Tô, Phan Thanh ... thành lập Hội truyền bá Quốc Ngữ. Đến năm 1941 ông đã tổ chức được nhiều lớp dạy chữ cho các Tăng ni, trẻ mồ côi và thanh niên nghèo góp phần xóa nạn mù chữ trong nhân dân.

- Theo nhiều nguồn tài liệu (Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX, Từ điển các nhân vật lịch sử, bài của tác giả Vũ Tuấn Sán...). Năm 1945 ông được Chủ tịch

Hồ Chí Minh mời giữ chức Bộ trưởng Cứu tế xã hội nhưng ông từ chối với lý do tiếp tục công tác Phật sự và xã hội, lo liệu việc chăm nuôi, giảng dạy cho các lớp Phật giáo cùng cô nhi, tiếp tục con đường tu trì lợi tha mà mình đã lựa chọn và theo đuổi lâu nay.

Khi nạn đói xảy ra ở miền bắc năm 1945, ông đã cùng các Hòa thượng Tố Liên, Trí Hải v.v.. đứng ra thành lập Tổng hội cứu tế đặt tại chùa Quán Sứ để cứu giúp người đói khổ, lập ra cô nhi viện nuôi dạy hơn 200 trẻ mồ côi.

Ông là một người yêu nước triệt để, khi Pháp trở lại chiếm Hà Nội, ông dứt khoát không chịu sống trong vùng địch kiểm soát, không nhận sự chi viện, giúp đỡ tiền bạc, vật chất của các vị trong vùng địch kiểm soát gửi ra. Vì thế ông dẫn dắt lớp cô nhi vượt vòng vây ra vùng kháng chiến. Chiến tranh ác liệt phải tản cư nhiều nơi; Sơn Tây, Phúc Yên, Thái Nguyên, vô cùng khó khăn, gian khổ, có khi phải ăn toàn rau, cháo, khoai mì hàng tháng, ông vẫn duy trì lớp học, làm nhà ở, lớp học cho cô nhi, tổ chức tăng gia sản xuất tự túc, giúp đỡ dân nghèo ở địa phương. Hằng ngày giữ đúng thời gian biểu của bản thân trong việc ngồi thiền, dịch Kinh, viết sách, mỗi đêm chỉ ngủ 2-4 giờ, đồng thời khuyến khích Phật tử Tăng Ni, cô nhi là học trò của mình sách tấn họ tu học và tận tâm chỉ dạy sở học của mình cho họ.

Ông tán thành và hăng hái thực hiện chủ trương kháng chiến và chính sách cải cách ruộng đất của Hồ Chủ Tịch, tiến hành chống giặc ngoại xâm, diệt giặc đói, giặc dốt bằng cách làm riêng của mình. Với tấm lòng tận tụy vì dân như ông đã ghi đậm nét ở trang đầu cuốn Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX.

“Phải tận hiếu với nhân dân
Nhân dân là Cha mẹ bao kiếp
Là chư Phật vị lai”

Tiếc rằng do một số sai lầm về mặt chỉ đạo cụ thể của một số cán bộ phát động giảm tô cải cách ruộng đất của địa phương tại thời điểm đó, Thiều Chửu cùng không ít người dân, thậm chí có cả cán bộ cao cấp lúc đó đã bị tình nghi, quy sai, tố oan, bị truy bức, xúc phạm thậm tệ v.v.. vượt quá mức chịu đựng của một người tu hành vốn sẵn đầy căn tính nhẫn nhục từ, bi, hỷ, xả như ông. Nên sau khi để lại lời dặn dò cho các đệ tử phải bền bỉ, cố gắng học tập tu hành đề giáo hóa đời mà đừng để đời hóa, ông đã viết những lời trần tình tha thiết gửi lên lãnh tụ và chính quyền, phát hiện và cảnh báo về những sai trái của các cấp thi hành, góp ý đề xuất những việc nên làm, những điều nên tránh, để ích quốc lợi dân, thực hiện chính sách nhất quán của Cụ Hồ là đại đoàn kết các dân tộc, tôn giáo, đảm bảo cho công cuộc kháng chiến kiến quốc nhanh chóng đi đến thắng lợi. Bằng phương pháp bất bạo động của người tu hành chân chính, sau khi lễ Phật, ông đã tự nguyện quán mình bằng tấm chăn đơn mỏng manh mà ông thường đắp trong các đêm đông, rồi trùm mình xuống dòng nước sông Cầu (khu vực đập Thác Huống) thuộc Đông Mỹ, Đông Bẩm, Thái Nguyên, thanh thản ra đi vào cõi Vĩnh Hằng ngày 15.7.1954 tức 16 tháng 6 năm Giáp Ngọ, để cúng dường Tam bảo sau khi đã hoàn thành Phật sự giáo hóa cho đạo, cho đời, theo chí

hương, đức độ riêng của mình như mấy câu thơ ghi ở đầu cuốn sách Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính (Nhà xuất bản Đà Nẵng - 2002):

“Sá thù chi đũa dâm ô,
Nước tùy duyên rửa cho đi kéo mà.
Chữ rằng nhẫn nhục nhiệm hòa,
Nhẫn điều khó nhẫn mới là chân tu”.

Viết đến đây, trong tâm khảm tôi nhói lên niềm xót xa nuối tiếc. Từ “dòng nước” nơi Thiều Chửu trầm mình cùng những dòng tâm huyết gọi lại cho người đời đến “ngọn lửa và trái tim” cùng tâm nguyện của Bồ tát Thích Quảng Đức cách nhau đến chục năm. Tuy khác nhau về tính chất, đối tượng đấu tranh, nhưng đều toát lên tinh thần Đại Hùng, Đại Lực, Đại Từ Bi của những người con Phật chân chính của các vị Bồ tát.

* * *

Với 53 năm trụ thế trong đó có hơn 30 năm Hành Bồ tát đạo, cư sĩ Thiều Chửu đã giành hết công sức, tâm huyết của đời mình cống hiến cho Phật pháp bằng việc tu hành, phiên dịch, trước tác; để lại cho Đạo, cho đời một di sản Triết lý Phật giáo vô cùng phong phú, uyên thâm, bao gồm trên 50 đầu sách về Phật học. trong đó có nhiều tác phẩm đã, đang còn sống mãi với thời gian, với nhiều thế hệ Tăng ni, Phật tử, thí dụ như Khóa Hư Lục, Tự điển Hán - Việt đã đề cập ở phần trên và nhiều quyển khác như: Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính, Con đường học Phật ở thế kỷ XX v.v...

Có thể nói ông đã giải thích truyện Quan Âm Thị Kính rất công phu với nhận thức của người thiên quán. Như ông đã viết trong Tiếng Vọng: “Tôi ham đọc Kinh này từ thuở nhỏ, biên tập từ lúc còn để chỏm, mà nay răng đã gãy, mắt đã lòa, nên bản thảo lần này so với mọi lần, thực là khác hẳn, không phải là tôi trước nữa. Các bản trước, tôi phải theo nghĩa Thế gian, mà lần này thì hoàn toàn theo nghĩa xuất thế gian...”. Khác với các chú giải thông thường, ngoài phần giải về nghĩa và diễn tích, ông còn giải thích tác phẩm trên tinh thần Phật giáo. Sau mỗi đoạn đều có phần THÍCH, để giải thích rõ sự tích ý nghĩa của từng câu, từng chữ. Sách gồm 29 đoạn THÍCH. Về thực chất đây là thao tác chú thích có tính Kinh Hóa, không những không làm mất đi ý nghĩa dân gian của tác phẩm mà còn phát huy những yếu tố vốn có của Phật giáo, giúp cho người đọc tiếp nhận một cách sâu sắc hơn tinh thần Phật giáo của cốt truyện.

Về trước thuật, Thiều Chửu có khá nhiều tác phẩm, trong đó: Con đường học Phật ở Thế kỷ XX là những điều tâm huyết nhất của ông (Đuốc Tuệ xuất bản 1952, Nhà xuất bản Tôn giáo tái bản năm 2002). Đây là tác phẩm cuối cùng của ông viết khi đang ở Thái Nguyên, được viết bằng máu và mồ hôi, nước mắt, thể hiện những tâm tư của ông đối với một tôn giáo mà giáo lý của nó đã trở thành lý tưởng cao cả xuyên suốt cuộc đời mình.

Đi vào nội dung, phần I là những điểm chân thật thẳng thắn vạch ra các nhận

thức và việc làm sai trái của giới Tăng sĩ hiện nay và đưa ra các biện pháp chấn chỉnh hoạt động. Phần II, Con đường Phật học đưa ra những chỉ dẫn, quan điểm cơ bản của đạo Phật, nhằm xác lập niềm tin đúng đắn Tôn giáo này và tổ chức hoạt động Phật giáo chân chính. Qua cuốn sách thấy rõ những quan điểm tiên bộ có tính cách mạng của Thiệu Chử về Phật giáo, đặc biệt quan điểm Phật giáo nhân gian và đề xuất các biện pháp chấn hưng Phật giáo ở Bắc Bộ và trong cả nước phù hợp với xu thế phát triển của xã hội loài người cuối thế kỷ XX. Thiết nghĩ đã nửa thế kỷ trôi qua, nhưng nội dung của “Con đường học Phật ở thế kỷ XX” vẫn còn nguyên giá trị với công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và cả thế kỷ XXI này.

Trong lời Vọng Lại cuối sách Thiệu Chử đã viết:

Biết ta: bảo ta lo âu,

Chẳng biết ta: bảo ta cầu chi đây!

Trời xanh man mác ai hay,

Lòng ta dằng dặc hơn trời xanh kia.

Các nhà Tiên Triết có câu: “Quốc gia hưng vong, Thất phu hữu trách, huống chi Phật pháp là bao la cả Tam giới, ai là người được nhờ ơn Phật mà chẳng phải lo...”

Là cây bút vững chãi và sâu sắc, miệt mài tận tụy đến mức quên mình, cư sĩ Thiệu Chử đã có những đóng góp quan trọng làm phong phú thêm cho kho tàng thư tịch Phật giáo và nền văn hóa dân tộc Việt Nam. Ông thực sự là một nhân sỹ chân chính uyên thâm, một Phật tử độc đáo thuần thành, không quản chông gai đi tiên phong dẫn dắt cho các thế hệ Phật tử cả xuất gia lẫn tại gia trên con đường nghiên cứu, tu tập và chấn hưng nền Phật giáo Việt Nam không chỉ ở thế kỷ XX mà cả trong giai đoạn hiện nay và tương lai.

Đạo đời còn lắm chông gai,

Hải Đăng - Thiệu Chử ngồi soi đêm trường.

Thăng - Trầm, Sinh - Tử vô thường,

Trăm năm hậu thế, tác lòng tri ân!

Thành phố Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh

Tháng 11, Ất Dậu - 2005

Ghi chú: Cư sĩ Tuệ Khương - Phạm Duy Khương

Nguyên Tổng Biên tập báo Đường Sắt Việt Nam, nghỉ hưu tại thành phố Vũng Tàu.

CỤ THIỀU CHỦU NGUYỄN HỮU KHA: NHÀ VĂN HÓA - NHÀ YÊU NƯỚC

NGUYỄN KHẮC MAI
Hội Khuyến học Việt Nam

Ngày 10.7.2006 tức 16 tháng sáu năm Bính Tuất, Sư Bà Đàm Ánh trụ trì chùa Phụng Thánh, một đệ tử của cụ Thiều Chủu và các Ni sư, bà con họ Nguyễn Hữu của phường Đông Tác xưa, nay là phường Phương Liên (và tổ 81, 82 phường Kim Liên, chú thích của BBS) cùng các học trò của cụ (có người nay đã 85 tuổi) và một số cán bộ khuyến học của Trung ương Hội và Hội Khuyến học Phương Liên đã làm lễ giỗ lần thứ 52 tưởng niệm cụ Thiều Chủu, một người yêu nước, một nhà văn hóa, nhà Phật học, bậc tiền bối của khuyến học. Nhân dịp này chúng tôi xin nhắc lại thân thế và sự nghiệp của cụ.

Cụ tên là Nguyễn Hữu Kha, sinh năm 1902 và mất rạng sáng ngày 16 tháng 6 năm Giáp Ngọ (1954). Trong Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ 20 (T.1), cụ được đánh giá như “Một Phật tử xứng đáng tiêu biểu cho hàng cư sĩ trong đạo Phật, có công lớn trong lịch sử chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc và hơn nữa xứng đáng là gương mẫu tiêu biểu cho sự trọng thị một nhân cách khiêm ái từ hòa của người con Phật”.

Cụ Vũ Tuấn Sán, một nhà nghiên cứu Hán học cao niên đã viết: “Lòng yêu nước kết hợp với quyết tâm “hoằng pháp lợi sinh” đã khiến cư sĩ Thiều Chủu có một cuộc đời kiên nghị và thanh cao hiếm thấy: một nhà trí thức uyên bác chưa từng ngồi trên ghế nhà trường, hoàn toàn do công phu tự học, một nhà hoạt động xã hội không mệt mỏi cứu giúp cho đồng bào trong cơn hoạn nạn hiểm nghèo bậc nhất (dân bị lụt, bị nạn đói, trẻ em mồ côi) người có óc tổ chức, duy trì sự sinh sống và hoạt động có nề nếp của một cộng đồng luôn luôn di chuyển, chạy giặc... người chỉ huy có sức thuyết phục bằng cuộc sống gương mẫu, bằng tình thương yêu khoan hồng chân thành, bận rộn trăm công nghìn việc vẫn giành thời gian học tập, tu dưỡng, dịch thuật, trước tác phục vụ lý tưởng của mình. Có thể coi cư sĩ Thiều Chủu là một hiện tượng khá đặc biệt trong giới trí thức ở thế kỷ này”.

Từ điển văn học (Bộ mới) nhận định: “Cư sĩ Thiều Chủu Nguyễn Hữu Kha đã có những đóng góp quan trọng làm phong phú thêm cho kho tàng thư tịch Phật giáo và nền văn hóa dân tộc”. Giới trí thức nước ta biết đến tên Thiều Chủu qua quyển Tự điển Hán Việt do cụ biên tập. Tự điển Hán Việt Thiều Chủu công dụng và phổ biến như Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh. Giới Tăng Ni và những Phật tử biết tới Thiều Chủu như một vị chân tu hoằng dương Phật pháp, nhà dịch thuật kinh sách Phật học, như một nhà trước tác về Phật học. Ngoài việc biên dịch 15 bộ kinh nền tảng của Phật học, cụ còn sáng tác nhiều tác phẩm đặc biệt là tác phẩm Sự tích Đức

Phật Thích Ca và Con đường học Phật ở thế kỷ 20. Có thể coi tác phẩm này là một công trình nghiên cứu, giới thiệu Phật giáo với rất nhiều quan điểm nhân văn, tiến bộ và hiện đại. Sách có giá trị nhằm phục vụ cho công cuộc chấn hưng Phật giáo, kiểm điểm hiện trạng Phật giáo nêu những thiếu sót trầm trọng làm biến tướng đạo Phật chân chính và vạch ra cách cứu chữa. Ngay ở đầu trang sách cụ ghi: “Phải tận hiếu với nhân dân, nhân dân là cha mẹ bao kiếp, là chư Phật vị lai”. Đó có thể coi là sự kết hợp tinh thần đại từ, đại bi của đạo Phật, là lý tưởng nhân văn tiến bộ của thời đại.

Những năm 40 thế kỷ trước cụ từng được Giáo hội Phật giáo Bắc kỳ giao phụ trách tờ báo Đuốc Tuệ, cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo Bắc kỳ.

Thiền Chửu còn là một nhà thơ. “Thơ ca của Thiền Chửu gắn liền với cuộc sống thế tục với sự việc và con người cụ thể với những tình cảm yêu nước và niềm tin ở khả năng giải thoát của đạo Phật.” (Từ điển văn học - Bộ mới).

Ngoài việc dịch kinh, làm báo Đuốc Tuệ, trước tác, làm tự điển để hoằng dương Phật pháp, góp phần to lớn trong cuộc chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ 20, cụ còn có hai công đức lớn:

Một là: hoạt động nhân đạo từ thiện. Năm 1936 cụ giúp việc cho Hội Tế sinh, một Hội nhân đạo từ thiện, cứu giúp dân Bắc Ninh, Bắc Giang bị nạn lụt (1937) cùng với Trần Duy Hưng, Hoàng Đạo Thúy đem tiền gạo đến trao tận tay cho nạn nhân từng nhà, tham gia mở cô nhi viện đón 200 con em mồ côi của những gia đình chết trong nạn đói 1945.

Việc thứ hai là hoạt động khuyến học. Năm 1941 cụ được Hội Phật giáo cử ra lập trường Phổ Quang (ở quận Thanh Xuân ngày nay) để giảng dạy cho tăng ni. Cụ dạy chữ Hán, giảng kinh điển, chủ trì khóa lễ. Nhiều học sinh hồi đó nay đã trở thành những vị Thiền sư đạo cao đức trọng. Năm 1943, được sự hỗ trợ của Hội Phật giáo cụ mở trường ở làng Mọc đón 300 trẻ em nghèo đến học. Năm 1945 sau Cách mạng Tháng Tám cụ duy trì lớp học với 30 trẻ em nghèo, xin đất làng Phương Liệt dựng lớp thực hiện phương thức vừa học vừa làm đầu tiên ở nước ta. Cụ tận trâu, sắm cày cùng số em trai trên 15 tuổi vừa thoát nạn đói vừa học vừa trồng khoai cấy lúa. Bấy giờ cụ được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời ra làm Bộ trưởng Cứu tế nhưng cụ đã từ chối. Kháng chiến bùng nổ, cụ đưa lớp học với khoảng 10 Tăng Ni và 20 trẻ em đi sơ tán. Chiến tranh ác liệt, thầy trò nhiều lần phải di chuyển, nhờ nghị lực, nhờ gương mẫu, nhờ tình thương, mà từ năm 1946 đến năm 1953 cái trường lớp kháng chiến đặc biệt ấy vẫn được duy trì. Bên cạnh lớp học tập trung cụ còn tổ chức những lớp bình dân xóa mù chữ, mở lớp huấn luyện bình dân học vụ cho giáo viên cho Tăng Ni. Có lớp huấn luyện Tăng Ni (do Hội Phật giáo Cứu quốc huyện Kim Anh mở) học 3 nội dung: giáo lý đạo Phật, Lịch sử nước nhà cùng cuộc kháng chiến và nhiệm vụ trước mắt, cụ đã thực hiện Đạo và Đời kết hợp, văn hóa và kháng chiến kết hợp.

Nhưng một bi kịch lịch sử đã xảy ra. Đó là trong cuộc cải cách ruộng đất năm 1954 cụ bị quy oan là địa chủ, phê phán cụ dùng tôn giáo mê hoặc quần chúng. Cụ đành tìm đến cái chết để bày tỏ nỗi oan khiên, để cảnh tỉnh cái tội lỗi tả khuynh. Cụ

để lại một lá thư tuyệt mệnh gửi Hồ Chủ Tịch trong đó có đoạn: “Về phần tôi: bố mẹ, anh chị em 7 người chết vì giặc Pháp và phong kiến, năm 1946 tôi đi phát chẩn: hơn 100 em chết đói và sốt định kỳ, phục vụ mấy vạn đồng bào bị nạn đói, mà tôi không thực hiện được cái chí căm thù xông ra tiền tuyến giết giặc để báo cái thù không đội trời chung, chịu sống loanh quanh ở hậu phương phụ trách một số các em, không làm tròn nhiệm vụ, để các em đói rét chết chóc, tội ấy dù chết cũng chưa hết”.

Xuất thân từ một gia đình Nho học, ông nội¹ là cụ Nguyễn Văn Lý, một bậc đại khoa có danh vọng của văn hóa Thăng Long, cha là cụ Cử Cầu, một người tham gia sáng lập Đông Kinh Nghĩa Thục, bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo, anh ruột là nhà giáo Nguyễn Hữu Tảo, một vị thầy của nhiều thế hệ trí thức nước ta. Cụ Thiều Chửu là một tấm gương văn hóa, tấm gương của tinh thần phục hưng dân tộc, tấm gương khuyến học, người sáng kiến ra trường vừa học vừa làm thực hiện điều mà sau này được nêu thành nguyên lý giáo dục học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất.

Sinh thời cụ lấy bút hiệu Thiều Chửu. Thiều Chửu là bó chổi bằng lau sậy. Tự ví mình như một vật bé mọn nhưng có ích cho đời. Trong Phật giáo còn có điển tích bó lau sậy vượt sông nói về sự tích Ngài Đạt Ma đã dùng bó lau đứng lên, dùng pháp thuật vượt sông Trường Giang khi về Tây Trúc. Sau này người ta dùng hình tượng bó lau để nói về một phương tiện giúp con người Phật tử vượt sông mê sang bên kia bờ giác ngộ.

Giúp chúng ta quét sạch mê lầm, tiêu cực, thấp kém, giúp chúng ta phương tiện để hiểu ý nghĩa cuộc sống cao thượng, hiểu lẽ nhiệm mầu của Phật pháp đó là Thiều Chửu, một nhà Phật học uyên bác, tinh tấn rất nhân văn và hiện đại, một bậc trí thức nêu cao tinh thần tự học, một nhà giáo nhân ái, khiêm nhường mẫu mực và sáng tạo.

Sẽ sống mãi trong tâm trí chúng ta tấm gương lớn của cụ Thiều Chửu.

Ghi chú: Bài đăng trên Tạp chí Xưa & Nay số 271 ra tháng 11 năm 2006.

ÔNG HAI KHA

LƯU VĂN LỢI

Năm 1932, tôi thi đỗ bằng Thành chung (Diplôm d'étude complémentaire), kết thúc cấp 2. Trước mắt tôi là hai con đường: Đi làm kiếm ăn hay học tiếp lên cấp 3, thi bằng Tú tài. Tôi học được đến cấp 2 là nhờ thầy Nguyễn Hữu Tảo nuôi cho ăn học, nay lên Hà Nội xa thầy, thì ăn ở đâu, và lấy tiền đâu mà học tiếp. Nghe nói nhiều người nghèo mà vẫn học được bằng cách vừa đi làm vừa học như ông Vũ Văn Hiền học ở Hải Phòng trước tôi 4 năm vừa đi dạy vừa học, cuối cùng đỗ Tiến sĩ Luật. Thanh niên là cái tuổi bay bổng theo những giấc mộng cao xa nhưng cũng là tuổi lao vào những phiêu lưu có khi mạo hiểm. Biết gia cảnh đầy khó khăn, phận mình gieo neo, tôi vẫn quyết vượt khó tự học để thi Tú tài.

Tôi rời Hải Phòng với những ước mơ chào đón tôi bằng bản đồng ca của hàng triệu con ve. Chị Tý tôi chặt chiu từng đồng để trang trải tiền trọ cho tôi. Tôi vừa đi tìm bạn học vừa đi tìm việc làm tạm.

Khi đó cuộc tổng khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã chấm dứt, nhưng hậu quả của nó đâu đã hết, việc làm đâu phải đã dễ kiếm. Tôi đi bán xăng ở cửa ga Hàng Cỏ được một tháng. Tôi đi làm gia sư một vài nơi, nhưng cũng chẳng được lâu. Cuối cùng, thầy Tảo giới thiệu tôi đến ở nhà ông Nguyễn Hữu Kha.

Ông Kha là em ruột thầy, là con cụ cử Nguyễn Hữu Cầu, một chí sĩ trong nhóm sáng lập viên Đông Kinh Nghĩa Thục do đó bị thực dân Pháp bắt đi đày Côn Đảo. Xuất phát từ một gia đình nhà Nho nghèo, ông Kha đã trải qua nhiều nỗi gia truân nhưng rất thông minh. Với cái vốn Hán học do bà nội truyền cho cộng với thành tựu tự học, ông trở thành nhà Hán học uyên thâm và sớm nổi tiếng với những bản dịch kinh Phật và bộ Hán Việt Tự điển. Dù bận trăm công nghìn việc, ông còn tự học tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nhật.

Khi tôi đến gặp ông Hai Kha - tôi quen gọi ông với cái tên thân mật đó dù trong giới Phật giáo ông nổi tiếng là cư sĩ Thiều Chửu - Tịnh Liễu - Lạc Khổ, ông ở số nhà 36 phố Sinh Từ nay là phố Nguyễn Khuyến. Việc ông tìm thuê nhà số 36 là cả một câu chuyện nói lên tấm lòng bao la của ông. Khi đó ông có người em họ tên là Nguyễn Hiền ở phố Hàng Gai. Bố mẹ chết, Hiền ở với bà mẹ kế cay nghiệt, đuổi cả vợ Hiền về gia đình, Hiền sống lê lỏi. Ông Hai Kha thuyết phục được bà mẹ kế gọi vợ chồng trở lại. Ông lại tính một bước đi mạnh dạn hơn. Ông vay được số tiền 500 đồng, mua một chiếc máy in Minerve cũ, thuê nhà số 36 phố Sinh Từ. Ông gọi Hiền đến và giúp Hiền mở cửa hàng sách ở gian ngoài vì nhà gần trường Sinh Từ ngày xưa. Qua một cái sân gạch là gian nhà ngang dùng làm nhà in. Với kế hoạch này ông không những tạo điều kiện cho vợ chồng Hiền đoàn tụ, buôn bán làm ăn mà còn đặt cơ sở phát triển kinh doanh phục vụ sự nghiệp hành đạo.

Khi tôi đến ở 36 Sinh Từ cửa hàng sách đã có đông đảo các em đến mua bút, vở, nhà in đã có 6,7 thanh niên chạy máy, sắp chữ. Ông Hai điều đình với công ty giấy Pháp cho ông mua chịu giấy về kẻ giấy đóng thành vở để bán cho học sinh. Ông còn dịch truyện Tây Du Ký, in thành từng hồi để học sinh, người ít tiền có vài xu có thể mua được. Với cách làm ăn đó ông có thể duy trì được cơ sở 36 Sinh Từ¹, tiến lên in cả báo Đuốc Tuệ của Hội Phật giáo.

Ông sống chung với thanh niên công nhân. Cuộc sống của anh em, kể cả tôi, là ăn chay. Cơm chỉ có rau dưa, rau tùy mùa, khi là rau muống, rau cải, bữa sang thì có khoai tây nấu với lạc và cà chua. Chúng tôi được ăn hai bữa, còn ông Hai Kha chỉ ăn có một bữa trưa. Tôi cũng không hiểu ông ăn như thế mà làm việc suốt ngày, sáng ra cũng tập thể dục, sắp xếp công việc nhà in rồi ngồi viết sách, dịch kinh, vác chiếc xe đạp tổng tộc chạy khắp nơi, nào là đi gặp cụ Cả Mọc (Hoàng Thị Uyển) Hội trưởng Hội Tế sinh, đi gặp các cụ lãnh đạo Hội Phật giáo Bắc kỳ, nào là lên lớp ở trường Phật học ở chùa Quán Sứ, chùa Bồ Đề (Gia Lâm). Đó là chưa kể việc tiếp khách từ khắp nơi. Tôi ở 36 Sinh Từ để học. Lúc hứng thì đi bát phở, nên tôi càng không hiểu ông Hai lấy đâu thì giờ mà làm việc, chạy suốt ngày. Nhà số 36 Sinh Từ có khi biến thành trạm trú xá. Tôi nhớ nhiều Tăng sĩ nằm chờ ông Hai, có người như sư Thâm ở đây cả tháng.

Ông Hai Kha là con người phi thường. Ông cực kỳ thông minh, bảy tuổi đã làm văn tế ruồi, cụ Cử ra câu đối ông đối lại ngay. Ông thừa tài để đưa cuộc đời đến vinh quang phú quý nhưng lại chọn con đường tin theo đạo Phật chấp nhận cuộc đời khổ hạnh. Ông đi tu mà không xuất thế. Theo lời ông kể, ông chỉ là một tín đồ tín ngưỡng triết lý mà thôi. Khi bà ông mất, gia đình mời một nhà sư đến làm tràng, tụng kinh, ông mới biết các nhà sư dùng thuật mê tín để kiếm ăn. Sau này đi tham thiền vẫn đạo ông càng thấy cần chân hưng Phật giáo. Với tư tưởng ban đầu như thế mỗi ngày ông càng đi gần đạo Phật. Ông tham gia Hội Phật giáo Bắc kỳ, đề xuất việc trùng tu chùa Quán Sứ, nhận quản lý tờ báo Đuốc Tuệ của Hội. Ông làm Tổng Thư ký Hội Tế sinh của cụ Cả Mọc để nhận nuôi các em mồ côi. Ông cùng Ban Trị sự Hội Tế Sinh lăn lộn ba tháng để cứu dân Bắc Ninh bị lụt. Ông nhận mở trường Phổ Quang để dạy Tăng Ni và Phật tử. Khi tiếng súng kháng chiến bắt đầu nổ ở Thủ đô, ông phải dẫn mấy chục em của Hội Tế sinh đi tản cư. Từ đây bắt đầu con đường khổ hạnh từ làng Đan Thầm (Thanh Oai, Hà Đông) lên Sơn Tây, Vĩnh Yên rồi từ Vĩnh Yên vượt núi Tam Đảo sang Thái Nguyên. Các em thì bé, đường thì xa, lại thêm đói ăn, bệnh tật, đây là cuộc trường chinh của tình thương yêu. Cuối cùng đoàn ông Kha đến được ấp Đồng Tâm, xã Đồng Liên, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Ông Kha tổ chức các em sản xuất để tự túc. Cuộc sống của các em đến đây đã tưởng thoát khỏi cơ cực. Than ôi! Đội cải cách ruộng đất quy ông Kha là địa chủ bóc lột các em, giam giữ ông, sỉ nhục ông. Cùng đường, ông viết bức thư tuyệt mệnh gửi Hồ Chủ Tịch và trầm mình xuống sông Cầu. Đến đó ông 52 tuổi và phục vụ đạo Phật hơn ba chục năm².

Khép cuốn Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX, Thiệu Chử hỏi:

*Trời xanh man mác ai hay,
Lòng ta dằng dặc hơn trời xanh kia.*

Dưới dòng sông Cầu nước chảy lơ thơ kia ông biết chăng 50 năm sau nhân dân đau xót nhớ thương ông, coi ông là vị Phật tử chân chính, là “một người chân chính trong những người chân chính³”, và Phật giáo nước ta đang trên con đường chấn hưng phát triển?

Ghi chú: Cụ Lưu Văn Lợi sinh năm 1913, lão thành Cách mạng, nguyên Trưởng Ban Biên giới Chính phủ. Bài nay đăng trên tạp chí Nghiên cứu Phật học số 2 năm 2007.

CÁC BÀI THƠ VIẾT VỀ THIỀU CHỦU, CƯ SĨ THIỀU CHỦU XÚC CẢM

TS. ĐINH CÔNG VỸ

*Phường Đông (1) thuở nhỏ đã cày bừa
Trái bước Đô Sơn giúp khách mua (2).
"Hoà Ký" thanh cao nhà bán sách (3),
"Lục Hoà" lộng lẫy cõi Tăng già (4).
Bừng tươi "Đuốc Tuệ" muôn hàng báo (5),
Rực chói văn Trần một quyển vua (6).
"Tịnh Liễu" dòng đời soi suốt đày (7)
Vui trong cảnh khổ (8) chẳng ganh đua!
Vui trong cảnh khổ chẳng ganh đua,
Giống chói hoa lau (9) sạch rác chùa.
Quang Phổ rèn sư soi sáng chữ,
Thái Nguyên luyện trẻ thấm nhuần mưa.
Chối từ chức lớn vì niên thiếu,
Không nhận tiền to bởi Quốc gia
"Tự điển" (10) một pho truyền vạn thuở,
"Nhòm qua cửa Phật" (11) mở bao la.
"Nhòm qua cửa Phật" mở bao la,
Càng rõ chúng sinh nước mắt nhoà.
Bốn bể bụi ngùi Quan Thị Kính (12)
Một mình thắm thía Nhạc Phong Ba (13)
Gào rung Thác Huống trời lưu luyện,
áp ủ Gò Thanh đất thiết tha.
Thắm đẫm "tâm thư" (14) hoà huyết lệ,
Cho người sau biết cũng đằm đìa!*

Chú thích:

- (1) Phường Đông Tác (huyện Thọ Xương) Hà Nội nơi sinh của Thiều Chủu
- (2) Ông từng bán thuốc và bánh kẹo để kiếm sống ở Đồ Sơn.
- (3) Ông mở hiệu sách bình dân ở phố Sinh Từ (nay là phố Nguyễn Khuyến) với tên là "Hoà Ký".
- (4) "Hoà Ký" lấy phương châm "Lục Hoà" (6 điều hợp trong giới Tăng già của Phật giáo).
- (5) Ông làm quản lý và là cây bút quan trọng của báo "Đuốc Tuệ", cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo Bắc Kỳ.

- (6) Ông dịch và cho in "Khoá hư lục" tác phẩm của vua Trần Thái Tông.
- (7) "Tĩnh" là trong sạch, "Liễu" là hiểu biết, Tĩnh Liễu là tên hiệu của ông.
- (8) "Lạc Khô" và "Thiền chửu" là tên hiệu của Cư sĩ Nguyễn Hữu Kha.
- (9) Nghĩa của tên "Thiền Chửu".
- (10) (11) (12) Là tên các tác phẩm của Thiền Chửu.
- (13) Nhạc Phi anh hùng đời Nam Tống ở Trung Quốc bị gian tặc Tần Cối hãm hại ở Phong Ba Đình.
- (14) Tâm thư tuyệt mệnh của Thiền Chửu gửi Hồ Chủ Tịch.

Ghi chú: Bài này được đăng lại trên *Tuyển tập thơ Đường đầu thế kỷ XXI*, Nhà xuất bản Văn hoá Dân tộc, năm 2003.

CHÙM THƠ CỦA BÀ NGÔ KIM THÀNH

Chùm thơ của bà Ngô Kim Thành cán bộ sở Văn hoá Thông tin, Hà Nội, đã nghỉ hưu viết nhân kỷ niệm 100 năm sinh của Thiệu Chử (1902-2002) tại Bái đường, Văn Miếu, Hà Nội

Mừng quý khách

Nào ngờ lại có hôm nay,
Tan sương đầu ngõ vén mây giữa trời.
Mừng nay quý khách muôn nơi,
Về đây kỷ niệm tuổi người đầy trăm.
Miếu Văn một buổi mai hồng
Vang vang tiến bồng tiếng trâm nhật khoan.
Nhiều bài tham luận rộn ràng,
Sắc không không sắc muôn hàng văn chương.
Trưa rồi nắng xế Bái đường,
Vẫn chưa kể hết dặm trường Thầy đi.
Nam mô đức Phật từ bi,
Độ trì quý khách dự khi ra về.

Biết ơn Thầy

Năm mươi năm đã qua rồi,
Ơn Thầy dạy bảo nên người hôm nay.
Hương Phong học đạo những ngày,
Rau dưa đắp đổi cùng Thầy tản cư.
Qua vùng Tam Đảo, Tiên Du.
Thác ghềnh nào quản đường tu không sờn.
Theo Thầy vì nước vì non,
Học Thầy bao nét lòng con không mờ.
Con đường học Phật, làm thơ,
Bằng bằng, trắc trắc còn ngờ chiêm bao.
Người Thầy : Đức rộng tài cao,
Tấm gương vô giá con nào dám quên.
Hôm nay dâng nén hương nguyên,
Cầu mong kiếp tới lại xin là trò.

Theo Thầy

*Con nửa phần đời nương cửa Phật,
Được theo Thầy học tập mấy năm.
Hương Phong, Tam Đảo, Cù Vân,
Nắng mưa nay đã bao lần đổi thay*

Con nay

*Con nay đã như Thầy nguyện ước,
Làm việc gì lợi nước, lợi dân.
Nên con đã có một phần,
Chống Mỹ cứu nước góp phần vinh quang*

BÁC TÔI

KS TRẦN ĐÌNH THẮNG
Nguyên PGĐ Sở Công nghiệp Quảng Ninh

*Nắng vô tư rơi trên Văn Miếu,
Rọi vào trong đó thấy ánh hào quang
Tôi nắm tay quay thời gian trở lại
Hạt vàng lấp lánh gieo mầm tương lai
Bác tôi sinh ra giữa lòng Hà Nội
Người yêu Hà Nội văn hiến ngàn năm
Ý chí vươn cao lên đài thiên trụ
Để rồi nhìn thấu nỗi lòng nhân gian.
Bao nhiêu kinh thư sáng lòng nhân loại
Cả đời bác sống rộng cõi thiện tâm
Lấy mỗi khó khăn làm điều thích thú
Khó khăn càng nhiều thông tuệ càng cao
Bác sống bao dung giữa thời khói lửa
Nuôi trẻ mồ côi yêu nước thương dân
Lấy nỗi oan khiên làm môn đạo hạnh
Nào ngờ bác gánh, gánh cả dòng sông
Năm mươi hai năm không hề mệt mỏi,
Vạn ngàn năm tới sống vạn ngàn năm
Quốc Tử Giám, Hà Nội ngày 21.6. 2002.*

ĐUỐC TUỆ

Bác sĩ NGUYỄN VĂN THỌ

*Ai thấp sáng Tăng Ni kinh chữ
Phải chăng Thầy Thiều Chửu năm xưa?
Trong nom Giáo hội Phật thừa,
Dựng xây trường hạ an cư đạo tràng¹.
Nhà Tế sinh trong vòng vây giặc²,
Ai quên mình điu dất giải vây.
Cho bao trẻ nhỏ thơ ngây,
Được nuôi, dạy dỗ những ngày tản cư.
Ai dịch thuật văn thư kinh sách³,
Tâm huyết người nối mạch tiền nhân.
Pháp trao gần gũi ân cần,
Nói gương Bồ tát xả thân cứu đời.
Ồi chân lý mặt trời sáng tỏ,
Đuốc Tuệ càng soi rõ trần ai.
Thắp hương ngưỡng kính Phật đài,
Nhớ người con Phật vượt ngoài “Sắc - Không”.*

Ký ức của một người thợ học việc tại nhà in Đuốc Tuệ ở chùa Tế Độ năm 1944 nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà Văn hoá Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha tại Văn Miếu Quốc Tử Giám, Hà Nội.

Ghi chú: Bài này đã được đăng lại trên Tạp chí Nghiên cứu Phật học số ra tháng 6 năm 2002

NHÀ VĂN HOÁ THIỀU CHỦU NGUYỄN HỮU KHA SÓNG MÃI VỚI NON SÔNG

VŨ XUÂN BA, 76 tuổi.
Nguyên chuyên viên cao cấp Bộ Giáo dục - Đào tạo

*Kỷ niệm 100 năm ngày Cụ chào đời
Thương nhớ cụ và tự hào về một tấm gương trong sáng
Gương khiêm tốn, trọn đời học thầy, học bạn
Để dạy lại cho bao người Văn hoá, đạo lý “Xả thân từ bi”.
Trên mọi nẻo đường cụ bước chân đi,
Từ Yên Tử, Lạng Giang đến miền Trung : Huế, Bình Định....
Cụ đều học tập, làm việc nghĩa hăng say, không toan tính
Cho cá nhân mình, chỉ mong Đuốc Tuệ soi sáng muôn phương !
Sống cuộc đời đạm bạc, giản dị phi thường,
Lo xây chùa Quán Sứ, lập Hội Tế sinh, mở nhà in, ra báo....,
Mở Phổ Quang Nghĩa Thục, lập Nhà dưỡng lão
Cho Tăng Ny ở chùa Tế Độ, xã Nhân Chính, cạnh quê nhà ...
Lớp vừa học vừa làm “Công Xảo Minh” cũng kết trái đơm hoa.
Giúp thanh, thiếu niên nghèo tự túc lo mở mang kiến thức
Lớp đông y “Y Phương Minh” coi trọng luyện rèn y đức,
Đã chữa bệnh miễn phí cho bao đồng bào nghèo khó!
Tấm gương tự học của cụ được nhiều người già, trẻ noi theo
Cụ thạo tiếng Anh, Pháp, Nhật, lại là nhà văn hoá Âu, Nhật, Trung uyên bác.
Dịch “Khoá hư lục”, soạn “Hán Việt từ điển” : Đều là những tuyệt tác !
Mới 53 tuổi xuân, Cụ đã để lại 75 tác phẩm quý cho đời !
Chí cầu tiến, lòng yêu dân, yêu nước, say mê chân lý mãi mãi chói ngời,
Tinh thần ấy là tấm gương sáng cho hôm qua, hôm nay và mai hậu !*

NHỚ

Nhà giáo VĂN HẬU
Hội Văn nghệ Dân gian Hà Nội

*Đi lễ chùa Quán Sứ,
Lượm bông đại, cánh vàng.
Lòng sao thấy băng khuâng,
Nhớ ai đó gậy dựng.
Trồng cây không thưởng quả,
Trồng người không nghĩ hoa.
Giảng kinh không ngại bến,
Sắc, Không vọng chuông chùa!
“Đuốc Tuệ” sáng đèn trời,
“Khoá Hư Lục” xanh ngọn.
Bốn mươi bộ kinh sách¹
Tươi rói mãi cây đời.
Sâu sắc và vững chãi,
Như bóng đại sân chùa.
Mùa kết hạ, hoa nở,
Hương thơm nhắc người xưa.*

Tháng 7 năm 2005

CÁC TÁC PHẨM VÀ DỊCH PHẨM CỦA THIỀU CHỦU

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Sau Sinh hoạt lịch sử kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà văn hoá Thiều Chủu Nguyễn Hữu Kha tại Văn Miếu Quốc Tử Giám (ngày 21.6.2002) chúng tôi đã nhận được một số ý kiến đóng góp về mục lục các tác phẩm của Thiều Chủu. Chúng tôi tiếp tục tìm đọc ở Thư viện quốc gia Trung ương, Viện Thông tin tư liệu... kết hợp với các ý kiến nói trên, nay xin thống kê các tác phẩm mà Nguyễn Hữu Kha đã trước tác, biên dịch dưới các bút hiệu Tịnh Liễu, Lạc Khổ, Thiều Chủu, TC để độc giả gần xa tham khảo. Thống kê ghi rõ nguồn gốc xuất xứ, nơi và năm xuất bản, ký hiệu ở Thư viện quốc gia Trung ương theo thứ tự năm xuất bản đến các tác phẩm chép tay.

1. Phép nuôi con (biên dịch), Long Quang, Hà Nội 1926, P 168920; 190/130, 76 tr
2. Chuyện thần đồng (biên dịch), Long Quang, Hà Nội 1926, P138920, 190/130, 48 tr
3. Truyện trẻ con (biên dịch), Thụy Ký, 1927, S87742, 190/130, 50 tr
4. Nhật ký sớ vợ (biên dịch), Nam Ký, 1928, S87930, 190/130, 127 tr
5. Gương từ thiện: lịch sử Ba nam đình cách (biên dịch), ích Trí, 1929, S87968, 43tr
6. Lưới gương thần (dịch), ích Trí thư quán, 1929, S871094, 190/130, 128 tr
7. Kinh Vô Thường (dịch), Hoà Ký, 1932; Đuốc Tuệ tái bản không đề năm
8. Diển âm kinh Kim Cương thọ mệnh (dịch), Trung Ký 1933, M7660, 200/140.
9. Tây du ký (phê bình theo triết học và tâm lý học, biên dịch), Trung Ký 1933 - 1934 190/130, 1257 trang, S872897
10. Bà lang nhà (trước tác), Hoà Ký 1933; Đuốc Tuệ 1937
11. Túi khôn: nhi đồng Việt ngữ (dịch), Trung Ký, 1933, S878093, 190/130, 30 tr
12. Kinh Phổ Môn (dịch), Hoà Ký 1934, NXB Tôn giáo 1999
13. Kinh Vu Lan (dịch), Hoà Ký 1934, Đuốc Tuệ 1940, Bồ Đề 1971
14. Kinh Đại báo phụ mẫu trọng ân (dịch), Hoà Ký 1934, Đuốc Tuệ 1940
15. Khoá hư kinh dịch nghĩa (dịch), Hoà ký 1934. M7999 khổ 210/150; q1=27 tr, q2=33 tr, q3=26 tr, Đuốc Tuệ 1939, Hưng Long (Sài Gòn) 1961
16. Sự tích Tứ Pháp Liệt thánh (biên soạn), Hoà Ký 1934, P15902, khổ 145/95, 11 tr
17. Luân lý nhà Phật: Kinh lễ sáu phương (dịch), Hoà Ký 1934, P15641, 125/100, 16 tr;
18. Dịch nghĩa kinh Di Đà (dịch), Hoà Ký, 1934, M8038, khổ 220/155, 25 tr

19. Má hồng diên đảo (dịch, có tranh vẽ), Hòa Ký, 1934, S872078, 190/130, 358 tr
20. Phật học giáo khoa thư (dịch), Hoà Ký 1934. chép tay 1949, Cao Phong Phật học tràng;
21. Nghĩa trọng tào khang (biên dịch), Hòa Ký, 1934, S875648, 190/130, 21 tr
22. Long Phụng tái sinh duyên (dịch), Hòa Ký, 1934, S872085, 190/130, 934 tr
23. Văn chương nhà Phật tập 1. Thập Âm kinh (biên dịch), Hoà Ký, 1935, P17067, 150/125, 21 tr
24. Kinh Nhật Tụng (biên soạn), Hoà Ký 1935, P17344, khổ 110/80, 52 tr
25. Khoá tụng hàng ngày (biên soạn), Hoà Ký 1935, M9028, 76 tr
26. Sự tích Phật Tổ diễn ca (trước tác), Hoà Ký 1935
27. Phật giáo nhật tụng (biên soạn), Trung Bắc Tân Văn 1935; Viện TTTL có 1 bản
28. Tuệ Tĩnh Nam dược thần hiệu (dịch), Hoà Ký 1935
29. Giới sát sinh (dịch), Hoà Ký 1935, P17817, 39 tr
30. Long thư tịnh độ (dịch), Hoà Ký 1935, M9266, khổ 215/152, 123 tr
31. Loạn Thái Nguyên (biên soạn), Bảo Ngọc văn đoàn, 1935, S872180, 190/130, 63 tr
32. Kinh Dược Sư (dịch), Hoà Ký 1935, Đuốc Tuệ 1936
33. Kinh Thủy Sám (dịch), Hoà Ký 1935, Đuốc Tuệ 1937, Tôn Giáo 2000; 2005
34. Khoá lễ giản dị (biên soạn), Hoà Ký 1936, P17817, 39 tr
35. 48 phép niệm Phật (dịch), Hoà Ký 1936, P17895, khổ 160/115, 26 tr
36. Phép tu Tịnh độ (dịch), Hoà Ký 1936, M9481, 40 tr
37. Chiêu mộ nhị thời (biên dịch), Hoà Ký 1936, M10005 khổ 215/ 155, 187 tr
38. Mấy phép tu hành thiết yếu của người tu tại gia (Biên soạn), Đuốc Tuệ 1936, M10442, khổ 195/145, 16 tr
39. 48 nguyện đức Di Đà (dịch), Đuốc Tuệ 1936, P18288, khổ 105/70, 88 tr
40. Phép tu tịnh độ nước Nhật Bản (dịch), Đuốc Tuệ 1937
41. Kinh chư pháp yếu nghĩa (biên dịch), Đuốc Tuệ 1937, P19135, khổ 145/110, 28 tr; Đuốc Tuệ 1952
42. Khoá lễ sám nguyện (biên soạn), Đuốc Tuệ 1937, M11326, khổ 220/155, 104 tr
43. Phật nói kinh 42 chương (dịch), Đuốc Tuệ 1938, M12388, khổ 210/80, 24 tr
44. Mấy phép tu hành thiết yếu của người tu tại gia...(biên soạn), Đuốc Tuệ 1938, P19809, 32 tr
45. Khoá lễ phổ thông (biên soạn), Đuốc Tuệ 1938, P19607, 55 tr
46. Tăng huân nhật ký (biên dịch), Đuốc Tuệ 1938, P19873, khổ 145/95, 52 tr
47. Tịnh độ vấn đáp, (dịch), Đuốc Tuệ 1938.
48. Giảng nghĩa kinh Thập Thiện (biên dịch), Đuốc Tuệ 1938
49. Kinh 42 chương (Lời Phật dạy) (dịch), Đuốc Tuệ tái bản lần 2 (1938),

- M12388, khổ 215/150, 24 tr; Đuốc Tuệ tái bản lần 7 năm 1953
50. Thiên uyển tập anh (dịch), Đuốc Tuệ 1939
 51. Phật nói kinh năm mới (dịch), Đuốc Tuệ 1939, P20321, khổ 150/110, 26 tr
 52. Biết lỗi qui y (biên dịch), Đuốc Tuệ 1939, P21748, khổ 190/130, 18 tr
 53. Chiếc thuyền Tế độ (dịch), Đuốc Tuệ 1939
 54. Nghi thức thụ Tam quy (biên dịch), Ngọ Báo 1939
 55. Khoá lễ tán nguyện (biên dịch), Đuốc Tuệ 1939, P22871, 30 tr
 56. Giảng nghĩa kinh Kim Cương (biên dịch), Đuốc Tuệ 1939, P20823, 190/150, 105 tr
 57. Quan Âm linh cảm lục (biên soạn), Đuốc Tuệ 1939
 58. Tròn quả phúc (biên soạn), Đuốc Tuệ 1940
 59. Tâm kinh bát nhã trực giải (biên dịch), Đuốc Tuệ 1940
 60. Tấm lòng từ mẫn (biên soạn), Đuốc Tuệ 1940, P21421, khổ 150/125, 30 tr
 61. Cải tà quy chính (trước tác), Đuốc Tuệ 1940, P13897, 25 tr
 62. Vì sao tôi tin Phật giáo (trùng dịch), Đuốc Tuệ 1940, M13901 khổ 220/145, 20 tr
 63. Bồ thí ba la mật (biên soạn), Đuốc Tuệ 1940
 64. Nhẫn nhục ba la mật (biên soạn), Đuốc Tuệ 1940
 65. Trì giới ba la mật (biên soạn), Đuốc Tuệ 1941, M15072, 215/180, 18 tr
 66. Bát nhã ba la mật (biên soạn), Đuốc Tuệ 1941
 67. Tinh tiến ba la mật (biên soạn), Đuốc Tuệ 1942; 26 tr
 68. Giảng nghĩa kinh Dược sư (biên dịch) Đuốc Tuệ 1941, P22370, 195 tr
 69. Lục độ giảng nghĩa bát nhã (biên soạn) Đuốc Tuệ 1941, M14630, 33 tr
 70. Giảng nghĩa kinh Bát Đại Nhân Giác (dịch), Đuốc Tuệ 1942, P23160, 41 tr
 71. Hán Việt tự điển (trước tác), Đuốc Tuệ 1942, tái bản năm 1952, Hưng Long (Sài Gòn) tái bản 2 lần; NXB thành phố Hồ Chí Minh tái bản (có chỉnh lý) nhiều lần từ năm 1989 đến 1998; NXB Văn hoá Thông tin tái bản năm 1999 và 2002; Trẻ 2003, Đà Nẵng 2004, Thanh Niên 2004. TP Hồ Chí Minh 2004
 72. Sách tập đọc quốc ngữ. Đạo đức phổ thông (trước tác), Đuốc Tuệ 1943, P23746, khổ 190/30, 32 tr
 73. Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính (trước tác), Đuốc Tuệ 1943, tái bản 1947; Hội Phật giáo thế giới tái bản 1949, GHPG tỉnh Hà Tây 1997, Đà Nẵng 2002, NXB Văn hoá Thông tin 2002
 74. Thế nào là Phật và Phật pháp (dịch), Đuốc Tuệ 1944; tái bản 1951, 1952.
 75. Giảng nghĩa kinh Di Lặc thượng sinh (dịch), Đuốc Tuệ 1945, TB1950, P25185, 51 tr
 76. Kinh Di Giáo (lời Di chúc của Phật Tổ) (dịch), Đuốc Tuệ 1944; ĐT1952 tái bản lần 4
 77. Lục Tổ Đàn Kinh (dịch), Phương Tiện 1950; Đuốc Tuệ tái bản 1953; nxb Tôn giáo 2002

78. Phật học cương yếu (dịch), Đuốc Tuệ 1951, V V 614/74, 182 tr; nxb Tôn Giáo 2002

79. Con đường học Phật ở thế kỷ thứ 20 (trước tác), Đuốc Tuệ 1952; NXB Tôn giáo 2002

80. Chú giải kinh Viên Giác (dịch), Đuốc Tuệ 1953. Bản đánh máy của cư sĩ Chân tịnh

81. Kinh Diệu pháp Liên hoa (dịch), Đuốc Tuệ 1953; NXB Tôn Giáo 2001; 2005.

82. Lịch sử Phật tổ (biên soạn), Bản chép tay năm 1949, giảng tại Cao Phong Phật học tràng, Đuốc Tuệ in năm 1952;

83. Duyên sinh (biên soạn) Đuốc Tuệ 1938. Bản chép tay năm 1949, giảng tại chùa Đình Phú, Phúc Yên

84. Lịch sử chư tổ tại chùa Quán Sứ (trước tác), Đuốc Tuệ 1943, tái bản 1949

85. Hết thầy mọi pháp đều là pháp xuất thế gian (dịch). Bản chép tay năm 1949 giảng tại Đồng Hỷ, Thái Nguyên

86. Duy thức nhập môn (biên soạn), Đuốc Tuệ 1938. Bản chép tay năm 1948 giảng tại Cao Phong Phật học tràng

87. Duy thức phương tiện đàm (dịch), đăng trên báo Tinh Tiến (số 9 trở đi) từ 7.9.1945 (phụ trương báo Đuốc tuệ), bản chép tay năm 1948 giảng tại Cao Phong Phật học tràng.

88. Nghiên cứu duy thức theo khoa học (biên soạn). Bản chép tay năm 1949, giảng tại Cao Phong Phật học tràng; Bản đánh máy của Sa môn Trí Hải năm 1972

89. Phật học vấn đáp (trước tác). Bản chép tay năm 1949, giảng tại Cao Phong Phật học tràng

90. Nhòm qua cửa Phật (trước tác). Đuốc Tuệ 1942, 22 tr. Bản chép tay năm 1949, giảng tại Cao Phong Phật học tràng.

91. Từ nay học Tăng đi về lối nào (trước tác). Bản chép tay năm 1949, giảng tại Cao Phong Phật học tràng; Đuốc Tuệ 1953

92. Nhân minh nhập chính lý luận (dịch). Bản chép tay năm 1948, giảng tại lớp Nghiên cứu Phật học ở Vĩnh Yên; Đuốc Tuệ 1950.

93. Phật thừa tông yếu luận (dịch), Đuốc Tuệ, 1937. Bản chép tay 8 năm 1947, giảng tại Cao Phong Phật học tràng

94. Lịch sử phổ thông (biên soạn), Đuốc Tuệ, 1943; 190/130

95. Vệ sinh phổ thông (trước tác), Đuốc Tuệ, 1945, 190/130,

96. Cách trí phổ thông (biên soạn), Knxb, 1946, S872404, 190/130, 45 tr

Năm 2002, nhà xuất bản Tôn giáo ấn hành cuốn tuyển tập những kinh do Thiều Chửu dịch nhan đề là Kinh Nhật tụng gồm 16 bộ kinh cơ bản: kinh Vô Thường, Bát Đại Nhân Giác, kinh Lễ sáu phương, A Di Đà, Vu Lan, Thập Ân, Đại Báo Phụ Mẫu Trọng Ân, Phổ Môn, Thủy Sám, Bát Nhã ba la mật đa, Dược Sư, Địa Tạng, Kim Cương, Khoá Hư, Kinh 42 chương, Kinh Di Giáo, và phụ lục Pháp bảo cứu khổ độ

sinh.

Trong số 96 đầu sách trên có 3 cuốn trùng nội dung (mặc dầu ở Thư viện quốc gia đánh số khác nhau):

1. Mấy phép tu hành thiết yếu đối với người tu tại gia
2. Phật nói kinh 42 chương
3. 48 phép niệm Phật.

Như vậy từ năm 1926 đến 1953 mặc dù bận nhiều việc khác nhau và tham gia kháng chiến, Thiệu Chử đã dịch, biên dịch, biên soạn, trước tác 93 tác phẩm, trong đó:

1. Dịch và biên dịch: 56 tác phẩm
2. Biên soạn và trước tác 37 tác phẩm.

có những cuốn được tái bản nhiều lần như Hán Việt tự điển, Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính, Con đường học Phật ở thế kỷ XX, Khoá hư kinh, các kinh Phổ Môn, Địa Tạng, Thủy Sám, Kim Cương, Diệu Pháp Liên Hoa... góp phần làm phong phú cho văn hoá Phật giáo Việt Nam nói riêng và thư tịch nền văn hoá của đất nước nói chung.

Ở đây không tính những truyện như Tây vực ký của Đường Huyền Trang, Thiệu Chử dịch đăng nhiều kỳ trên báo Đuốc Tuệ từ năm 1937 - 1939 (NXB Tôn Giáo xuất bản năm 2007, Trúc song tuỳ bút của tổ Vân Thê, do Thiệu Chử dịch đăng trên báo Đuốc Tuệ năm 1940; Phật thuyết Tu Ma Đề trường giả kinh trên báo Đuốc Tuệ năm 1939; Phật học đại từ điển đăng trên báo Đuốc Tuệ từ 1936 - 1939, hoặc các chuyên đề đăng nhiều kỳ trên các báo: Chúng ta phải nương theo lời Phật dạy để xây dựng nền Phật giáo nhân gian, Tôi tu Tịnh độ, Tập tu thuyết định theo khoa học (3 bài này đăng trên 4-6 số báo Đuốc Tuệ, sau đó báo Phương Tiện đăng lại ở các số từ tháng 11.1949 - 6.1950), Giáo dục yêu nước, truyện danh nhân trong thế giới (2 bài này đăng trên báo Diệu Âm từ số đầu tiên (8.5.1946) đến số 6 ra ngày 25.10.1946).

Số tác phẩm của Thiệu Chử đăng ký tại Thư viện Quốc gia Trung ương là 34 đầu sách (trước năm 1954) và 6 đầu sách nộp lưu chiểu từ 1999 - 2005 (Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, con đường học Phật ở thế kỷ 20, Lục Tổ Đàn kinh, Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính, Phật học cương yếu, Hán Việt tự điển, Kinh Thủy Sám, Kinh Nhật tụng) trong đó cuốn Phật học cương yếu đã đăng ký trước 1954, vậy tổng số đầu sách của Thiệu Chử đã đăng ký ở Thư viện Quốc gia Trung ương là 41 cuốn.

Tổng số tác phẩm chúng tôi sưu tầm được và đăng ký ở Thư viện Quốc gia TƯ là 85 đầu sách chiếm 89,11%.

Những đầu sách sau đây của Thiệu Chử đã được xuất bản (quảng cáo trên Đuốc Tuệ, Phương Tiện, Tin tức Phật giáo...) nhưng chúng tôi chưa tìm được: Con thuyền tế độ, Lịch sử phổ thông, Cách trí phổ thông, Tuệ Tĩnh Nam dược thần hiệu, Bồ thí ba la mật, Thế nào là Phật và Phật pháp, Phép tu tịnh độ nước Nhật bản, Thiên Uyển tập anh, tổng cộng là 8 đầu sách, chiếm 10,89 %.

Chúng tôi rất mong được quý vị độc giả xa gần bổ sung mục lục sách và chỉ giáo những chỗ sai sót trong thống kê này nhằm hoàn thiện thư mục các tác phẩm của nhà văn hoá - cư sĩ Thiều Chửu.

Hà Nội 10.2001 - 3.2007

Phụ lục

CƯ SĨ THIỀU CHỦU - NGUYỄN HỮU KHA (1902 - 1954)

Cư sĩ Nguyễn Hữu Kha, pháp danh Thiều Chủu, tên tự là Lạc Khổ, sinh năm Nhâm Dần (1902), tại làng Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội.

Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học nhiều đời, thân sinh là cụ Cử Cầu, một nhà hoạt động cách mạng lão thành trong phong trào Đông Kinh nghĩa thực. Ông là người con thứ hai trong bốn anh em: 3 trai, 1 gái.

Từ thuở bé, ông đã được sống với bà nội, vốn là một cô Tú văn hay chữ giỏi ở đất Hà Nội và lại là người Phật tử mộ đạo thuần thành. Do đó, ông đã tiếp cận được nếp sống đạo hạnh, tập ăn chay từ năm lên 8 tuổi, và cũng nhờ bà nội chỉ dạy tận kẽ về Nho học, nên ông đã sớm tinh thông Tứ Thư, Ngũ Kinh. Được thừa hưởng vốn liếng căn bản quan trọng ấy, khi vào độ tuổi thiếu niên ông được học chữ quốc ngữ, đồng thời nghiên cứu thông thạo các ngoại ngữ Anh, Pháp, Hoa và Nhật. Nhờ thiên tư sẵn có, ông dễ dàng bước vào lãnh vực nghiên cứu giáo lý Phật Đà, và thâm nhuần sâu sắc, nhanh chóng.

Năm Tân Dậu (1921), lúc ông 20 tuổi, đã bắt đầu dạy Nho học giúp cho Tăng đồ quanh vùng, nên có điều kiện trao đổi, tìm hiểu thêm trong việc nghiên cứu giáo lý. Từ đó, nhận thấy mình có túc duyên với Phật pháp, và với khả năng tri thức của mình, ông sẵn sàng hộ pháp. Bằng tâm nguyện và tư thế một người cư sĩ, ông đảm nhận phụ giảng cho Tăng ni và làm công tác từ thiện xã hội.

Tâm nguyện cao đẹp đó, được ông thể hiện qua nếp sống giản dị, đạm bạc. Ông bắt đầu trường chay và mỗi ngày chỉ ăn một bữa, y phục đơn giản như người chân quê. Ông rất quý thời giờ nên công việc được phân chia thời khoá rành mạch, phần lớn là dịch kinh, viết sách, tu học và dành rất nhiều thời giờ để gần gũi và chăm sóc trẻ em mồ côi.

Để tạo thêm điều kiện thuận lợi trong việc góp phần tuyên dương Phật pháp, ban đầu, ông lập nhà bán sách lấy hiệu là Hoà Ký ở phố Khâm Thiên, Hà Nội. Khi phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc kỳ được khởi xướng, ông cùng các đạo hữu cư sĩ cùng thời như Nguyễn Năng Quốc, Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Văn Vĩnh, Dương Bá Trạc, Trần Văn Giáp... là những nhà trí thức tiên tiến, được chur vị tăng giới như Ngài Trí Hải, Tố Liên mời đồng đứng ra thành lập Hội Bắc kỳ Phật giáo vào năm Giáp Tuất (1934). Hội ban đầu do hoà thượng Thích Thanh Hanh làm Thiên gia Pháp chủ.

Năm ất Hợi (1935), hoạt động nổi bật nhất của Hội Phật giáo Bắc kỳ là việc cho ra đời tạp chí Đuốc Tuệ. Trong đó ông là một cây bút đặc lực và bền bỉ nhất, phát huy được vai trò Phật học trên từng trang báo, góp phần cổ súy cho phong trào chấn hưng Phật giáo. Báo Đuốc Tuệ do ông quản lý trực tiếp, đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ, Hà

Nội.

Có thể nói, thời gian Đuốc Tuệ tồn tại trên văn đàn là do ông điều hành, đã nêu bật tính tích cực và tâm vóc của một tạp chí Phật giáo lớn thời bấy giờ nơi đất Bắc. Song song với công việc báo chí, ông còn là tác giả của bộ Hán Việt tự điển được sử dụng rộng rãi trong và ngoài nước.

Năm 1941, nhằm phát triển công tác giáo dục và từ thiện xã hội, Hoà thượng Trí Hải đã uỷ thác cho ông lập trường Phổ Quang và nghĩa trang Tế Độ, cả hai cơ sở này đặt tại ngoại thành Hà Nội. Ông tận tình chăm nom và ra sức dạy học. Lớp học có các Tăng ni theo học, ngoài việc dạy chương trình thế học, Nho học, ông còn kiêm giảng dạy Phật học cho Tăng ni. Từ những lớp Phật học đầu tiên, có những vị đã trở thành danh tăng sau này như Hoà thượng Thích Tâm Tịch, Hoà thượng Thanh Kiểm..., bên Ni như Ni sư Đàm Tuệ, Ni sư Đàm Ánh...

Năm 1945, nạn đói xảy ra ở miền Bắc. Thể hiện lòng từ bi, ông cùng các Hoà thượng Tổ Liên, Trí Hải đứng ra thành lập Tổng hội cứu tế, đặt tại chùa Quán Sứ để giúp những người đói khổ, và dựng nên một Cô nhi viện, nuôi dạy hơn 200 trẻ mồ côi.

Cuối năm 1946, chiến tranh lại bùng nổ, các Phật sự phải đình chỉ và số phận các cô nhi bấp bênh. Một nửa các em được đưa về chùa Mai Xá tự túc sinh sống. Một nửa còn lại, ông mang theo lên Phúc Yên làm thủ công và trồng khoai sắn vừa sinh sống vừa học tập.

Thời gian ông nhận công tác từ thiện dạy dỗ, chăm lo các trẻ cô nhi, cũng là nhân duyên ông dịch kinh và sáng tác nhiều bài hát để dạy các em cô nhi và truyền bá cho dân chúng như: Tấm lòng vị tha, Người chân tu, Lập biển trầm luân, Khuyên tu... và một số bài có nội dung giáo dục thiếu nhi như: Đánh đu... ước tính có đến 15 bài Phật ca do ông sáng tác lưu truyền lúc bấy giờ.

Năm Mậu Tý 1948, ông còn mở thêm lớp học bình dân cho người nghèo ở Cao Phong - Phúc Yên, qui tụ trên 100 học viên đến học thường xuyên, ông hướng dẫn các em mồ côi lớp trước chăm nom trở lại người học lớp sau.

Năm Kỷ Sửu 1949, chiến tranh vẫn diễn ra khốc liệt, dân chúng phải sơ tán khắp nơi. Ông phải đưa lớp học đi sơ tán qua những vùng khác nhau như: Đan Thâm, Đồng Quan, Sơn Tây, Phúc Yên, Thái Nguyên... rất vất vả và khó khăn, có khi chỉ ăn toàn cháo sắn (khoai mì) suốt tháng. Tuy trong hoàn cảnh khó khăn như vậy, đi đến đâu ông cũng cùng học trò xây dựng trường học, cất nhà cho người nghèo và kiên định giữ đúng thời gian biểu của bản thân. Vẫn ăn một bữa, đêm thức dịch kinh, chỉ ngủ 3 giờ đồng hồ, 2 giờ sáng thức dậy ngồi thiền, trì chú, rồi tập thể dục, uống trà rồi đôi phút ngâm thơ... Ông nghiêm khắc với bản thân cho nên với đồ chúng ông cũng tạo được sự nghiêm minh triệt để, kỷ luật gắt gao khi có sai phạm. Riêng đối với Tăng ni, tuy là học trò của ông, nhưng ông luôn kính lễ, sách tấn họ tu học và tận tâm chỉ dạy sở học của mình cho họ.

Cư sĩ Nguyễn Hữu Kha còn là một người yêu nước triệt để. Khi Pháp trở lại

chiếm Hà Nội, ông dứt khoát không chịu sống ở những vùng nào mà đã rơi vào tay người Pháp. Vì thế ông dẫn dắt học trò mình lên tận Phúc Yên, nơi vẫn thuộc quyền quản lý của cách mạng. Năm 1945, lúc cách mạng thành công, Hồ Chủ Tịch đã mời ông ra làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục, nhưng ông từ chối, để tiếp tục việc giảng dạy cho các lớp Phật giáo cùng cô nhi, để theo con đường tu trì lợi tha mà mình đã chọn.

Năm 1951, nghe biết ông gặp nhiều khó khăn ở Phúc Yên, Hoà thượng Tố Liên có cho người đem giúp ông 6 lượng vàng. Ông dứt khoát từ chối không nhận trợ giúp nào từ vùng chiếm đóng. Do những phong cách chuẩn mực đó, mà đi đến đâu, ông cũng được người xuất gia, tại gia và dân chúng quý trọng, yêu mến xem ông như một bậc thầy, một cư sĩ có đạo hạnh khả kính.

Năm 1954, hiệp định Genève được ký kết, miền Bắc tiến hành phong trào cải cách ruộng đất, cải tạo tư sản, địa chủ. Nhận thấy đau khổ của không ít nông dân bị hàm oan, ông rất đau buồn, cộng vào sự kiện có lời vu cáo ông về mặt uy tín, và thuộc tầng lớp trí thức tư sản. Để chứng minh cho sự trong sáng và thanh bạch của mình, ông đã viết 4 bức tâm thư, ba bức gửi cho chính quyền trình bày nỗi lòng của ông với ý kiến đóng góp những điều nên làm và nên tránh để lợi nước ích dân. Một bức còn lại, ông gửi cho các học trò của mình, dặn dò cố gắng tu hành, học tập để giáo hoá đời mà đừng để đời hoá.

Ngày 15 tháng 7 năm 1954, tức ngày 16 tháng 6 năm Giáp Ngọ, sau khi từ biệt học trò, lễ tạ bốn phương, ông đã kết thúc đời mình tại sông Đuống thuộc Đồng Mỹ, Thái Nguyên, để cúng dường Tam Bảo tâm lòng trong sáng thanh tịnh của mình và để giữ toàn khí tiết của một nhà Nho, một người yêu nước chân chính, một cư sĩ hoàn thành nhiệm vụ giáo hoá cho đạo và cho đời. Ông mất năm 52 tuổi với 30 năm công quả cống hiến cho sự nghiệp đạo pháp.

Trong sự nghiệp phiên dịch và trước tác, ông đã để lại cho hậu thế một di sản tác phẩm quý báu. Tăng Ni Phật tử đều trân trọng sự thâm nhập giác ngộ cao của ông qua các kinh sách được tiếp tục lưu truyền:

1. Phật học cương yếu.
2. Khoá hư kinh điển giải.
3. Sự tích Phật tổ diễn ca.
4. Giải thích truyện Quan âm Thị Kính.
5. Con đường học Phật thế kỷ XX.
6. Nhòm qua cửa Phật.
7. Cải tà qui chính.
8. Thế nào là Phật và Phật pháp.
9. Lục Tổ Đàn kinh
10. Khoá tụng hàng ngày.
11. Bốn mươi tám phép niệm Phật.
12. Vì sao tôi tin Phật giáo (dịch của Brongthon)
13. Kinh Lễ sáu phương (dịch)

14. Kinh Di Giáo (dịch)

15. Kinh Di Đà (dịch).

16. Kinh Tứ thập nhị chương (dịch).

Cư sĩ Thiều Chửu - Nguyễn Hữu Kha là một Phật tử xứng đáng tiêu biểu cho hàng Cư sĩ trong tứ chúng môn đồ của Phật. Bàn tay đóng góp của Người ghi đậm trong lịch sử Chấn hưng Phật giáo miền Bắc Việt Nam. Và hơn nữa, xứng đáng là gương mẫu tiêu biểu cho sự trọng thị một nhân cách khiêm ái từ hoà của người con Phật.

(Trích trong Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ 20, tập 1 do Đại đức Thích Đồng Bổn làm chủ biên Thành hội Phật giáo TP Hồ Chí Minh xuất bản, 1995).

Ghi chú của Ban Biên soạn:

- Ông là con thứ 3 trong gia đình có 4 trai, 4 gái
- Nơi Thiều Chửu trầm mình là sông Cầu (đập Thác Huống), Thái Nguyên
- Hồ Chủ tịch mời ông ra làm Bộ trưởng Bộ Cứu tế Xã hội

THIỆU CHỦU (1902 - 1954)

Tên thật là Nguyễn Hữu Kha, người làng Trung Tự (phường Đông Tác cũ) nay thuộc quận Đống Đa, Hà Nội. Hiệu là Thiệu Chửu và Lạc Khô. Ông là con trai thứ hai của ông cử Đông Tác Nguyễn Hữu Cầu và là em ruột giáo sư Nguyễn Hữu Tảo.

Sinh năm Nhâm Dần 1902, không xuất gia nhưng am hiểu sâu sắc Phật học, làm một cư sĩ, cả đời ăn chay, làm việc thiện.

Ông là trụ cột của báo Đuốc Tuệ - cơ quan của Hội Phật giáo Bắc kỳ - và thành viên tích cực của Hội Truyền bá quốc ngữ.

Ngoài một số sách phổ thông nhằm nâng cao dân trí như: Lịch sử phổ thông, Cách trí phổ thông... ông viết và dịch nhiều kinh, sách, nêu rõ tư tưởng cứu nhân độ thế của đạo Phật, cương quyết chống mê tín. Ông đã dịch các kinh:

- Khoá hư lục (của Trần Thái Tông)
- Kinh Lễ sáu phương
- Kinh Phổ môn....

Trong sách Việt Nam Phật giáo sử luận (Nhà xuất bản Văn hoá, Hà Nội, tập 3), tác giả Nguyễn Lang có viết về Thiệu Chửu:

Ông là một cây bút rất vững chãi và sâu sắc. Bản dịch Khoá hư lục của ông rất đặc sắc (văn Khoá Hư là văn biên ngẫu rất khó dịch mà bản dịch của Thiệu Chửu đọc rất êm tai, nghĩa lý rõ ràng, lại chú giải mỗi khi có danh từ khó)".

Nhưng thành tựu lớn là việc ông soạn bộ Hán Việt tự điển (Đuốc Tuệ xuất bản năm 1942) cho đến nay vẫn được tái bản nhiều lần. Đây là một bộ sách giải thích chữ Hán khá cặn kẽ và phong phú gồm trên 8000 chữ lẻ (đơn tự). Không có ý so sánh nhưng cũng phải ghi nhận là bộ Hán Việt từ điển rất nổi tiếng của Đào Duy Anh chỉ có 5000 chữ lẻ (tất nhiên, họ Đào có giảng thêm khoảng 4 vạn từ ngữ).

Ông mất ngày 15 tháng 6 năm Giáp Ngọ (1954).

(Trích trong Tác gia văn học Thăng Long - Hà Nội từ thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XX, Tô Hoài, Nguyễn Vinh Phúc, Hoàng Ngọc Hà, Ngô Văn Phú, Phan Thị Thanh Nhàn, Nhà xuất bản Hội Nhà văn 1998, trang 280 – 281).

THIỆU CHỦU (1902-1954)

Nhà nghiên cứu Phật học, nhà dịch thuật, nhà thơ Việt Nam, người làng Trung Tự, huyện Hoàn Long, nay thuộc phường Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội. Tên thật là Nguyễn Hữu Kha, biệt hiệu Tịnh Liễu, Lạc Khô, xuất thân trong một gia đình nhà Nho nghèo có truyền thống yêu nước và cách mạng; cha là Nguyễn Hữu Cầu, đỗ cử nhân năm Bính Ngọ (1906), từng cùng nhóm Lương Văn Can, Nguyễn Quyền sáng lập Đông Kinh Nghĩa Thục, bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Do hoàn cảnh khó khăn nên ngay từ nhỏ ông đã phải lao động vất vả để giúp đỡ gia đình. Nhờ tư chất thông minh, nghị lực, lòng ham học và sự rèn cặp của những người thân có hiểu biết sâu sắc về Hán học nên ông sớm có một vốn chữ Hán phong phú và một nền tảng cổ học vững vàng. Ngoài ra, do sự giúp đỡ của người anh là Nguyễn Hữu Tảo, ông còn biết thêm các ngoại ngữ Pháp, Anh, Nhật, đó là điều kiện giúp ông có khả năng tiếp cận với văn hóa phương Tây.

1920, đi nhiều nơi, tiếp xúc với nhiều bậc danh tăng để tham vấn đạo Thiền, do vậy có cơ hội để tìm hiểu sâu hơn về tôn giáo này.

Từ 1921, ông phát nguyện hộ trì Phật pháp, đảm nhận việc dạy chữ Hán cho các Tăng Ni trong vùng, dành nhiều thời gian để dịch kinh, viết sách, tự học.

1936, tham gia vào các hoạt động của Hội Phật giáo Bắc kỳ, trực tiếp quản lý báo Đuốc Tuệ. Trong giai đoạn này, ông dịch khá nhiều kinh sách và viết các bài nghiên cứu, khảo luận về đạo Phật. Năm 1938 tham gia vào nhóm Nguyễn Văn Tố, Phan Thanh (1908-1939)... thành lập Hội truyền bá quốc ngữ. Đến 1941, ông tổ chức nhiều lớp dạy chữ cho các Tăng Ni và các thanh niên nghèo.

1945, ông tham gia trực tiếp vào các hoạt động cứu tế và nuôi dạy trẻ mồ côi. Sau toàn quốc kháng chiến, mở lớp bình dân học vụ, không chịu sống trong vùng địch chiếm. Trong cải cách ruộng đất vì bị hiểu lầm, ông quyên sinh.

Trong khoảng 30 năm cống hiến cho Phật pháp, ông dành nhiều tâm huyết để phiên dịch và trước tác, để lại một di sản phong phú, đặc biệt là về Phật học; bao gồm các tác phẩm về phiên dịch, chú giải, biên soạn từ điển, trước tác (khoảng trên 50 đầu sách), và thơ ca.

Về phiên dịch, tác phẩm của ông chủ yếu là các kinh sách và tư liệu Phật giáo. Đây là phần đóng góp thiết thực của ông trong sự nghiệp hoằng pháp, chấn hưng đạo Phật. Trong phần đầu bản dịch Pháp hoa kinh (kinh Pháp hoa), ông cho biết mình đã dịch kinh Phật từ năm lên 26 tuổi, và mong muốn dịch được hết các bộ kinh mà thế gian thường trì tụng, đến thời kỳ sau chót thì dịch bộ Pháp Hoa. Ông để lại khoảng 15 tác phẩm dịch, ngoài các kinh như: Địa Tạng, A Di Đà, Thủy Sám... còn có các sách về Phật giáo như Phật học cương yếu, Duy thức nhập môn, Phép tu tịnh độ nước Nhật Bản... trong đó đáng lưu ý là bản dịch Khoá Hư Lục (tập bài giảng về lẽ hư vô). Theo ông trong kho sách Phật nước nhà, có lẽ bộ này là hoàn toàn đặc sắc hơn cả, có

tác dụng cứu khổ cho đời, nên kêu là Kinh Khoá Hư thì có lẽ hay hơn. Do đó ông rất thận trọng về vấn đề văn bản và tác giả (ông đưa ra giả thuyết: tác giả sách này là Trần Nhân Tông). Kèm theo bản dịch công phu còn có Lời bàn góp đề làm rõ thêm ý nghĩa của nguyên tác. Trong Việt Nam Phật giáo sử luận, Nguyễn Lang đánh giá rất cao bản dịch này và có trích một đoạn làm ví dụ minh hoạ.

Ông chú giải tác phẩm Quan Âm Thị Kính, một truyện Nôm được lưu truyền khá rộng rãi (xem Quân âm tân truyện). Khác với các lời chú giải thông thường, ngoài phần chú về nghĩa và điển tích, ông còn giải thích tác phẩm trên tinh thần Phật giáo, sau mỗi đoạn đều có phần thích, để giải thích rõ sự tích ý nghĩa của từng câu từng chữ. Sách gồm với 31 đoạn thích. Đây là bản chú thích công phu, qua nhiều năm, nhiều lần khác nhau. Theo tác giả, bản này là bản giải theo nghĩa xuất thế gian. Về thực chất đây là thao tác chú thích có tính kinh hoá. Điều đáng lưu ý là bản Giải thích truyện Quân Âm Thị Kính không những không làm mất đi ý nghĩa của tác phẩm mà còn phát huy những yếu tố Phật giáo, giúp người đọc tiếp nhận một cách sâu sắc hơn tinh thần Phật Giáo của câu chuyện.

Về biên soạn tự điển, để phục vụ cho người đọc chữ Hán, nhất là giới Tăng Ni, ông đã biên soạn cuốn Hán Việt tự điển (Đuốc Tuệ xuất bản, 1942), đến nay đã được tái bản nhiều lần. Đây là cuốn tự điển chất lượng tốt, bảng tra khá thuận tiện, giải nghĩa chữ kĩ càng, nhất là các chữ gắn với Phật giáo, ngoài các chữ thông dụng còn liệt kê các chữ dị thể. Trước Cách mạng tháng tám, Hán Việt tự điển của Thiệu Chửu và Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh là hai sách tra cứu chữ Hán được ưa chuộng và sử dụng rộng rãi nhất.

Về trước thuật, Thiệu Chửu có khá nhiều công trình, song hiện chỉ còn cuốn Con đường học Phật ở thế kỷ XX (Đuốc Tuệ xuất bản, 1952; Nhà xuất bản Tôn giáo tái bản năm 2002) là tác phẩm cuối cùng của ông, được viết khi đang ở Thái Nguyên. Tác phẩm thể hiện những tâm tư của ông đối với một tôn giáo mà giáo lý của nó đã thành lý tưởng khiến ông theo đuổi suốt cả cuộc đời mình. Xuất phát từ hiện trạng của Phật giáo đương thời, mở đầu sách, ông trình bày sơ lược về sự phát triển của khoa học, gọi lên những nguy cơ của Phật giáo, chỉ ra những sai lệch trong lối tu hành hiện đại, cho đó làm mất chân dung của đạo Phật, đề ra bốn nguyên tắc có tính tổ chức, tự cường và nhập thế. Đây là tác phẩm quan trọng vạch rõ tình trạng “xuống cấp” của Phật giáo trong nước, giới thiệu những quan điểm cơ bản, tiến bộ của Phật giáo, nhằm phục vụ trực tiếp cho cuộc chấn hưng Phật giáo đang diễn ra ở Bắc kỳ.

Về thơ ca, tuy chịu ảnh hưởng nhiều tư tưởng Phật giáo nhưng thơ ca Thiệu Chửu không phải là những triết lý khô khan, mà gắn liền với cuộc sống thế tục, với sự việc và con người cụ thể, với những tình cảm yêu nước và niềm tin ở khả năng giải thoát của đạo Phật. Tác phẩm của ông phong phú về hình thức, có thơ Đường luật (nhấn nhủ người tu, hoạ bài quyết tu...), lục bát (Nhớ mẹ, Nhớ cố hương...), các bài theo điệu Phật ca (Chân tu, Lập biển trầm luân...). Thơ Thiệu Chửu có nhiều hình ảnh gắn với điển cố, biểu tượng Phật giáo như Bánh xe chính pháp, Ngọn đuốc

từ quang (Nhấn nhủ người đi tu), Gươm trí tuệ (Cảm tác); âm điệu nhịp nhàng. ở những bài lục bát còn thoảng chút êm đềm của những làn điệu ca dao; đôi khi lại tỏ ra rất khéo léo trong lối ngắt câu và sử dụng vần lưng (như trong bài Vịnh nơi các Tăng Ni ở). Có thể nói thơ ca Thiền Chửu chứa chan tình cảm riêng chung, mộc mạc và chân thành. Trong lĩnh vực này, tác giả còn ít dụng công mặc dù ngay từ nhỏ ông đã tỏ rõ năng khiếu thơ ca của mình.

Là cây bút vững chãi và sâu sắc (Nguyễn Lang - Việt Nam Phật giáo sử luận), miệt mài đến mức quên mình, cư sĩ Thiền Chửu Nguyễn Hữu Kha đã có những đóng góp quan trọng làm phong phú thêm cho kho tàng thư tịch Phật giáo và nền văn hoá dân tộc.

(Trích trong Từ Điển Văn học (Bộ mới), Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá chủ biên, Nhà xuất bản Thế Giới , 2004, trang 1678 – 1679).

NGUYỄN HỮU KHA (THIỆU CHỦU) **(Nhâm Dần 1902 - Giáp Ngọ 1954)**

Pháp sư, Cư sĩ Phật giáo, nhà giáo dục, tự Lạc Khổ, pháp danh Thiệu Chủu, trong giới học thuật thường gọi là Thiệu Chủu, quê làng Trung Tự, huyện Hoàn Long, Hà Nội (nay thuộc phường Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội).

Xuất thân trong một gia đình Nho học truyền thống, từ cô tổ đến thân phụ đều xuất thân đại khoa triều Nguyễn. Thân phụ là Nguyễn Hữu Cầu nguyên là thành viên của Trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội những năm 1906 - 1908.

Ngay từ tuổi niên thiếu ông là người đã hiểu đạo Phật, am tường Nho học, thông thạo các ngoại ngữ Pháp, Anh, Nhật, Hán ngữ nên có điều kiện nghiên cứu sâu về giáo lý đạo Phật qua các nguồn tư liệu Đông Tây.

Ông sống một cuộc đời rất giản dị, trường trai và mỗi ngày chỉ ăn một bữa, y phục của ông chỉ một bộ nâu sòng. Suốt ngày dành thì giờ cho việc nghiên cứu, dịch kinh Phật, làm việc từ thiện.

Trong những năm 20 tuổi (1922 - 1923), ông đã có một căn bản Nho học thâm sâu, từ đó ông ra công nghiên cứu và tu học giáo lý đạo Phật một cách vững vàng. Thời điểm này (1934) ông cùng các học giả Nguyễn Đỗ Mục, Trần Văn Giáp, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ.... đứng ra vận động thành lập Hội Phật giáo Bắc kỳ nhằm đào tạo tăng ni và chấn hưng Phật giáo theo con đường đạo pháp và dân tộc.

Năm 1935 ông phụ trách, quản lý tạp chí Đuốc Tuệ là cơ quan hoằng pháp của Hội Phật giáo Bắc kỳ cùng với Hội Phật giáo Trung kỳ thêm khởi sắc.

Năm 1945 được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời giữ chức Bộ trưởng Bộ Giáo dục¹, ông từ chối với lý do tiếp tục công tác Phật sự và xã hội. Thời gian này, cùng với các Hoà thượng Tố Liên, Trí Hải... thành lập Hội Cứu tế (tại chùa Quán sứ, Hà Nội) giúp người nghèo khổ, nuôi dạy trẻ mồ côi không nơi nương tựa.

Sau toàn quốc kháng chiến (19.12.1946) ông cùng Hội Cứu tế tản cư lên vùng kháng chiến (Sơn Tây, Phúc Yên, Thái Nguyên...) tiếp tục làm công tác xã hội, giáo dục mà ông tự nguyện đảm đương từ lâu.

Những ngày tham gia kháng chiến, ông chứng kiến một số sự kiện phát xuất từ phong trào cải cách ruộng đất, cải tạo tư sản, địa chủ, trí thức, nên ông tự kết liễu đời mình bằng cách tự trầm tại sông Đuống (Đông Mỹ, Thái Nguyên) vào ngày 15.7.1954².

Cư sĩ Thiệu Chủu là một nhà Phật học uyên thâm, am tường sâu sắc giáo lý đạo Phật, ông đã để lại cho đời một sự nghiệp trước tác về Phật học làm giàu cho thư tịch, cũng như văn hoá Việt Nam.

Các tác phẩm chính : Phật học cương yếu, Khoá hư lục diễn giải, Sự tích Phật tổ, Quan Âm Thị Kính, Cải tà qui chính, Thế nào là Phật và Phật pháp, Lục tổ Đàn kinh (tức Lục tổ Huệ Năng và kinh Pháp Bảo đàn), Con đường học Phật thế kỷ XX

này, Nhòm qua cửa Phật, Bốn mươi tám phép niệm Phật, nhất là bộ Hán Việt tự điển là một sách công cụ có giá trị vượt thời gian.

Ngoài ra ông còn là một dịch giả với các cuốn : Vì sao tôi tin Phật giáo (của B. Brongthon), Kinh Lễ sáu phương, Kinh Di giáo, Kinh Di Đà, Kinh Tứ thập nhị chương....

(Trích trong Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, trang 1243 - 1245, Nguyễn Q Thắng - Nguyễn Bá Thế; Nhà xuất bản Văn hoá thông tin tái bản lần thứ 5, năm 1999).

Phần thứ hai
Một số trước tác của Thiệu Chửu

THƠ CHỮ HÁN

1. Bài thơ làm năm 13 tuổi

Năm 1915, một hôm Nguyễn Hữu Kha đi chợ Hà Đông về, dọc đường rẽ vào làng Mọc (nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội) nghỉ chân, thấy một khu vườn đẹp. Cậu bé vào xem, thì ra là khu lăng mộ của Lê Hoan (quan đại thần triều Nguyễn, người đã cầm quân đàn áp cuộc khởi nghĩa của cụ Hoàng Hoa Thám được thực dân Pháp ban thưởng hậu hĩ).

Uất ức trước cảnh xa hoa phú quý của bề lũ quan lại trái ngược với cảnh sống khổ cực của đồng bào ta, ông đề một bài thơ chữ Hán.

Thanh thần điều cửu nguyên
U tình chủng chủng huyền
Thế thái cạnh phú quý
Nhân tình tu ngân tiền
Công cừ bái ngạch thượng
Nghĩa vụ phóng tâm biên

Cụ Vũ Tuấn Sán dịch :

*Sớm mai qua nơi nghĩa塚
Muôn tiếng u hồn vang rền
Thói đời bon chen phú quý
Tình người ham đến bạc tiền
Thù chung vãi tạc trên trán,
Nghĩa vụ ghi tạc không quên.*

TS. Đinh Công Vĩ dịch :

*Tinh mơ qua viếng cửu tuyền,
U tình hồn phách não huyền khắp vườn.
Bất bình phú quý bon chen,
Tình người dồn hết vào tiền vào tiên.
Ngược nhìn biển ngạch bề trên,
Nghĩa vụ canh cánh sao quên thù này.*

2. Bài thơ làm năm 1948

Vô đề

Ngô thủy dữ qui
Phi thử chi qui
Bất phi bất khái
Bất phần bất phát

Cụ Vũ Tuấn Sán dịch nghĩa:

Ta về cùng ai
Không phải chuyến này
Không bực dọc không mở được đường đi
Không thắc mắc cố tìm, không thấy được bước tiến.

Ghi chú: Bài này chúng tôi sưu tầm được trong cuốn sổ (chép tay 13 tác phẩm của Thiều Chửu) hiện do Thượng tọa Tiến sĩ Thích Thanh Đạt, chùa Quán Sứ, Hà Nội giữ. Người sao là ông Trần Thanh Tuấn (quê ở làng Tía, Thường Tín, Hà Tây), nguyên đệ tử của Hoà thượng Trí Hải theo học Thiều Chửu những năm 1947 - 1950 ở Cao Phong (Phúc Yên), Thái Nguyên. Năm 1950 Thiều Chửu giới thiệu ông Trần Thanh Tuấn vào bộ đội Thông Tin Liên lạc. Ông Trần Thanh Tuấn đã anh dũng hy sinh năm 1960 ở Thượng Lào.

Bài thơ ghi ở cuối tác phẩm Nghiên cứu duy thức theo khoa học, Phật học Cao Phong tràng, ngày 23 - 9 năm Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Mậu Tý (1948).

Về bài thơ này cụ Vũ Tuấn Sán giải thích:

Nguyên văn hai câu dưới : Bất phỉ bất khái, Bất phần bất phát chắc có chỗ nhầm, đã được sửa lại theo đúng câu trong Luận ngữ, đó là câu nói của Khổng Tử, có nghĩa: không bực dọc (vì sự yếu kém của mình) (thì ta) không gợn mở đường đi; không thắc mắc (muốn tìm hiểu học hỏi) (thì ta) không giúp cho tiến bước.

Tám chữ trên được hiểu trong bản dịch hơi khác nghĩa vốn có trong sách Luận ngữ.

THƠ CA LÀM TRƯỚC THÁNG 8 NĂM 1945

Ca ngợi đức Phật Thích Ca

*Nam mô Bản sư Thích Ca Phật,
Một ngôi chí tôn trên trời đất,
Đạo pháp mênh mông bể khơi hẹp,
Công đức vời vợi núi non thấp,
Xót thương chúng sinh cõi Sa bà,
Đời đời chìm đắm trong bể khổ,
Khổ về thể xác, khổ tâm hồn,
Phát nguyện ra tay khắp tế độ,
Trút bỏ tôn vinh cùng luyến ái³¹
Hết lòng hết sức lo cứu đời;
Bình đẳng không phân ai quý tiện³²
Bác ái thương yêu cả mọi loài.
Bốn điều Thánh đế rất nhiệm màu³³
Gỡ sạch nhân duyên mười hai mối³⁴
Mở đường giác ngộ ra cõi mê,
Hết thấy Thánh, phàm trong tam giới³⁵
Trong cõi vô thường thay đổi mãi,
Dẫu rằng Trời, Đất cũng hư không,
Đến ngôi Niết Bàn là cao nhất,
Bất sinh bất diệt biết bao cùng..*
(Phật giáo nhật tụng, 1935)

Kệ Dâng hoa

*Hoa tâm nở màu tốt tươi,
Mùi thơm sực nức hoa trời kém xa.
Trước Phật xin dâng đoá hoa,
Muôn thu gió nghiệp tha hồ chẳng lay.*
(Đuốc Tuệ, 1935)

Kệ Dâng hương

*Hương này lấy ở rừng thiền
Sinh trong vườn Tuệ thiên nhiên ngọt ngào
Tây Thiên trong sạch biết bao
Triệu thành mong thấu thắm cao trùng trùng.*
(Đuốc Tuệ, 1935)

Kệ khai kinh

*Pháp Phật cao siêu rất nhiệm mầu,
Nghìn muôn ức kiếp dễ hay đâu,
Con nay nghe, thấy, xin vâng giữ,
Chân nghĩa Như Lai hiểu thật sâu.*

(Thủy Sám, 1935)

Kệ khuyên đại chúng

*Mơ màng trong giấc chiêm bao
Đêm dài mù mịt ai nào tỉnh ra?
Lại say giấc mộng la đà,
Cho là vui thích, tỉnh mà làm chi !
Sắp tỉnh lại cố làm mê,
Một lần trăm lữ càng đi đường cùng.
Gây bao nhiêu nghiệp hãi hùng,
Cứ trong giấc mộng vun trồng khổ nhân.
Ai ơi mau tỉnh tâm thân,
Tây phương thẳng lối chính dân quê nhà.
Bao nhiêu duyên nghiệp đã qua,
Chăm tu cái nghiệp thực thà sạch trong.
Đem ngày luống những cầu mong,
Nhất tâm về đó mới hòng tỉnh ngay.
Tâm không có bận mấy may,
Ấy là tịnh độ bên Tây đó mà.
Mở mắt thấy đức Di Đà,
Nguyên lai vẫn một cảnh nhà ta xưa.*

(Tịnh Am, 1941)

Đề từ

Kinh Địa Tạng Bồ tát diễn ca

*Đạo Phật sao nên đạo tuyệt vời
Xem kinh Địa Tạng rõ mười mười
Nghìn tâm bế khổ ra tay lấp,
Muôn trượng sông mê ráng sức khơi
Mở lối Bồ đề nơi địa ngục
Treo gương nhân hiếu cõi trần ai
Chúng sinh độ hết lên ngôi Phật
Một tâm chân như vặc vặc soi.*

(Đuốc Tuệ, 1943)

THƠ CA LÀM TRONG THỜI GIAN KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

1. Qua các nơi tản cư

Vô đề

*Phen này cắt tóc đi tu,
Tụng kinh Độc lập, ở chùa Duy Tân.
Đêm ngày luống những ân cần,
Cầu cho ích quốc lợi dân mới là.
Cầu cho nước Việt Nam ta,
Khắp Trung Nam Bắc một nhà vui chung.
Toàn dân kháng chiến thành công,
Tự do Hạnh phúc vô cùng vô song.*
(Năm 1947)

Cảm tác 2

*Như ghét như thương,
Nửa mừng nửa tủi.
Khuyên ai ai biếng quay đầu,
Miên man xa cách trần khách bấy nhiêu lâu.
Bốn phương vô minh che tối,
Biết cùng ai lo tỏ đạo cao sâu.
Trần trọc suốt năm canh toan tính,
Gươm trí tuệ mài mau !*
(Năm 1949)

Ghi chú : Sau năm 1947, giặc Pháp kêu gọi người đi tản cư trở về vùng tạm chiếm, một số người không chịu được gian khổ đã lần lượt bỏ về. Nghe nói trong số Tăng Ni huyện Đông Anh tản cư lên Thái Nguyên có một Ni cô ngoài 50 tuổi xin hoàn tục về lấy chồng, Thiều Chửu cảm tác làm bài thơ trên.

Lá thư tâm huyết

*Phí bao nước mắt mồ hôi,
Cây Bò sắp sửa nảy chồi đâm hoa.
Thương ai nghiệp chướng tối lòà,
Đường quang chẳng bước rẽ ra lối tà.
Góm thay ngũ dục quân ma,
Làm cho tịnh khách hoá ra tục trần.*

*Tùy duyên lý đã tối tăm,
An bản lạc đạo chẳng tuân lời thầy.
Tự thân chịu đủ đọa đày,
Lại cho quần chúng càng ngày càng xa.
Chẳng suy Phật tức tâm ta,
Làm theo chính nghĩa tức là chân tu.
Lợi sinh gây vũng cơ đồ,
Tức là hoàng pháp quy mô đường hoàng.
Bên mê bên ngộ rõ ràng,
Kêu ai chẳng tỉnh nghĩ càng thêm đau.
Những nhớ cùng thương dạ chẳng ngơi,
Nhớ ai, ai nhớ, nhớ thương ai.
Bao năm hợp tác chung chung một,
Cùng nước, chia tay, tẻ tẻ hai.
Vui cảnh tự do trời sán lạn,
Thương người lạc lối đất chông gai.
Yêu nhau gắng sức cùng nhau nhĩ,
Tu tỉnh làm sao xứng cái đời.*

Ghi chú: Năm 1948, trong đoàn có một sư Tăng về vùng địch tạm chiếm, Thiệu Chửu tức cảnh làm bài thơ này nhắn nhủ mọi người. Bài này đăng lại trong bán nguyệt san Phương Tiện số 49 - 50 ra ngày 1 và 15 tháng 9 năm Tân Mão (1951)

Thuận gió giương buồm

*Trong nửa năm trời
Lưu lạc quê người
Ốm đau đói khát
Luôn luôn vui cười
Vui cùng Pháp tướng¹
Cười với Duy thức²
Suốt nghĩa huyền diệu
Mới rõ tiêu tức (tin tức)
Từ nay trở đi
Thuận gió giương buồm
Trong bể Pháp tướng
Tha hồ thênh thang*

(Năm 1948)

Ghi chú : Bài này chúng tôi sưu tầm được trong cuốn sổ (chép tay 13 tác phẩm của Thiệu Chửu) hiện do Thượng toạ Thích Thanh Đạt, chùa Quán Sứ, Hà Nội giữ.

Bài thơ được ghi ở cuối tác phẩm Nghiên cứu duy thức theo khoa học cùng với bài thơ chữ Hán Vô đề.

Đọc bài thơ chúng ta có thể thấy mặc dù trong hoàn cảnh kháng chiến gian khổ nhưng Thiều Chửu vẫn giành thời gian cho việc trước tác. Ông hết sức phấn khởi khi hoàn thành tác phẩm cuối cùng là Nghiên cứu duy thức theo khoa học trong bộ Duy thức pháp tướng tông.

Nhấn nhủ người tu

*Hỡi ai cùng họ Thích Ca ta,
Mau tới Tùng lâm thụ giáo mà
Bể Khổ đưa bơi thuyền Bát nhã
Rừng Thiền thi hái đoá Liên hoa
Bánh xe Chính pháp tan Tam giới
Ngọn đuốc Từ quang tỏ Lục hoà
Độ tận chúng sinh thành quả Phật
Xứng thân cắt tóc, mặc cà sa.*

(Năm 1949)

Tặng học trò

Là Ni Sư thích Đàm Ánh

(nhân sinh nhật thứ 19)

*Này Đàm Ánh tuổi con mười chín
Bút khuyên con phải nhịn phải nhường
Số ngày giới Phật chứng thương
Nửa mai sáng lạng biết đường lập thân
Biết nghĩa cả đền ân tử tế
Ngoài 45 phong thể dần dần
Những nay nhiều lúc giận thân
Cho nên con cũng nhiều lần vô tâm
Nghĩa là tu phải chăm từng tí
Theo luật chung bố thí đừng quên
Lúc nào cũng có bề trên
Kính nhường ân ái bốn bên cho hoà
Con biết chữ xuất gia đầu Phật
Phải ghi lòng tuế nhật kiên tâm
Nửa mai phúc quả trùng lâm
Một năm gậy dựng mấy năm tiếng đôn
Này đây tiên bút dạy con.*

Khuyên tu

*Ai ơi giữ chí cho bền,
Dù ai thay hướng đổi nền mặc ai
Dù ai nói ngược nói xuôi
Ta nay vẫn vững như cây giữa rừng
Tuồng gì những thói lãng nhăng
Dừng đừng để mối bắt bầy về sau
Chân như đạo Phật rất mau
Tâm chung chữ Hiếu, niệm đầu chữ Nhân
Hiếu là độ được đáng thân
Nhân là vượt khỏi trầm luân mọi loài.*
(Năm 1949)

Mối hay cửa Phật

*Bốn phương kéo tới mây mù
Trông về Lạc quốc biết đâu là chùng
Nỗi thương biết nói sao cùng
Lấy ai tri kỷ đãi lòng sau xưa
Mệnh mang bề khổ không bờ
Lấy ai chèo lái bây giờ hỏi ai
Sông mê mù tít mịt khơi
Cây ai té độ cho người trầm luân
Hỏi ai, ai những phân vân
Ngẩn ngơ đường giác, lẩn khân cảnh trần
Nực cười hai chữ kê cân
Khiến ai luống những ăn năn đời đời
Quý thay cái trí thiện tài
Ngũ tam tham để muôn đời soi chung
Hỏi ai có biết thẹn thùng
Hỏi ai, ai có ngưng ngưng chẳng ai
Có thời ta quyết một lời
Thi đua Phật Pháp lợi người lợi ta
Sẵn thanh gươm tuệ vung ra
Lục căn thanh tịnh, tứ ma tan tành
Mối hay cửa Phật thênh thênh.*
(Năm 1949)

Khóc thầy giáo tán

*Thầy Tán ơi, thầy Tán ơi !
Trăm năm thôi thế, thế thì thôi
Nóc chùa Tế Độ mờ hương khói
Vườn trại Cù Vân vắng bóng người
Nhớ cảnh Hương Phong hồn lẩn thẩn
Trông vời Bắc Cạn lệ tuôn rơi
Lấy ai nói lại lời non nước
Thôi thế thì thôi, thầy Tán ơi!*

Ghi chú: Ông Nguyễn Quý Tán là thầy giáo chuyên trách dạy học cho các trẻ em trong đoàn Tế Sinh của Thiều Chửu thời gian 1945- 1946 (ở chùa Tế Độ, Thanh Xuân, Hà Nội) và 1947- 49 (tại Hương Phong, Phúc Yên và Cù Vân, Thái Nguyên). Về sau, ông Tán tham gia công tác kháng chiến trong một cơ quan nhà nước. Khi được tin ông Tán chết vì trúng bom giặc (tin này không đúng sự thực), Thiều Chửu xúc cảm làm bài thơ trên.

Trước khi ăn cơm

*Ai ơi bưng bát cơm đầy
Đẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần
Tháng mười cho chí tháng năm
Nắng mưa trải mấy mươi lần xông pha
Kém công tự giác giác tha
Càng ăn càng nợ người ta đời đời
(Năm 1950)*

Nhớ ơn Phật tổ

*Thấy cảnh trần ai đáng hãi hùng,
Luân hồi ức kiếp gỡ bao xong?
Hy sinh thân thế tìm chân lý,
Tế độ quần mê tới đại đồng.
Chư Tăng ơi! Nhớ ơn Phật Tổ vô cùng!
Nghĩ sao cho thỏa tấm lòng xuất gia.
Đời người tựa giấc Nam Kha,
Tu thân độ thế đời ta vô cùng.
(Năm 1950)*

Mừng các vị sư Tăng về học

*Chẳng nề mưa nắng ngại đường xa,
Bốn tỉnh Tăng Ni họp một nhà.
Gắng sức xây cao nền Chính pháp,
Ra công cải tạo cõi Sa bà.
Mong toàn sứ mệnh người tu tiến,
Cho xứng công hành bực giác tha.
Mai một nhân gian thành Lạc quốc,
Xứng thân cắt tóc mặc cà sa.*

Ghi chú : Cuối năm 1948 được phép của Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Phúc Yên, Thiều Chửu mở Lớp nghiên cứu Phật học Trần Nhân Tông. Mến mộ đức hạnh và sự uyên thâm giáo lý đạo Phật của Thiều Chửu, mặc dù đường xá gian nan đã có hàng chục Tăng Ni từ 4 tỉnh về học. Ngày khai giảng lớp học, Thiều Chửu xúc cảm đọc bài thơ này. (khoá thứ nhất bế mạc ngày 30.01.1949)

Họa bài quyết tu

*Ai xích ai gông, rước lấy tù
Khuyết nhiên vô thánh, nói chi tu
Tính hằng thanh tịnh, đâu còn độc
Thề vốn thương mình, chẳng phải u
Mỡ biết tùy duyên, sao lại đục
Chuông không phát chấp, cái gì bu
Không gian năng bạch, thời gian diệt
Xuân cũng danh ngôn, xá kể chi !*

(Năm 1949)

Phật ca

*Thân Phật như ngọc lưu ly
Mặt Phật tròn sáng khác chi trăng rằm
Phật hằng tế độ trăm luân
Yêu thương hết thấy là tâm Phật Đà
Bảo cho ta biết rằng ta
Thấy đều như Phật, ai mà khác ai
Chỉ vì mê sắc tham tài
Gây nên tội ác như loài thực dân
Làm cho sai lạc chân tâm
Làm cho nhân loại muôn phần đau thương
Vậy nên Phật phải toan lường
Hy sinh thân thế, tính phương chu toàn.*

(Năm 1947)

Trước bàn thờ Tổ quốc
Trước bàn thờ Tổ quốc
Chúng con xin tâm nguyện
Tổ quốc có giàu mạnh
Chúng con mới được yên.

(Năm 1948)

Ăn và sống
Ăn để mà sống
Sống cho đảng hoàng
Tự tay làm lấy
Ăn không bẽ bàng.

(Năm 1948)

Thơ gửi các Tăng già trong vùng địch tạm chiếm.

Năm 1951 - 1952, nghe tin một số Tăng già trong nội thành Hà Nội vì mục đích kiếm tiền của dân mà bày trò đàn tràng cúng vái, đồng bóng. Cho rằng như vậy kết quả chỉ làm cho nhân dân bị mê hoặc và bị bóc lột, nhục chí kháng chiến, có lợi cho giặc Pháp, Thiệu Chửu liền nhờ gửi cho họ một tập tài liệu giáo dục Tăng già của Hội Phật giáo cứu quốc biên soạn; kèm theo một bài thơ như sau:

Nhớ Tổ Bách Trượng xưa,
Thật thanh thân lao động.
Một ngày chẳng làm chi,
Một ngày cam trống bụng.
Chúng ta hạng người nào,
Mà không biết tự trọng.
Cũng lên nhung lụa mềm,
Cũng chè xuân thuốc cống.
Cũng xuống ngựa lên xe,
Cũng tiền rương thóc đóng.
Ngũ dục thả cửa chơi,
Ngũ cái tha hồ hóng.
Hỏi ở nguồn đâu ra?
Đục vào lưng quần chúng.
Học chưa quá i tờ,
Đạo hoàn toàn ngô ngọng.
Hạt gạo lớn dường non,
Đâu phải là ửng cúng.
Cứ theo lẽ chân thường,

*Ai cũng do quyền sống.
Có làm thì có ăn,
Biếng lười tất mất giống.
Đừng tưởng làm người xưa,
Người ta còn mơ mộng.
Mà tìm cách thôi miên,
Mà tính bẻ lợi dụng.
Hết cầu cúng đàn tràng,
Lại bùa bèn đồng bóng.
Thả sắn sắt đòng đòng,
Bắt cá rô cá bóng.
Bòn rút hết hầu bao,
Để tự cung tự phụng !
Dân vì đó suy tàn,
Nước vì đó lung củng.
Làm môi cho thực dân,
Để bóp cổ bùng họng.
Hỡi đệ tử Thích Ca,
Đường tu nhằm cho đúng.
Trông gương Phật Tổ ta,
Như bể trời lỏng lộng.
Lục Tổ là tri lương,
Tứ Nhiếp là tàu súng (?).
Hy sinh vô tận cùng,
Phục vụ cho đại chúng.
Phúc Trí đều như nhau,
Viên thành công tu chứng.*

2. Tình cảm riêng

Thiều Chửu dẫn đoàn trẻ Tế sinh tản cư ở Phúc Yên. Mẹ, em gái và gia đình người em trai ông tản cư ở Yên Mỹ, Sơn Tây. Mẹ già 72 tuổi đau ốm luôn; em dâu ốm chết, để lại một đàn con thơ. Ông thường lo nghĩ về mẹ và gia đình người em trai. Về sau, mẹ bị gãy chân và em gái ông chết bởi đạn giặc trong một trận càn ở Sơn Tây.

Nhớ nhà

*Đôi Yên Mỹ quê nhà thôn thức
Mượn bút nghiên tả thực tâm lòng
Mẹ già khuya sớm trông mong
Em thơ nhà túng, lâm chung cảnh sầu*

*Con nhẹ bước dải dầu mưa nắng
Miếng tân toan¹ quyết chẳng nhường ai
Tủi thân kém đức thua tài
Giang sơn còn đó, gươm mài đã lâu !
(Năm 1947)*

Nhớ mẹ

*Tản Viên khuấy nẻo xa xa,
Tủi thân ta đó là nhà phải không?
Ngọt bùi chưa chút đèn công,
Bấy lâu nay những nặng lòng vì con.
Một lời hứa hẹn nước non,
Nước non sóng gió con còn xông pha.
Khấn cầu đức Phật Thích Ca,
Độ cho Mẹ được càng già càng dai.
Lẽ thường bĩ cực thái lai,
Nước non yên lặng cho vui cảnh già.
Hôm mai hai mẹ con ta,
Dâng hương thanh tịnh dâng hoa chân thường.
Tủi bi cập bến cùng sang,
Cùng vui cảnh Phật thanh thang tháng ngày.
Mới biết lúc này !
(Năm 1948)*

Nhớ cô hương

*Bạch vân một áng xa xa,
Biết cùng ai tỏ cho qua cơn sầu.
Thung Huyền xa cách đã lâu,
Cậy ai khuya sớm trông hầu vào ra.
Mảng tin từ mẫu băng hà,
Ruột vò từng khúc lệ sa đôi dòng.
Trêu người chi bấy hoá công,
Làm cho đau khổ mấy trùng được sao.
Tủi thay hổ phận thơ đào,
Ơn sâu nghĩa nặng kiếp nào cho nguôi.
Thần hôn nay đã thiếu rồi,
Ngọt bùi dâng kính nay thời cũng không.
Chí thành con dốc một lòng,
Theo thầy học đạo cố công tu thành.
Mai ngày đạo quả viên thành,*

*Cả nhà chung hưởng một cảnh liên huê¹.
Mới được đề huê!*

(Năm 1949)

Ăn cơm gốc cây

*Hôm nao dưới gốc cây này
Cùng ai cơm nắm tính xoay cuộc đời
Chia tay đi khắp phương trời
Biệt vô âm tín ngậm ngùi lòng thương
Một đàn cháu bé dở dang,
Cây ai dạy dỗ curu mang qua ngày.
Hôm nay dưới gốc cây này,
Một mình ăn nắm đắng cay mùi đời.
Tâm thành như đuốc sáng ngời,
Tình sương như giục lòng người xa xôi.
Về thôi ! nghiệp đã định rồi,
Em dâu chào bác, thử hơi cuối cùng.
Thương cháu giọt lệ rờn rờn,
Thương mẹ nghìn nỗi đau lòng vì con.
Thương em tê tái lòng son,
Mẹ già, con bé lo tròn làm sao?
Bốn phương dồn dập ba đào,
Non sông tan nát đồng bào xót xa.
Xung phong ai cũng phải ra,
Dân là dân nước, nước là nước dân
Hy sinh trông tấm gương gần,
Nhà là cái vật chi cần phải lo².
Long lanh mặt nước Tây Hồ!*

(Năm 1951)

Khuyên em trai

*Ba chín, cái tuổi xông pha
Năm con thơ dại, mẹ già bấy hai
Anh em kẻ Bắc người Tây
Giữa cơn binh lửa đứt dây sắt cầm
Lão trời thật khéo chơi khăm
Thử xem cái chí, cái tâm nhường nào
Em bắt tay vào !
Xưa nay những đắng anh hào,
Thuyền nan sóng cả cầm sào thung dung*

*Một mình trời biển mênh mông
Sóng cả mặc sóng, lòng không sờn lòng
Em hãy soi chung!
Khuyên em càng cố gắng công
Như vàng càng dốt càng nung càng già
Sẵn thanh gương tuệ tay ta
Vung lên một nhát, tà ma tan tành
Bấy giờ mình lại nhủ mình
Trước không phẫn đấu, sao thành công đây
Không may, may khéo là may!
(Năm 1949)*

Ghi chú: Thiều Chửu có một người em ruột tên là Nguyễn Xuân Nghiêm sinh năm 1910, sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 làm Phó Chủ tịch Ủy ban xã, cuối 1946 được cử làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Huyện Đông Anh; về sau, vì bận bịu việc gia đình nên bỏ về nhà trông nom mẹ và vợ con ở nơi tản cư. Thiều Chửu khuyên em nên trở lại hoạt động cách mạng. Ông Nghiêm hi sinh năm 1950 tại Bắc Cạn. Được truy phong liệt sĩ năm 1999.

Quán kỳ âm thanh

*Tử sinh kinh cù trải bao lần,
Càng tỏ uy thần đức Quán Âm
Vẫy nước Dương Chi trừ khổ nạn,
Giương buồm Bát Nhã độ mê tân.
Viên thành mười bốn phương vô úy,
Diệu dụng bả hai cái ứng thân.
Lòng mẹ thương con còn có hạn,
Kẻ sao cho biết những hồng ân.
(Phương Tiện số 48, năm 1951)*

Sám hối

*Rành rành Tổ dạy đã lâu mà,
Tu phải luôn luôn thấy lỗi ta.
Chẳng ghét chẳng yêu lòng phẳng lặng,
Không nhân không ngã đức bao la.
Trên cầu Phật pháp lên đường giác,
Dưới hoá đàn mê thoát lối tà.
Một tấm từ bi nhưong biển cả,
Chân như là thế phải chẳng a?
(Phương Tiện số 63-64, năm 1952)*

Tự tâm

*Yêu thì cho vọt ghét cho ăn,
Tục để còn khôn hưởng nữa chân.
Hạt gạo nhường non đều vĩnh kiếp,
Đồng tiền tựa bổ nợ bao thân.
Ngày ăn bữa Ngọ tiêu lòng dục,
Tối ngủ bên cây rũ bụi trần.
Quân tử yêu nhau mời nước lã,
Phải chăng soi tỏ diệu thường tâm.
(Phương Tiện số 63-64, năm 1952)
Câu đối Thiệu Chử làm năm 1949
Kết bè Từ lòng Nhân nổi khắp
Phá bến Mê được Tuệ soi chung.*

3. Một số bài ca (hát theo điệu nhạc Phật ca)

Chân tu

Người chân tu,
Cố công phu,
Cố chí thú,
Thêm gian lao,
Càng phong phú,
Lòng thực tu,
Đã chuyên tinh,
Chân như kia,
Dẫn theo gió mà tường minh.
(Năm 1946)

Lấp biển trầm luân

Từ một thân suy ra muôn giống muôn loài
Quanh co trong bầy luân hồi kia thôi
Nhu nay đã mất thân rồi, thì thôi
Muôn kiếp nghìn đời trầm luân
Cái biển trầm luân, trầm luân,
Ta đào, ta cuốc cuốc, ta san san,
San mặt biển, cho thành sân.
Giang tay dẫn bước chân
Vui chân ta về,
Ai ơi quyết chí ta ăn thề
Ăn thề, dù đau ốm, dù nguy

Tâm tâm niệm Phật, cùng đi sang ngàn
Đất vàng cây báu, gác sang miếng ngon
Áo đẹp, tâm tùy tâm, ta ưa dùng, ai ơi
Tu hành thì nhớ chính chi, nhờ giồng ngay
Quả Bồ đề mệnh mang bẻ khổ trong bề
Sấn lái ta chèo đi còn sợ nổi chi!
(Năm 1949)

Thương thay nhân loại

Thương thay nhân loại bao ứng khóc
Loại nào ai tu thì quyết tu đi,
Xung phong vô hồi, tiên thân cho đời,
Băng muôn kiếp tăng kỳ xá chi đường tu
Tinh tiến, lòng không lưu luyến
Người tu mau cầu hạnh phúc cho thế gian
Về sau kia dày công tu đức tài năng
Sung túc Cực lạc xây nền vững muôn đời
Tâm nhất tâm, chúng con thề tu đến nơi
Trong trần ai lo dọn hết chông gai
Đâu có xa,
Tính chân thường chân tính ta,
Gương Thích Ca vàng vạc chiếu gương Nga.
(Năm 1948)

Ca ngợi cụ Hồ

Người sáng suốt, quyết tâm vì dân hiến thân
Cho dưới trời bừng tiếng Nam dân
Làm thế giới biết dân Việt Nam đấu tranh
Tranh đấu cho đời, đời sống quang vinh
Dân nước Nam đòi độc lập
Tranh đấu ba kỳ độc lập,
Sông núi Nam Bộ là xương máu ta
Nam Bắc Trung là một nhà
Trung Bắc Nam là một nhà
Cương quyết bảo toàn non nước Việt Nam.
Vượt mây sang Pháp Lang¹
Ngoại giao cho quốc dân
Vì tương lai nhân dân quyết giành tự do
Người vì nước hiến thân, toàn dân ghi khắc ân
Người về đây dân chúng hoan hô.

Ghi chú: Bài này Thiều Chửu viết năm 1946, sau ngày Hồ Chủ Tịch sang Pháp ký Hiệp định sơ bộ về nước. Ông đã dạy cho trẻ Tế sinh tại chùa Cao Phong, Phúc Yên (1947 - 1948).

4. Những bài hát sáng tác cho nhà trẻ

Đu cao

Đu cao, đu cao, đu bông lên.
Đu giữ cho chắc, cho bền.
Muốn lên mây với gió (hờ),
Muốn lên cây với chim.
Có ai muốn thích đu tiên,
Nhường để cho lên một lần.
(hát lại từ đầu)

(Năm 1950)

Nu na nu nống

Ngồi sòng (song) song duỗi đôi chân gà,
Đếm cho đều, cho đúng đừng sai.
Chân ai bị đếm cuối bài,
Tinh tang tang tính tình,
Bé coi như què.

(Ai roi đúng chữ què thì phải đứng dậy nhảy lò cò vòng quanh)

(Năm 1950)

Dung giăng dung dẻ

Dung giăng dung dẻ,
Dắt trẻ ra đây,
Đông đủ một bày,
Vui chơi sung sướng,
Theo đàn bướm lượn,
Trên bãi cỏ xanh,
Hoa quả sai cành,
Ta hái mang về.

(hết chữ về thì giả vờ đưa tay ra phía trước như hái quả)

(Năm 1950)

Cầm tay cho chắc

Đưa chân cho đều,
Bước chân cho đều,
Cầm tay cho chắc,
Nắm tay cho chắc.
Tiếng hát lên cao,
Mất hết xô xao²
Một đàn trẻ ca hát,
Đất nhau nhảy vòng.

(Năm 1949)

Đưa tay ra cho xem

Anh em ta ca múa,
Xoè chân xoè tay tinh tươm,
Anh em ta ca, ta múa,
Trước lúc ta đi ra đường,
Nào dơ tay ra cho xem,
Nào đưa tay ra cho xem,
Lay, lay lay, lay lay,
Quay một vòng đứng nghiêm,
thật ngay !

(Năm 1950)

Giã bánh dầy

Nào đều tay, ta nhắc cối ra,
Mau giã mau bánh thơm biếu bà.
Nào đều tay, ta nhắc cối ra.
Mau giã mau bánh nóng bà xơi
Bí bốp, bí bốp.
Bí bốp, bí bốp
Thi nhanh nhanh, tốt tốt,
nhiều nhiều.
Bí bốp bí bốp
Ca vui lên chúng ta thi nào.

(Năm 1950)

TRUYỆN NGŨ NGÔN

Cái thân nguyên vẫn là không

Có một người hành khách, đi qua một cánh đồng rộng. Trời tối không có chỗ nào ngủ trọ, giữa đồng có một cái lều, đành phải chui vào ngủ tạm một đêm. Nào hay vừa đến nửa đêm, hốt nhiên nghe thấy một tiếng hú rất dài. Một con ác quỷ cũng một xác người chết lại, quăng xuống mặt đất, lại thấy một ác quỷ nữa chạy theo, nhe răng trợn mắt mà cướp lấy xác người chết. Hai con quỷ cãi nhau mãi không giải quyết được. Con quỷ đến trước nhác trông thấy người hành khách ngủ đấy, mới bảo con quỷ đến sau rằng: "Chúng ta cãi nhau mãi mà không có bằng cứ cũng vô ích, vậy anh cứ hỏi hắn xem cái xác này là do tôi hay do anh vác lại, tự khắc rõ ngay". Bấy giờ người hành khách đã sợ mất vía rồi, nhưng vì con quỷ bắt phải nói, thì không thể không nói mới nghĩ bụng rằng: "Mình nói thực thì bị con quỷ sau nó bắt tội, nói dối thì con quỷ trước nó bắt tội, âu đằng nào cũng chết, ta cứ nói thực là hơn". Nghĩ đoạn mới nói rằng: "Cái xác người chết này chính là do chú quỷ trước vác lại." Nói chưa dứt lời, con quỷ sau đã nổi cơn hung ác, vịn đứt ngay một cánh tay người hành khách quăng xuống đất. Con quỷ đi trước vội bẻ cánh tay người chết chắp vào, lại y như trước. Con quỷ sau lại vịn một đùi, con quỷ trước lại chắp vào, cũng đúng như trước. Con quỷ sau vịn đầu quăng xuống, con quỷ trước lại lấy đầu xác chết chắp vào, lần lần con vịn con chắp đổi hết cả toàn thân, rồi hai con quỷ chia nhau những phần quăng ra kia ăn sạch nhẵn nhụi, xong mỗi con đi một ngã...

Đáng thương cho người hành khách, lúc đó mới thực mơ màng: "nghĩ bụng rõ ràng mình trông thấy cái thân thể mình bị hai con quỷ nó ăn hết rồi, còn cái thân thể hiện ta có đây, tịnh không có cái gì của ta cả, vậy bây giờ ta có thân, hay không có thân nữa nhỉ?". Nghĩ đi nghĩ lại nghĩ lại nghĩ hồi, trần trọc không thể ngủ được, bắt giác trời đã sáng trưng, người hành khách trở dậy ra về, đi qua một cái chùa, trong chùa có nhiều vị cao tăng Đại đức Trụ trì. Người hành khách mới tìm vào trong chùa, đem cái sự đêm qua ra bạch với các chư Tăng và hỏi: "Như thế là có thân hay không có thân?". Các sư nghe nói biết người khách đã có duyên tốt, đã hiểu được một đôi phần rồi, mới bảo rằng: "Không phải đến bây giờ anh mới không có thân, mà anh đã không có thân từ bao nhiêu kiếp rồi, cho đến cái kiếp này nữa, anh làm gì có thân. Anh thử nghĩ lại coi: cái mà anh công nhận là thân anh thực kia, thực ra nó chỉ là bởi bốn phần lớn nước, gió, đất, lửa hỗn hợp lại, thành ra một hình tượng giả dối thôi, chứ đó có phải là cái thân của anh thực đâu?". Người hành khách nghe nói, hiểu rõ được hết lẽ không thân, đoạn trừ hết phiền não, hưởng thú yên vui vô cùng vô tận.

Lời bàn góp:

Các Tổ xưa nói: hữu thân hữu khổ (có thân có khổ), thân vi khổ bản (thân là gốc

khổ) đều là thấu rõ các lẽ của Phật đã nói "thế gian cái gì cũng là khổ, nào đói rét, nào đốn đau, nào chết chóc, nào tình ái, cơ man nào là khổ, nhưng đều là ngọn cỏ, duy có cái thân mới là cội rễ sự khổ, vì không có cái thân thì cái khổ không có chỗ nào mà bám vào mà khổ vậy". Song, đã có cái thân làm người ở thế giới đều là vì kiếp trước đã gây nên nghiệp, nên kiếp này làm thân này mà chịu những quả báo trước, thì lẽ tất nhiên là phải khổ, nhưng cái khổ đấy có thể trừ sạch được, mà có trừ sạch được, lại do cái thân này. Có cái thân tứ đại Ngũ uẩn này, biết suy nghĩ, biết hành động, biết lẽ chân thiết giả dối, biết được đến chỗ cội nguồn sinh ra cái thân này, bấy giờ mới y theo chỗ biết đó, dừng mãnh tinh tiến, tu hành các phép chân chính, bố thí trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ, soi tỏ được cái chân tâm chân trí nguyên lại là thường trụ thường sáng, chỉ vì vô minh che lấp, nhận lầm cái thân tứ đại, Ngũ uẩn giả dối, mà bỏ cái giả dối, lấy cái chân thường, ấy mới là người biết học Phật vậy.

Ai còn tham chước cái thân giả mà tự tự đại xin hãy coi hai con quỷ kia mà nghĩ xem?

Người rò không biết mình rò

Tại một xứ kia, cứ mỗi năm tất có một kỳ nhất định mưa một trận mưa độc ác. Ai uống phải nước mưa này tức thì hoá rò ngay. Nhưng trận mưa độc ác đổ xuống sông hồ ao chuôm đều chan hoà cả, cho nên cứ đến kỳ mưa thì dân cả hạt ấy đều hoá rò hết. Người đã rò thì không còn biết gì nữa, thôi thì cời trần cời truồng, lấy bùn lấy đất trát kín cả người, cả đến các quan sang cũng như thế.

Bấy giờ có mình ông vua, hiểu được cái cơ hoá rò là tại nước mưa bèn sai người trước khi mưa thì lấy nắp đậy kín giếng lại, nước mưa không tràn vào được. Trong thời kỳ ấy, chỉ uống một nước giếng ấy, cho nên khi mọi người đều hoá rò chỉ riêng có một mình vua vẫn tỉnh táo như thường. Song những người rò kia, không tự biết mình là rò, trông thấy vua như thế lại cho vua là rò, và bảo nhau rằng: "Việc này không phải việc chơi, chúng ta phải mau mau tìm cách chữa mới được". Vua nói rằng: "Các người chớ vội lo, ta tự khắc có thuốc chữa ngay" vua nói xong liền đi vào trong uống một chén nước độc ác rồi đi ra, tức thì cũng hoá rò như mọi người. Mọi người thấy thế đều mừng rỡ nói rằng: "May thay! May lắm thay! Vua ta bây giờ không hoá rò nữa rồi". Qua hạn bảy ngày, mọi người tỉnh lại cả, nghĩ lại những nỗi rò đại trước, y như một giấc chiêm bao mới tỉnh, tưởng đến cảnh tượng trần truồng, tự nhiên bật cười, rồi sửa sang mũ áo chỉnh tề, cùng vào chầu vua. Bấy giờ vua cũng đã tỉnh rồi, nhưng có ý giả bộ như rò, trần truồng lem luốc ngồi ngất ngưỡng trên ngai rồng. Mọi người trông thấy ai nấy đều rụng rời. Vua mới giảng giải cho dân chúng hiểu hết mọi lẽ trước sau, bấy giờ mọi người mới biết rõ.

Lời bàn góp:

Cổ nhân có câu: "Tỉnh rồi thử xem những người say". Ông Lục Tượng Sơn nói:

“Con người sinh hoạt ở trong vòng cảm thú mà không tự biết mình là cảm thú, là vì cảm thú lại coi cảm thú”. Xem đến chuyện người rồ không biết mình rồ này, càng thấy những lời nói trên có cái ý vị sâu sa là nhường nào!

Chúng sinh nhầy nhụa ở trong tam giới, phóng túng cái lòng tham, sân, si, hàng ngày, hàng phút, hàng năm, hàng đời, âm thầm mù mịt như thể đêm trường, ai nấy đều trối chặt trong vòng nhân ngã, gây nên tai vạ động đất kinh trời, ghê lòng gớm mắt mà vẫn tự hào là thần thánh tài hoa. Có ai đem những đạo nhân từ, hiếu hữu, trinh tiết ra nói thì lại hùa vào mà chê cười cho là hủ, là gàn. Thậm chí Phật tổ Thích Ca xả thân cầu đạo, chứng cội đại ngộ, phát minh bao nhiêu phép phương tiện để cứu cho đời, mà đời phần nhiều vẫn không trọng, lại còn báng bổ huỷ hoại, cũng đáng buồn thay!

Một Thái tử ngốc

Ngày xưa có một Thái tử, mới lên bảy tuổi đã vào núi tu đạo. Sau khi vào ở trong núi thì các việc ngoài, Thái tử không còn có biết việc gì nữa. Khi vua cha mất, tôi dân đều nghĩ rằng Thái tử tu từ thuở bé, chắc là đạo đức cao thượng, tài năng hơn người nhiều lắm, mới vào đón Thái tử về triều lên nối ngôi vua.

Hôm Thái tử mới về triều, người đầu bếp sửa soạn những món ăn cực kỳ ngon để làm tiệc mừng Thái tử. Thái tử ăn thấy ngon lạ, tưởng ngay người đầu bếp này có tài năng lắm, cho nên mới nấu được những món ăn ngon như thế. Vì thế, bất luận là cái gì, hễ cần dùng đến là bảo người vào tìm anh đầu bếp lấy.

Dân nghe thấy thế, đều cười là thái tử ngốc.

Lời bàn góp:

Cổ ngữ nói rằng: “Một ngày đàng một sàng khôn”, rằng: “Có học thì mới biết, có đi thì mới đến” cho hay không có học cố nhiên là ngu, mà học không có hành, không thực nghiệm, chỉ vui đầu trong pho sách cổ, làm nô lệ cổ nhân, kết quả nói thì trên trời dưới biển chi chi cũng biết, mà làm thực hành thì chẳng biết chi chi. Nhà Nho chê là Thực cổ bất hoá, nhà triết học cho là học nhồi sọ là ăn bội thực, cũng không phải là lời quá đáng vậy. Ông Vương Dương Minh nói rằng: “biết mà không làm, không phải là biết. Biết thế nào lại làm được như thế, thế mới là biết thực.”

Phái tu Tịnh Độ bên Nhật Bản cứ thụ giới rồi thì phải vân du khắp các chốn thành thị thôn quê để khảo sát thế thái nhân tình. Trong vòng năm, bảy năm họ mới trở về hoàng đạo. Phép tu như thế tưởng cũng là một phép rất đúng với phương phép của Phật tổ vậy.

Xem câu chuyện Thái tử ngốc thì ai là không cười vỡ bụng. Nhưng thử để ý xem xét đến thực tế của các nhà tu học ngày nay, tưởng cũng có hàng compaignie Thái tử ngốc vậy.

Thầy lang nông nổi

Ngày xưa có một ông vua một nước lớn kia, bị bệnh rất nặng, các thầy lang trong nước chữa mãi không bớt. Sau nghe đồn rằng ở một nước nhỏ rất xa kia có một thầy lang giỏi nổi tiếng chữa được bách bệnh. Nước ấy lại là nước chịu dưới quyền cai trị của nước lớn kia. Ông vua nước lớn mới ra lệnh đòi thầy lang. Thầy lang tới nơi, quả nhiên chữa chưa bao lâu, đã chữa cho vua khỏi bệnh. Vua mừng lắm, liền xuống chiếu cho ông vua nước nhỏ kia biết rằng thầy lang có công chữa được khỏi bệnh, phải nên trọng thưởng cho nhà thầy. Ông vua nước nhỏ vâng chỉ ban thưởng cho thầy lang, vì thế mà nhà thầy lang hốt nhiên trở nên một nhà giàu có lớn. Bà lang nghiêm nhiên trở nên một bà chủ lớn. Còn thầy lang vì vua còn lưu lại chưa về đến nhà, chưa biết những sự ở nhà, trong lòng ngẫm nghĩ, những ân hận rằng: “Mình chữa cho vua khỏi bệnh, tưởng thế nào vua cũng trả ơn cho kha khá, ai ngờ chờ đợi bấy lâu vẫn chẳng thấy nước gì cả”. Thầy lang càng nghĩ lòng càng tấm tức, mới có từ xin về. Vừa về đến địa phận nhà, trông thấy ngoài đồng có một đàn voi. Thầy lang hỏi thăm là voi của ai. Những kẻ chăn voi nói là voi của nhà thầy lang, vì thầy có công chữa cho ông vua nước lớn khỏi bệnh, nên vua ban cho. Thầy lang đi một quãng nữa thấy một đàn ngựa. Thầy lang hỏi thăm đàn ngựa của ai. Trẻ chăn ngựa lại nói là của thầy lang kia, vì thầy chữa khỏi bệnh cho ông vua nước lớn, nên vua ban cho. Thầy lang đi một quãng nữa, lại thấy một đàn dê. Thầy lang hỏi thăm là dê của ai. Đàn trẻ chăn dê lại nói như trước. Thầy lang đi một hồi nữa thì về tới nhà, trông lên thấy lầu son gác tía, khác hẳn ngày xưa, mới hỏi thăm đây là nhà ai? Người canh cửa nói: “Đây là nhà thầy đó”. Thầy lang bước vào trong nhà, trông thấy một người đàn bà, ngọc dặt trâm cài, quần là áo gấm, không nhận được là ai nữa. Mới hỏi đưa đây tớ rằng: Bà này là người nào? người đây tớ đáp, đây là bà lang con đây ạ. Bấy giờ thầy lang mới bỗng chứng người ra mà na nản rằng: “À, ra vua hậu đãi ta thế này mà ta không biết. Ta chữa bệnh cho vua không được hết lòng, thực đáng thẹn xiết bao!

Lời bàn góp

Làm thiện được phúc, làm ác phải tội đó là cái luật nhân quả, nhất định không sai. Vậy nên người ta ai đã làm được một việc tốt thế nào rồi cũng được hưởng cái kết quả tốt. Nhưng cũng có khi cái kỳ kết quả nó còn muộn nên chưa thấy ngay. Nếu vì chưa trông thấy kết quả ngay mà đã cho là không có kết quả, cái kiến thức nông nổi như thế thì có khác gì thầy lang kia! Chúng ta xem chuyện thầy lang thì chúng ta bật cười. Có biết đâu chúng ta lại lắm chỗ đáng cười hơn là thầy lang kia!

VÌ SAO TÔI DỊCH KINH KIM CƯƠNG

Tiền đức nói: "Đạo bản vô ngôn" nghĩa là đạo nguyên không phải là cái lấy lời nói mà diễn tả ra được; diễn tả ra tức là sai với đạo rồi. Lại có câu rằng: "Văn sở dĩ tải đạo" nghĩa là có văn chương mới dắt dẫn cho người tỏ đạo được.

Xem hai câu này, nghĩa trái hẳn nhau mà xét đến cội nguồn thì lại đúng nhau. Sao biết? Vì rằng có áng văn hay mới khiến cho người ta ham đọc, có ham đọc mới biết con đường hay mà theo, cũng như cảnh chùa Yên Tử rất đẹp, nhưng người chưa đi đến, thì biết đâu là đẹp mà đi. Vì có bài ca Hành trình đi Yên Tử của cụ Bạch Liên có những câu như:

Anh em ai kẻ tu hành

Có vào Yên Tử mới đành lòng tu.

Bấy giờ mới có cái hứng thú đi xem, nhân đi xem rồi mới biết đến công đức và màu đạo của Trúc Lâm Tam Tổ, bấy giờ mới học kinh đọc luật, nhờ kinh nhờ luật tới đạo Bồ đề, thì lúc ấy không cần phải đọc bài Hành trình đi Yên Tử nữa, thế chả phải là nhờ có văn chương mới tỏ được đạo là gì?

Nước ta, tin sùng đạo Phật, đã mấy nghìn năm rồi. Các bậc thượng đức khắc bản các Kinh sách của Trung Quốc cũng đã nhiều lắm, làm ra số sao để giải nghĩa Kinh luận cũng không phải ít, nhưng vì tính ta kém phần tự lập về tinh thần, cho nên cứ vui đùa với chữ Hán, ít người dám phiên sang tiếng ta. Không rõ rằng những Kinh chữ Hán ta tụng đó, có phải là chính tiếng Phật nói đâu, cũng là nhờ các bậc Pháp sư phát tâm cứu thế dịch tiếng Ấn Độ (chữ Phạn) ra chữ Hán cả. Kinh chữ Phạn dịch ra chữ Hán được thì dịch ra chữ ta cũng được chứ có hề chi. Như chữ Quốc ngữ của ta ngày nay thì lại rất dễ phổ thông, dịch âm thần chú lại đúng hơn chữ Hán, chỉ vì ta học đạo chưa hiểu thấu, cho nên không dịch hay đó thôi, nếu học hiểu rồi thì tôi dám quyết rằng Kinh nào cũng có thể dịch được hết. Muốn chứng thực lời tôi nói tôi xin biên tập các bản kinh bản ca của Tổ ta xưa đã làm hay đã dịch ở chữ Hán ra mà lần lượt in ra. Văn chương luyện đạt, như gắm thêm hoa, nghĩa lý sâu xa bề khơi còn kém, các Ngài đọc sẽ rõ. Dám mong ai người hữu tâm hoằng đạo, xin quy chính và giúp đỡ cho sau này Kinh sách dịch ra chữ Quốc ngữ, cũng như những Kinh chữ Hán dịch từ chữ Phạn ra, thì thật là bổ ích cho nền Phật học của ta nhiều lắm.

A di đà phật !

PHẬT HỌC VẤN ĐÁP

Đây là bài của Thiều Chửu viết năm 1948 giảng tại Cao Phong Phật học tràng Phúc Yên những năm 1948 - 1949. Bài này do ông Trần Thanh Tuấn chép tay (hiện nay Tiến sĩ Thích Thanh Đạt, viện phó Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội đang giữ). Năm 1950 Thiều Chửu giới thiệu ông Tuấn cùng một số đệ tử khác tham gia quân đội. Ông Tuấn đã hy sinh ở chiến trường Thượng Lào vào thập niên 1960. Sư bà Đàm Ánh, trụ trì chùa Phụng Thánh, Khâm Thiên, Hà Nội cũng có bản chép tay bài này.

I. Định danh

Hỏi: Anh có theo tôn giáo nào không?

- Có, tôi theo Phật giáo.

Hỏi: Phật giáo có ích lợi gì cho người mà anh theo?

- Có ích lắm chứ! Vì anh chưa vào nên chưa biết đó thôi. Anh nên biết rằng: sống ở cái thế kỷ 20 này, ai còn dại gì mà theo những cái vô ích. Hơn nữa, Phật pháp tuyệt đối không cho mê tín, không cho nuôi thêm tính chất ỷ lại, ấn định rõ rệt là người thì ai cũng là Phật, sẽ thành Phật cả, nên tôi cần phải theo.

Hỏi: Đời này là thời khoa học xương minh, cái chân lý chỉ có tài trí của người mới giải quyết được cái đời sống của người. Tôn giáo tuy có nói những sự khuyến thiện trừng ác, về đời xưa kia trí thức chưa mở mang mấy thì cũng có lợi cho đời đời chút, đến nay thì không những không ích gì mà lại còn làm trở ngại cho sự tiến hoá của nhân loại nữa. Cái lẽ đó đã được toàn thế giới học thức công nhận, mà anh còn cứ ôm chân tôn giáo, chẳng phải là ngu quá ư?

- Phải rồi, chỉ có người mới giải quyết được cái đời sống của người, lẽ đó Phật tổ Thích Ca đã nói toạc móng heo ra rằng: "Chỉ có người mới đủ tư cách tu được thành Phật", hết thầy mọi người đều có cái khả năng thành Phật cả... Trên trời dưới trời chỉ có ta là tôn quý bậc nhất, và người nào cũng có tính Phật cả, không làm thì thôi, làm là thành Phật". Có phải như các tôn giáo khác quên mất mình đi, chỉ riêng trông vào một đấng toàn trí toàn năng ban phúc giáng vạ đâu. Phật định nghĩa hẳn rằng: "Sự gì cũng không ngoài Luật Nhân quả, sướng hay khổ đều tự người gây nên, tự người nhận lấy, chứ chẳng ai làm cho mình cả". Đó, anh hãy nghe mấy câu đó mà anh suy xét xem Phật giáo của tôi theo có đúng với khoa học không? Tiếc rằng anh chưa kịp đọc kinh sách nhà Phật nên anh chưa thấy cái hay cái tốt của Phật mà anh phê bình một cách vơ đũa cả nắm đó thôi.

Hỏi: Thế Phật là hạng thế nào?

- Phật tức là người đã dùng công phu khoa học mà tu chứng tới chỗ cùng tột của cái bản năng con người, nghĩa là thành một nhân cách cao đẳng, lý trí đúng đắn, sáng suốt vô cùng.

Hỏi: Phật là tiếng gì?

- Phật - nguyên tiếng phạn là Bút Đa (Buddha), Trung Quốc dịch âm là Phật Đà, gọi tắt là Phật, dịch nghĩa là giác giả, nghĩa là người đã hiểu biết và thực hành được 3 nghĩa: tự giác, giác tha, giác hành viên mãn.

Hỏi: Giác là thế nào?

- Giác là giác ngộ, là biết tỏ chân lý - Biết rằng cái bản tính của người ta ai cũng sáng suốt công bằng, hiền lành tử tế, chỉ vì không hiểu cái lý bình đẳng công lợi mà tự tư ích kỷ gây nên rất nhiều tội ác xấu xa. Nay nhận thấy rõ được cái lý ấy, không vì ích kỷ mà làm hại người thế là tự giác. Mình đã giác ngộ cái lẽ đó rồi, đã thực hành phá tan cái tính ích kỷ hại nhân rồi, lại tìm đủ mọi phương pháp để làm cho người cùng giác ngộ được như mình, thế là giác tha. Công tác giác tha làm được đến triệt để viên mãn, khiến cho ai nấy cùng được tiến tới đến chỗ phúc trí bình đẳng, thế là giác hành viên mãn.

Hỏi: Thế còn Bồ tát là thế nào?

- Bồ tát là người tu đã sắp sửa đi tới cõi Phật, là người tu đúng chính pháp của Phật, là người làm được đúng đắn tôn chỉ của Phật, nguyên tiếng Ấn Độ là Vô đi sát na (Bodhisattva), Trung Quốc dịch là Bồ đề tát đỏa, gọi tắt là Bồ tát, dịch nghĩa là giác hữu tình, nghĩa là người tu chứng được phần giác ngộ như Phật, lại đem chỗ giác ngộ đó mà giác ngộ cho hết thảy các giống hữu tình vì Bồ tát là một bậc tu lấy sự xả thân cứu thế làm cái đích duy nhất, nên người ta thường dùng chữ Bồ tát để tặng cho những người giàu lòng giúp đỡ mọi người.

Hỏi: Thế còn Thanh văn, Duyên giác là thế nào?

- Thanh văn, Duyên giác đều là người tu mới tự giác ngộ được mình, chứ chưa có cái công giác ngộ người. Thanh văn là bậc tu nghe Phật nói nghĩa Tứ Đế mà giác ngộ. Duyên giác là bậc xem xét cái lý 12 nhân duyên mà giác ngộ.

Hỏi: Vì sao trong một Phật pháp lại chia ra Đại thừa và Tiểu thừa? Cùng tông này phái khác? Như thế có phải là chia rẽ nhau không?

- Đại thừa tức là Bồ tát, Tiểu thừa tức là Thanh văn, Duyên giác. So với học qui thế gian: Bồ tát là đại học, Duyên giác là Trung học, Thanh văn là tiểu học. Còn chia tông phái là để chuyên môn cho tinh, cũng như thế gian học chuyên khoa vậy, không có gì là chia rẽ cả.

Hỏi: Thế người tu có cần tu Tiểu thừa không? Hay cứ tu ngay Đại thừa cũng được?

- Cái lẽ thường thì ai tu lấy mình cũng phải tu Tiểu thừa trước, rồi mới tiến lên Nhị thừa và Đại thừa. Song cũng có người căn cơ cao sáng, bẩm thụ hơn người, sinh ra đã có khả năng theo bậc Bồ tát ngay được thì tu ngay bậc Đại thừa cũng được.

Hỏi: Sao trong Phật giáo có lắm danh từ lạ lùng: Tỳ khiêu (Bhikkhu), Sa Di, Sa môn, Ô ba sách ca (Upāsaka), Ô Ba tư ca (Upāsika) v.v... như thế? Làm sao không dịch ra tiếng Việt mà gọi có dễ hiểu không?

- Cái đó chả có gì là lạ cả, vì hết thảy các khoa học, khoa nào cũng có danh từ chuyên môn của khoa ấy, tiếng nước này khác với tiếng nước kia, có khi một danh từ

có vô lượng nghĩa, cho nên đành phải dịch âm rồi thích nghĩa riêng cho hiểu. Thí dụ như chữ La hán nguyên tiếng Ấn Độ là Arahant có 3 nghĩa:

1. Đã trừ sạch được 3 món độc là Tham, sân, si
2. Phúc đức lớn lao đáng được mọi người tôn kính cúng dàng.
3. Chẳng bao giờ giật lùi xuống chỗ hèn kém nữa

Vì ta không có tiếng gì dịch được đúng ba nghĩa đó nên đành phải dịch âm là La Hán vậy. Cũng như tiếng Sà phòng (savon) ta không có tiếng gì thay được thì đành phải phiên âm mà gọi vậy.

II. Mục đích

Hỏi: Mục đích của Phật nhằm vào chỗ nào?

- Mục đích của Phật là trừ giai cấp chuyên chế tư bản để đưa toàn thể dân chúng đến chỗ phúc trí bình đẳng, cùng sum họp vui hoà trong một chế độ đại chúng hoá, hợp lý hoá. Hơn nữa giáo hoá cho ai nấy trừ sạch tính xấu, vượt hẳn tư cách bình thường mà tới một cái tư cách cao thượng tuyệt trần, thoát hẳn cái khổ đói khát ốm đau già nua chết chóc mà tới cái chỗ bất sinh bất diệt.

Hỏi: Đây chỉ là một lý thuyết suông, làm gì có sự thực?

- Sự thực rõ ràng còn ghi trong kinh điển, sao bảo là lý thuyết suông được?

Hỏi: Anh kể một vài sự thực xem nào?

- Thực hành bình đẳng như Phật Thích Ca là ngôi Thái tử, con Vua Tịnh Phạn một nước lớn trong 5 xứ Ấn Độ, mà bỏ hết mọi sự phú quý vinh hoa, cạo râu cắt tóc tu chứng chân lý. Khi đi giáo hoá có một anh chàng nghèo khổ cùng cực làm nghề hốt phân, thấy Phật thực hành chủ nghĩa mới xin vào tu, giữ được giới luật tinh nghiêm đức hạnh bậc nhất, Phật liền cất lên làm người đứng đầu tư pháp cho tất cả tầng già, mặc dầu trong tầng già có người là họ vua quan, là dòng dõi quý phái đều phải dưới quyền chỉ huy của ông cả. Ông ấy tức là ông Ưu Ba Li (Upali) là tổ đệ nhất về tông luật, thế chả phải là cực đoan bình đẳng là gì? Lại như trong luật nhà Phật: Ai tu học trước thì là hàng trên, chứ chả kể gì hơn tuổi với dòng giống, chỉ trọng Trí đức chứ chẳng trọng chức quyền, ai đã có tâm quan sát đến hình thức Phật pháp đều nhận thấy ngay chỗ đó.

Hỏi: Đạo Phật như thế cũng là bình đẳng thật, nhưng anh nói Phật độ cho ai nấy đều được đến chỗ phúc trí bình đẳng thì có cái gì làm tang chứng?

- Có nhiều tang chứng lắm: như trong kinh Dược sư, điều thứ nhất Phật nguyện rằng: "Sau khi ta tu thành đạo rồi thì trí sáng của ta soi khắp mọi giới, thân thể trang nghiêm đủ 32 tướng đẹp, 80 vẻ lạ, và đồng thời làm cho mọi người đều được như ta, chẳng khác tí gì". Điều nguyện thứ 3 nói: "Sau khi ta tu thành đạo rồi, ta sẽ dùng cái trí sáng vô biên và phép phương tiện vô lượng để làm cho mọi người đều được hưởng thụ thoả mãn, chẳng thiếu tí gì". Điều nguyện thứ 11 nói: "Sau khi ta tu thành đạo rồi, nếu có người nào vì nỗi đói khát kiếm ăn mà phải làm các sự tàn ác, ta sẽ giúp cho được đủ mọi sự ăn ngon mặc đẹp, rồi mới dắt dẫn cho biết cái mùi tu đạo sung sướng tuyệt trần". Lại như trong kinh Bát Đại nhân giác, điều giác ngộ thứ 8 nói

rằng: "Điều thứ 8 phải biết rõ rằng trong vòng sinh tử... như trong đồng lửa cháy nòng nài, khổ não vô lượng, nên ta phải mở tâm lòng cao cả rộng lớn cứu giúp cho hết thảy; phải phát nguyện lớn chịu thay mọi sự cực khổ cho chúng sinh, khiến cho chúng sinh đều được hưởng cảnh yên ổn sung sướng hết. Coi đó đủ biết lòng Phật là thế nào, Nguyện Phật là thế nào rồi.

Hỏi: Đây vẫn chỉ là lý thuyết suông, chưa phải là sự thực, nếu Phật làm được sự thực thì sao trong một thời gian đã trên 2000 năm rồi mà thế giới vẫn thấy ngày một rối ren hơn lên, hết trận đại chiến thứ nhất lại đến thứ hai, thứ hai vừa xong lại lo thứ ba xuất hiện, những trận chiến tranh tàn ác khốc liệt, thậm chí không nỡ nói ra, so với xưa kia chỉ thấy ngày một khổ thêm, chẳng thấy ích lợi tý gì, đủ biết đạo Phật anh theo đó chỉ là nói hão chứ chẳng có sự thực.

- Anh phê bình như thế là một lỗi nhắm mắt nói liều, không biết căn cứ vào sự thực, tức là không biết căn cứ vào lịch sử tiến hoá của nhân loại. Anh thử xem: Hiến pháp dân chủ nước Mỹ ban hành từ năm 1781, Hiến pháp của nước Pháp ban hành từ năm 1791, đến nay là mấy trăm năm rồi, mà đã thực hiện được dân chủ chưa? Một cái luật chung của thế giới này, hễ cái thuyết nào mục đích cao xa rộng lớn bao nhiêu thì cái ngày đạt tới mục đích cũng phải trải qua một kỳ lâu xa tương đương như thế. Anh lại xem như cái ngày thành lập đệ nhất quốc tế, đến nay cũng đã ngót 200 năm rồi, mà ngày nay mới thấy bành trướng ra hầu khắp thế giới. Vậy thì đủ biết cái lẽ Phật pháp không thành công ngay được nhờ nguyện Phật cũng là cái lẽ tất nhiên. Hơn nữa anh nói thế giới càng ngày càng khổ là anh nói lầm: nhân loại ngày nay đã tiến hoá nhiều, cái ngày sung sướng chẳng là bao xa, chẳng qua trong cơn bệnh hoạn khi nó sắp khỏi tất phải qua một phen uất tức, bực dọc bửa mồ hôi ra mới khỏi đó thôi. Anh xem toàn thể nhân loại ngày nay, chỉ trừ một số ít tư bản vì lòng tham dục tự kỷ mà gây tội ác lớn lao ra, còn thì ai nấy cũng đã giác ngộ cái lý bình đẳng, phải đập đổ phẳng giai cấp tư sản mà thay bằng vô sản chuyên chính để nâng đỡ tầng lớp thiệt thòi vì chế độ chuyên chế lừa bịp bóc lột mà tới chỗ ai cũng như ai, ai cũng có làm mới có ăn, ai cũng có quyền lợi tương đương không chút thiệt thòi, thế thì chả phải rõ ràng là cái ánh sáng phá đổ giai cấp, đi tới bình đẳng của Phật đã dựng cờ giống trống từ trước đây hơn 2000 năm, mà ngày nay đã sắp đến ca khúc khải hoàn đó ư?

Hỏi: Cứ như ý anh thì thế gian này có thể thực hiện được cái cảnh tượng viên mãn tuyệt đối, bất sinh bất diệt như Phật đã nói không?

- Được lắm! Nhất định được! Cứ đem sự thực tôi đã kể ở trên kia ra mà suy xét thì cái mục đích của Phật tất có một ngày đạt tới. Trong kinh Phật đã chia rõ là có 3 cái thế gian:

1. Hữu tình thế gian tức là cái thế giới mà ở trong đó chưa thực giác ngộ hoàn toàn, còn say đắm vật dục thô thiển mà gây nên những sự đấu tranh.
2. Khí thế gian tức là đất đai núi sông.
3. Chính giác thế gian tức là cái thế gian mà người ở trong đó đã tiến tới cõi giác

ngộ hoàn toàn bình đẳng cả tính và trí.

Hỏi: Chứng cứ anh đã viện ra, tôi cũng tin rằng nhân loại đã tiến hoá tất phải tiến đến bậc cao siêu, hoá hết thói dã man. Nhưng sự thúc đẩy đi tới chỗ đó có phải là nhờ Phật đâu? Có phải là ta theo đạo Phật mới được thế đâu? Sao anh lại vợ công về Phật được.

- Anh ngờ như thế cũng là có óc suy xét lắm đấy, nhưng anh chưa hiểu được cái chỗ diệu dụng của nhà Phật. Đạo Phật có phải chỉ thu hẹp vào một bộ phận nào hay cảnh giới nào đâu. Đạo Phật là đạo viên dung, nghĩa là tùy cơ phương tiện, bất cứ một cách nào hễ làm cho người tiến hoá được thì Phật dùng hết. Như kinh Pháp Hoa nói: "Hết thầy lời nói, văn tự để trị bình thiên hạ, và những phương pháp giúp ích cho đời sống của người đều là Phật pháp cả". Long Thụ Bồ tát nói: "Hết thầy pháp của Như Lai tức là pháp của thế gian, hết thầy tính của như lai tức là tính của thế gian". Phật pháp có phải là cái pháp nói ở ngoài thế gian đâu? Vậy thì bao món: chính trị, kinh tế, văn hoá v.v.... đó, cái tiên cho đến tinh thần để đưa nhân loại đến chỗ sung sướng như nhau tức là Phật pháp đấy. Đó là nói về pháp diệu dụng, cho đến những người làm những phương tiện diệu dụng đó cũng là các Bồ tát hiện thân cả. Hết thầy các đấng anh hùng hào kiệt, chí sĩ, nhân nhân hy sinh hạnh phúc riêng mình mà mưu toan tăng tiến hạnh phúc cho nhân loại đều là bậc Bồ tát Đại thừa cả đấy. Sao biết? Vì tấm lòng ấy tức là tấm lòng Bồ tát, hành động ấy tức là Phật pháp vậy. Trong Kinh Hoa Nghiêm đã nói: "Bồ tát vì muốn làm lợi ích cho chúng sinh, nên nghề gì cũng tập làm hết". Kinh Lăng Nghiêm nói: "Sau khi ta từ biệt cõi trần này, ta sẽ cho các Bồ tát ứng thân vào các tầng lớp để ra tế độ cho hết thầy. Hoặc làm thân thầy tu, làm cư sĩ, làm bình dân, làm trẻ trai trẻ gái, làm viên chức chính quyền cho chí làm cả con hát, gái hoá, đồ tể, trộm cắp v.v. .. để cùng đồng loã với chúng, rồi mới nhân các dịp tiện mới chuyển di chúng, cho chúng dần dần tỉnh ngộ trở nên giác ngộ mà chẳng bao giờ tuyên bố cho mọi người biết mình là Bồ tát, chỉ trừ khi sắp từ trần mới dỉ tai bảo cho người đồng chí biết".

Đó, anh thử xem, những đoạn kinh tôi đã dẫn ra đó mà anh suy nghĩ cho kỹ, anh sẽ hiểu được đạo Phật tôi theo viên dung như vậy, diệu dụng như vậy, rồi anh sẽ nhận thấy ngay ở cõi đời này ai là Bồ tát và pháp nào là Phật pháp vậy.

Hỏi: Như vậy thì đạo Phật lại hoá ra không phải là tôn giáo ư?

Cũng là tôn giáo, cũng chẳng phải là tôn giáo.

Hỏi: Thế là cái nghĩa lý gì?

- Tôi đã nói là Phật pháp phương tiện diệu dụng viên dung vô ngại kia mà! Lúc nào trình độ nhân loại còn phải dùng đến lẽ lối tôn giáo thì Bồ tát cũng thi hành phép tôn giáo hoá, khi nào trình độ nhân loại tiến đến chỗ duy ngã độc tôn thì Bồ tát lại thi hành phép xã hội hoá, nhân gian Phật hoá. Vì thế nên ngài Phổ Hiền Bồ tát mới phát nguyện rằng: "Xin thường tùy - thuận chúng sinh mà làm lợi ích cho chúng sinh". Đạo Phật đâu phải chết chệt một chỗ, không linh động đâu!

Hỏi: Ủ, thế thì đạo Phật cũng hay thật, mà cũng khó nói lắm nhỉ?

- Khó cũng khó thật, mà dễ lại rất dễ. Chỉ tại ta dốt thôi. Hễ ta chịu khó tinh tiến để cầu tiến hoá thì tự nhiên giác ngộ cũng dễ dàng thôi.

III. Lịch sử

Hỏi: Ai là giáo tổ sáng lập ra Phật giáo?

- Đức Thích Ca Mâu Ni (Sakyamuni)

Hỏi: Thích Ca Mâu Ni nghĩa là gì?

- Thích Ca là họ Phật, Mâu Ni là tên Phật. Thích Ca nghĩa là làm được triệt để tâm lòng nhân từ. Mâu Ni là tu chứng tới cõi rỗng lặng, không một cảnh gì làm rung động được tâm mình nữa. Nguyên họ của Phật là Cù Đàm (Gotama), tên của Phật là Tất Đạt Đa (Siddhattha), còn họ Thích Ca và tên Mâu Ni là cái danh hiệu để biểu dương cái đức tính khi Ngài đã tu thành Phật vậy.

Hỏi: Đức Thích Ca sinh vào hồi nào?

- Ngài sinh vào ngày mùng 8 tháng 4 trước công nguyên 564 năm. Tính đến nay (1949) là 2513 năm.

Hỏi: Phật là người thuộc giai cấp nào?

- Phật là Thái tử của vua Tịnh Phạn (Sudhodana) nước Xá Vệ (Savatthi) một nước phú cường trong 5 xứ Ấn Độ.

Hỏi: Vì có gì mà Phật bỏ cả vinh hoa phú quý để đi tu?

- Cái động cơ thứ nhất là thấy đời người có lắm sự khổ, nhất là chỉ vì miếng ăn mà tranh giành đánh giết nhau, cá lớn nuốt cá bé, bầy mạnh lấn bầy yếu, cả đến loài vật cũng vậy, nên Phật chán cái đời sống nhầy nhụa mà muốn cải tạo ra một đời sống vui tươi mãi mãi.

Cái động cơ thứ hai là Phật đi chơi gặp người già ốm, gặp kẻ chết đường, gặp thầy tu đạo, mà cảm thấy rằng: Đã là con người thì bất luận là giàu nghèo sang hèn, khôn dại, thánh, phàm, thầy đều không tránh khỏi được bốn cái khổ nạn lớn là: Sinh, già, ốm, chết, đó, mà chỉ có người tu đạo chứng chân lý, thấu triệt vạn sự vạn vật đều là nhân duyên hoà hợp, mà ra, thấy là khổ, là không, là không tồn tại mãi, là chẳng phải của ta thật, là chẳng thanh tịnh rốt ráo, rồi mới giải thoát được cái khổ sinh tử vô thường kia.

Hỏi: Phật giáo ra đời vào hoàn cảnh nào?

- Vì cái hoàn cảnh chuyên chế tư bản, áp bức bóc lột vô sản mà ra đời. Nguyên nước Ấn Độ có một dòng họ Bà La Môn (Brahmana) là một giai cấp chuyên về việc thờ cúng cầu đảo. Họ thờ ông Phạm Thiên làm chúa tể, họ cho rằng loài người đều ở dưới quyền chi phối của một đấng thượng đế thiêng liêng, toàn trí, toàn năng, mà dòng dõi của họ thì từ nơi miệng Phạm Thiên sinh ra, đáng được là dòng tôn quý thứ nhất. Thứ hai là dòng Sát đế lợi (Ksatiya) do trong rốn Phạm Thiên sinh ra, tức là dòng dõi vua quan quý tộc. Thứ ba là dòng Phệ Xá (Vaisa) do nơi cạnh sườn Phạm Thiên sinh ra tức là hạng buôn bán, thứ 4 là dòng Thủ Đà la (Sudra) do nơi lòng bàn chân Phạm Thiên sinh ra tức là hạng cổ cùng vậy.

Dòng Bà La Môn đã lợi dụng cái thuyết thần bí, bịp được đầu óc người Ấn Độ

trong thời kỳ còn man rợ chưa được khai thông, rồi một mặt họ đặt ra bộ pháp điển Ma Nu (Manu), đem cả chính giáo trộn lẫn làm một, nghĩa là họ đem chế độ, giai cấp phân biệt như thế vào hẳn pháp luật công cộng để bắt chính quyền phải tôn trọng họ vậy. Một mặt họ hòa nhau viết ra một bộ thánh điển Phệ Đà (Veda) trong đó gồm những nghi lễ thờ cúng và các bài văn cầu, các câu thần chú cực kỳ phiền phức bí mật, khiến cho người thường không thể hiểu được để mà tranh cái quyền thần trời thứ nhất của họ được. Hai phần chính giáo họ nắm được cả rồi, làm cho dân Ấn Độ vốn cùng một loài người cả mà thành ra bốn cái giai cấp cao thấp giàu, nghèo, sang, hèn, khôn dại khác nhau như trời với đất vậy. Song, theo cái công lệ tiến hoá của loài người mỗi ngày một tiến lên, dân Ấn Độ là một dân tộc thông minh, hơn nữa, các giai cấp thấp kém nhất lại chiếm đa số, lẽ tự nhiên là họ phải cựa tìm đường ngoi lên, lại được một người ở giai cấp cao quý quyền thế nhất nước tức là đức Thích Ca bỏ hết mọi sự tôn vinh để lãnh đạo họ phá tan xiềng xích áp chế mà thở hít cái không khí tự do bình đẳng thì còn gì dễ bằng, vì thế nên Phật tu thành đạo, thấu triệt được cái chân lý bình đẳng rồi, phát cớ cách mạng ai nấy hoan hô, chỉ trong mấy năm đã quét sạch giáo Bà La Môn, giải thoát cho hơn 300 triệu dân ấn thoát ách nô lệ một cách rất dễ dàng.

Hỏi: Chủ nghĩa Phật giáo chân chính như thế, làm sao nước Ấn Độ thoái hoá đến nỗi bị người Anh đô hộ hơn 300 năm ròng mà vẫn chưa phục hưng được?

- Ấn Độ bị Anh đô hộ là tại dân Ấn không biết củng cố cái nền tảng Phật giáo, để cho giáo Bà La Môn lại ngóc lên được làm cho Phật giáo không tồn tại ở Ấn Độ nữa mà Ấn Độ mới thoái hoá dần, cho đến bị Anh đô hộ, chứ có phải tại Phật giáo đâu.

Hỏi: Đạo Phật đã giải thoát cho dân ấn thoát ách giai cấp chuyên chế, làm sao Đạo Phật lại đến suy vong, thế chả phải là đạo Phật không thích hợp với dân sinh là gì?

- Không phải thế, đạo Phật vẫn rất thích hợp với dân sinh, nhưng chỉ dân nào trình độ đã đến bậc cao thì mới áp dụng được đúng mực, nếu dân tộc nào trình độ còn thấp kém thì chỉ ảnh hưởng được nhất thời thôi. Dân tộc Ấn khi bị ách chuyên chế, nhân dân khổ não, nhờ cái lý thuyết và sự thực hành bình đẳng của Phật, nên cũng thấy bông bột trong một thời gian là 8 trăm năm rồi, lại dần dần tối dần mà quay lại Giáo Bà La Môn. Nguyên nhân chính là trình độ dân Ấn vẫn còn ở trong vòng mê tín chưa thể theo được chính pháp của Phật vậy. Ai có cái công nghiên cứu lịch sử Ấn Độ cũng đều nhận thấy cái liệt điểm của dân ấn là hay mê tín vậy. Lại còn một nguyên nhân lớn nữa là sau khi Phật từ trần rồi, các đệ tử Phật có nhiều người làm sai tôn chỉ của Phật, rồi chia rẽ ra đảng phái, công kích lẫn nhau, không thực hành được cái nghĩa mẫu nhiệm tùy duyên của Phật, cứ giữ chết một lối cũ, cho nên mới bị giáo Bà La Môn phá tan một cách dễ dàng vậy.

Hỏi: Phật giáo truyền sang Đông phương từ bao giờ, và sự truyền giáo thế nào?

- Phật giáo truyền sang Trung Quốc từ năm Công nguyên 67 thuộc đời Minh Đế nhà Hán. Phật giáo được truyền khắp châu Á là nhờ công của vua A Dục hết sức ủng hộ và phái các cao Tăng làm tuyên giáo sư đi khắp mọi nơi truyền giáo.

Hỏi: Phật giáo truyền sang Việt Nam từ bao giờ?

- Sử ta không chép rõ, trong giới nhà chùa ta cũng không còn đủ sách vở để làm chứng chắc chắn. Nhưng lấy lý mà suy thì Phật giáo truyền sang Trung Quốc được ít lâu thì lan sang Việt Nam, vì đời Hán nước ta bị Tàu đô hộ, đạo Khổng truyền sang ngay, cho đến đời Hán Vũ Đế đã có lệnh bắt buộc các sư ta học kinh Phật bằng chữ Hán, vả lại từ Ấn Độ sang Trung Quốc đi đường biển tới Quảng Châu, tắt qua địa phận Việt Nam, nên về thế kỷ thứ V ngài Bồ Đề Lưu Chi, một vị cao tăng sang truyền giáo có ghi lại ở nước ta trước rồi mới sang Trung Quốc. Vậy thì biết rõ Phật giáo truyền sang Việt Nam cũng từ đời nhà Hán vậy.

Hỏi: Phật giáo truyền sang Đông Phương có được thịnh vượng, ích lợi gì không?

- Rất thịnh, thịnh hơn cả Ấn Độ, nguyên nhân chính là người Trung Hoa đã có cái văn minh Khổng giáo, trình độ dân đã tiến đến chỗ có tư cách ra người, có tư tưởng cao thượng, cho nên gặp Đại thừa Phật pháp liền như lửa gặp gió, phát triển một cách rực rỡ phi thường. Sự ích lợi của Phật pháp đối với Trung Quốc mà các học giả Trung Hoa đều phải công nhận và sùng bái là ở chỗ bồi đắp cho nền văn hoá Trung Hoa trở nên một nền văn hoá rất vĩ đại và quang vinh. Đạo Khổng cũng nhờ có Phật giáo mà phát huy thêm được nhiều lẽ tinh thuần.

Hỏi: Sao Trung Quốc cứ mỗi ngày một suy đốn đến thế?

- Cũng như Việt Nam vậy.

Hỏi: Phật giáo có ích lợi gì cho nước ta?

- Ai đã đọc sử cũng biết Phật giáo có cái công rất lớn cho nước nhà, vì có hai việc trọng đại nhất là: Ngoại giao và văn hoá thay đều nhờ giới Phật giáo cả. Vì trong thời kỳ như: Đinh, Lý, Trần, v.v... đối đáp với Trung Quốc là nhờ tăng già hết, vì thế nên Phật giáo ở ta có cái thế lực chi phối tất cả các phần tác dụng về tinh thần, không một giới nào là không hàm có cái màu sắc Phật giáo.

Hỏi: Phật giáo ở Việt Nam thịnh thế, làm sao nước ta bị Pháp đô hộ, phải chăng là vì Phật giáo truyền cái học thuyết ru ngủ dân ta làm cho nhân dân mất cả tinh thần đấu tranh.

- Anh phê bình Phật giáo như thế thực là không có con mắt quan sát và kém về sử học. Anh thử giở hết lịch sử Việt Nam ra mà xem, từ đời Đinh Tiên Hoàng đã có Khuông Việt quốc sư phụ chánh giúp vua xây đắp được nền độc lập của nước nhà đến chỗ vững chắc. Đời Lý thì đào tạo ra vua Lý Thái Tổ là sư cụ Lý Khánh Văn, gây dựng cho nhà Lý đến văn minh tuyệt đỉnh, lúc được nước là do chúng bầu lên, lúc mất ngôi là vua bà cưới chồng, dân ta chẳng một người nào vì ngôi vua của nhà Lý mà tan xương đổ máu. Võ công thì oanh liệt độc nhất, từ trước tới nay chỉ có đời Lý là có cái kỳ công truyền hịch đánh Tàu làm cho quân Tàu hết vía. Cho đến đời Trần,

bao vua sáng suốt như Thái Tông, Nhân Tông đều đi tu, bao tôi anh hùng như Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải, đều hiểu sâu đạo Phật. Một đời nhà Trần hai phen bình Nguyên, võ công chói lọi cả vũ trụ, anh bảo là nhờ Phật hay nhờ Nho? Đến đời Lê Thánh Tông mới bỏ Phật sùng Nho, nghiêng hẳn về văn thơ bỏ rơi Phật giáo, vì cùng mắc chung một cái bệnh ích kỷ như các vua Tàu, lợi dụng Khổng giáo chia giai cấp, trọng quyền vua, rất đặc lực cho sự chuyên chế của họ, nên dân ta mới mất dần cái bản năng cương nghị anh dũng mà lạc vào con đường nhu nhược biếng lười, bao bậc anh tài trong nước đều trúng cái bả hư vinh khoa cử của nhà Lê, lại thêm họ Trịnh chuyên quyền, chỉ cốt mua chuộc lòng người vào bè với mình, chẳng cần biết nghĩa, chẳng cần trung trinh, miễn là giúp ích cho Trịnh củng cố được quyền vị thì Trịnh cho được thoả mãn, vì thế nên dân phong đời bại, sĩ khí suy tàn. Đến triều nhà Nguyễn 25 năm trời nhờ thế lực ngoài gây cuộc nội tranh làm cho dân sinh càng khốn khó, dân trí càng kém hèn, cho nên mới mất về tay thực dân Pháp một cách rất dễ nhục như vậy, có phải là tại Phật giáo nữa không hở anh?

Hỏi: Phật pháp ở ta có cái gì là đặc sắc không?

- Các phương diện đều kém Trung Quốc cả, chỉ có Tam tổ đời nhà Trần là vua Trần Nhân Tông, Ngài Pháp Loa và Ngài Huyền Quang là có công thực tu thực chứng chẳng kém chi Trung Quốc, mà thực hành được Phật pháp vào thế pháp, thì Vua Trần Nhân Tông là một bậc có một không hai trong giới Phật giáo, chẳng những ở Trung Quốc chẳng có ai bằng mà cả Ấn Độ nữa cũng không có một vị nào sánh tày... Sau hai trận đánh tan giặc Nguyên làm cho nước nhà Thái Bình cường thịnh vẻ vang hơn cả hoàn cầu rồi, một bình một bát lên Yên Tử tu. Một ông vua trẻ mới ngoài 30 võ công văn trị, tiến tới cái cõi tốt bậc như thế, hạnh phúc thế gian còn có ai bằng, mà ai là người chẳng thích với cảnh đó, thế mà Ngài trút hết tôn vinh vào một chỗ thâm sơn cùng cốc, thời nay là lúc giao thiệp tiện lợi đến thế mà người ta cũng còn nói đến Yên Tử là ghê người, mà lúc đó Ngài lại yên nhiên ở đó, hưởng thú thanh cao, xa tuyệt hồng trần thực cũng lạ thay! Xa cách hồng trần nhưng có phải ở đó, hưởng thú thanh cao, xa tuyệt hồng trần nhưng có phải Ngài ẩn vào đó mà trốn đời đâu, bao nhiêu quốc kế dân sinh vẫn quan tâm tới, con nôi làm sai qui tắc một tý là bị nghiêm trị ngay, thực mới là lạ lùng quá vậy. Cái hạnh đầu đà là 1 hạnh cao quý nhất trong nhà Phật không mấy người làm được, thế mà Ngài 1 bình bát, 3 tấm casa với một chiếc gậy tầm xích, vết chân hầu khắp non sông, vừa để xem xét dân phong, vừa để phá trừ các sự mê tín, chỗ nào thờ các dâm thần, đồng bóng ngài đến phá sạch. Về sự nghiệp trước thuật có rất nhiều bộ có giá trị, nhưng vì giặc Minh cướp hết, chỉ còn lại mấy bộ như Tam tổ thực lục v.v... khiến cho người đọc đến những lời huyền diệu mà tự hào được rằng: "Ta cũng có người" thật là vẻ vang cho giới Phật giáo nước nhà vô cùng vậy.

Có ngôi vua, coi như không có, xưa nay chỉ có vua Thuấn làm được, thế mà vua Trần Nhân Tông ta không những làm được cái đức như vua Thuấn mà lại còn hơn vua Thuấn bao công vĩ đại về võ công, về kiến quốc, về hoàng pháp lợi sinh nữa. Ôi!

sung sướng thay! ngàn năm xa cách, đọc đến lịch sử Ngài mà ai nấy đều được thom lây, chả cũng là một bậc vĩ nhân đệ nhất của cái thế giới này ư?

Hỏi: Vì sao Phật giáo nước ta lại kém Trung Quốc?

- Vì không có chí khí cao xa, lại kém công nghiên cứu, chỉ hấp thụ được Thuyền tông, Luật tông, Tịnh độ tông, mà phần nhiều theo bằng 1 cách tạp nham, không có hệ thống, không có cạnh tranh, không ai có chí khí lực lượng làm cho Phật giáo nước nhà quang vinh, rồi lại tuyên truyền sang nước khác, cho nên không phát triển được năng lực hơn lên, rút cục chỉ cấm cổ theo người mà cũng không kịp. Cái nhược điểm này chẳng những chỉ riêng một giới Phật giáo, mà cả các giới đều như thế cả, đó cũng là một vết nhục lớn cho dân tộc Việt Nam ta vậy.

IV. Học thuật

Hỏi: Học thuật của nhà Phật có giá trị như khoa học không?

- Có mà lại còn hơn nữa.

Hỏi: Thế nào là có giá trị như khoa học?

- Phật pháp tuy chia ra rất nhiều khoa, nhưng rút lại thì có 5 khoa:

1. Nội minh, 2. Nhân minh, 3. Công xảo minh, 4. Y phương minh, 5. Thanh minh.

Nội minh cũng như môn Tâm lý học ngày nay, nhưng so bề tinh thần triệt để thì không lường xiết được. Vì Tâm lý học ngày nay mới phân tách cái tâm vọng động hiện tại thôi, mà Phật học thì lại suy tìm được cả cái tâm bản lai thường trụ, khiến cho người cứ đó mà tu mà chứng mà tới cái cõi sáng lòng tỏ tính, tiến lên một nhân cách siêu việt tinh thần nữa. Nhân minh cũng tựa như khoa Luân lý học bây giờ, mà chia chẻ rành rẽ thì lại càng có giá trị cao sâu vô kể.

Công xảo minh tức là khoa học cơ khí bây giờ, nhất là mỹ thuật thì lại có cái chỗ phối hợp nhận xét một cách tinh tế lắm. Đã có nhiều nhà mỹ thuật châu Âu khảo sát và tán thưởng nhiệt liệt.

Y phương minh tức là khoa học Y dược ngày nay, về nội khoa đã thấy nói rất kỹ về vi trùng, về phẫu giải đã thấy nói rõ về cơ thể (có ghi trong kinh Bảo Tích).

Thanh minh cũng tựa như lối Thế giới ngữ ngày nay. Trong kinh có chép "Phật chỉ nói một thứ tiếng viên âm mà loài nào cũng hiểu được cả" có lẽ thứ tiếng ấy nó là cội gốc cả các thứ ngôn ngữ chẳng? Trong kinh lại chép rằng: "Khi tu chứng được tới cõi đặc nhất thiết ngữ ngôn văn tự Đà la ni thì tiếng gì cũng hiểu chữ gì cũng biết" theo chỗ khảo cứu của người Nhật thì ở Tây Tạng dường như còn dấu được một ít tài liệu. Ước gì tìm thấy được cả toàn tạng thì phúc cho thiên hạ biết là dường nào!

Đại khái Phật pháp chia rành 5 khoa đấy, nhưng theo bộ óc người Đông phương chỉ trọng lý thuyết, coi rẻ thực nghiệm, cho nên ngày nay chỉ còn có 2 khoa nội minh và nhân minh, thật đáng tiếc thay!

Hỏi: Quan niệm về thế giới của nhà Phật thế nào?

- Đối với thế giới, nhà Phật không những phân tách được hết mọi sự sai khác của cái hiện tượng mà lại còn nói rõ được cái lẽ chân như bình đẳng, suốt tới cái bản

thể bất sinh bất diệt nữa.

Hỏi: Quan niệm về nhân sinh của nhà Phật thế nào?

- Đối với nhân sinh, nhà Phật nhận định cõi đời là bể khổ, thân người là cái vật để đựng các cái khổ mà tự mình trôi dạt tu chứng suốt tới cái chỗ quan niệm đời người ta tự tại giải thoát.

Hỏi: Quan niệm về sự tu hành của nhà Phật thế nào?

- Nhà Phật đối với sự tu hành chẳng những cầu lấy giải thoát mọi sự khổ cho mình và giải thoát cho tất cả mọi người cùng được giải thoát. Trong 2 phần lợi mình lợi người lại lấy sự lợi cho người làm chủ đích.

Hỏi: Quan niệm về phần chứng quả của nhà Phật thế nào?

- Đối với phần chứng quả - sự giải thoát của nhà Phật là tích cực. Vì Phật biết rõ bao sự phiền não của người ta từ xưa tới nay thấy là không ráo, nên tự nhiên thoát được quả khổ mà tu hành được 4 đức: Thường, lạc, ngã, tịnh rồi mới tế độ cho người được viên mãn thành tựu.

Hỏi: Đối với vạn sự vạn vật trong vũ trụ, nhà Phật có phân tách được rành rẽ như khoa học ngày nay không?

- Cũng cùng một lối, mà còn nhiều điếm tinh thần giản yếu hơn khoa học ngày nay nữa.

Hỏi: Thế nào là cùng một lối với khoa học?

- Khoa học đối với vạn sự vạn vật đều phân tách ra từng loại một mà nghiên cứu cho tinh, như khoa Thiên văn chuyên khảo về Nhật nguyệt tinh thần; khoa Địa lý chuyên khảo về chất đất, núi, bể v.v..., khoa Sinh lý chuyên khảo về sự kết cấu của mọi loài sinh vật; khoa Tâm lý chuyên khảo về tâm tính; khoa Chính trị chuyên khảo về luật pháp, trị bình, khoa Điện học chuyên khảo về điện; khoa Vi khuẩn chuyên khảo về các loài ký sinh v. v..., thực là trăm khoa nghìn cách thi nhau mà nghiên cứu cho thật tinh tường. To như trời, đất, nhỏ như nguyên tử, vi trùng, không còn một loài nào là không moi móc cho hết ngọn nguồn. Nhà Phật đối với vũ trụ vạn vật cũng chia rành từng môn mà nghiên cứu, nhưng không tế toái như khoa học.

Bao nhiêu sự vật có hình sắc làm chướng ngại được, cho vào một loại gọi là sắc pháp. Bao nhiêu sự vô hình vô sắc không làm chướng ngại, cho vào một loại gọi là tâm pháp; phụ với tâm pháp tức là những cái tác dụng phụ thuộc với tâm linh của người ta gọi là tâm sở hữu pháp. Hai loại này tương đối với nhau. Sắc pháp tức là duy vật, tâm pháp tức là duy tâm. Lại còn có những sự nó bởi cả hai phương diện sắc tâm liên đới phát sinh ra, chẳng phải là tâm mà cũng chẳng phải là vật, nhà Phật cho nó vào một loại gọi là tâm bất tương ứng hành pháp. Bốn loại: Sắc pháp, tâm pháp, tâm sở hữu pháp, tâm bất tương ứng hành pháp thì người ta còn biết tới, duy một loại thứ 5 là vô vi pháp thì chỉ có nhà Phật là biết tới, chứ thế gian tịnh chưa hề tưởng tượng được, vì nó không có động tác, không hề biến thiên, chỉ những bậc tu tới cái cảnh đại định, chứng được phần chân thực của nội tâm mới có thể biết được.

Đó, muôn loài ngàn thứ phiền toái đến đâu rút lại cũng không một loài nào ra

ngoài 5 loại lớn đó của nhà Phật, đủ biết Phật học rộng lớn tinh vi là dường nào.

Hỏi: Đối với sự sáng tạo ra thế giới, nhà Phật có nhận định đúng với khoa học không? Hay lại chỉ bịa đặt huyền hoặc là Phật là trời sinh ra?

- Không, chỗ nhận định của nhà Phật rất đúng với khoa học ngày nay, mà biết trước từ trên 2000 năm nay rồi kia. Nhà Phật cho sáng tạo ra thế giới, vạn sự vạn vật chỉ là bởi một cái năng lực của sự phân biệt của cái thức, trong kinh gọi là duy thức. Cái năng lực của cái thức chia làm ba bộ gọi là ba bộ năng kiến:

Bộ thứ nhất là A Lại Da thức tức là một cái kho chứa đủ hết thủy năng lực để tạo ra vạn vật.

Bộ thứ hai là Mạt Na thức, tức là một cái chủ não để vận dụng cái năng lực ra ngoài, cũng như anh coi kho mở khoá nhà kho lấy các vật liệu ra mà dùng vậy.

Bộ thứ ba là 6 thức: ý, nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, mỗi cái coi riêng một việc, mà tổng chỉ huy là ý thức.

Cái thuyết ba bộ năng kiến này cũng như khoa học đã phát minh trong ba giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất tìm thấy nguyên tử là cái đơn vị tạo nên vạn vật.

Giai đoạn thứ hai tìm thấy điện tử là cái làm cho nguyên tử tản mát thành một môi có hệ thống.

Giai đoạn thứ ba tìm thấy năng tử mới là cái phần động lực thứ nhất thành ra nguyên tử và điện tử.

Vậy thì có thể kết luận được rằng: Sáng tạo ra thế giới vạn vật chỉ là bởi cái năng tử tức là cái năng lực đã chứa cả trong A lại da thức vậy. Còn trời thì nhà Phật nhận định là một hạng người có công tu hơn, nghĩa là đã tiến hoá hơn người mà ở vào cái thế giới khác. Nhà Phật lại nhận định rằng có rất nhiều thế giới chứ không phải chỉ có một cái thế giới là quả địa cầu ta ở đây đâu. Khoa học ngày nay cũng đã tìm thấy được mấy thế giới như thế thủy tinh, thế giới thổ tinh v.v... rồi. Đủ biết Phật nói có những 3000 cái địa thiên thế giới là sự có thực, chỉ vì ta chưa tu được thiên nhãn cho nên chưa thấy cả đó thôi.

Hỏi: Thế còn cái thuyết Địa ngục, Tịnh độ của Phật nói có đúng hay không? hay cũng là một thuyết bịa đặt để dọa người như người?

- Ta đã nhận thấy các lý Phật nói có nhiều thế giới là đúng, vậy thì hạng tiến hoá hơn ở cái thế giới Tịnh độ, hạng quá dã man ở cái thế giới địa ngục cũng có thể có. Ngay như thế giới ta ở đây, trước đây trên 1000 năm nhân loại sống dưới chính thể chuyên chế độc ác, tàn phá hết quyền tự do thì có khác gì địa ngục. Vì thế nên Địa Tạng Bồ tát mới thề rằng: "Quyết vào địa ngục cứu vớt cho kẻ đọa đầy, bao giờ địa ngục không còn một mống nào nữa mới lên cảnh Phật". Cuộc cách mạng ngày 14 tháng 7 các tay anh hùng Pháp phá tan ngục sắt, dành lại cái quyền tự do cho dân Pháp; cuộc cách mạng ngày 19 tháng 8 các bậc anh hùng cứu quốc ta phá tan cái ách nô lệ cho dân Việt Nam, đều là những bậc đã làm được đúng cái hạnh chịu ở địa ngục để mưu toan phá đại ngục trả lại hạnh phúc cho nhân sinh cả đấy.

Còn cái thuyết Tịnh độ thì Phật đã vạch cho ta rõ ràng: "Tâm ta thanh tịnh thì đất nước thanh tịnh", toàn thể quốc dân ai nấy cùng một lòng yêu thương nhau, cùng sống với nhau bằng một bầu không khí đúng đáng lẽ phải, không ai lấn ai, không ai lừa ai, không ai chiếm đoạt của riêng cho mình cho nhà thì non nước thái bình, nhân dân an lạc, hết chiến tranh hưởng thái bình, thế thì trên cõi đời này là một Tịnh độ rồi vậy.

Hỏi: Chủ trương của nhà Phật là Duy tâm hay Duy vật?

- Trên kia tôi đã nhắc đi nhắc lại rằng đạo Phật là đạo viên dung, tùy cơ cải tiến, tùy duyên thực hành, chứ không tự giam mình vào một cảnh thiên lệch nhỏ hẹp, cho nên trong kinh có kinh nói về duy vật như Di Đà, Dược Sư, Bảo Tích v.v... ; có kinh nói về duy tâm như Lăng Nghiêm, Bát Nhã, Kim Cương v.v...; có kinh nói về duy thức như Hoa Nghiêm, Lăng Già v. v... Nếu ta cứ chấp một mặt thì chỉ đúng được với thời chứ không đúng được với lý. Chính nhà khoa học ngày nay cũng đã cực đoan nhận rằng: hết thấy sự vật không một cái nào ra ngoài phạm vi trí thức của chúng ta rồi kia mà.

Nhà Phật cực đoan phá chấp, sạch không nhân ngã, có lúc nói xuất gia công đức vô lượng, có lúc nói tại gia công đức phi thường, có chỗ nói đàn ông tu mau chứng quả, có chỗ nói đàn bà lại chóng tới hơn, người không hiểu tưởng là mâu thuẫn, người hiểu ra mới biết cái lý viên dung vô ngại của Phật là tuyệt nhiệm mầu. Anh muốn phê bình giáo lý nhà Phật, tôi xin anh hãy dẫn cái lòng nhân ngã chấp vật chấp tâm kia đi mà nghiên cứu kinh điển cho kỹ rồi anh sẽ thấy sở kiến của anh có đúng hay không.

Hỏi: Đối với sự giáo dục, nhà Phật có tâm khoa như giáo dục ngày nay không?

- Về phương diện giáo dục người thì cũng giống nhau, mà về đạo học làm người thì lại có phần giản dị thiết yếu hơn. Nhà Phật gồm có 5 khoa giáo dục gọi là ngũ thừa:

1. Nhân thừa dạy đạo làm người
2. Thiên thừa dạy đạo làm trời
3. Thanh văn thừa dạy đạo tu Tiểu thừa.
4. Duyên giác thừa dạy đạo tu Trung thừa
5. Bồ tát thừa dạy đạo tu Bồ tát đi thẳng đến Phật.

Hỏi: Phương pháp dạy người thế nào?

- Phật cũng tùy theo trình độ tiến hoá mà thi hành, nhưng thiết yếu nhất là dạy phép thụ ngũ giới và làm Bát Chính đạo.

Hỏi: Ngũ giới là gì?

- Tức là 5 điều răn cấm:

1. Không được tàn ác, bắt nạt
2. Không được trộm cắp
3. Không được tà dâm (hiếp dâm hay dùng thuật quyến rũ).
4. Không được nói xằng (gồm 4 điều: không được nói dối, không được nói đơm

đặt, không được nói 2 lưỡi, không được nói tục nói ác).

5. Không được uống rượu

Bốn điều trên gọi là tính giới, nghĩa là ra đời là đã có cái tính di truyền xấu ấy rồi. Điều thứ năm là già giới, nghĩa là cái tội uống rượu, là vì ngu dại đua đòi kẻ hư mà mắc vậy.

Hỏi: Bát Chính đạo là gì?

- Bát Chính đạo là 8 con đường ngay, cứ đi theo đó là tới đạo:

1. Thấy biết chân chính (thấy đích xác được chân lý)
2. Suy xét chân chính
3. Nói năng chân chính
4. Việc làm chân chính (không làm việc bậy bạ)
5. Sinh hoạt chân chính (không làm các nghề bậy bạ để kiếm ăn)
6. Tinh tiến chân chính (chăm làm việc chính thiện).
7. Nghĩ ngợi chân chính
8. Yên định chân chính (tu phép định đúng đắn)

Thế gian dạy người phí nhiều công phu, dùng nhiều phương pháp lắm mới rèn đúc nên người có tư cách, nhà Phật thì chỉ dùng hai phương pháp này là đủ làm cho người chóng thành một người có tư cách hoàn toàn vậy.

Hỏi: Phương pháp dạy làm Trời thế nào?

- Cũng như đạo làm người, cốt nhất là 10 điều thiện:

1. Ý không tham lam
2. Ý không giận dữ
3. Ý không si mê
4. Thân không tàn ác bất nhân
5. Thân không trộm cắp
6. Thân không tà dâm
7. Miệng không nói dối
8. Miệng không nói đơm đặt
9. Miệng không nói hai lưỡi
10. Miệng không nói tục nói độc ác.

Làm được hoàn toàn đầy đủ 10 điều đó sẽ được làm trời.

Hỏi: Phương pháp dạy Thanh văn thế nào?

- Phải tu theo 4 phép rất mâu nhiệm, rất đúng đắn gọi là Tứ đế hay Tứ Diệu đế.

1. Khổ đế - người là khổ, dù đến hạng nào cũng không tránh khỏi bốn cái khổ nạn lớn là sinh, già, ốm, chết.

2. Tập đế - người phải chịu cái quả khổ, là vì trước đã gây nên nhân khổ tức là lòng tham dục vậy.

3. Diệt đế - là cái cõi đã diệt hết mọi nỗi khổ, sinh tử coi không cả.

4. Đạo đế - là tu theo Ngũ giới, Bát Chính đạo v.v... làm nhân mà chứng được cái quả diệt đế vậy.

Vậy ta có thể kết luận: Khổ đế là quả; Tập đế là cái nhân kết thành khổ đế; Diệt đế là cái quả sướng; Đạo đế là cái nhân kết thành quả sướng vậy.

Hỏi: Phương pháp dạy Duyên giác thế nào?

- Phải tu theo 12 nhân duyên:

1. Vô minh, tức là ngu si, không hiểu rõ cái đời người là khổ, là không, là vô thường, thế gọi là mê hoặc, đó là cái nhân chính kết thành quả khổ.

2. Hành, tức là làm theo vô minh, uơng sẵn nhân xấu để kết quả khổ, nhất định không sai, gọi là nghiệp. (hai món này là cái nhân đã gây từ trước).

3. Thức, tức là tính phân biệt tác dụng cái tâm linh, cũng hàm có ý nghĩa như cái hồn của ta thường vẫn nói.

4. Danh sắc, tức là cái tên riêng của cái thân cái tâm khi mới thành thai chưa được hoàn toàn.

5. Lục nhập, tức là 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý khi còn ở trong bào thai chưa có tác dụng.

6. Xúc, tức là khi sinh ra đời, 6 căn xúc tiếp với 6 trần như "mắt với sắc, tai với tiếng, mũi với hương, lưỡi với vị, thân với sờ biết, ý với mọi sự mọi vật.

7. Thọ, tức là khi căn trần xúc tiếp mà cảm nhận thấy thích hay chán, sướng hay khổ vậy (5 món này là cái quả hiện tại, ai đã có thân đều có đủ 5 món đó).

8. ái, tức là căn trần xúc tiếp, nhận thấy là thích là sướng, sinh lòng yêu mến, triền miên, đã yêu mến tất say mê, đó tức là si, là vô minh.

9. Thủ, tức là đã yêu mến thì phải lấy cho được về mình, đó tức là gây nên nghiệp nhân từ nay vậy.

10. Hữu, tức là đã gây nên nghiệp nhân thì sau này tất kết quả. (Ba món này là cái nhân hiện tại, cũng như cái nhân từ trước).

11. Sinh, tức là đã có nhân thì có quả, đã gây cái nhân si mê thì lại sinh ra người si mê để chịu lấy quả khổ.

12. Lão tử, tức là đã có sinh tất có già chết, tất phải chịu cái khổ: già, chết vậy.

Duyên giác tu theo pháp này biết rõ kiếp này chịu khổ là vì trước đã vô minh mà gây nên nghiệp, không thể tránh được, nên không phàn nàn gì cả, không sợ hãi gì cả, mà chỉ lo cải tạo một cái đời khác, tức là trừ sạch vô minh, không ái, thủ nữa thì tự nhiên sạch hết nghiệp nhân, tự chứng được quả giải thoát, chẳng phải chịu khổ sinh - tử nữa.

Hỏi: Phương pháp dạy Bồ tát thế nào?

- Phải tu đủ muôn hạnh tốt, nhưng cần nhất có 2 phương pháp là Lục độ và Tứ nhiếp. Lục độ là:

1. Bồ thí, tức là giúp đỡ cho người cả 2 phương diện: vật chất và tinh thần. Vật chất phải cho no ấm, tinh thần phải cho vui hoà cao thượng.

2. Trì giới, tức là giữ các điều răn cấm rất nghiêm cẩn, phục tùng pháp luật một cách triệt để.

3. Nhẫn nhục, tức là bền chí bền lòng, không sợ một trở lực nào.

4. Tinh tiến, tức là tiến thủ mạnh mẽ, thẳng bước không lùi.
5. Thiên định, tức là tu tập cho cái tâm niệm luôn luôn tập trung vào một cảnh.
6. Trí tuệ, tức là nhờ đức thiên định tâm thần yên tĩnh, nên nảy ra trí sáng suốt, thấy rõ chân lý không chút mê lầm.

Tứ nhiếp là 4 phép chuyên dùng để giáo hoá người:

1. Bồ thí
2. Ái ngữ: dùng lời nói ngọt ngào mà giảng dụ cho dễ hiểu.
3. Đồng sự: Tức là vào trong cảnh người, sống chung với người để thừa cơ cảm hoá.

4. Lợi hành: tức là làm các việc lợi ích cho mọi người.

Phép Lục độ là phép tự lợi mình lại lợi cho người, còn phép Tứ nhiếp thì chỉ hoàn toàn làm lợi cho người. Bồ tát tu theo Lục độ, Tứ nhiếp, tự giác ngộ mình lại giác ngộ cho người, khi làm được đến viên mãn, ấy là thành Phật.

V. Chế độ

Hỏi: Đối với sự sinh hoạt hiện tại, nhà Phật theo chế độ gì?

- Triệt để dân chủ cộng hoà mà mở rộng mãi ra cho đến đại chúng hoá, hợp lý hoá. Còn sự sinh sống hàng ngày thì theo qui tắc xã hội hoá, tập sản dùng chung, tập đoàn sống chung, cũng như đời sống mới ngày nay, mà lý sự đều viên mãn.

Hỏi: Thế nào mà bảo là dân chủ cộng hoà?

- Chỉ nói một sự tập hợp và xử án cũng đủ rõ. Nhà Phật tuy triệt để bình đẳng, nhưng bình đẳng có trật tự, kỷ luật nghiêm ngặt tinh thuần. Hành chính đều theo một chế độ hội đồng như trong chùa thì chia làm 7 chức:

1. Thủ toạ (cũng như chủ tịch ngày nay)
2. Thư ký
3. Đương gia (cũng như Bộ Nội vụ ngày nay)
4. Tri khó (cũng như thủ quỹ)
5. Tri điền (coi việc ruộng vườn)
6. Tri khách (tức ngoại giao)
7. Duy Na (tức Bộ Tư pháp)

Ngoài ra lại phụ thêm các chức nữa như: Tri tạng (coi về kinh sách), Khán bệnh (trông nom người ốm đau) v.v... Bảy chức này mỗi chức làm một việc, mà phương pháp làm việc thì trước khi thi hành phải họp Hội đồng 7 chức lại nghị quyết theo bên đa số mà thi hành, không ai có toàn quyền chuyên chế cả, cho đến khi làm một việc gì cũng phải họp lại ấn định qui tắc làm đã rồi mới làm. Khi một người làm trái qui tắc thì ít nhất cũng phải có 4 vị sư đã đủ cả học hạnh, cùng họp hội đồng mà xét xử. Cách xử phải hoàn toàn căn cứ vào các điều luật đã được đại chúng đã ấn định trước. Người bị xử tha hồ cãi, bao giờ chịu phục là phạm luật thật, không còn có gì bào chữa được nữa mới xong việc án. Nếu xử những án trọng đại thì có khi phải họp đến 20 vị đạo cao đức trọng giới luật tinh nghiêm mới xử đoán nổi. Anh xem như thế có phải triệt để dân chủ cộng hoà không?

Hỏi: Thế nào mà bảo là hợp với đời sống mới? Là xã hội hoá?

- Nhà Phật không cho ai lập một nghiệp riêng bao giờ, cùng phải sống chung, ăn chung, làm chung, của gì cũng là chung hết. Tuy ai cũng được có một chút của riêng, nhưng của riêng ấy chỉ là các món cần dùng hàng ngày như các món tiêu vật thôi, chứ không có lập hẳn cơ nghiệp riêng. Thế tức là tập sản, là tập đoàn. Tôi chỉ dẫn qua một cái qui tắc ăn một bữa cơm của nhà chùa để anh nghe, anh cũng đủ rõ thế nào là xã hội hoá, là đúng với đời sống mới:

Việc làm cơm nước trong chùa đều cắt phiên luân lưu, ai cũng phải làm. Trong Bộ này đặt ra một chức Trục tuế trừ tính lương thực hàng năm; một chức Trục nguyệt trừ bị lương ăn hàng tháng; một chức Trục nhật coi sự ăn uống hàng ngày. Trong chùa đã có một cái bảng kê tên các hạng người được ăn. Chức Thư ký phải kiểm soát, ai đi vắng phải bỏ cái tên người ấy đi, có khách phải thêm thẻ ăn của khách vào để cho Trục nhật cứ coi bảng đó mà làm cơm. Làm cơm xong rồi dọn lên trai đường (nhà riêng để ăn), cách giờ ăn 15 phút đánh một hồi chuông hay mõc bản, đó là báo hiệu cho người trong chùa biết để sửa soạn quần áo chỉnh tề (ăn phải mặc lễ phục chứ không xoay trần đánh chén như thế gian), sắp hàng vào trai đường, chỗ của ai vào ngồi đấy. Vị Thủ tọa đánh hiệu cùng mọi người đều làm lễ cúng (lễ cúng này có 2 ý nghĩa chính: một là cúng Phật, Bò tát tỏ lòng kính quý; hai là kê cho biết một hạt cơm đó bao người khó nhọc, phải nghĩ sao cho khỏi uổng công người. Không tu, không làm, nghe đếm đủ nhục không thể nuốt trôi được nữa). Cúng xong một người ra đồng đạc nói một câu "xin mời các vị xơi cơm", thế là cùng cất bát đĩa ăn, chẳng phải mời mọc nhau phiền phức như thế gian. Lúc ăn đã có đoàn đầu bếp và Trục nhật đi lại xem xét săn sóc, thiếu gì lấy ấy, chẳng phải đòi hỏi. Ăn xong ngồi nói chuyện cổ kim hay các sự thường thức để cho các đầu bếp dọn hết mâm bát, rồi đọc mấy câu triết thực, ý nói mình được no nê là ơn mọi người, phải thương người còn đói, phải cố mà tu hành và chúc nguyện cho người có công ân với mình được mọi sự tốt lành, đoạn mới được đứng dậy, chứ không có lối ăn quá nhanh, quá chậm, muốn ngồi thì ngồi, muốn đi thì đi, lộn xộn không có trật tự như thế gian đâu.

Đó, anh thử suy xét một bữa cơm như thế có phải đúng là lối ăn tập đoàn ngày nay, mà còn hàm có bao nghĩa lý sâu xa nữa không?

Hỏi: Nhà Phật có theo chủ nghĩa quốc gia không?

- Cũng có, cũng không.

Hỏi: Thế là thế nào?

- Trên kia tôi đã nói đi nói lại là Đạo Phật viên dung vô ngại, tùy duyên thực hành kia mà. Khi nhân loại còn trong phạm vi quốc tế thì Phật theo chủ nghĩa quốc gia rất thiết tha, chẳng thế mà 4 ơn, nhà Phật cho ơn quốc gia đứng trên cả cha mẹ và thầy, hằng ngày tụng niệm, cho đến đánh một tiếng chuông cũng nhắc đến quốc gia. Khi nào nhân loại tiến đến đại chúng hoá thì đạo Phật lại là hợp lý, vì cái mục đích sau chót của Phật là mưu hạnh phúc cho cả nhân loại đều tới chỗ hợp lý đồng tình thái bình vô sự.

Hỏi: Đạo Phật đã chú trọng vào chỗ đại chúng hóa, làm sao chế độ của Phật lại cứ đi riêng hẳn một mặt, cả từ ăn mặc, nói năng, cái gì cũng làm cho khác chúng?

- Lẽ đó cũng dễ hiểu, chỉ vì nhân loại chưa tiến tới chỗ tốt đẹp hoàn toàn, còn cần phải dùng nhiều phương tiện mà giáo hoá, cho nên nhà Phật vẫn có một ngành riêng, theo cái quy chế tôn giáo để giáo hoá những người còn có cái tin tưởng về tôn giáo mà phần này cũng còn là một đại đa số, chừng nào mọi người đều tiến tới cõi phúc trí bình đẳng thì tự nhiên không thấy có những hình tướng như thế nữa.

Hỏi: Tu hành như vậy là cốt chỉ làm được quán triệt cái đích của Phật là được rồi, can chi phải cạo râu, cắt tóc, áo vải, ăn chay, trút bỏ gia đình ở nơi vắng lặng, chỉ làm thêm khổ cái thân?

- Thế anh chưa nghe lời tuyên cáo của Hồ Chủ Tịch à? Người nói: Ai muốn hỏi tôi là người thế nào, xin cứ trả lời cho họ biết rằng: tôi là một người tuổi già gần 60, răng đã gãy rồi mà chưa có vợ có con". Chủ tịch là một bậc thông minh tuyệt đích, tài trí phi thường, mà còn phải xuất dương từ nhỏ là để làm gì? Không lập gia đình là để làm gì? Lúc nào cũng thế, chỉ mặc một bộ vải vàng cũ là để làm gì? Phải chăng là Ngài hy sinh hết hạnh phúc riêng để mưu cái hạnh phúc chung cho chúng ta và cho cả nhân loại? - Vậy thì chủ nghĩa nhà Phật chỉ cốt cứu vớt nhân loại ra khỏi bể khổ, tin đồ nhà Phật lẽ tự nhiên là phải theo gương Phật tổ mà hy sinh hết hạnh phúc riêng để lo tu học, tự cứu lấy mình rồi lại phụng sự công việc cứu đời, cũng là cái lẽ đương nhiên phải không anh?

Hỏi: Tôi chỉ thấy anh khoe đi khoe lại khoe tái khoe hồi những đạo Phật là đạo hy sinh cứu đời, mà tôi chả thấy một đệ tử Phật nào cứu được đời cả, nhất là trong lúc Tổ quốc bị xâm lăng này mà các sư cứ lùng thùng với chiếc áo dài khua chuông khua mõ và ngời bàn suông thì có ích gì?

- Anh nói thế thì lại càng lầm lảm. Thế anh không nhớ đoạn trên tôi đã nói Bồ tát ứng thân làm hết thấy các hạng người để làm việc ích lợi cho đời đây à? Huống chi từ khi xảy ra quốc nạn, anh em trong phái Tăng già chúng tôi bao nhiêu người đã cởi áo cà sa xung phong vào bộ đội ra ngoài tiền tuyến và đi tuyên truyền rồi đây à? Giọt máu đồng bào chảy chỗ nào cũng trộn lẫn giọt máu Tăng già chúng tôi đây thôi. Còn các người hoặc vì yếu ớt, tuổi tác, hay vì hoàn cảnh khác thì ở hậu phương tham gia các công tác cứu quốc như tiêu trừ giặc đói, phá tan giặc đói, cầu nguyện cho trận vong chiến sỹ, đúng như bản Điều lệ của Hội Phật giáo Cứu quốc, đã đoàn kết sát cánh với mặt trận từ lúc còn ở trong vòng bí mật đó mà anh vẫn chưa biết ư? Tôi xin nói trắng ra rằng: Ai là chân chính đệ tử của nhà Phật, nhất định là người tận trung với Tổ quốc, tận hiếu với giống nòi, không phải là lời nói ngoa vậy.

Hỏi: Anh nói nhà Phật trọng nhất là trí tuệ, làm sao trong tăng già lảm người học thức kém cỏi đến thế?

- Vậy, điều đó tôi không dám phản đối hẳn anh, nhưng anh nên biết rằng sở dĩ có cái hiện tượng kém quốc văn, đó là vì trong nhà Chùa từ trước tới nay chỉ quen

học kinh chữ Hán, cho nên thờ ơ với quốc văn, nhưng không thờ ơ hẳn đâu. Anh xem lịch sử văn hoá nước nhà, đời xưa cũng như đời nay, nhà Chùa cũng dự một phần lớn lắm chứ có phải là không đâu! Hiện giờ cũng có nhiều người viết sách viết báo, chen vai thích cánh với các văn sĩ trong Tao Đàn chứ có phải là không hẳn đâu.

Còn câu anh nói kém trí thức thì không đúng. Chỉ có thể nói rằng kém quốc văn thôi, còn trí thức thì chẳng kém. Vì đệ tử Phật bất cứ sáng suốt hay đêm tối cũng đều có một cái trí thức phổ thông là vui hoà với người, tận trung với việc, ít tham muốn chơ lười, đối xử trong xã hội bao giờ cũng niềm nở nhã nhặn, chẳng làm hại ai, thế có gọi là kém trí thức, kém văn hoá được không?

Hỏi: Anh nói đạo Phật bình đẳng triệt để, chính tín không mê, làm sao các sư ngày đêm thì thụp lạy dưới tượng gỗ và khua chuông khua mõ âm ỹ làm gì thế? Có phải là rõ ràng mê tín và rên đức lấy tính cách nô lệ đấy không?

- Anh hỏi như vậy thật tầm thường quá! Vậy tôi xin hỏi anh rằng: làm sao người ta đối với Hồ Chủ Tịch cũng đắp tượng cũng vẽ tranh, cũng chụp ảnh, cũng làm thành nhãn hiệu, thậm chí đúc cả vào trong viên ngói nữa là để làm gì? Bất cứ lễ lớn lễ bé đều rước ảnh Hồ Chủ Tịch để trước bàn thờ Tổ quốc là để làm gì? Phải chăng do một tấm lòng thành, muôn người như một, cảm cái ơn lớn của Chủ Tịch đã giải phóng cho giống nòi, mộ cái đức lớn của Chủ tịch đã hy sinh vì Tổ quốc, thì bất cứ làm hình thức gì để đạt được tấm lòng sùng bái ngưỡng mộ thì làm tất cả, phải không anh? Vậy thì chúng tôi đối với Phật tổ, tô tượng, vẽ tranh, lễ lạy cúng vái cũng một ý nghĩa như vậy chứ có khác gì? Hơn nữa sự lễ bái của nhà Phật còn có nhiều ý nghĩa sâu xa người ngoài không thể hiểu được. Tôi xin nói qua để anh nghe:

Hết thầy tội lỗi của người ta, cái động cơ thứ nhất chỉ là vì cái lòng tham lam giận dữ, ngu si, mà thực hành nên tội là do 3 phương diện: thân, miệng, ý. Nay chúng tôi: Thân lễ Phật thế là không làm tội. Miệng niệm Phật thế là miệng không làm tội, ý nghĩ đến Phật thế là ý không làm tội. Mỗi ngày 3 lượt chúng tôi lễ, thế là chúng tôi đã bớt được tội lỗi, trong 2, 3 giờ đồng hồ là người vô tội rồi. Đem số giờ đó mà tính với số tuổi đã sống được thì anh thử cộng hộ xem có nhiều đức tốt hơn người cũng thì giờ ấy mà thân miệng ý chỉ làm ác không? Như anh, anh có chắc ngày đêm 24 tiếng đồng hồ mà thân miệng ý của anh đều làm sự tốt lành cả không?

Đã không làm được, thì mỗi ngày bớt ra mấy giờ để thao luyện thân tâm chẳng ích lợi hơn ư? Hơn nữa một ngày đêm 24 tiếng đồng hồ anh có làm việc hết cả không? Hay quá nửa là vợ vắn, lông bông, chơi voi, đấm đuổi, như vậy thì cái thì giờ ấy dùng vào việc lễ đáng được là hơn lắm chứ! Còn như khua chuông khua mõ, đó cũng là một lễ như dùng âm nhạc để điều hoà tâm tính, giúp thêm cho cái sức tập trung tư tưởng vậy.

TỰ BẠCH

NGUYỄN HỮU KHA

Năm nay tôi 53 tuổi rồi; gẫm lại cái đời quá khứ của tôi, chẳng biết vì sao mà nó lại như một chuỗi đau khổ dài dặc như thế! Nghe mẹ tôi¹ kể cho biết rằng khi mẹ tôi có mang tôi, sốt rét 6 tháng trời, người chỉ còn cái da bọc cái xương, bụng to vượt mặt mà vẫn phải cố dẩy lặn cái cối đá thủng để đập lúa chiêm. Vì thế nên khi tôi ra đời đã là một đứa trẻ tiên thiên bất túc, mềm yếu như cái dải khoai. Được 7 ngày đã bị chứng cam ám mục, mù ở trong mắt phòi ra, đắp lá mã mới khỏi. Ngoài 7 ngày, cứ mờ mờ sáng mẹ tôi cho tôi bú một bữa no, lấy tã quấn chặt đặt nằm trên giường, trên bụng chèn một cái gối. Tôi nằm ngủ yên, thức dậy đói, khóc chán, mỗi môm lại nằm yên; cho đến 11 giờ trưa mẹ tôi đi làm đồng về mới ôm con lên, chùi sạch cứt đái rồi cho bú. Buổi chiều cũng lại sống cảnh ấy từ 1 giờ đến 7-8 giờ tối, chỉ có đêm được nằm với mẹ suốt đêm.

Hoàn cảnh tôi lúc đó chị tôi lên 4, anh tôi lên 2, còn bé cả. Mẹ tôi đi làm thì đem gửi bà tôi coi hộ, cách đây độ 3 sào ruộng. Bố tôi² đi trọ học, nhà nghèo không đủ lương ăn, nhưng sức học khá, nên được một người ở làng Kim Lũ³, làm tri huyện, có một con trai tên là Cả Khoan học dốt, mới nuôi bố tôi làm bạn dạy cho con hắn; nhờ đó mà bố tôi học được. Cả nhà tôi lúc đó sống chỉ nhờ của bà tôi chia cho 6 sào ruộng, mẹ tôi thuê thêm mấy sào nữa để cấy. Trong số 6 sào có 3 sào vườn⁴, mẹ tôi trồng cau và rau; có một con bò thuê người cày vụ, phải trả công mất một số thóc. Khi tôi biết bò, mỗi khi mẹ tôi đi làm đồng cũng đem gửi bà tôi. Nhà gần ao; bà tôi già và lòa, sợ cháu xuống ao đem nhốt tôi trong một cối đá thủng. Tôi khóc chán lại cười, ỉa đái ra bốc ăn rồi lại gờ lên cười. Mỗi khi mẹ tôi kể đoạn này thì mẹ tôi tỏ vẻ thương con quá; mà tôi cảm thấy một nỗi khổ sâu xa, đồng thời lại nảy một tư tưởng oán hờn cha mẹ, để con ra như thế chỉ là gây cái khổ cho con. Cho nên mỗi khi tôi khổ vì bệnh tật thì tôi lại càng thương thân lúc bé quá. Tôi tuy yếu nhưng sáng dạ, nghe ai nói gì cũng nhớ ngay, lên ba tuổi đã nhớ được cả câu văn của bố đọc.

Tôi lại là một người giàu tình cảm quá. Tôi còn nhớ năm tôi lên 5 tuổi, mẹ tôi sinh một em trai tên là Niêm được 7 tháng đã biết đi, khô ngô và khô lạ. Một chiều hôm ấy, giặc Pháp mở cái trại nuôi ngựa⁵ ở gần nhà tôi, nó cấm ruộng của đồng nhà tôi vẫn cấy thâm canh. Mẹ tôi bế em tôi ra xem nó cấm ruộng thì em tôi cảm gió rồi sài uốn ván chết. Tôi thương em tôi, cho đến bây giờ tôi cũng nhớ như in cảnh tượng lúc đó. Tối hôm em tôi chết, bố tôi nằm võng cho tôi nằm bên, hát một câu rằng: “Làm người trước phải hiếu thân, cảm ơn cha mẹ ân cần với con. Một ngày lỗi đạo thần hôn, Hồ⁶ mang khăn áo tự tôn làm người”. Mỗi khi nhớ đến, tôi càng thương cảm. Có đêm rét mướt, tôi nằm quây xung quanh bố, nghe bố tôi kể chuyện cảm thù giặc Tây, có hát đũa một câu rằng: “Thằng bố cu Tây bắn súng đùng. Chim có, sáo,

vạc chạy lung tung. Ai mà giết được thằng Tây ấy. Phong tước cho mình đến quận công”. Tôi nghe thấy nhớ luôn và tấm lòng căm thù giặc hình như nó cũng nảy mầm từ lúc đó. Năm tôi lên 6 tuổi, bố tôi thi đỗ, bác tôi thi đỗ⁷. Theo lệ làng phải khao. Các anh em mừng hàng mấy trăm câu đối; suốt ngày tôi nghe chị tôi, anh tôi ngâm câu đối, bài thơ, tôi cũng ngâm theo, do đó tôi nhận được nhiều mặt chữ Nho, đến giờ tôi cũng còn nhớ được cả hình ảnh lúc đó. Rồi từ đó tôi cũng tập làm thơ, làm câu đối. Lại có ông bác hiem hoi⁸ yêu tôi, tôi gọi vào ngủ và ra câu đối ứng khẩu. Nhờ đó khiếu làm văn của tôi nở sớm, 7-8 tuổi đã làm văn tế cóc tế ruồi, mà thích những lối văn bi thảm lắm. Bố tôi đỗ rồi không ra làm quan với Pháp, chuyên hoạt động cách mạng, bắt đầu từ Đông Kinh Nghĩa Thực, chẳng mấy lúc ở nhà nên chúng tôi thất học từ bé. May nhờ bà tôi⁹ biết ít chữ Nho nên ngày ngày dạy cho mấy chữ; đó là cái vốn học của cả đời tôi.

Nhà nghèo quá, lúc đó mẹ tôi đã sinh đến 6 con. Nhiều con càng túng thiếu nhiều. Chị em tôi 7-8 tuổi đã phải tập làm rồi: chăn bò, cắt cỏ, gánh nước bằng lọ, thổi cơm, nấu cám lợn; chả làm được cũng phải làm, con đàn ai chiều? Mười tuổi đã phải tát nước, 12 tuổi đã tập cày bừa. Nhà có con bò chết dịch mất; mẹ tôi, chị tôi kéo cho tôi bừa, thật là nhọc nhằn quá. Năm tôi 14 tuổi, bố tôi bị giặc Pháp bắt, khép án 10 năm¹⁰, bị đày ra Côn Lôn. Bắt được 2 tháng thì mẹ tôi sinh em út tôi. Con ra đời không biết mặt bố; lúc bố về con lạ khóc òa lên. Mẹ tôi lúc này khổ quá, đẻ được 3 ngày đã phải đi làm, đi thăm bố tôi. Tôi cũng suốt ngày đứng rình ở nhà pha Hà Nội, hề thấy giặc giải bố tôi đi ra tòa án binh xử thì chạy theo, bị lũ mật thám đánh đập rất khổ. Căm thù tủi nhục, thân hèn biết làm gì được. Đọc chuyện ba vị anh hùng ý Đại Lợi¹¹, thấy ông Gia Phú Nhi¹² nói với bạn làm mối vợ cho ông rằng: “Ý Đại Lợi là vợ, ý Đại Lợi là con, từ đó tôi đã nảy cái ý nghĩ muốn là cũng muốn học ông một điếm đó. Năm 1915, nhân đi chợ Hà Đông, trưa về nắng vào nghỉ ở dưới gốc cây bên đường, thấy phá bên làng Mọc có cái trại đẹp, mới lần vào xem thì ra là cái làng tên đại Việt gian Lê Hoan, làm tay sai cho giặc đánh ông Hoàng Hoa Thám¹³; được giặc phong làm khâm sai¹⁴. Tôi có đề một bài thơ bằng chữ Nho rằng:

Thanh thần điều cửu nguyên,

Chủng chủng u tình huyền.

Thế thái cạnh phú quý,

Nhân tình xu ngân tiên.

Công cừu báii ngạch thượng,

Nghĩa vụ phóng tâm biên.

Sau đó, tôi không hề nghĩ đến cái đời riêng của tôi nữa; người ta cho tôi là tin đạo Phật mà không lập gia đình, có biết đâu uân khúc của tôi từ thuở còn thơ dại.

Lúc đó nhà tôi tuy nghèo nhưng cả nhà chịu vất vả để lo cho anh tôi đi học trường Pháp - Việt. Bố tôi e giặc Pháp ngờ anh tôi, nên cho anh tôi nhận bác tôi làm bố nuôi để đi học. Tờ mờ sáng, anh tôi ăn ba bát cơm, đi học trường¹⁵ cách xa nhà 4 cây số. Lúc lên trường trung học¹⁶ cách xa nhà 8 cây số; đi từ 4 giờ sáng, 8 giờ tối mới

về đến nhà, mỗi buổi trưa được 1 xu ăn quà. Còn giấy bút thì làm thuê bài cho các bạn nhà giàu học kém, 4 năm ròng rã như thế, đủ thấy cảnh khổ nhà tôi như thế nào! Vì sao mà khổ đến vậy? Trước tôi cũng lầm tin là số phận. Ngày nay được học chính sách mới biết rằng không có số phận nào cả, chỉ tại thực dân, đế quốc, địa chủ phong kiến mà thôi. Tôi còn nhớ như in: một hôm vào buổi chiều năm tôi lên 4, em An tôi lên 2, tôi thấy một mục độ ngoài 30, béo, đen, mặc áo vải rỗng, tới nhà tôi, cùng ngồi với mẹ tôi ở một cái chõng con. Tôi trông mặt mục ấy rất hung ác, mỗi lúc nó lại ngồi xích gần đến mẹ tôi, trợn mắt, trợn mũi, chỉ trở nói những gì gì tôi không hiểu. Mẹ tôi thì mặt buồn thiu. Lúc đó bố tôi mới đi về, mệt nằm ngủ, sự dậy thấy tình cảnh đấy, bố tôi hình như hiểu ra và cảm tức nộ nạt mấy câu. Con mục béo ấy khoác tay mẹ tôi chạy thẳng ra công rồi tắt cánh đồng đi Hà Nội, mãi đến sáng hôm sau mẹ tôi mới về. Em tôi vắng mẹ, thềm sữa khóc thâu đêm. Tôi cũng nhớ mẹ, ngủ rồi hoảng dậy, chẳng hiểu là cái gì cả. Sau khi lớn lên, tôi hỏi mẹ mới biết con mục ấy là con gì con già, họ với mẹ tôi; mẹ tôi vay tiền của nó đến hạn chưa giả nên nó lôi đi. Làng tôi¹⁷ có một mục nữa, người làng Cự Đà lấy lẽ người làng tôi tên là Hai Sốp, nó chuyên cho vay lãi, hễ mà ai túng thiếu là tự nó đến, nó dỡ cho vay. Rồi lãi mẹ đẻ lãi con, lãi con thành lãi mẹ, nó cứ rút dần, chẳng ai quyết nổi nó. Nó thấy nhà tôi hoạn nạn, nó cho mẹ tôi vay 15 đồng mà trả đến mấy chục năm vẫn chưa xong, cho đến lúc anh tôi và tôi kiếm được tiền, mẹ tôi cũng vẫn chưa hết nợ. Tôi hỏi mẹ tôi, mẹ bảo rằng còn phải trả lãi cháu lãi chắt nữa đã xong đâu. Ôi! Sự bóc lột của bọn địa chủ tàn ác biết nói làm sao cho xiết!

Sinh kế nhà tôi ngặt quá, mẹ tôi thấy tôi không được học, lại phải làm vất vả quá, muốn tìm cho tôi một lối sống khác. Nhân lúc đó có một người anh con cô tôi, tên là Tường lấy vợ, làm một người thông lại ở huyện An Dương, giới thiệu cho biết rằng ở Đồ Sơn dân cư trù phú, nhiều người xuống đây chỉ bán kẹo cũng giàu. Mẹ tôi tin lời, trù tính cho tôi đi. Nhà không một đồng, lấy đâu ra vốn mà buôn. Mẹ tôi phải nói khó với một người giàu trong làng, tên là Lý Diễm bảo lĩnh lên vay một phú hộ ở làng Đào tên là Lý Hai. Vay có 50 đồng bạc mà phải lễ 2 cân giò lụa, một cái văn tự 6 sào ruộng làm bảo chứng, mẹ cặp chỉ con ký, Lý trưởng áp triện¹⁸, người bảo lĩnh ký; châu chực như ăn mỳ từ sáng đến chiều mới được cầm tiền về, nhục nhã quá! Vì một việc này tôi thề rằng đời tôi hễ ai thiếu thốn cái gì muốn nhờ tôi, chưa hé miệng tôi đã vâng, có thì giúp, không thì vay giúp, nếu không được thì lòng tôi đau khổ cũng như người không vay được. Tôi mà còn một bát gạo, ai đói hơn, tôi cũng nhường ngay thà tôi chịu nhịn, và chính tôi đói với sự nhịn hai ba bữa là thường lắm¹⁹. Năm mươi đồng bạc sắm đồ lễ với thuốc, vì chính nhà tôi từ trước vẫn làm thuốc, tôi cũng biết võ vẽ nên mới quyết tâm để thêm vào. Sắm mất một nửa, còn một nửa buôn các thứ bánh khách và kẹo. Một đứa trẻ 16 - 17 tuổi đầu, từ trước chưa ra khỏi làng, ngày nay đi tha phương cầu thực, tôi thật là liều mà mẹ tôi vì con mà liều quá. Tôi xuống Đồ Sơn vào tháng Ba, bắt đầu mùa tôm cá, làm thuốc bán kẹo tháng đầu cũng dễ chịu. Đến tháng Tám, tiết thu hơi lạnh, hết mùa tôm, nhân dân

90% hết ăn; cảnh tiêu điều hiện ra, so với mùa tôm thật chả khác hai thái cực. Từ đó uống thuốc chịu, ăn kẹo chịu, nói nay mai trả, rút cục hết vốn chẳng thấy ai trả. Vì phong tục ở đây như thế mà tôi ngu dại không biết. Nhà nghèo có 6 sào ruộng cầm lấy tiền buôn, ngày nay hết vốn, thật là tôi giết cả nhà tôi, nếu sau không nhờ bà tôi có một món tiền ruộng riêng ở Trung Lập để trả nợ cho mẹ con Lý Hai. Tôi hết vốn đâm lang thang, lúc theo đi đánh cá, lúc theo đi vét tôm, đêm giăng đi mò cua bắt ốc ăn trừ bữa. Lúc gạ vào giúp việc thợ may, vì tôi có ý khéo tay bắt chước, chóng làm được các việc như đính cúc thùa khuy nên cũng có ngày có việc thì được một bữa ăn. Đói dễ trụ lạc; lúc đó tôi buồn hay gạ các con bạc đi ké một vài xu. Được thì mua rượu uống, lúc mới còn cay, sau thấy ngọt lừ, vì cảnh buồn thảm với rượu vẫn có duyên gần lắm. Có khi tôi theo nhân dân đi bán cá khô, bán mắm tôm, kéo thuyền, đẩy xe bò; gặp cái gì gạ được dăm ba xu thì làm, đời sống nhầy nhụa quá. Có lần bị đắm tàu, hai ngày không ăn, tôi phải cầm mặt đi ăn xin. Đi sà lúp từ Hải Phòng sang Kiến An, vé có 4 xu, tôi cũng không có, cứ đi liều. Lúc người soát vé hỏi vé, tôi không có tiền, còn một cái khăn rách đội trên đầu trật xuống gạ bán cho hai bà cụ nông dân cùng đi. Hai bà cụ cho tôi 4 xu và nói: “Đây, tôi đãi bác, chứ tôi lấy khăn làm gì”. Từ đó tôi yêu quý các cụ nông dân vô cùng; và suốt đời đi xe hỏa, tàu thủy không bao giờ tôi ngồi với người sang trọng, mà chỉ tìm đến ngồi gần các cụ, tôi thấy có cái cảnh êm đềm như gần mẹ tôi vậy. Có tiền có đồ gửi các cụ, chạy loăng quăng hết mọi nơi, chả lo gì mất cắp.

Năm tôi 19 tuổi, cha tôi hết hạn ở Côn Lôn về. Tôi lần mò về, bố con gặp nhau, nổi mừng khôn xiết mà nhìn cảnh nhà tiêu điều, nghĩ đến cái tội phá hoại của tôi thì tôi lại càng đau khổ quá. Ruộng không đủ làm, cha con tôi thuê một gian nhà ở Ngã Tư Sở thuộc tỉnh Hà Đông làm thuốc Bắc, thuốc Nam. Cha tôi có tiếng là ông Cừ, lại có tuổi; tôi cũng là người vừa thất bại đau đớn quyết chí phục thù cải tạo lại con người để chuộc tội lỗi, hết sức cần kiệm. Hàng thuốc khá đắt; nhưng tình thương người bởi thương thân kia nó đã sâu lắm, nên tôi chỉ giấu diếm bố tôi giúp đỡ người nghèo. Ba năm trời chỉ đủ ăn chẳng thừa được đồng nào.

Tôi là người ốm yếu, đa cảm, lại bị tởa chiết sớm; thêm vào đó là sự học hành nhờ bà nhiều, nên lòng lành được vun bón nhiều. Khi bà tôi mất, lúc đó tôi 15 tuổi, thương quá, thấy bố mẹ tôi mời sư về tụng kinh. Sư bảo tôi: “Nếu chú tụng được thì tụng cho bà được nhiều công đức”. Vì lòng thương và biết ơn bà, tôi leo lên ghé tụng thật. Sư bảo tôi tụng kinh Lương Hoàng đến đoạn Phật Thích Ca bỏ ngôi Thái tử đi tu khổ hạnh, lúc đắc đạo vào hàng ngũ khổ cùng, giác ngộ cho người cùng khổ nhất để nâng dất lên trên giai cấp phong kiến... Phật lại nói: “Nhân dân là cha mẹ bao đời kiếp của ta, ta phải hiếu kính cúng dàng; cho đến muôn vật cũng có tính Phật cả, bình đẳng với ta cả; ta phải làm thế nào cho thấy đều bình đẳng cả tình cũng như trí”. Vì cái động cơ đó mà tôi cứ mỗi tuổi²⁰ đi gần với đạo Phật. Nhưng tôi đi sâu vào trong nhà chùa, tôi thấy sự tổ chức không đúng một tí nào, trái lại toàn rập theo khuôn khổ phong kiến, chia giai cấp rất khắc nghiệt, hưởng thụ xa xỉ, bỏ mất hẳn cái tinh thần

trọng lao động, không theo đúng quy chế: “Một ngày không làm, một ngày nhịn ăn” của Phật Tử. Lại còn dùng thuật mê tín vẽ ra đàn tràng cúng kính, đục khoét đến xương tủy nhân dân để mà sống một đời nhàn rỗi no đủ. Vì thế tôi nhất định không theo chế độ đó, cho đến ngày nay tôi cũng chỉ là một tín đồ tín ngưỡng triết lý mà thôi. Hơn nữa, nếu có dịp, tôi sẽ đánh đổ cái chế độ mục nát ấy; nên sau đó tôi có theo đuổi vào công việc chân hưng Phật giáo.

Năm 1929-1930, chị lớn tôi lấy chồng nhà giàu, nhưng bị nó đàn áp khổ, phải ra ở riêng, sinh kế rất thiếu thốn. Tôi biết ơn chị tôi đã tận tụy giúp mẹ tôi nên anh em tôi mới sống được, nên tôi quyết nghỉ bớt việc làm thuốc, lên ở Hà Nội trông nom giúp chị tôi cho thuê xe đò đám ma. Hai năm tận tụy, khi chị tôi đã có cơ sống được, tôi mới thôi. Lúc đó có một em con chú họ là Hiền, mồ côi cha mẹ, ở với dì ghẻ, dì ghẻ ác nghiệt đuổi vợ em Hiền về với bố mẹ, còn em Hiền thì ngày ăn hai bữa lâu lỏng chơi bời. Tôi lại đứng lên thu xếp với dì ghẻ cho vợ em Hiền về. Tôi vay được 500 bạc mua cái máy in đập chân của nhà in Phù Văn về. Anh em thuê nhà sắm đồ và rửa thêm vài em sắp chữ. Tôi tập làm máy in rồi ký giấy với hãng buôn giấy Cáp Pha, mua chịu giấy về kẻ làm vở bán và mở thêm một cửa hàng sách nhỏ ở nhà 36 phố Sinh Tử²¹, vừa bán sách vừa bán hàng quà cho học sinh; tháng tháng chạy tiền thuê nhà méo mặt, nhất là lo nộp thuế môn bài bằng đi sứ. Tất cả đến 7 - 8 anh em lao động cùng làm cùng sống lay lắt qua ngày.

Đến cuối năm 1935, Hội Phật giáo thành lập có rủ tôi²². Tôi có hỏi bố tôi, bố tôi bảo cho biết đó là cái Hội thăng Tây nó lợi dụng. Tôi cũng biết cả Ban Trị sự, đa số là tay sai đắc lực như Nguyễn Năng Quốc²³, Trần Trọng Kim v.v... Nhưng tôi cũng không sợ, vì dù sao tôi cũng có thể lợi dụng thực hành cái chí của tôi là đánh đổ chế độ hiện hành thối nát của nhà chùa. Tôi vào giúp việc Hội; được ít lâu, tôi để hiệu sách cho em Hiền. Tôi cho Hội mượn cả máy in và Hội sắm một cái máy nhỏ nữa, tổ chức in sách báo nhà Phật. Tôi làm quản lý nhà in²⁴, viết kinh viết báo nhiều nhất; mục đích chính vẫn là nhằm về chỗ bài trừ mê tín, đề cao tinh thần lao động. Sách báo không chạy mấy, nhất là báo; tờ Đuốc Tuệ trước ra 5000 số rồi tụt xuống 1000 không hết; người mua không chịu trả tiền. Lỗ vốn nhiều mà kinh tế thì Hội khoán trắng cho tôi, nên đời sống của anh em nhà in chúng tôi cũng gieo neo lắm. Ngoài kinh sách nhà Phật, tôi in rất nhiều các sách như Đạo đức phổ thông, Lịch sử phổ thông, Vệ sinh phổ thông, Cách trí Phổ thông v.v... để tặng các bạn nghèo học lớp Truyền bá Quốc ngữ. Tôi cũng cố gắng về việc học. Ngoài lớp các Tăng ni học, tôi còn mở rộng dạy các em ngoài, không lấy tiền; tôi đã bị tên cầm²⁵ Hàng Trống bắt giữ ở bớt nửa ngày. Tôi đã đề nghị cho Ban Quản trị nhận lấy trách nhiệm mở rộng lớp học quốc ngữ, cử hết Tăng ni làm giảng viên, lấy chùa làm trường học, cam đoan một năm tín đồ Phật giáo hết nạn mù chữ; nhưng Ban Quản Trị họ tìm đường thoái thác không dám làm, tôi lấy làm ức lắm.

Năm 1936, tôi vào giúp việc Hội Tế Sinh do cụ Cả Mộc²⁶ sáng lập bằng tinh thần tự lập, không nhờ Pháp trợ cấp. Ban Trị sự toàn người sót sáng như các ông

Hoàng Đạo Thúy, Trần Duy Hưng²⁷ v.v.. nên công việc Hội lúc mới cũng khá phát triển. Riêng tôi với cụ Cả Mọc thì nghĩa là đồng chí mà tình như mẹ con, vì tôi với cụ cùng thờ một lý tưởng không cần lo cho mình mà chỉ cần lo cho người, biết sống dưới quyền của giặc là nhục, nên làm việc gì cũng không phô trương, chỉ cần có lợi thực tế cho giống nòi, không cần giặc biết. Thăng Bảo Đại thưởng Kim tiền²⁸, Cụ tôi gửi trả lại. Tên thống sứ Tô Năng²⁹ báo khai tên Ban Trị sự để cho mề đay³⁰, Cụ tôi chỉ vào cái hòm công quỹ nói: Ông cứ bỏ đày cái hòm này còn hơn. Nguyễn Năng Quốc, Hội trưởng Hội Phật giáo hai lần đem xe ô tô đến mời tôi và bảo tôi khai lý lịch để số³¹ vào thăng Bảo Đại cho tôi phẩm hàm, tôi bảo: “Tôi chỉ thích làm người bạch đình thôi. Lý phó làng tôi khuyên tôi bỏ ra 6 đồng bạc để mua nhiều cho khỏi đi tuần, tôi cũng đồng ý cứ gọi đi tuần thì đi chứ không đi mua nhiều. Nếu cứ ép xin phẩm hàm, tôi sẽ vào rừng”. Cũng chính vì chung một chí nguyện chịu khổ sở nhọc nhằn để giúp đỡ đồng bào, cả đời không ăn ngon mặc đẹp, chỉ kéo đôi guốc cũng đeo lầy mà dùng, không ai có gia đình riêng, nên chúng tôi được nhiều người tin lẫn. Rất nghèo mà tiền bao nhiêu cũng có. Năm 1937, lụt tràn hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang. Ngoài sự góp sức vào cơ quan cứu tế, tôi cùng cụ Cả Mọc còn vận động đi lấy tiền lấy áo; rồi tôi cùng ông Thúy, ông Hưng hàng ngày đem thuốc, đem tiền, đem áo đi tới từng nhà nạn nhân giúp cho đến sông thực. Gần khắp hai huyện Quế Dương, Lang Tài, không còn sót mấy nhà mà chúng tôi không tới hàng bốn năm lượt, ròng rã ba tháng như thế cho đến lúc lúa chín. Chúng tôi nhận thấy số các em nghèo ở bãi Phúc Xá³² rất nhiều, định mở thêm một nơi trông nom các em nữa, đã nhiều lần đưa giấy cho tên Đốc lý Hà Nội là Viéc Gi Ty, nhưng nó có ưa gì chúng tôi mà nó cho. Chúng tôi đành phải tìm ra nơi khác. Vì thế mới mưu tậu cái ấp Phú Ninh thuộc tỉnh Vĩnh Phúc của con một nhà phong kiến là Nghị Hoàn. Lúc này tài chính của Hội ngày một eo hẹp, vì số chi tăng mà số thu chỉ trông có 500 hội viên, mỗi tháng góp 5 hào với 3 hào. Chúng tôi phải cầm cái họ và vay tạm các nhà buôn, tậu cái ấp hơn 100 mẫu với giá tiền hơn 1000 đồng (hơn một nghìn). Những tương tậu rộng để thêm nguồn kinh tế cho Hội, nào ngờ ruộng thì xấu tá điền bị địa chủ bóc lột nghèo quá, chúng tôi lại phải vận động ở Hội chính giúp thêm. Ba năm đầu chúng tôi hết sức hờ hào, làm được một cái trường học, 5 gian nhà dưỡng lão, 3 gian các em ở và một ngôi chùa nhỏ³³. Dân ấp cũng khá dần, đã làm được cái chuồng trâu công cộng bằng gạch, dài 10 gian. Công việc giúp đỡ già cả tàn tật cũng khá dần, tre ấp đã tốt, dân ấp đã đông thì phát xít Nhật tới cầm ấp.

Về bên Phật giáo, thì từ năm 1943 đến 1945, tôi cùng các đồng chí xây được một cái trường học ở làng Mọc cách thủ đô 5 cây số, trừ tính làm xong chưa được 500 học trò nghèo. Năm 1944, làm xong 1/4, tôi mở 4 lớp tiểu học dạy theo tiểu học không kèm theo Phật giáo tý nào³⁴. Ai trả tiền cũng lấy, mà chú trọng là giúp các em nghèo. Cách trường học độ 500 mét, tôi lại lập một cái am đặt là am Tế Độ³⁵, để các hội viên ốm yếu nghèo ngặt khi ốm có chỗ dưỡng bệnh. Đằng sau mở một khu nghĩa trang để tiện người có giúp không người nghèo.

Năm 1944, nạn đói bắt đầu chớm ra, tôi cùng cụ Mộc đã lo mua khoai khô, sắn khô để dành và đã ăn hạn chế. Năm 1945, nạn đói khủng khiếp. Tôi cùng cụ tôi thật ra là chạy bọp đầu. Người đói đầy đường, ai giúp được hết. Chúng tôi không dám mở to, cứ chiều nắm từ 3 - 400 nắm cơm, nhờ các anh em Hường đạo đeo đi các ngã đường, dúi vào bọc cho từng người. Tối thì đốt nhiều đồng củi ở Hội quán cho đồng bào sưởi. Sau ngày Nhật đảo chính, nó lấy gạo của Pháp nấu cháo cho đồng bào đói, nó nhờ chúng tôi đi làm giúp. Trường học tôi trông nom, nó lấy làm nơi phát cháo. Nó viết mấy chữ lớn: “Bát cháo của người Nhật”. Nó cho một cách rất khinh bỉ; cho một bữa lại bỏ bằng hai ba ngày. Đồng bào kéo đến đông, kêu gào thảm thiết. Tôi vừa tức vừa thương, quyết tâm tự mình hô hào các nhà từ thiện góp tiền góp gạo; tôi tự nấu cháo mời đồng bào vào ăn. Quân Nhật tưởng tôi ăn cắp gạo của nó, cho người xuống điều tra hăm dọa tôi. Tôi không sợ cứ làm mãi, tới 16 tháng 6 năm 1945 là 93 ngày, số người ăn một bữa 2 bát cháo là 38.600 bữa, gạo hết 30 tạ. Thăng Nhật xuống, thấy tôi làm được, nó lờm một cách ghen ghét rồi bỏ đi. Tiếp theo nạn đói, tới luôn nạn sốt định kỳ. Trường học, am Tế Độ đều đầy người ốm. Tính trung bình mỗi ngày tôi phải chôn 15 em chết, ít lâu sau chôn cả 2 sào đất, hôi thối sặc sụa. Rồi quân của thăng Tưởng Giới Thạch kéo sang chết, nó cũng chôn bừa vào nghĩa trang của Hội tôi. Hàng ngày tôi sống chung với người ốm và người chết, càng khổ bao nhiêu càng căm thù tội thực dân bấy nhiêu. Lúc đó chưa học chính sách, chưa biết thù địa chủ phong kiến. Đòi tôi lao đao và cảm xúc sâu thẳm nhất là ở lúc này.

Tính đã đa cảm, lại sống trong cảnh sâu thẳm nhiều, nên tôi hết bệnh nọ đến bệnh kia. Năm 25 tuổi, tôi mắc bệnh khạc huyết thành lao sái 8 năm mới khỏi. Năm 40 tuổi, lại mắc bệnh thần kinh suy nhược, đầu lúc nào cũng réo như sáo diều, đêm khó ngủ, tai điếc dần. Bác sĩ Trần Duy Hưng và bác sĩ Nguyễn Hữu Thuyết³⁶ hết sức chữa cho cũng không khỏi. Cho đến ngày nay bệnh càng nặng, năm nay lại thêm bệnh hà sống mũi; với cái chết thật là dễ dàng, nếu không gắng tập thể dục và điều độ cẩn thận.

Sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, phát xít Nhật đầu hàng, tôi lại cùng Cụ Mộc lên sửa lại ấp Phú Ninh cùng anh Hồ Trọng Lý lúc bấy giờ làm quản lý cho Hội Tế Sinh. Còn ở Hội Phật giáo, tôi lại xin khai giảng trường học, số lưu học sinh³⁷ được trên 10 anh, học trò ngoài trên 30 em. Tôi lại xin Chính phủ Kháng chiến tạm giao cho tôi khai thác cái bãi cỏ trước thực dân Pháp chiếm của làng Phương Liệt để nuôi ngựa, gần 8 mẫu, xung quanh có ngòi nước. Tôi cùng hơn 10 em trên 15 tuổi thoát chết đói làm mấy gian nhà, tậu một con trâu và sắm cày bừa, cùng nhau giẫy cỏ, cày vỡ, đắp bờ làm ruộng trồng khoai, gieo mạ để cấy chiêm. Công việc mới hơi gọn mắt thì thực dân Pháp xâm lăng, tôi cùng các em đánh trâu, vác cày bừa di tản. Chính con trâu tôi làm bấy giờ là đã cùng tôi tản cư trên 8 năm nay.

8 giờ tối tháng 11 ngày 26 âm lịch năm 1946, tiếng súng nổ ở Thủ đô; tôi thu xếp các em chạy tản cư vào làng Đan Thầm³⁸, Hà Đông. Lúc đó, các em do Hội Phật giáo trông nom có tới 90 em, phần nhiều là 5 - 6 tuổi, lại vì đói ăn mắc các bệnh lý và

nè rất nhiều; nhiều em phải gánh. Trông nom vào đó có 6 sư ni và anh Nguyễn Quý Tán³⁹ giúp việc dạy các em học. Còn tôi ở lại đến gần Tết âm lịch mới đi, vì lúc đó có anh Đường Thế Châu giúp trách nhiệm⁴⁰ tự vệ kháng chiến khu Sinh Từ về bảo tôi in giúp các truyền đơn và bản tin chiến đấu; và nhà in của Phật giáo lúc đó cũng dọn về am Tế Độ. Đến phút cuối cùng thì chúng tôi đập hết máy, đổ hết chữ xuống ao rồi mới đi; nhà cửa cũng đốt hết. Ngoài số em Phật giáo, lại có 21 em do Hội Hợp Thiện trông nom ở Hàng Bột, lúc tác chiến Hội bỏ các em bơ vơ qua chỗ tôi ở; tôi lại đưa các em về Đan Thầm. Tất cả người lớn trẻ con trên 130 người; lương thực chỉ chạy được trên 10 tạ thóc, và trước lúc tác chiến tôi bán cái máy in của tôi mua riêng được một vạn rưỡi đồng đem đi để làm vốn sống. Ở Đan Thầm, tôi theo chính sách đã xin làng ấy 2 mẫu ruộng để cấy chiêm; lúa đã có đòng thì lại phải bỏ đi. Số các em đông quá lại ốm yếu, nên đã phải ăn cháo. Tôi chia 20 em trên 10 tuổi về Mai Xá, Hà Nam⁴¹; 21 em Hợp Thiện được Hội Hợp Thiện tìm đến chuyển đi. Còn 70 em, tôi chuyển về huyện Phú Xuyên ở làng Trung Lập. Từ đấy chúng tôi tham gia Bình dân học vụ ở làng đó. Được vài tháng, thấy tình thế cấp bách lắm, tôi mới thảo luận với em Nghiêm tôi và anh Tán, đưa một số em lên phát rừng mở trại ở trong rừng an toàn Cù Vân⁴². Còn một số em nhỏ tôi mua một cái thuyền gỗ đưa các em từ Trung Lập lên Sơn Tây. Suốt ngày tôi cùng em Thành⁴³ mặc cái quần cộc, cởi trần, dìm mình dưới sông kéo thuyền đi. Con sông⁴⁴ có trên 30 cái thác, kéo rất vất vả. Đi 6 ngày mới tới Sơn Tây; toàn thân tôi lột hết một làn da mỏng, y như rắn lột, nhọc nhằn không sao tả xiết. Tôi tản cư vào làng Yên Mỹ⁴⁵, trú ở nhà tên Tổng Khương, một địa chủ cường hào nhất làng. Chật chội quá, tôi làm mấy gian lều lên đồi cho các em ở rồi cuộc đời trông sẵn, cấy rẽ của tên Tổng Khuông 2 mẫu. Rẽ chia đồi mà nó còn mắng là lũ ăn mày, tôi tức định không gặt; mẹ tôi khuyên mãi, tôi mới nuốt giận gặt vậy. Ngoài số các em, còn có mẹ tôi già 72 tuổi và 2 chị dâu, một em trai, một em dâu và mười cháu nhỏ. Các em ốm lại đi xa, bệnh ngày càng nặng; riêng ở Sơn Tây tôi đã phải chôn một chị dâu, một em dâu và 7 em bé dưới 10 tuổi. Năm 1947, tôi bắt liên lạc sang ấp Phú Ninh. Cụ Mộc tôi ốm nặng, công việc Hội tạm giao cho tôi. nhưng tôi chưa nhận việc thì anh Hồ Trọng Lý tản cư tới; thế là Cụ Mộc⁴⁶ chuyển sang cho anh Hồ Trọng Lý vì anh vẫn trông nom việc ấp từ trước. Còn tôi lại về Sơn Tây. Qua 2 tháng, tôi lên Cù Vân thăm các em, thấy các em ngã nước* nặng cả, tôi lại xin phép chuyển cả về ấp Phú Ninh, làm lều ở riêng một khu ruộng, cách Hội Tế Sinh 500 thước. Các em yên chỗ, tôi về Sơn Tây để thu xếp sang cả một nơi. Chưa kịp dọn thì giặc tấn công lên Sơn Tây, phải chạy một phen vào rừng ẩn nấp. Cuối năm dọn sang Phú Ninh, tôi cùng các em sang trước, mẹ tôi và em tôi sang sau. Hôm mẹ tôi sang, khi đi ra bên Sơn Tây thì bị giặc quây, bắt em trai tôi (tức bố cháu Miễn) và một em gái⁴⁷ tên là An, còn mẹ tôi già, nó không bắt⁴⁸. Được hơn một tháng, em trai tôi trốn thoát về ở với tôi, còn em gái thì chết mất tích. Năm 1948, anh Hồ Trọng Lý biển thủ thóc gạo của các em, lại kéo bè phá Hội, nên lúc đó ông Vũ Ngọc Linh Chủ tịch Ủy ban Hành chính kháng chiến tỉnh Phúc Yên phải về giải quyết, bầu lại Ban Trị sự; tôi

chỉ là một chân cổ vấn. Ít lâu sau, chúng tôi theo lời ông Linh bảo phải thảo lại điều lệ xin phép Liên khu I. Trong điều lệ mới, có thêm một phần chính là trông nom con các chiến sĩ tử thương, và chỉ được gửi các em vào các công xưởng lớn, cho các em sau này thành nghề tốt, chứ không được cho các cá nhân nuôi làm khổ các em. Chính vì điều này mà tôi phải chịu rất nhiều oán thù, vì ai thiếu người cũng muốn chiếm một em bé về làm đứa ở⁴⁹.

Ngày 5 tháng 12 năm 1948, chúng tôi được phép thành lập Hội Tế Sinh tỉnh Phúc Yên (Giấy phép số 661/GT). Đầu năm 1949, chúng tôi lại được phép mở một trường tiểu học cho các em trong Hội và các em ngoài Hội học. Kỳ thi bổ túc, trường Hội tôi được giải thưởng lá cờ danh dự thứ hai.

Ngoài việc Tế sinh, tôi lại được theo các Tăng ni vào Hội Phật giáo Cứu quốc huyện Kim Anh. Ban chấp hành cùng tôi nghiên cứu mở một lớp huấn luyện Tăng ni⁵⁰. Tài liệu gồm ba phần chính là: 1. Giáo lý; 2. Lịch sử; 3. Kháng chiến; được huyện bộ Việt Minh Kim Anh đồng ý, số người dự trên 40. Huấn luyện 7 ngày, chúng tôi thực hiện giảm ăn; hết khóa học ủng hộ Quỹ Kháng chiến được 500 đồng. Sau đó lại xin mở lớp huấn luyện Bình dân học vụ 7 ngày để các Tăng ni học rồi chia nhau đi giúp các xóm trong xã Phú Cường, góp được một phần vào việc thanh toán nạn mù chữ ở các thôn Ninh Bắc, Cầu Đen, Hưng Gia, Thái Phù.

Ở đây, riêng tôi làm được gần 4 mẫu ruộng, trồng hàng mẫu khoai, nên sự sống cũng chỉ kham khổ thôi, không đói lắm mà cũng không ai chết cả. Lúa cây đã giổ quạn, có tin đồn giặc tấn công, rồi chúng đánh lên đến Phù Lỗ, cách Hội tôi 5 cây số. Hội tôi tản cư lên Thanh Trí cách đó 4 cây số. Toàn Ban Trị sự họp bàn việc đưa các em tản cư. Không ai chịu gánh cái khó khăn ấy, tôi phải xin gánh và quyết định hãy tản sang Vĩnh Yên. Kẻ gánh người đèo được dăm nôi gạo, dăm nôi đồ sang chùa Yên Lạc và chùa Lâm. Tôi vừa thu xếp cho các em yên ổn rồi trở về Phúc Yên chuyển nôi thì giặc nhảy dù ngay Hương Canh gần Yên Lạc. Thế là đứt liên lạc. Tôi cùng 3 - 4 anh em đánh được con trâu, vác cây cuốc lên Phi Đơn, huyện Đông Hỷ. Thu xếp xong, tôi cùng một em vượt đèo Nhe sang Yên Lạc; còn cách 5 cây số tới nơi thì giặc càn tới, lại chạy ngoài đồng suốt đêm. Về Phi Đơn nghỉ một hôm lại vượt qua Tam Đảo. Trời mưa bão, vừa đi vừa lánh giặc càn phá, 3 ngày mới tới. Trong lúc đó thì các em ở Yên Lạc, trong 15 ngày bị giặc càn hai lần; mất hết, mẹ tôi bị gãy xương đùi. Tôi cùng các em thu xếp sang Thái Nguyên. Tôi và em Nghiêm tôi cùng cáng mẹ tôi. Các sư và các em đi trước. Đi được 5 - 6 cây số thì giặc càn tới, chúng tôi cứ đồng loạt chạy tắt, đằng sau giặc bắn đuổi theo, chạy không còn hơi mà thở nữa.

Đi suốt ngày tới chân núi Tam Đảo, lúc đó còn tắt cả 38 em, em bé nhất 5 tuổi phải cõng và gánh. Cả đoàn người dậy sớm nấu nôi cháo lớn, mỗi người ăn 3 bát và cùng hô khẩu hiệu: “Ba bát cháo, đèo Tam Đảo⁵¹”. Suốt ngày leo trèo, khổ nhất là cáng người què và cõng em bé. Qua cái dốc Tam Đảo, ai có qua mới biết là hiểm trở ghê người, nhiều chỗ phải bò hay ngồi xuống búi rễ cây mới xuống được. Đi đến tối mới tới chân núi bên này Vĩnh Yên⁵², vô sự cả. Về Phi Đơn mấy hôm, chỗ ở chật quá

mới tìm vào Lý Nhân cách đó 3 cây số. Tiền hết, gạo hết, phải bán nôi, bán sanh⁵³, lên tận Cù Vân mua sắn về nấu cháo. Hôm nào tôi cũng phải dậy từ gà gáy để giã sắn nấu cháo. Đói quá, khổ quá, hết sắn lại cháo lợn. Cả lớn bé gần 50 người, ngày ăn có 4 bát gạo nấu với một rễ lá khoai lang già, y như đồ lợn, nên các em mới đặt cho cái tên là cháo lợn. Lúc đó gạo lên cao quá, cảnh đói lan đến cả nhân dân; bộ đội cũng ăn cháo. Một hôm, có một tiểu đội Vệ quốc đến đi suốt xóm không đong được gạo, chúng tôi phải nhường cho 4 ca; nấu cháo chưa như bộ đội đã húp vội rồi đi. Chúng tôi cùng các em thấy cảnh thực ấy cảm động vô cùng và tự nhiên thấy như chết gần hết những nỗi oán đói. Chúng tôi bàn nhau chỉ còn cách vỡ đồi trồng rau và làm gạo sáo⁵⁴ là sống ngay, nhưng lấy đâu ra tiền. Tôi liền viết thư lên Bộ Nội vụ và Liên khu I⁵⁵. Chưa đầy nửa tháng đã có giấy gọi đi lấy tiền. Ủy ban khu giúp cho một vạn đồng. Sung sướng quá, tôi cùng các em reo lên. Tiếp sau lại cho mua vài chục thước vải và 300 ký ninh vàng⁵⁶, bán bớt đi làm vốn, cả nhà ra sức làm gạo sáo, kiếm được đủ gạo nấu cháo và sắn ăn.

ở đây chúng tôi tuy đói nhưng đói với công cuộc kháng chiến vẫn cố gắng. Công lương⁵⁷ được nhân dân miễn, nhưng chúng tôi chịu đói lấy thóc đóng. Hưởng ứng lời kêu gọi của Bộ Giáo dục mở vườn trẻ, tôi cử 5 sư Ni dự lớp mẫu giáo 15 ngày; lúc về cố gắng cùng nhân dân sở tại mở được một vườn trẻ nhỏ có độ 15 em. Theo phương pháp mới, chúng tôi hết sức săn sóc⁵⁸, các em tiến bộ mau lắm. Sau vì máy bay khủng bố dữ và nhân dân thấy chúng tôi nhịn đói làm việc nên mới xin tạm đình. Bây giờ nghĩ lại, tôi thấy chúng tôi liều quá. Các em trong nhà săn sóc chưa xuể, lại còn săn sóc các em ngoài.

Năm 1950, tôi nhận rõ công cuộc trường kỳ kháng chiến ai cũng phải gánh một việc; các sư Ni trông nom các em và vườn trẻ cũng tạm được, còn 3 sư Tăng theo tôi tản cư, như anh Quang tôi trông nom cho từ năm 11 tuổi, anh Tuấn, anh Dưỡng đều ở với tôi. Tuy là sư nhưng có đầu óc sáng suốt, nghe tôi hướng dẫn đều hăng hái đi đầu quân. Anh Quang, anh Tuấn vào Cục Thông tin liên lạc⁵⁹, còn anh Dưỡng vào chuyên môn điện thoại. Nhờ ơn Hồ Chủ Tịch, ơn Đảng giáo dục, anh Quang đã tiến tới chiến sĩ thi đua đại đoàn, anh Dưỡng chiến sĩ thi đua tiểu đoàn, anh Tuấn cá nhân xuất sắc.

Hồi tháng 6 năm 1950, chị Chi, chị Lan⁶⁰ đi chợ bán gạo, gặp người quen ở Thủ đô ra, cho biết tin là bố chị Chi chết. Hai chị trốn luôn về Thủ đô, độ nửa tháng lại ra. Vừa tới nơi, tôi họp ngày các sư và các em lại kiểm thảo và đuổi hai chị đi. Được 7 ngày, chị Lan đi hẳn, còn chị Chi trở về thú thực là có về Thủ đô, có được bà con cho ít vàng phải bỏ vào lọ tương mới đem ra được, nay biết tội xin cho ở lại, thề không dám về nữa. Tôi bảo các em rằng: “Chúng ta phải tự lực cánh sinh; người tự do không ăn xin người mất tự do. Vàng của ai cho phải trả lại, dứt khoát tôi không dùng⁶¹”. Việc này có nhiều người biết đều cười tôi là gàn. Tôi vui lòng chịu gàn, miễn là tôi không lụy ai.

Chúng tôi tới Lý Nhân chưa đầy một tháng thì mẹ tôi chết*, vì người già đau

đón, thuốc men không có, ngày vài bát cháo, sống làm sao được. Tôi trông thấy mẹ chết thũ dẫu mà lòng đau đớn vô cùng. Chao ôi! thế là bố chết vì giặc, mẹ chết vì giặc, anh chết vì giặc (anh Quế làm cán bộ trước bạ ở Hiệp Hòa, năm 1948 bị giặc tấn công bắt, giặc dụ hàng, anh tôi không hàng, giặc mang về Kinh Môn bắn chết, hiện có một con nhỏ là em Khuê ở với tôi)⁶² em gái chết vì giặc, chị dâu, em dâu⁶³ chết vì giặc. Cái thù không đội trời chung, mà tôi ốm yếu không ra tiền tuyến giết giặc để báo thù, tui nhục đau khổ là dường nào! Tình cảnh thiếu thốn đã khổ, lại thêm cái sự đói dãi ở chung quanh hà khắc lại càng thêm thương. Các em thiếu thốn đi mót củ khoai, hái ngọn rau, bị chửi mắng nhục, bị đánh rất đau, luôn luôn phải xin lỗi, nhìn nhau bằng con mắt căm ghét. Còn nhớ Rằm tháng 8 âm lịch năm ấy, ông Nhân Phó chủ tịch huyện Đông Hỷ có khuyến khích các xã xung quanh đến thăm các em. Nhưng chỉ có một xã Đông Tiến đến cho hơn 1.400 đồng lại toàn giấy rách không tiêu được; sau chúng tôi phải thêm tiền vào cho đủ 5000 đồng để mua công phiếu kháng chiến. Nói đúng ra thì nhân dân cũng thiếu thốn cả, còn lấy đâu mà giúp được. Ủy ban tỉnh có ủy một ủy viên về thăm 2-3 lần, thấy tình cảnh thiếu thốn có thông tri cho huyện Đông Hỷ đến đón các em để tìm chỗ gửi. Nhưng các em khóc không chịu đi. Ủy ban huyện lại bảo tôi đưa các em sang Đông Bẩm nhờ mục Cát Hành Long⁶⁴ giúp cho vài con bò và mấy mẫu ruộng. Còn đang thu xếp thì giặc tấn công lên. Thật là may nếu sang Đông Bẩm thì khó tránh khỏi nanh vuốt của mục địa chủ ấy được. Ở đây, anh Quang liêu về Phúc Yên dắt được mấy con trâu, bò gửi ở Dóm lên, lạc mất một con, còn một con bán được trên 5000 đồng, được thêm ít vốn làm gạo sáo.

Tháng 9 năm ấy, giặc tấn công lên. Chúng tôi ở trong vòng vây 12 ngày, suốt ngày đêm chui trong các bụi rậm ngoài đồi núi, nắng dầm mưa dãi, cũng gian khổ lắm. Trước sau chết mất 4 em. Lý Nhân là nơi hẻo lánh; đồng bào tản cư đến đông, mà phần nhiều là đồng bào vùng xuôi tản cư lên; nên trong lúc lánh nạn, các sư Ni và các em lớn chắc là có gặp người quen thuộc nên cùng mưu với nhau về tề gần hết. Lúc yên, kiểm điểm lại chỉ còn 15 em, trừ em Kim, em Dậu gửi vào xưởng giấy Đoàn Kết của báo Cứu Quốc, em Hơ và em Mỹ gửi vào hãng thuốc lá Bắc Sơn. Em Hơ sau cũng chết, em Mỹ cũng không thấy đâu nữa.

Sau khi giặc rút, có Nguyễn Đức Thuận quen với giáo Đức⁶⁵ Hội trưởng Hội Tế Sinh, cũng ở Lý Nhân rồi theo con gái về tề, nên có xuống thăm vườn tề, về bàn với tên Tâm⁶⁶ rồi xuống bảo tôi rằng cứ đưa các em lên Đông Tâm, Tâm sẽ để ra 20 mẫu ruộng cung cấp cho các em và mở một vườn tề ở Đá Gân, tôi tưởng thật mới gồng gánh lên. Không biết Tâm thấy tôi rồi nhận xét thế nào, hẳn lờ đi không nói gì đến chuyện trước nữa. Thực lại là cái may lớn cho các em: Tâm bảo tôi để các em trong ấp, tôi không nghe, ở nhờ cái nhà của đoàn Nông nghiệp, tức là cái nhà tôi cùng các em sang ở bây giờ. Tâm bảo Thuận ra bảo tôi rằng “còn 2 luống khoai mồng⁶⁷ ở đầu nhà nay ủng hộ cho các em rồi lấy mà ăn. Thủy chung Tâm không có ra nhà tôi thăm các em lấy một câu. Tôi biết ngay thủ đoạn của nó một phần nào. Nó bảo Thuận ra

bảo tôi rằng cho vài em lớn vào chăn trâu cho nó, nó nuôi cơm cho. Tôi tức quá, bảo Thuận rằng: các em học được cả đấy, có giúp cho vài học bổng để các em đi học thì tôi đồng ý, chứ không bao giờ tôi săn sóc các em để đi làm tôi tớ cho ai”. Tâm từ đó căm tôi. Tôi vào luôn mấy lần hỏi ruộng và soi⁶⁸. Tâm chỉ cho 9 sào ruộng, soi thì không có. Tôi lên Đồng Tâm giữa ngày Nôen năm 1950. Sang năm 1951, Chính phủ hô hào tập đoàn sản xuất. Tâm cho Thuận rủ ông Du, anh Vân, anh Me, anh Đắc và hai anh em tôi vào tập đoàn nông nghiệp. Hai anh em tôi vào 2 suất, tôi giúp việc bình dân học vụ trong xóm và giúp các đoàn viên học. Công việc đang tiến hành, anh em tôi vỡ đất ngoài ven sông, trồng sắn trồng bắp, quyết kế tăng gia. Tháng 4, em Nghiêm tôi đi phục vụ ngoài công trường Chợ Mới (Cây Thị, Bắc Kạn) bị máy bay giặc oanh tạc chết⁶⁹. Thế là nhà tôi thêm một tai nạn lớn: 5 cháu mồ côi cả cha lẫn mẹ, mới có mình cháu Miễn là nhớn. Tình thế bắt buộc phải tìm đường sống thêm giúp tôi, nên cháu mới theo mọi người xuống Trại Cờ⁷⁰ buôn muối gánh về Thái Nguyên bán rồi lân la dám về cả nội thành. Tôi bảo không nên; nhưng tôi không đủ tài nuôi được cả, nên câu nói cũng kém hiệu lực. Tôi thấy tôi hèn quá, biết mà không làm trọn được cái biết.

Tập đoàn lũng củng lắm. Thuận cậy thế Tâm, đàn áp đoàn viên, mấy lần suýt vỡ. Tôi cương quyết bênh anh Đắc mới duy trì được. Vụ mùa thắng lợi, đoàn viên cũng được lợi khá; nhưng rút lại vẫn là mắc mưu tên Tâm, vì nó vào nhiều cỏ phân nên vẫn ngồi mát ăn bát vàng. Đoàn thù lao cho tôi 12 nôi thóc về việc học. Tôi hết sức từ chối rằng: “Tôi giúp người học từ năm tôi 15 tuổi, cho tới nay tôi không bao giờ đòi tiền, không bảo ai gọi bằng thầy, không coi ai là trò, chỉ là người biết trước giúp người biết sau mà thôi. Ngày nay lúc đang kháng chiến, nhân dân đi học là yêu nước; tôi giúp việc học cũng do lòng yêu nước, tôi không nhận thóc”. Đoàn cố ép và bảo tôi cứ nhận cho đoàn làm tròn một việc, còn thóc không dùng lại giúp việc học cũng hay. Tôi đành phải nhận; đồng thời thông qua gia đình⁷¹ là số thóc 12 nôi này là nhà ta không dùng, để tôi sắm sửa vào việc học và để các anh em trong xóm ai thiếu thì lấy, không lấy lãi, bao giờ trả cũng được. Ngoài ra, tôi lại đổi thóc cho các anh em có bắp⁷² ăn trước rồi đến mùa bắp đổi bắp cho tôi; vì tôi tính ăn gạo chỉ được 5 tháng, ăn bắp sẽ được 8 tháng. Việc này tên Tâm đã trừ tôi ở một buổi nó gọi tôi vào nhà nó, có cả một vị ủy viên huyện Phú Bình và ông Phó Chủ tịch huyện Đồng Hỷ; vì tôi để các anh em dùng thóc không lấy lãi, mà nó thì đầu mùa cho người ta vay 2 nôi, cuối mùa phải trả thành 3 nôi. Tôi nói: “Đó là vì kinh tế, nhà tôi phải ăn bắp nhiều mà không có soi trồng nên phải làm thế”. Nó im thin thít. Cũng vì thế mà năm ấy nó không dám lấy lãi nặng như trước nữa. Số thóc 12 nôi, tôi để các anh em như cụ Dương, Cụ Hồ, ông Côn v.v... dùng, và bán một số, sắm sách báo tranh ảnh trang hoàng cho trường học.

Cuối năm 1951, Miễn về nội thành nói rằng: “Tăng gia chỉ chuyên mê hoặc nhân dân, nạn đàn tràng cúng vái, đồng bóng lại tệ hơn ngày xưa. Đó cũng là một cách gián tiếp giúp bọn thực dân đế quốc dễ bóp chết dân mình. Nghĩ mà thương cho

các bạn cùng một tín ngưỡng, tôi mới gửi tập tài liệu giáo dục tăng già của Hội Phật giáo Cứu quốc huyện Kim Anh đã nghiên cứu về cho anh Phạm Xuân Đường (nguyên là con rể nuôi của tôi và cũng đã học tôi mấy năm. Anh trước theo kháng chiến làm huyện đội dân quân ở quê anh thuộc Hải Dương, sau anh giả danh vào làm nhà in cho chùa Quán Sứ và hoạt động cho kháng chiến ở khu phố Quán Sứ. Cuối năm 1952, việc bại lộ, anh bị giặc Pháp bắt chưa biết còn sống hay chết⁷³) để anh tìm cách giác ngộ cho nhân dân trong nội thành. Trong đó có kèm một bài thơ rằng:

“Nhớ Tổ Bách Trượng xưa, Thật thành thần lao động; Một ngày chẳng làm chi, một ngày cam trống bụng. Chúng ta là hạng nào? Mà không biết tự trọng. Cũng len nhũn lụa mềm. Cũng chèn xuân thuốc cồng. Cũng xuống ngựa lên xe. Cũng tiền rương thóc đồng. Ngủ dục thả cửa chơi; Ngủ cái tha hồ hồng! Hỏi nguồn ở đâu ra? Đục vào lưng quần chúng. Học chưa quá i tờ. Đạo hoàn toàn ngô ngọng. Hạt gạo nhón nhường non. Đâu phải là ứng cúng. Cứ theo lẽ chân thường. Ai cũng có quyền sống. Có làm thì có ăn. Biếng lười tất mất giống. Đừng tưởng lầm ngày xưa, Người ta còn mê mộng. Mà dùng cách thối miên, Mà tính bẻ lợi dụng. Hết cầu cúng đàn tràng, Lại bùa bèn đồng bóng. Thả sắn sắt đòng đong. Bắt cá rô cá bóng. Bòn rút hết hầu bao, Để tự cung tự phụng! Dân vì đó suy tàn, Nước vì đó lũng củng. Làm mỗi cho thực dân, Dễ bóp cổ bụng họng. Hỡi đệ tử Thích Ca, Đường tu nhằm cho đúng. Trông gương Phật tổ ta, Như bề trời lồng lộng, Lục tổ là tri lương, Tứ nhiếp là tàu súng. Hy sinh vô tận cùng, Phục vụ cho đại chúng. Phúc trí đều như nhau. Viên thành công tu chứng”.

Miễn về quê. Một người trong họ, ở nhà của cha mẹ tôi và hưởng hoa lợi cái vườn nhỏ của cha mẹ tôi, thấy tình cảnh thiếu thốn có đưa cho Miễn một số tiền nhỏ. Miễn đưa cho tôi; tôi trả Miễn và bảo: “Lộc của ông bà để lại cho các cháu dùng cho đỡ khổ” chứ tôi chẳng dùng đồng nào, mấy lần đều như thế.

Năm 1952, năm nay thêm được hơn mẫu ruộng nữa, năng suất cũng tăng lên 15%; hoa màu kết quả khá, các em tươi dần. Tháng 7 năm ấy, cán bộ nông hội tỉnh là anh Ngữ về hướng dẫn nhân dân trong xóm tranh đấu đòi giảm tô đúng mức 25%. Lúc đó tên Tâm còn làm Phó chủ tịch huyện Phú Bình; tay sai đắc lực nhất là Nguyễn Đức Thuận làm Hội đồng nhân dân. Anh Ngữ họp kín với anh em tá điền cốt cán tại nhà anh Hạ, có cả tôi. Tôi thừa nhận thấy anh Ngữ đứng hẳn về phe nông dân, nên tin lắm. Họp nửa chừng, Thuận tới chất vấn anh Ngữ rằng: “Chính phủ bảo giảm tô xuống 1/3 hoa lợi thường niên là đúng. Tôi thấy ông Tâm giảm từ 8 nôi xuống 6 nôi rưỡi là quá 1/3 rồi”. Anh Ngữ trả lời rằng: “Không cứng nhắc như thế, ruộng xấu làm tốn công, phải giảm đến 50-70% cũng có”; và bảo anh Lâm nông hội xã rằng: “Phải đề phòng kẻ phản động đây”. Cuộc đấu tranh này cũng gay go lắm. Tên Tâm triệu tập anh em tá điền họp luôn 3 tối, dùng đủ mọi cách dọa nạt, dụ dỗ, dần dỗi, chịu lún ăn xin. Nhưng rút cục nó phải giảm đúng mức và giảm từng hạng ruộng. Trong đợt này có một anh tá điền già là Nguyễn Văn Đa đi sát và ủng hộ cho Tâm và Thuận, đe dọa tôi rằng: “Đa số nhân dân về với ông Tâm rồi, ông mà tranh đấu là gãy

đấy” và nói một cách rất hùng hổ rằng: “Chủ điền, tá điền người ta đồng ý là được rồi; cán bộ còn xúi dục đấu tranh làm gì; cán bộ làm thế là làm loạn dân!”

Cuối năm 1952, nghe tin bọn tăng già nội thành ra làm tay sai cho giặc Pháp. Tôi giận quá có viết một bài cảnh cáo chúng gửi về cho anh Đường tìm cách phổ biến. Nội dung bài ấy có hai phần. Phần I chỉ rõ tinh thần cách mạng của Phật giáo Thuyền tông. Phần II chỉ rõ chỗ suy kém của Pháp, và chỉ cho đường về với kháng chiến (những bản gửi về đều có lưu một bản lại, xin đính kèm theo đây). Từ khi biết tin anh Đường bị giặc bắt, tôi không gửi gì nữa và thủy chung tôi cũng không có một lời nào chữ nào với bọn tăng già gian ác cả. Chỉ nhận được một tấm ảnh của gia đình anh Đường. Tôi nghe nói anh Đường bị giặc bắt, vợ con khổ sở lắm; tôi bảo bớt số tiền của người quen tôi gửi cho tôi, đưa cả cho vợ con anh Đường mưu sống (số tiền này chừng độ 1.000 đồng Đông Dương).

Đầu năm 1953, tôi đọc báo biết công tác của Chính phủ năm nay có công tác phóng tay phát động quần chúng bắt địa chủ giảm tô. Tôi là một người trong giai cấp bị bóc lột, lẽ ra phải cùng giai cấp đấu tranh. Nhưng thế lực của tên Tâm lúc đó còn mạnh lắm: 1) Tâm còn làm Phó chủ tịch huyện, cho đến khi bị cách, dân cũng không biết, vẫn tưởng là nó về nghỉ phép. 2) Thuận làm Hội đồng nhân dân, duy trì kinh tế của Tâm, mua chuộc các cán bộ xã riết; ai qua lại đều vào đó com nước tinh tươm (vì lúc đó cán bộ hiểu Tâm một phần nào rồi nên vào nhà Tâm ít hơn). Thuận lại tóm được cả trường xóm là Nguyễn Văn Sinh, công an là Nguyễn Văn Giao (hai người này là hai chú cháu, được Tâm giúp cả thóc và tiền 40 vạn đồng; mãi cho đến lúc đấu Tâm rồi, họ mới thú và trả nông dân) cũng ra sức dọa nạt đàn áp nông dân để cho khỏi nảy lòng căm thù đấu tranh. Phiên họp xóm nào Thuận cũng nói: Năm nay Chính phủ thực hành chuyên chính; liệu ốm đòn, tù ốm tử. Ai có ý thắc mắc về tô tức như ông Xuân, thì Thuận mắng: Ông phát biểu dè dặt chứ, liệu không lại ốm đòn. 3) Lý Hốt cùng Đĩnh, Sinh, Giao và mấy người trong xóm ngoài xóm nữa tổ chức một tập đoàn giồng mía, được Tâm cho rất nhiều quyền lợi, lấy cả cây kéo mía của nhân dân bán chịu cho đoàn, nên đoàn ủng hộ Tâm một cách đặc lực lắm, tuyên truyền hăm dọa nhân dân, phân tán tài sản cho Tâm rất nhiều.

Vào hồi tháng 3-4 năm ấy, Thuận về phổ biến cho xóm biết cần phải tổ chức lại các ngành các giới, duy giới Nông hội thì Thuận nói một cách buông trôi. Nhưng anh em nông dân thì chú trọng nhất giới ấy vì luôn luôn chúng tôi đem báo Cứu Quốc và sách Phát động vào đọc cho nhân dân nghe, đã hiểu được phần nào rồi, nhất là cuộc phát động ở Đông Bầm⁷⁴ ảnh hưởng rất mạnh, nên anh em rất nóng sốt với Nông hội. Chỉ trong một buổi họp có mấy tổ sản xuất liên tịch đã lập được Nông hội, bầu ông Đoán làm trưởng tổ, tôi làm phó. Lúc đó chưa ai được học hành gì cả, chưa biết tổ chức thế nào. Nghe lời Thuận bảo củng cố mà chả hiểu thế nào là củng cố. Điều lệ cũng chẳng có, nhưng anh em nông dân rất hào hứng, có cái tâm lý căm thù sôi sục muốn nuốt sống địa chủ ngay. Thuận biết thế, nên lúc họp bầu, nó chẳng nói gì. Đến lúc bàn đến việc tiến hành, nó mới thối vào lý là tổ chức sai, không có điều lệ thì làm

gì được. Thế là Nông hội kém sút, phiên họp hã ra về còn bị phái Thuận cười là phiên họp “không tiền”. Chúng tôi không nản, cử ông Đoán xuống thôn Đồng Ao hỏi. Ông Đoán không biết chính ông ủy nhiệm thôn lúc đó là ông Mẹo kiêm cả đại biểu Nông hội, nên không đến hỏi ông Mẹo, lại đến hỏi ông Trung là Nông hội xã. Ông Trung bảo ông Đoán xuống xã trực tiếp với ông Bí thư Nông hội xã, cùng dự buổi họp Nông hội xã một ngày một đêm. Khi về lại triệu tập Nông hội xóm, có phối họp với chính quyền để bình nghị các nông hộ nghèo, rồi lấy thóc nghĩa thương⁷⁵ cho anh em vay làm thóc giống. Lúc đó, có mấy anh em mới ở nơi khác đến như ông Thứ, anh Bản v.v...đều xin ruộng Tâm, thấy Tâm chỉ cho những người có tiếng hơn như bà Bằng, nên họ đưa ra Nông hội xóm giúp ý kiến. Nông hội nhận thấy lúc đó số ruộng của anh em tá điền cũ trả có tới hơn 20 mẫu, mới quyết định cử ông Đoán và tôi trực tiếp thảo luận với Tâm để số ruộng đó Nông hội bình nghị cho các anh em làm. Chúng tôi tới gặp Tâm. Tâm bằng lòng đưa cả mảnh bản đồ ruộng ấy để Nông hội dẫn ruộng. Sau ba hôm lại họp. Phiên họp này quyết định hai việc: thóc nghĩa thương và bình nghị ruộng. Sắp họp thì thấy Nguyễn Tiến Học, Hội đồng nhân dân xã coi việc nghĩa thương cùng ông Mẹo tới. Trông sắc mặt mấy người, chúng tôi đã đoán biết là có sự gì không hay. Phiên họp này Lý Hốt làm chủ tịch, anh Bản làm thư ký. Ông Mẹo nói qua về việc Nông hội xóm bỏ qua ông đi thẳng với xã là sai nguyên tắc. Đồng thời ông tự nhận vì bận quá nên quên cả nhiệm vụ. Còn Học thì nộ nạt nông dân, bênh vực địa chủ chẳng khác gì bọn quan lại cũ một tỳ nào. Nó mắng chúng tôi là đội lột Nông hội ăn cướp ruộng, ăn cướp bản đồ của Tâm, nó đe thẳng nào dám động đến thóc nghĩa thương, nó phá tan tinh thần giai cấp tương trợ nhau. Thuận ngồi sát cánh thì thâm thụ kế và thỉnh thoảng điểm một câu: “Nhu thế là phá rối sự an toàn trong ấp...ông Tâm là địa chủ tiến bộ...có phải Tây trắng đầu”. Học nói rất nhiều, rồi đến Lý Hốt tiếp hơi mắng anh em nông dân vô ý thức, tổ chức sai, và kết luận: “Ông Tâm vẫn có quyền lấy lại ruộng, vẫn có quyền đuổi dân ra khỏi ấp”. Thế rồi cả tụi đó lấy thế lực đại biểu chính quyền bắt ông Đoán và tôi sang xin lỗi thẳng Tâm! Thế là Nông hội tan rã. Nông dân bị một thùng nước lã giội vào ngực, tê tái ra về. Hôm sau chúng tôi tới bảo thẳng cho Tâm là cứ việc phát ruộng thu tô, Nông hội chưa làm kịp. Tâm cười khẩy và bè lũ Tâm như Hốt, Da v.v... thì cười rộ và tỏ vẻ kiêu hãnh lắm. Nhưng chúng tôi không sợ, nghỉ một vài hôm lại bí mật tìm tài liệu ngấm ngầm đấu tranh. Tụi chúng biết thế nên cũng cố kết⁷⁶ nhau và hành động ráo riết, bằng cách gọi 4 tên tá điền cũ là cụ cai Tư, cụ Hồ, ông Đương và Vượng đến, hứa cho mỗi nhà 4 mẫu ruộng. Hốt thì đi từng nhà tuyên truyền hăm dọa. Sau đó gần một tháng, tôi thấy ông Đoán bảo đi lấy tài liệu bí mật gửi xuống Nông hội thôn... rồi ông Mẹo lên họp củng cố lại Nông hội. Anh em bầu ông Nguyễn Bá Xuân làm trưởng tổ, tôi làm phó. Từ đó chỉ có một việc tiến hành lấy tài liệu thôi, cũng vẫn chưa có điều lệ học tập. Sau khi chúng tôi củng cố lại, tụi địa chủ Tâm hơi núng, không dám đàn áp như trước nữa. Trong một phiên họp sau khi được củng cố mấy hôm, tụi Thuận có chủ trương phá bằng cách đưa những lý luận hiểm hóc ra để bóp

chết nông hội. Thuận hỏi: “Tôi là bạn thân của Tâm, lại là Hội đồng nhân dân xã; từ nay có được vào chơi nhà Tâm không?”. Tôi nói: “Trong điều lệ có mục kỷ luật tự giác, chắc ông còn hiểu hơn chúng tôi”. Đình thì đưa ra câu hỏi: “Tôi cũng ở trong đoàn làm mía, tôi thấy giấy giao kèo của Tâm cho đoàn làm mía không thu tô, thế là sai. Vậy xin Nông hội cho biết đoàn làm mía nhận có được không?”. Chúng tôi nói: “Việc đó chúng tôi không hiểu rõ, để đợi thỉnh thị”. Đình cười và bảo: “Thế là Nông hội vô giá trị”. Rồi thì Thuận báo cáo về tôi rất nhiều. Sinh cũng báo cáo lung tung. Đã sắp đến ngày được học tài liệu phát động mà giữa tối nhân xóm chúc thọ sinh nhật Hồ Chủ Tịch, Sinh đứng trước công chúng nói: “Phải thanh trừ bọn quấy rối hương thôn”. Mục đích là đe dọa chúng tôi. Hốt thì đi tuyên truyền nông dân rằng: “Đã nắm được đủ tài liệu rồi, phen này thì khối thằng phải đi tù”. Chính anh Ngọc còn sợ và bảo ông Dương như thế. Lớp học bí mật mở ra, phe địa chủ cứ tới, thành ra phải đình ngay và lựa chọn lấy 8 người có tinh thần tranh đấu bền bỉ xuống đền Đá Gân học 7 ngày. Hết khóa lại mở liên tiếp ở xóm 4 khóa. Tôi được anh em cử ra làm hướng dẫn; rồi lựa chọn ban trung kiên, đội chủ lực. Nông dân rất phấn khởi, đoàn kết chặt chẽ. Cuối tháng năm, tên Tâm chây thuê vụ hạ, bị bắt cả hai vợ chồng đi. Ở nhà, con nó phân tán tài sản tứ tung, nhất là đem xuống nhà anh Ba Lê ở Đồng Tiến, một người có chân trong đoàn làm mía giúp Tâm đắc lực và uy hiếp chúng tôi cũng khá mạnh. Một buổi sớm, anh em trung kiên thấy nhà Tâm phân tán tài sản nhiều, bèn báo xuống xã. Xã ủy công an và ủy nhiệm thôn lên giữ lại, làm biên bản xong giao anh Sinh thi hành. Anh Sinh cứ cho đem đi và còn nói anh em nông dân làm thế là sai. Có người (chú Gioóng) trông thấy người đến gánh đường mật ở nhà Tâm, đi báo Sinh, nhưng Sinh lờ đi. Vì những cơ đó mà xã hạ công tác anh Sinh (qua một phiên họp toàn dân xóm đồng ý). Sau đó, tôi được thôn cử làm đại biểu xóm xuống miền giúp việc sưu tầm tài liệu và lập hồ sơ. Dự lớp học miền mở ba ngày. Chúng tôi chả hiểu làm thế nào cả. Xã giao mẫu về thế nào cứ thế mà làm. Tài liệu tên Tâm tôi cùng anh em lấy được cụ thể, phong phú, nên làm cũng tạm tạm dễ. Làm xong đưa lên trên, xã bảo không được, phải làm lại hai lần. Đến lúc đội phát động về lại cho mẫu khác để làm lại. Tôi điếc, họp chả nghe được thúng mảy câu! Đó là một cơ, còn không biết vì những cơ gì nữa mà tôi chả được Đội bảo ban hỏi han gì đến. Chỉ như cái máy biết viết, viết suốt ngày rất vất mà tự cảm thấy mình vô vị quá. Lắm lúc muốn thôi, nhưng nghĩ đến công việc dân giao cho đành phải bám bụng mà chịu.

Đội về gần một tháng thì bắt rết xâu chuỗi, bỏ rơi Xuân và tôi cho đến cuối cùng mới cho vào Nông hội mới, và Nông hội mới thì bầu cháu tôi là chị Miễn làm trưởng tổ. Tôi như người trong mộng, ngày ngày xuống miền cắm cổ viết hồ sơ thôi. Tôi nhận thấy từ Đội đến Nông hội xã vẫn không tin tôi, có bảo tôi làm bản tự khai lý lịch; tôi làm kỹ lưỡng gửi lên, cũng chả thấy biểu thị ra sao cả. Công việc xâu chuỗi bắt rết thì do Chi bộ làm. Công việc ấn định thành phần thì chỉ định Địa và Phú thôi, còn Cổ, Bần, Trung⁷⁷ thì mặc dân. Ở lớp học, chúng tôi học bản quy định hai buổi, rồi ai nấy tự định thành phần, mọi người công nhận, thế là được. Người này Trung

cũng kéo cả mọi người lên Trung. Đói khổ cũng là Trung, chỉ căn cứ vào điều không làm thuê, thế là Trung. Nhân dân thắc mắc nói với Đội, Đội bảo cứ học nữa đi, thông tự biết. Đến lúc chia quả thực thì chỉ họp dân bình nghị chia làm ba hạng: nghèo quá, nghèo vừa, kha khá; rồi theo nhân khẩu mà chia, chứ không chú trọng vào thành phần mấy.

Định thành phần trên cũng lạ. Như Nguyễn Đức Thuận, do anh Thành phó phân đội cùng các người thân tín trong chi bộ nghiên cứu cả đêm (tôi cũng như dân, không ai được biết) mới ấn định thành phần địa chủ; quản chế tài sản giữa ngày nó cho cưới con gái, phá tan cả đám cưới. Việc này anh Thành định, rồi mới hỏi tôi mấy điều, như: “Thuận đến đây từ bao giờ, mức sống thế nào” thôi. Tôi cũng nói qua là Thuận ở Hà Nội lên thẳng đây từ năm 1946, làm ăn không nhất định, lúc làm ruộng, lúc làm tiểu công nghệ, mức sống cao, bạn chí thân của Tâm v.v... thế thôi. Đến ngày Đội gần rút, anh Hoàng phân đội trưởng thôn tôi lại bắt họp Nông hội trả lại thành phần, đánh Thuận xuống “Nông nghiệp kiêm công thương tiểu tư sản, tay sai hạng hai” v.v... Sự trả thành phần này, tôi thấy trong nội bộ Đội không đồng ý nhau. Anh Đại đội trưởng và anh Thành phản đối, mà anh Hoàng cứ làm. Sau khi trả thành phần, tối hôm trước anh Hoàng phải đấu dịu với Thuận. Thuận yêu cầu tối hôm sau phải họp xóm tuyên bố cho nó. Hôm sau Thuận và phe Thuận như Hốt, Đình v.v... họp nhau ở nhà anh Trung, cháu gọi Thuận bằng chú ruột, bàn cách trả thù và đi tuyên truyền nhân dân để giúp sức. Công an là chú Gioóng báo với Đội, Đội lại cử anh Gia, ông Mẹo về chủ trương buổi họp, đập tan luận điệu của Đình và Hốt, bắt xin lỗi mới trấn áp được; không thì nó còn xoay nhân dân chưa biết đến thế nào.

Công việc đấu sửa soạn có vẻ đường hoàng, khổ chủ được bồi dưỡng cẩn thận, tài liệu phong phú, lý lẽ đúng, đại chúng đông đảo, nên đấu được thành công mỹ mãn. Thanh toán bất lữ địa chủ trả nợ vạt vả, nhưng tịnh không dùng nhục hình, kết quả như ý.

Về chia quả thực thì không được thỏa mãn, vì dân học chưa thông, cán bộ cũng chịu giải thích rất khó nhọc, nhưng không ai chịu nghe bằng sự thành thực. Như ông Giao đã có lỗi bị địa chủ mua chuộc, đã được chia còn đòi mãi, cán bộ giải thích thế nào cũng không nghe, đến nỗi cán bộ phải tuyên bố rằng: “Các anh em đề cao cảnh giác, kéo tay sai nó lọt vào nó phá tan đoàn kết đấy”, rồi Giao mới chịu im. Như anh Gioóng thì bảo cả cán bộ cả dân là làm sai. Lúc chia quả thực thì anh là trung nông, nhưng anh tranh là bản nông; lúc bình nghị đi dân công cần bản cổ nông thì anh nói anh là trung nông, anh không đi. Cán bộ phê bình anh như thế là không tin ở Đảng cũng như nhân dân. Anh cũng cứ cãi không im. Những cơ đó sau này mới thành ra vỡ đoàn kết và đổ cho tại tôi hết. Sự thực là phiên họp nào cũng có cán bộ Đội phát động cả, còn chả làm nổi vậy. Riêng đối với tôi, vì anh Hoàng, anh Gia chỉ ăn ở một nhà chú Gioóng, ở chung với chú Ba Choòng, không thực hành ba cùng, ít tới nhà tôi, không hiểu tôi, chỉ tin ở sự báo cáo của phe địa chủ. Về bên nhân dân, thì có mấy người thiếu trẻ chăn trâu bò muốn bắt các em ở với tôi về nuôi, nên họp riêng mấy

người chia quả thực cho tôi 1 cân, cho các em 200 cân, và bảo các em thành phần khác, tôi thành phần khác. Lúc Đội sắp rút, bảo tôi phải phân tán các em mỗi em một cửa⁷⁸, tôi chả biết nói thế nào, nhưng sau không thấy nhắc đến. Tôi chẳng hiểu vì có gì; chỉ nghe mang máng đâu vì anh Đại đội trưởng không đồng ý. Ôi! Lúc bình nghị cá nhân gương mẫu trong dịp phát động thì tất cả bầu cho tôi, mà lúc chia quả thực thì đập tôi một cách nhục nhã. Hơn nữa còn bắt phải rẽ đàn tan ghé nữa; đau đớn cho tôi biết chừng nào⁷⁹! Tình hình ở xóm tôi rất phức tạp: 1/3 là anh em Hoa kiều, 1/3 là nhân dân mới tản cư tới, 1/3 là anh em tá điền cũ, thì trong đó có Lê Quang Vượng trước là tay sai cho Tâm, lúc đó quy định là phú nông; hẳn lại nắm được một số cốt cán, khéo dùng nó thì nó đứng vào phe mình, gạt mạnh nó thì nó kéo một số cốt cán ra. Cho nên công việc đấu tên Tâm lúc đó giành được thắng lợi tất cả là một sự khó, nếu không có Hồ Chủ Tịch, có Đảng, thì thực chả ai có sức mà đánh gục nó được. Thực tế sau khi phát động, nông dân đều tươi hẳn lên vì ai cũng được chia trung bình 40 - 50 cân cả.

Sau khi Đội rút, tình đoàn kết nhạt dần. Phe địa chủ nhè chỗ yếu chênh lệch về quả thực nên dễ xuyên tạc. Tôi bị chán ghét cũng vì chia quả thực, mà tai hại nhất thì có hai cơ: 1) Trả lại thành phần Thuận, nhân dân hoang mang ngờ tôi có ý hại người. Thuận nhân đó càng dễ xuyên tạc. 2) Cháu Miễn tôi được Đội cất nhắc vào ủy ban; nhân dân cho tôi là tích cực để luôn lọt cho cháu vào địa vị. Một con nhãi con ở đâu đến lại vào ủy ban, trên cán bộ xóm⁸⁰. Cho nên cả các anh em trước cùng một chí một lòng với tôi đều trở nên thù ghét tôi cả. Thực ra việc này tôi không biết qua một tý gì, mà tôi không bao giờ có ý định đó. Sự thực lúc đấu thành công, anh em cán bộ hỏi tôi, có ý muốn đề cử tôi vào ủy ban hay Chấp hành Nông hội; tôi đều cố từ; vì tôi tự biết tôi hay ốm, không có tài làm chính trị, sinh kế lại thiếu quá.

Rồi thì con gái lớn tên Tâm ra ở nhà anh Cẩn, cán bộ thông tin và bình dân⁸¹ xóm. ủy ban nông hội xã về họp hai kỳ bảo đuổi cũng không đuổi. Rồi con gái thứ hai tên Tâm ra ở nhà anh Ngọc, phó tổ Nông hội xóm. ủy ban Nông hội xã về họp bảo đuổi còn tự ái cãi lại. Rồi thế lực kinh tế của phe địa chủ dần dần tràn ngập vào nhân dân, tranh nhau mua đồ, cãi nhau đất rẻ, trong xóm rối loạn, chả ai bảo được ai nữa. Nông hội thì 5 tháng không sinh hoạt được, may còn có ủy ban làm việc cứng, không thì nhân dân chưa biết còn bị tai hại đến đâu.

Vụ mùa năm 1953 kết quả tốt, nhất là nhà tôi, ruộng có cái sản lượng 60 nôi⁸² một mẫu, tính đồng đều cả tốt xấu lên tới 45 nôi một mẫu, thu hoạch được 130 nôi, ruộng có 2 mẫu 9 sào. Lợn bán được gần 3 triệu tài chính⁸³, rau bán gần được một triệu. Sang năm 1954, cố tạo ruộng chiêm cấy được 1 mẫu, thu hoạch được 15 nôi, khoai sọ giồng được hơn 4 sào, gặp nắng hạn, tôi đào giếng tưới nên tốt lắm. Nhờ thắng lợi ấy nên nhà tôi sinh kế tiền nhiều, các em đã được dần dần no cơm ấm áo, nhớn nhao khỏe mạnh trông ra tuồng cả.

Văn hóa thì em Vũ học lớp 6; Liên, Khuê học lớp 4 trường Huống; còn mấy em ở nhà thì em Như học tương đương lớp 3; Thị, Báu tương đương lớp 2, bé nhất là em

Kiểm cũng đã biết đọc biết viết. Vì thế mà khi Đội cải cách mới về được một tháng, đã có một số người tung dư luận âm lên rằng chính tôi là địa chủ phải đem ra đấu mà chia thóc, chia khoai, chia người⁸⁴, chia trâu. Tâm lý như thế thực cũng dễ hiểu cái cơ nguy khôn của tôi vậy. Có người hiểu thì nói: Mấy năm trước các em còn bé, đi đâu ông ấy còn phải gánh, thì chả thấy ai hỏi đến. Ngày nay các em nhón nhao giúp đỡ được đôi việc thì mưu chiếm đoạt. Cũng là một luận lý xác đáng.

Từ khi tranh đấu giảm tô rồi, tôi làm việc nhiều, lại bị oan ức nên ốm luôn 3 tháng người suy yếu dần. Nhưng giới phụ lão vẫn tín nhiệm tôi, bầu tôi vào Ban chấp hành phụ lão xã, tôi vẫn cố gắng phục vụ. Cán bộ như các ông Tâm, Mẹo, Thụ cũng nhận thấy tôi có chút khả năng, nên những việc cần đến như Ban cung cấp lương thực, Ban Vận động sản xuất, mua thịt, mua đồ, chấn chỉnh tổ đội công, tổ sản xuất, tôi đều cố gắng phục vụ không dám lười biếng. Đối với các cán bộ từ xã đến xóm, việc gì cần đến tôi, tôi biết tôi đều làm giúp. Như việc ruộng của tên Tâm, vì lúc đấu nó, tôi được dự vào việc làm Ban tịch thu 1/3 ruộng đất, nên tôi hiểu biết ruộng đất. Nông hội xã về chỗ nào không rõ, gọi tôi, tôi chỉ ngay. Nông hội xóm chưa quen ruộng đất tính toán, tôi cũng tính⁸⁵ giúp, và cũng giúp sức nhận ruộng không bỏ sót ruộng, và còn tìm thấy được một số ruộng chưa rõ của ai. Như công an xóm không biết chữ, lúc làm tổng kết vệ sinh bảo tôi điền vào mẫu khai, tôi cũng làm giúp. Chỉ có thể thôi, ngoài ra không có đi lại cầu thân với ai để cầu danh cầu lợi riêng cho tôi. Cụ thể như nhà ông Tâm⁸⁶ bí thư chi bộ xã, tôi cũng không biết ở chỗ nào. Cùng làm việc đấu tên Tâm với Nông hội mà tôi chỉ ăn cơm ở nhà anh Sang có một bữa với anh Thìn, anh Niên; tịnh không đi lại với ai nữa. Thế mà ghép cho tôi vào tội cấu kết cán bộ, lái tất cả cán bộ từ xã đến xóm. Tôi không thể hiểu được thế nào là lái, mà lái để làm gì vậy. Tôi biết tôi là người ít nói, ít thị phi⁸⁷, không cầu thân với cán bộ nào; vì tôi sợ thân cán bộ thì mình hay cậy thế làm lỗi, nên cán bộ muốn cho thân, tôi cũng lảng.

Cuối tháng năm⁸⁸, Đội về. Tôi những khắp khởi mừng thầm rằng thế nào Đội cũng đến ba cùng⁸⁹ với nhà mình, thế nào mình cũng được phục vụ nhân dân trong cuộc cải cách này. Tôi chủ quan thật vì tôi nhận thấy nhà tôi khổ hơn các anh em bản cổ trong xóm nhiều. Anh em chỉ có một nỗi khổ bị địa chủ bóc lột, còn nhà tôi lại thêm cái khổ vì đế quốc thực dân, người nào cũng mất cha mất mẹ mất của mất nhà vì chúng. Chính tôi là người đối thủ số một của địa chủ; ở đây tôi không hề dính dáng tí gì, lòng trong sạch, chí căm hờn, tự thấy là đúng, có lẽ nào cán bộ lại chẳng đến nhà mình? Dè đâu sự thực nó không thế. Đội về, tôi được đi học có hai tối rồi bị bỏ rơi, một mình một nón, mù mịt chả còn biết gì nữa. Nhân dân thì coi tôi như kẻ thù, tôi chào hỏi cũng không thêm giả lời. Rồi dư luận đồn âm lên rằng tôi có hàng nghìn mẫu ruộng phát canh thu tô, tôi làm quản lý ấp Tế Sinh ..., tôi chính là địa chủ. Lúc đầu còn nhiều người còn dám nói sự thật cho tôi, sau cứ dần dần bị chèn phải chịu im. Sự thật là tôi không có tư hữu ruộng đất gì cả; chỉ là cố vấn của Hội Tế Sinh. Rồi lại cho tôi là bóc lột các em, sống một đời sung sướng trên máu của các em, cho vay

lãi, mua lúa non, cho nuôi lợn rẽ, bóc lột nhân dân. Cho vay lãi thì tôi tuyệt không, chỉ có nhường com xẻ áo thì có; đã nói rõ cái có có thóc để anh em dùng ở trên. Sự thực, người nhà tôi⁹⁰ có mua của anh Cú 7 nôi lúa non, cùng một lúc với ông Lợi. Ông Lợi mua hơn hai chục nôi thì không nói, chỉ buộc riêng tôi; tôi thực không biết, biết thì không bao giờ tôi để làm thế. Cho nuôi lợn rẽ, cũng người nhà tôi cho nuôi 4 con, trong xóm cũng nhiều người làm, như chú Gioóng cho anh Còn nuôi, em ông Giáo cho cụ Hồ nuôi v.v... Lúc tôi biết, tôi bắt rẽ chia ba, để cho người nuôi hai phần; sự thực có ông Đương nuôi lợn rồi. Lại cho tôi biển thủ của thiếu nhi 70 vạn đồng Tài chính. Sự thực là tôi lấy số tiền thóc thù lao của tôi giúp các em vốn nuôi lợn; nuôi 3 con, chết 1 còn 2 con bán được 70 vạn đồng Tài chính, trừ cám bã được lãi mấy vạn ủng hộ Quỹ Thương binh, có biên lai bưu điện. Tôi cày bừa giúp các em trồng bắp cây chiêm, mới có tiền làm trụ sở, liên hoan bốn, năm lần. Tôi đem cả của và sức lao động mưu cho các em vui, lại bị buộc tội là lợi dụng và biển thủ. Sự này có sổ sách, có anh Thành phụ trách thiếu nhi biết. Hơn nữa nuôi lợn có lãi không, nông dân ai cũng biết, làm gì có lãi 70 vạn mà biển thủ? Riêng nhà tôi 7 người chết vì giặc, vì đói; các em cùng tôi theo kháng chiến 8 năm, đói rét khổ sở biết bao, ngày nay mới hồi lại dần, đều do phần lớn sức lao động và làm ăn có kế hoạch của tôi.

Ngày 16 tháng 6 năm 1954, Đội cho gọi tôi vào xía xối mắng nhiếc luôn ba, bốn giờ đồng hồ, vu cho đủ các tội ác, dùng những câu nói rất khinh bỉ hà khắc, chỉ khác đầu một sự là chưa phải quỳ thôi⁹¹ ! Tôi thân nhiên lòng hỏi lòng không một tội nào tôi có làm, thì tội không phải tội tôi, mà là ở bên nói sai thôi. Tôi không oán giận gì cả, vẫn một niềm kính mến nhân dân, chỉ xin nhân dân nhận xét kỹ, có lỗi thì giáo dục cho thôi. Tôi không được cãi; vì cãi cũng vô ích, nói vài câu đã cắt đứt, ai nghe lẽ phải nữa mà nói. Tôi vẫn tin tưởng rất sâu sắc vào chính sách của Đảng, dưới sự chỉ đạo sáng suốt của Hồ Chủ Tịch, nhất định nỗi oan kỳ dị của tôi tất có ngày tỏ ra. Cùng chịu khổ với tôi tới hôm ấy có ông Xuân, chỉ có lỗi hay cãi nhau, mà sự cãi nhau đó, theo tôi nhận xét chỉ vì tính ông Xuân nóng, theo lối cổ đối với người kém tuổi nói như dạy con dạy cháu, mà y ta tục tằn, mà phe địa chủ thì lợi dụng tính ấy trêu cho cãi nhau để buộc tội rồi không có tinh thần tranh đấu với nó nữa. Sự thật ông Xuân chỉ vào bậc bần nông, tranh đấu hăng, không dây dưa gì với địa chủ, thế mà cũng bị xử ức đến thế; người sáng suốt nghe thì sẽ hiểu ngay trong đó nó thế nào rồi. Sau tôi làm nhục tôi, từ đó nhà tôi y như nhà địa chủ, chả ai dám tới nữa, chỉ còn mỗi anh Bản vì thâm tri tôi là oan nên thỉnh thoảng còn qua lại và trình bày hộ một đôi câu thôi. Giữa mùa cấy, bắt hai người lớn đi dân công, tôi cùng các em cố gắng làm; buồn thảm nhục nhã, sống cũng như chết. Tôi toan tự tử từ tối hôm 16, nhưng nghĩ tới Hồ Chủ Tịch sáng như mặt trời, vả lại tôi không có tội thật, tự hỏi lương tâm không thấy hổ thẹn, nên tôi phải gượng sống để đợi ngày sáng tỏ. Đối với tôi, sự chết không có giá trị như người khác, nên muốn chết lúc nào cũng được. Nhưng chết mà có hại cho chính sách thì tôi không dám coi thân tôi hơn nước, hơn dân; mà sự thực sống oan uổng như tôi thì thường tình mấy ai nhẫn nổi.

Nhận xét qua mấy điểm lớn:

Đứng hoàn toàn về mặt khách quan, đủ sự thực, đủ lẽ chính mà nhận xét, nhất là lúc này, lúc tôi không còn tử sinh vinh nhục nữa, mà tôi nhận xét cho đúng đáng thì tôi thấy:

1. Về phần tôi:

Bố mẹ, anh em, chị em chí thân 7 người chết vì giặc Pháp, vì địa chủ phong kiến. Năm 1945, tôi phải chôn hơn 100 em chết đói và sốt định kỳ, phục vụ hàng mấy vạn đồng bào bị nạn đói mà tôi không thực hiện được chí căm thù xông ra tiền tuyến giết giặc để báo cái thù không đội trời chung, chịu sống loanh quanh ở hậu phương phụ trách trông một số em, không làm tròn nhiệm vụ, để các em đói rét chết chóc, tội ấy dù chết vẫn chưa hết.

2. Về phần nhân dân xóm Đồng Tâm:

90% bị lung lạc trong lưới kinh tế của địa chủ và bị xuyên tạc, do phe địa chủ chi phối nên đã cam tâm làm trái lương tâm, sai chính nghĩa, vô hình chung buộc kẻ trung thành với giai cấp, dứt khoát với địa chủ, như tôi, vào cái oan thiên cổ kỳ oan.

3. Về phe địa chủ:

Đã tài cầm dỗ nhân dân lại khéo luồn lọt vào gia đình cán bộ⁹² để đánh lạc hướng đấu tranh của nhân dân và lối chỉ đạo của cán bộ Đội công tác xóm (gia đình cán bộ nói đây có rất nhiều điểm nhân dân thắc mắc, nhưng nhân dân chưa hết đầu óc cũ, sợ uy thế không dám nói ra; nếu Đội nhận rõ chỗ này có lẽ còn nhiều mảnh lối nữa).

4. Về cán bộ Đội:

Cán bộ Đội phát động giảm tô đa số không tin nhân dân, chỉ tin cậy ở chi bộ. Làm việc kém khoa học, thiếu dân chủ, không thống nhất ý chí, nên để di hại cho nhân dân nhiều quá.

Cán bộ Đội công tác xóm tôi:

- Chủ quan: có lẽ đã nghe ai nói sao đó, nên về đến xóm chỉ tìm cách trị tôi, không cần nghe cái phải, chỉ nghe cái trái. Ai phân trần cho tôi thì bác bẻ, làm người ấy phải sợ mà đành bỏ lẽ phải.

- Tả khuynh: đúng như lời của cụ CB trong báo Nhân Dân số 198.

- Bất rể: trên tôi đã nói rõ sự này từ xóm đến xã ai cũng biết. Anh Côn sát cánh cùng Vượng; đánh chém anh Cú, lại lấy thóc của mẹ anh, phá tình đoàn kết Việt-Hoa; cho đến lúc Đội về cũng chưa dứt hẳn... còn nhiều điều nữa, nhân dân biết cả; nhất là hội chia quả thực, cụ Hồ còn nói toạc ra rằng là nói ngoa để được nhiều hơn. Anh Lợi: nhân dân bình nghị đi dân công thì thù cả xóm; mua nhiều lúa non, còn nhiều điều hơn thế nữa có người biết.

- Xâu chuỗi: cho cả Hót, Đình, Đa, Thiệp (là những người hội tranh đấu giảm tô đã đứng hẳn về phe địa chủ phản lại quyền lợi nhân dân) vào Nông hội, để thành sức mạnh bóp chết mình tôi là kẻ tử thù của địa chủ.

Tôi không hiểu tại sao qua những buổi bình nghị, ai cũng thấy rõ 90% nhân dân

đã lạc vào trong tay của phe địa chủ; tội trạng rõ ràng, ai nghe cũng rõ. Chỉ có một mình nhà tôi không dính dáng gì mà Đội xóm vẫn không thấu rõ, lại cứ nghe bên mê mà trị bên tỉnh thì thực là tất cả một sự trái ngược. Có lẽ đúng như báo Cứu Quốc⁹³ số 2626 đã thuật một anh công tác Đội hết sa vào tổ kén này lại sa vào tổ kén khác, không biết đâu mà lần nữa chẳng?

Cái án mặc tu hữu mà ông Nhạc Phi⁹⁴ phải chịu đời phong kiến còn có lẽ; ai ngờ đời nay mà chính bản thân tôi lại bị, thì tôi biết van vì làm sao được nữa.

Nguyễn Hữu Kha
Áp Đồng Tâm, xã Đồng Liên,
huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. 6.7.1954

THƯ TUYỆT MỆNH CỦA NGUYỄN HỮU KHA GỬI HỒ CHỦ TỊCH

Kính thưa Hồ Chủ tịch
Việt Nam Độc lập thống nhất muôn năm!
Hồ Chủ Tịch muôn năm!
Đảng Lao động Việt Nam muôn năm!
Đội công tác thành công mỹ mãn!
Thế giới hòa bình muôn năm!

Tôi hô 5 khẩu hiệu này trước khi vĩnh biệt Tổ quốc và nhân dân, để tỏ lòng biết ơn Người đã trả được thù nước, thù nhà, thù của giai cấp hàng ngàn năm, trong đó có cả nhà tôi.

Chân thành kính mến kính gửi Hồ Chủ Tịch

Khi cái thư này đến tay Chủ tịch là khi tôi đã vĩnh biệt cõi này. Sở dĩ tôi dám mạo muội gửi bức thư này, với Chủ tịch là có hai lẽ:

1. Tôi kính mến Chủ tịch và tin sâu Chủ tịch sáng suốt vô cùng.
2. Tôi tin tôi có một điểm dễ thông cảm với Chủ tịch là một lòng với nước với dân như đối với con.

Với chính sách, có hai lẽ:

1. Để thêm kinh nghiệm cho cán bộ biết ở đời cũng có hạng người chân thành đặc biệt, khác hẳn người thường, nếu lấy tình thương mà xét đoán thì nhầm to. Trái lại nên rõ hơn số người để ít dùng chẳng có nhiều mà làm* kẻ gian ngoan nó lừa được, để công cuộc Cải cách ruộng đất chóng thành công, nhân dân được hưởng phúc lành no ấm.

2. Đừng có thành kiến với người có tín ngưỡng.

Tôi dâng thư này hoàn toàn đứng trên quan điểm vì nước vì dân:

1. Tôi không xin tuyệt oan. Vì tôi: bố mẹ chết rồi, vợ con không có, anh em kiến giả nhất phận. Tôi chẳng còn vì ai mà tôi còn vì tôi làm gì nữa.
2. Tôi không cốt trả thù. Tôi chết không oán hận, vì tôi chết nhận lợi nước lợi dân, lúc chết thản nhiên.

Tôi chỉ chí thành kính khẩn cầu Chủ tịch xét cho tôi hai điểm:

1. Bỏ xung cho cán bộ khỏi lằm, hại cho chính sách đúng đắn.
2. Cho các em ở với tôi trước đây vẫn được sống tập thể, được ăn, được làm, được học, khỏi mỗi em một cửa, làm trâu ngựa cho người. Các em với tôi là những người cực khổ cả, thế mà Đội đến thăm nghèo hỏi khổ bỏ hẳn ra ngoài; các em đều ôm một lòng ân hận vô cùng chỉ mong có ngày gặp Bác để tỏ nỗi lòng.

Tâm thành kính chúc Chủ tịch sống lâu, mạnh khỏe để dắt dẫn dân gian cõi
Nam Việt cùng tiến lên cõi sung sướng mãi mãi không ngừng.

Một người dân kính mến Chủ tịch.

Nguyễn Hữu Kha